

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THỊ MAI DUNG

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUẢN LÝ
THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT

HÀ NỘI - 2018

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

NGUYỄN THỊ MAI DUNG

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUẢN LÝ
THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

CHUYÊN NGÀNH : LUẬT KINH TẾ

Mã số: 9.38.01.07

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS, NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

HÀ NỘI-2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các nội dung nghiên cứu, kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa công bố dưới bất kỳ hình thức nào trước đây. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ trong phần tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, trong luận án còn sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả khác, cơ quan tổ chức khác đều có trích dẫn và chú thích nguồn gốc.

Nếu phát hiện có bất kỳ sự gian lận nào tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả

Nguyễn Thị Mai Dung

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

STT	Viết tắt	Viết đầy đủ
	AEC	Cộng đồng kinh tế Asean
	BDS	Bất động sản
	CQT	Cơ quan thuế
	CNTT	Công nghệ thông tin
	ĐTNT	Đối tượng nộp thuế
	GTGC	Giảm trừ gia cảnh
	HKD	Hộ kinh doanh
	MST	Mã số thuế
	NNT	Người nộp thuế
	NLĐ	Người lao động
	NPT	Người phụ thuộc
	NSNN	Ngân sách nhà nước
	OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
	QPPL	Quy phạm pháp luật
	QLT	Quản lý thuế
	TCTD	Tổ chức tín dụng
	TMĐT	Thương mại điện tử
	TMS	Hệ thống quản lý thuế tập trung
	TNCN	Thu nhập cá nhân
	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
	TCT	Tổng cục thuế
	TMĐT	Thương mại điện tử
	TTCK	Thị trường chứng khoán

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án	5
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án	6
7. Cơ cấu của luận án	6
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	
VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	7
1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.	7
1.1.1. <i>Tình hình nghiên cứu về quản lý thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>7</i>
1.1.2. <i>Tình hình nghiên cứu về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>14</i>
1.1.3. <i>Vấn đề hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>17</i>
1.2. Đánh giá tổng quan nghiên cứu đề tài.....	19
1.2.1. <i>Đối với nhóm vấn đề lý luận về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN:</i>	<i>19</i>
1.2.2. <i>Các nghiên cứu về pháp luật quản lý thuế TNCN và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN.....</i>	<i>19</i>
1.2.3. <i>Những vấn đề được luận án tiếp tục nghiên cứu</i>	<i>20</i>
1.3. Cơ sở lý thuyết và câu hỏi nghiên cứu	21
1.3.1. <i>Lý thuyết nghiên cứu</i>	<i>21</i>
1.3.2. <i>Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....</i>	<i>21</i>
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	23
CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	24
2.1. Những vấn đề lý luận về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân	24
2.1.1. <i>Lý luận về quản lý thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>24</i>
2.1.2. <i>Lý luận về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>34</i>

2.2. Các yếu tố chi phối đến pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân	44
2.2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	44
2.2.2. Đặc thù của các phương thức thanh toán trong nền kinh tế và các chính sách kinh tế của Nhà nước	46
2.2.3. Cơ chế quản lý thuế thu nhập cá nhân được Nhà nước lựa chọn áp dụng.....	47
2.2.4. Pháp luật về nội dung sắc thuế TNCN và môi trường pháp lý chung	47
2.2.5. Ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của NNT	49
2.2.6. Trình độ quản lý của cơ quan QLT, cán bộ thuế	50
2.2.7. Bộ máy, quy trình quản lý thuế thu nhập cá nhân và điều kiện vật chất, kỹ thuật của cơ quan thuế	51
2.2.8. Biện pháp quản lý thuế thu nhập cá nhân	52
2.2.9. Khả năng kiểm soát thu nhập của người nộp thuế	52
2.3. Các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN	53
2.3.1. Khái niệm hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN	53
2.3.2. Các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân....	55
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	62
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	63
3.1. Thực trạng pháp luật về thủ tục hành chính thuế thu nhập cá nhân.....	63
3.1.1. Đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân	63
3.1.2. Nộp, miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân	76
3.1.3. Quyết toán, hoàn thuế TNCN	81
3.1.4. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, nộp chậm thuế thu nhập cá nhân.....	84
3.2. Thực trạng pháp luật về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân.....	86
3.2.1. Quản lý thông tin người nộp thuế thu nhập cá nhân	86
3.2.2. Thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập cá nhân.	90
3.2.3. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế thu nhập cá nhân.....	94
3.2.4. Xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý thuế thu nhập cá nhân.....	98
3.2.5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế thu nhập cá nhân	100

3.3. Đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.	103
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	108
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM	110
4.1. Những định hướng cơ bản trong việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam.	110
4.1.1. Việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN cần đặt trong tiến trình cải cách hệ thống thuế quốc gia.....	110
4.1.2. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải bảo đảm phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong nước và hội nhập quốc tế.	111
4.1.3. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải là công cụ hữu hiệu trong việc đảm bảo thực thi nghĩa vụ thuế của NNT, đóng góp quan trọng cho nguồn lực của đất nước nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.....	113
4.1.4. Pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng phải góp phần kiểm soát thu nhập của người nộp thuế và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN.	114
4.1.5. Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN phải song hành với hoàn thiện các qui định xác định nghĩa vụ thuế TNCN.	115
4.1.6. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, dễ kiểm tra, giám sát.	115
4.1.7. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế	116
4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam....	116
4.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân	116
4.2.2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ..	129
4.2.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ..	138
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4.....	147
KẾT LUẬN CHUNG.....	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 4.1. Biểu thuế theo Luật thuế TNCN năm 2018</i>	<i>121</i>
<i>Bảng 4.2. Chênh lệch số thuế phải nộp của NNT không có NPT năm 2018</i>	<i>121</i>
<i>Bảng 4.3. Thuế suất bình quân và chênh lệch thuế suất giữa Luật thuế TNCN 2012 và Luật thuế TNCN đề xuất 2018</i>	<i>122</i>
<i>Bảng 4.4. Mức giảm trừ cho NNT (01 năm) và tần suất điều chỉnh của một số quốc gia giai đoạn 2011 – 2015</i>	<i>124</i>
<i>Bảng 4.5. Mức thuế suất cao nhất của một số nước trong khu vực năm 2015</i>	<i>125</i>
<i>Bảng 4.6. Biểu thuế theo Luật thuế TNCN đề xuất năm 2023</i>	<i>125</i>
<i>Bảng 4.7. Số thuế phải nộp của người không có NPT</i>	<i>126</i>
<i>Bảng 4.8. Thuế suất bình quân và chênh lệch thuế suất.....</i>	<i>127</i>

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Lịch sử loài người đã chứng minh thuế có vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống xã hội và sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Thuế chính là công cụ hiệu quả và chủ yếu để tạo lập nguồn thu cho ngân sách nhà nước, cũng như điều tiết nền kinh tế, góp phần bảo đảm công bằng xã hội. Trong hệ thống thuế của mỗi quốc gia, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là loại thuế trực thu phổ biến và cơ bản trong các nền kinh tế thị trường. Hiện nay, hơn 180 nước trên thế giới đã áp dụng thuế TNCN, tỷ trọng thuế TNCN chiếm khoảng 13-40% tổng số thu ngân sách tùy theo quan điểm đánh thuế của từng nước. Chẳng hạn như ở Mỹ, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức là 30-40%; các nước trong khối ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Phillippines...chiếm khoảng 13-14%. Chính sách thuế thu nhập cá nhân là chính sách thuế có nội dung phức tạp nhất trong hệ thống thuế và vấn đề quản lý thuế thu nhập cá nhân được coi là vấn đề thời sự ở mọi quốc gia. Bởi lẽ, nó không chỉ gắn với những thay đổi của chính sách thuế mà còn gắn với môi trường chính trị, kinh tế, xã hội mà Luật thuế được triển khai thực hiện.

Chính vì vậy, pháp luật về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN luôn được đặc biệt chú trọng ở Việt Nam. Từ năm 1990 là thời điểm bắt đầu công cuộc cải cách toàn diện hệ thống chính sách thuế Việt Nam. Trong đó, chính sách thuế TNCN trong giai đoạn này được điều chỉnh bởi các Luật thuế thu nhập doanh nghiệp để thu thuế của các hộ cho thuê nhà, phương tiện vận tải, cá nhân hành nghề độc lập; Luật thuế Chuyển quyền sử dụng đất đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất và Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Thực tế này tác động không nhỏ đến công tác quản lý thuế TNCN bởi cán bộ thuế phải nắm rất vững các qui định của các Luật và Pháp lệnh trên về cách thức thu thuế TNCN. Luật Quản lý thuế năm 2006 ra đời đánh dấu sự hoàn thiện bước đầu trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng. Tuy nhiên, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 được ban hành và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2009 được xây dựng trên cơ sở Pháp lệnh số 35/2001/PL-UBTVQH10 (ngày 19/5/2001) về thuế thu nhập đối với người có thu

nhập cao. Qua gần 10 năm thực hiện, Luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2012 và 2014 nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật về Thuế thu nhập cá nhân với mục đích đảm bảo phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập của các tầng lớp dân cư trong xã hội, đảm bảo động viên một cách hợp lý thu nhập của dân cư, khuyến khích mọi cá nhân ra sức lao động, sản xuất kinh doanh, gia tăng thu nhập làm giàu chính đáng. Luật Quản lý thuế với vai trò đảm bảo thực thi có hiệu quả các chính sách thuế nói chung và chính sách thuế TNCN nói riêng cũng được sửa đổi, bổ sung vào những năm 2012, 2014, 2016.

Tuy có nhiều tiến bộ, song qua quá trình thực hiện, Luật thuế TNCN đã bộc lộ những bất cập: cơ quan thuế không có khả năng kiểm soát tốt thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân, nhiều qui định không đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế TNCN, qui định khởi điểm chịu thuế chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước... dẫn đến có nhiều trường hợp tránh thuế, trốn thuế xảy ra. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó từ nội dung pháp luật quản lý thuế nói chung, quản lý thuế TNCN nói riêng. Những hạn chế, bất cập từ Luật Quản lý thuế TNCN như việc ban hành chính sách còn chồng chéo, tổ chức thực hiện chính sách thuế chưa hiệu quả, bộ máy quản lý công kênh và kiểm soát thực hiện chính sách, tuyên truyền chính sách thuế thu nhập cá nhân đến các cá nhân, tổ chức trong xã hội là chưa đạt hiệu quả cao, công tác quản lý thuế TNCN còn tình trạng vừa khó thực hiện, khó quản lý, khó kiểm tra, giám sát, chưa thực sự phù hợp với các chuẩn mực quản lý thuế quốc tế. Do đó, cần xây dựng một hệ thống pháp luật quản lý thuế TNCN hiệu quả, công bằng, minh bạch và hiệu lực điều chỉnh cao trên thực tế. Nhận thức được vấn đề này, ngày 17/05/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 732/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 đã thể hiện quan điểm: việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế nói riêng luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Hoàn thiện pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế TNCN được thực hiện thường xuyên và liên tục để đảm bảo tính phù hợp và khả thi của lĩnh vực pháp luật này đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đánh giá một cách toàn diện, khách quan về thực trạng thi hành

pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam, từ đó xác định phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam, tôi lựa chọn đề tài: “*Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay*” làm nội dung nghiên cứu cho Luận án tiến sĩ.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn đối với hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong mối tương quan so sánh với pháp luật của các quốc gia trên thế giới về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN, từ đó kiến nghị những giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam về quản lý thuế thu nhập cá nhân.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích trên, đề tài sẽ tập trung vào các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Thứ nhất, hệ thống hóa, xây dựng và luận giải một số vấn đề lý luận cơ bản về quản lý thuế TNCN và hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN.

- Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam dưới góc độ được hoàn thiện liên tục từ khi có Luật Quản lý thuế được ban hành, có hiệu lực từ 01.07.2007 đến nay.

- Thứ ba, xây dựng và luận giải các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN của Việt Nam.

- Thứ tư, đề xuất các giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam .

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu tổng quát các lý thuyết về quản lý thuế TNCN, những quy định của pháp luật về quản lý thuế TNCN của Việt Nam đặt trong mối tương quan so sánh với qui định pháp luật này của một số quốc gia trên thế giới cùng tình hình thực hiện pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam.

- Luận án đồng thời nghiên cứu một số lĩnh vực pháp luật khác mà ở đó cá nhân có nguồn thu thuộc đối tượng chịu thuế TNCN như pháp luật về chuyển nhượng bất động sản, pháp luật về chuyển nhượng chứng khoán... nhưng trọng tâm là đi sâu vào nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN.

3.2. Về phạm vi nghiên cứu.

Luận án đi sâu vào nghiên cứu bộ phận pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay, cụ thể:

- Về nội dung: Luận án nghiên cứu hệ thống pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam và thực trạng thi hành các quy định này trên thực tế, cùng quá trình hoàn thiện các qui định pháp luật trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, khái niệm pháp luật quản lý thuế và pháp luật quản lý thuế TNCN được giới hạn.

- Về không gian: Luận án nghiên cứu hệ thống pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam đặt trong mối tương quan so sánh với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN.

- Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu các qui định từ khi Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được ban hành và có hiệu lực ngày 01/07/2007 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp nghiên cứu liên ngành kinh tế - luật - quản lý hành chính và tâm lý. Theo đó, phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu các vấn đề khái niệm, đặc điểm quản lý thuế TNCN, các yếu tố chi phối đến hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân; Khái niệm, đặc điểm pháp luật thuế TNCN, thực trạng pháp luật quản lý thuế TNCN; Biện pháp quản lý thuế và những nhân tố ảnh hưởng đến pháp luật thuế TNCN. Phương pháp nghiên cứu liên ngành đã cung cấp kết quả nghiên cứu khoa học và toàn diện về sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay.

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận biện chứng duy vật và duy vật lịch sử về nhà nước và pháp luật. Theo đó, Luận án kết hợp, sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể là: phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh, thống kê để giải quyết nội dung khoa học của đề tài.

Phương pháp phân tích, thống kê được sử dụng trong chương 1 để làm rõ tình hình nghiên cứu về hoàn thiện quản lý thuế TNCN trong nước có liên hệ với nước ngoài. Những vấn đề đã được nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc được tác giả tiếp thu; những vấn đề được nghiên cứu nhưng chưa sâu hay những vấn đề còn bỏ ngỏ, tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu.

Phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng nhiều trong chương 2 để làm rõ những khái niệm, phạm trù mà Luận án sử dụng từ đó rút ra kết luận khoa học làm cơ

sở cho việc đánh giá thực trạng thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN và xác định phương hướng, giải pháp cho việc tiếp tục hoàn thiện những qui định này ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích, thống kê: nghiên cứu thực tiễn thi hành luật quản lý thuế TNCN gắn với các số liệu được thống kê, thu thập về thuế TNCN được đóng viên vào ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó, phân tích tính toàn diện, thống nhất, phù hợp, hiệu quả, công khai, minh bạch và bình đẳng trong các quy định của pháp luật quản lý thuế TNCN gắn với Luật thuế TNCN. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong chương 3 của Luận án để làm rõ thực trạng thi hành qua quá trình hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN Việt Nam.

Phương pháp so sánh: Nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của pháp luật nước ngoài về thuế TNCN, quản lý thuế TNCN, qua đó học hỏi kinh nghiệm và rút ra những bài học để tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của quốc gia mình, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNCN ở Việt Nam.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng ở cuối chương 2, chương 3 và một số mục chương 4 của Luận án nhằm rút ra kết luận và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án đã hệ thống hóa và làm sâu sắc thêm những vấn đề lý luận về quản lý thuế TNCN, pháp luật quản lý thuế TNCN và các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay. Cụ thể, Luận án đã phân tích, luận giải và đưa ra định nghĩa quản lý thuế TNCN, pháp luật quản lý thuế TNCN và bộ tiêu chí gồm: tính toàn diện; tính đồng bộ, thống nhất; tính phù hợp, khả thi; tính ổn định; tính công khai, minh bạch, bình đẳng và tính đơn giản, dễ hiểu, dễ tiếp cận làm căn cứ đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay.

Luận án đã làm rõ các yếu tố chi phối đến nội dung pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam. Đó là : Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; đặc thù của phương thức thanh toán trong nền kinh tế và các chính sách kinh tế của nhà nước; pháp luật về nội dung của sắc thuế TNCN và môi trường pháp lý nói chung; cơ chế quản lý thuế được nhà nước lựa chọn áp dụng; phương pháp quản lý được Nhà nước lựa chọn và ý thức pháp luật, trách nhiệm của người nộp thuế (NNT); trình độ quản lý của cơ quan

thuế cùng bộ máy, qui trình quản lý thuế, điều kiện vật chất, kỹ thuật cùng khả năng kiểm soát thu nhập của cơ quan thuế.

Luận án đưa ra kết luận khoa học về thực trạng pháp luật quản lý thuế TNCN gắn với quá trình hoàn thiện các qui định này từ khi Luật Quản lý thuế được ban hành, có hiệu lực ngày 01/07/2017 cho đến nay, luận giải về nguyên nhân của thực trạng cùng với những đánh giá về sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN để làm căn cứ cho việc xây dựng giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN của Việt Nam.

Luận án đã đưa ra một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN dựa trên các căn cứ khoa học và thực tiễn. Đó là hoàn thiện pháp luật về xác định nghĩa vụ thuế TNCN, pháp luật về tổ chức thi hành nghĩa vụ thuế TNCN cùng các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật quản lý thuế TNCN

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án đã nghiên cứu có tính hệ thống và toàn diện về hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần bổ sung và phát triển lý luận về hoàn thiện pháp luật thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng.

Luận án là tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy khoa học pháp lý góp phần cho việc hoạch định chính sách, phục vụ cho hoạt động thực tiễn trong các cơ quan thi hành pháp luật và các đối tượng thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, Luận án được kết cấu 4 chương, có kết luận cho từng chương, cụ thể:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu

Chương 2. Những vấn đề lý luận về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân và các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Chương 3. Thực trạng pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay.

Chương 4. Định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về quản lý thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN là thuế trực thu có vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Chính vì vậy, mỗi quốc gia luôn đặc biệt quan tâm vào hoạt động quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng nhằm thực thi luật thuế TNCN đạt hiệu quả. Vì vậy, cùng với vấn đề thuế TNCN, vấn đề quản lý thuế TNCN luôn thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong nước, ngoài nước dưới nhiều khía cạnh và với mức độ sâu sắc khác nhau.

Quản lý thuế nói chung, quản lý thuế TNCN được thể hiện trong “*Giáo trình quản lý thuế*”; Học viện tài chính, 2016, “*Giáo trình quản lý thuế*”, TS Nguyễn Thị Bất – TS Vũ Huy Hào (2002), Nxb Thống kê, Hà Nội; “*Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*”, TS Mai Văn Bưu-TS Phan Kim Chiến (1999), Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội. Các tác giả đều chỉ ra khái niệm, đặc điểm và vai trò của quản lý kinh tế của nhà nước; nội dung nghiên cứu đó cho thấy quản lý thuế vừa là một lĩnh vực quản lý chuyên ngành thuộc quản lý hành chính nhà nước; vừa là một mảng hoạt động trong quản lý kinh tế được nhà nước thực hiện [6],[16, tr10-11].

Các tài liệu trên phân tích rõ khái niệm quản lý thuế theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp cùng với những đặc điểm riêng nhằm phân biệt quản lý thuế với các hoạt động quản lý khác của Nhà nước. Một số nội dung khác như vai trò và nội dung quản lý thuế cũng được các tác giả phân tích đầy đủ, rõ ràng làm cơ sở cho những nghiên cứu về quản lý thuế thu nhập cá nhân nói riêng.

Luận án tiến sĩ: “*Quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” năm 2010 của tác giả Lý Phương Duyên có thể coi là một trong những công trình nghiên cứu đầu tiên về quản lý thuế thu nhập cá nhân trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam giai đoạn đó. Đó là: (i) Luật thuế TNCN chính thức có hiệu lực và được thực thi trong đời sống kinh tế - xã hội từ ngày 01/01/1999; (ii)

Thực thi Luật thuế TNCN trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đã và đang triển khai công cuộc cải cách mạnh mẽ và quyết liệt thủ tục hành chính. Luận án đã đưa ra khái niệm quản lý thuế và tác giả đã khẳng định khái niệm quản lý thuế TNCN cũng không nằm ngoài khái niệm chung quản lý thuế [21, tr.17]. Bên cạnh đó tác giả còn phân tích các đặc điểm riêng của quản lý thuế TNCN. Những đặc điểm này bao gồm: (i) quản lý thuế thu nhập cá nhân là hoạt động rất nhạy cảm và dễ bị phản ứng từ phía NNT; (ii) hoạt động này là hoạt động phức tạp đòi hỏi có trình độ quản lý cao và luôn gắn với chủ trương chính sách phát huy vai trò thuế TNCN của Nhà nước. Từ những phân tích trên, tác giả chỉ ra vai trò rất quan trọng của quản lý thuế TNCN là cầu nối trong việc đưa chính sách thuế vào thực tiễn cuộc sống, đảm bảo hiệu quả nền kinh tế và tính công bằng của chính sách thuế TNCN cũng như tác động quan trọng đến số thu ngân sách nhà nước [21, tr.18,19].

Tác giả Nguyễn Hoàng đưa ra khái niệm về quản lý thuế TNCN trong Luận án tiến sĩ kinh tế *“Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế thu nhập cá nhân”*, năm 2013, trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Tác giả khẳng định trong hoạt động quản lý này, Nhà nước đã tác động vào việc huy động các nguồn thu từ thuế TNCN vào ngân sách nhà nước thông qua việc tổ chức thực thi các văn bản pháp lý, các phương pháp và các tổ chức, cơ quan chức năng nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội được đặt ra. Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Hoàng còn phân tích hoạt động quản lý thuế TNCN được thực hiện ở tất cả ba cấp độ: cấp cán bộ thuế, cấp cơ quan thuế và trong cả bộ máy quản lý nhà nước đối với thuế TNCN [30 ,tr. 19,20]. Vấn đề trên còn được nhiều tác giả cùng nghiên cứu khá đầy đủ như: tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy trong luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế *“Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập cá nhân của đối tượng không cư trú ở Việt Nam tại Hà Nội”*, năm 2014, trường Đại học kinh tế thuộc Đại học quốc gia Hà Nội; tác giả Nguyễn Thị Ngọc Lan trong luận văn thạc sĩ kinh tế *“Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”*, năm 2014, Học viện tài chính, Hà Nội; tác giả Trần Thị Tuyết trong luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế *“Hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân”*, năm 2015, trường Đại học kinh tế thuộc Đại học quốc gia Hà Nội. Các tác giả đều chỉ ra Nhà nước là chủ thể quản lý thuế TNCN, chủ thể chịu sự quản lý là người nộp thuế (NNT) có thu nhập chịu thuế TNCN và

mục đích của hoạt động quản lý là tạo nguồn thu cho ngân sách phục vụ cho mục tiêu Nhà nước đã đặt ra [47],[91],[96].

Công tác quản lý thuế TNCN là một phần rất quan trọng trong quản lý tài chính nhà nước, nhiều công trình, bài viết đã nghiên cứu nội dung quản lý thuế TNCN ở những khía cạnh và mức độ khác nhau.

Trong cuốn sách “*Comparative Income Taxation: A Structural Analysis*” (Phân tích cơ cấu thuế thu nhập dưới góc độ so sánh), xuất bản năm 2004 của các tác giả Hugh J.Ault, Boston College Law School & Brian J.Arnold, Goodmans, LPP, Toronto, vấn đề chuyên sâu về thuế TNCN đã được nghiên cứu. Các tác giả đã phân tích, so sánh nội dung, cấu trúc thuế TNCN của 09 nước có nền kinh tế phát triển cùng tư duy xây dựng luật thuế TNCN. Trên cơ sở đó, hai tác giả đã đưa ra các giải pháp khác nhau trong việc xây dựng và thực hiện thuế thu nhập với mục đích bảo đảm công bằng giữa những NNT. Cuốn sách đã có giá trị tham khảo trong việc nghiên cứu hoàn thiện pháp luật thuế TNCN ở Việt Nam bao gồm cả khía cạnh quản lý thuế TNCN [116].

Cuốn sách “*Improving Tax Administration in Developing Countries*” (Cải thiện quản lý thuế ở các nước đang phát triển) năm 1992 của hai tác giả Richard M. Bird và Milka Casanegra de Jantscher thuộc IMF. Nghiên cứu về xu hướng phát triển cải cách chính sách thuế, chú trọng tới các quy định hành chính thuế, kết quả cải cách thuế ở một số nước (Bolivia, Uruguay, Colombia...) đề xuất giải pháp phù hợp với NNT, đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện sự tuân thủ của NNT [30, tr. 14,15].

Trong cuốn “*Fundamental reform of personal income tax in OECD countries: trends and recent experiences*” (Cải cách cơ bản thuế thu nhập cá nhân ở các nước OECD: Những xu hướng và kinh nghiệm mới nhất), năm 2006 của tác giả Bert Brys và Christopher Heady thuộc Trung tâm nghiên cứu chính sách và quản lý thuế OECD. Theo đó, cuốn sách nghiên cứu các xu hướng đánh thuế TNCN trong hệ thống thuế TNCN của các nước thành viên thuộc tổ chức OECD. Bên cạnh đó, cuốn sách này cũng khẳng định hoạt động cải cách thuế TNCN thông qua cải cách thủ tục hành chính đáp ứng được yêu cầu tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước và công bằng giữa người nộp thuế là rất phức tạp [114].

Trong nghiên cứu “*Vietnamese Personal Income Tax Reform*” (Cải cách thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam), năm 2006 của Shigeki Kunieda (Đại học

Hitotsubashi) và Đỗ Ngọc Huỳnh (Bộ Tài chính), các tác giả đánh giá tình hình cải cách thuế TNCN ở Việt Nam trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế để đề xuất cho một chính sách thuế TNCN hiện đại áp dụng tại Việt Nam trong giai đoạn trung và dài hạn. Chính sách này được thiết kế nhằm tập trung chủ yếu vào tính đơn giản và khả thi trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam hiện tại và tương lai. Để đạt được sự đơn giản và khả thi của chính sách thuế đòi hỏi các biện pháp quản lý thuế cũng cần được cải cách tương ứng [116].

Với mục đích tăng cường môi trường tuân thủ tự nguyện cho người nộp thuế thông qua việc hoàn thiện hệ thống thuế, các nhà nghiên cứu thuộc Dự án “*Cải cách hành chính thuế*” của Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã khảo sát đội ngũ công chức thực thi thuế quốc tế của ngành thuế, lập kế hoạch phát triển nguồn nhân lực thuế quốc tế, thiết kế và triển khai một chương trình đào tạo toàn diện cho công chức thuế cả về nghiệp vụ, kỹ năng, văn bản pháp lý, tiếng Anh và một số kỹ năng mềm khác để đáp ứng với nhu cầu về công chức thuế quốc tế trong các kế hoạch 3 năm, 5 năm cho đến 10 năm tới.

Năm 2007, nghiên cứu về một số vấn đề quản lý thuế xung quanh việc giới thiệu Luật thuế TNCN mới ở Việt Nam, nhà nghiên cứu Kevin Holmes của Liên minh Châu Âu đã công bố công trình “*Quản lý thuế thu nhập cá nhân*”. Các vấn đề được đề cập: đăng ký thuế và cấp mã số thuế cho NNT; khấu trừ thuế tại nguồn bởi chủ lao động; kê khai và tính thuế hàng năm của NNT; cơ chế thu thuế, kiểm tra thuế, khiếu nại, vi phạm và xử phạt. Báo cáo khuyến nghị cơ quan thuế cần đưa ra một chiến lược quản lý thuế toàn diện và dài hạn dựa trên cơ sở ban đầu khuyến khích NNT tuân thủ và sau đó tăng tỉ lệ tuân thủ.

Năm 2008, nghiên cứu hệ thống thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam, các nhà nghiên cứu John Brondolo, Kyoshi Nakayama, Frank Bosch, Allan Foubister và Judy Tomaso thuộc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã cho ra mắt Báo cáo “*Việt Nam thực hiện thuế thu nhập cá nhân*”. Báo cáo này mô tả các đặc điểm cơ bản của thuế TNCN mới ở Việt Nam và những ảnh hưởng của nó đối với việc quản lý thuế, rà soát cách tiếp cận hiện hành của cơ quan thuế Việt Nam đối với việc quản lý thuế TNCN. Tổng hợp các kinh nghiệm từ các quốc gia và vùng lãnh thổ, báo cáo cũng mô tả các quy trình chung về quản lý thuế TNCN. IMF cho rằng hệ thống thuế có

thể ảnh hưởng đến mức độ cao về tuân thủ của NNT với chi phí thực thi tương đối thấp thông qua việc kiểm soát hiệu quả việc khấu trừ thuế trên tiền lương của các cơ quan chi trả và một hệ thống nộp tờ khai thuế phù hợp [113].

Từ đánh giá tác động của tiến trình cải cách tới hệ thống thuế ở Việt Nam nhằm thu thập thông tin và đưa ra nhận định cho quá trình cải cách trong tương lai của Ngân hàng thế giới năm 2007, nhóm nghiên cứu Gangadha Prasad shukla, Phạm Minh Đức, Michael Engelschalk, Lê Minh Tuấn của Ngân hàng thế giới (WB) năm 2011 đã cho ra mắt cuốn sách *“Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn”*. Nghiên cứu trên đánh giá chính sách thuế của Việt Nam đã được hiện đại hóa trên cơ sở học tập kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và trên thế giới. Mục đích của Việt Nam là hỗ trợ hiệu quả cho việc tuân thủ thuế ở khu vực tư nhân, nhất là tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN. Quá trình cải cách đã tạo ra các điều kiện nhằm tăng cường hiệu quả quản lý thuế song song với hoàn thiện chính sách thuế. Bên cạnh đó, những cải cách về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thuế đã góp phần tăng nguồn thu từ thuế gấp đôi từ năm 2006 đến năm 2011 [118].

Trong cuốn *“Quản lý rủi ro tuân thủ: Quản lý và nâng cao tuân thủ thuế”*, tài liệu phát hành năm 2004 của Ủy ban các vấn đề về thuế thuộc OECD. Nghiên cứu tình hình thực tiễn của các cơ quan thuế quốc gia ở một số nước thành viên thuộc OECD thể hiện quan điểm chung của các chuyên gia về một quy trình hiệu quả để quản lý rủi ro tuân thủ về thuế. Để đạt được mức độ tuân thủ cao nhất, tài liệu hướng dẫn các cơ quan thuế phải sử dụng hợp lý nguồn lực còn hạn chế, đưa ra các quyết định chính xác về cách thức và phương pháp sử dụng nguồn lực nhằm đạt kết quả tốt nhất, khuyến khích các cơ quan quản lý thuế thực hiện quy trình quản lý rủi ro tuân thủ. Tài liệu này mô tả từng bước của quy trình chiến lược nhằm xác định và xử lý các rủi ro tuân thủ về thuế và các biện pháp giám sát cần thiết để đánh giá tính hiệu lực của các chiến lược đã được thực hiện. Bên cạnh đó, nhiều ví dụ thực tế được rút ra từ các cơ quan quản lý thuế ở các nước thành viên OECD để minh chứng cho các phương pháp tiếp cận cụ thể và tác động của các phương pháp này [30, tr 14,15].

Bên cạnh các nghiên cứu của các tác giả trên thế giới, các vấn đề thuộc nội dung quản lý thuế TNCN như: xây dựng mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế; tổ

chức triển khai thực hiện luật thuế TNCN còn được hiểu là tổ chức quản lý thu thuế TNCN; thanh tra, kiểm tra thuế TNCN đều đều thu hút các nhà nghiên cứu tìm hiểu, phân tích cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Luận án tiến sĩ *“Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”* được bảo vệ thành công năm 2010 tại Học viện Tài chính và Luận án *“Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam”*, năm 2013 tại Đại học kinh tế quốc dân của hai tác giả tương ứng Lý Phương Duyên và Nguyễn Hoàng. Dưới góc độ lý luận, các vấn đề trên được phân tích rõ ràng cùng sự luận giải gắn liền với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam ở thời gian Luận án được bảo vệ. Dưới góc độ thực tiễn, các nội dung này được nghiên cứu theo trình tự về thời gian mà nhà nước áp dụng cơ chế thu thuế TNCN cụ thể, động viên cho ngân sách nhà nước, phục vụ cho mục tiêu đã được đặt ra. Dựa trên kết quả tổ chức thực hiện chính sách thuế TNCN trong mỗi giai đoạn là căn cứ để hai tác giả đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện quản lý thuế TNCN [21],[30].

Văn Thanh Hiền, *“Quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay”*, năm 2014, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Học viện tài chính. Trong luận văn này, tác giả đã khái quát, củng cố những vấn đề lý luận cơ bản về công tác quản lý thuế TNCN. Đề tài đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề mang tính lý thuyết và thực tiễn về thuế TNCN trên thế giới cũng như của Việt Nam hiện nay, đặc biệt chú trọng đến công tác quản lý thuế TNCN ở các giác độ: nội dung chính sách thuế TNCN; công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế TNCN. Tuy nhiên, luận văn này không đi sâu vào nghiên cứu quản lý thuế TNCN trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam mà đi sâu vào tìm hiểu nội dung chính sách và công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế TNCN, từ đó đánh giá được thực trạng, làm rõ những điểm còn chưa phù hợp, cùng với kinh nghiệm của một số nước, đề xuất một số nội dung sửa đổi, bổ sung chính sách thuế TNCN cho phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Nguyễn Thị Ngọc Lan (2014), *“Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Học viện tài chính, Hà Nội. Trong phạm vi đề tài này, tác giả tập trung phân tích, đánh giá thực trạng chính sách thuế TNCN thông qua Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ở nước ta từ năm 1991 đến nay; thực trạng thực hiện Luật Thuế

TNCN và công tác quản lý thuế TNCN ở Việt Nam. Tác giả chủ yếu nghiên cứu về thuế TNCN, chính sách quản lý thuế TNCN [47].

Công tác quản lý thuế TNCN còn được một số tác giả nghiên cứu ở những địa phương hay cơ quan quản lý thuế cụ thể. Với đặc thù về điều kiện kinh tế xã hội và chức năng nhiệm vụ đặc thù đòi hỏi các hoạt động quản lý thuế TNCN cần được áp dụng phù hợp và có hiệu quả. Điển hình là tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy đã nghiên cứu tổ chức bộ máy quản lý thuế TNCN, thực trạng công tác quản lý thuế TNCN trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tác giả Trần Thị Tuyết đã nghiên cứu về nội dung quản lý thuế TNCN và thực trạng công tác này được Tổng cục thuế thực hiện. Cả hai tác giả đều đưa ra định hướng và các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế TNCN[91],[96].

Bài viết “*Bản chất của thuế - sự tiếp cận từ các học thuyết thuế cổ điển và hiện đại*” đăng tải trên Tạp chí Luật học tháng 4 năm 2009 của TS. Nguyễn Văn Tuyền, Đại học Luật Hà Nội đã nêu bật những ảnh hưởng của các học thuyết thuế cổ điển và hiện đại đối với quá trình phát triển hệ thống thuế ở Việt Nam. Những cải cách cần thực hiện nhằm đưa chính sách pháp luật thuế TNCN của Việt Nam phù hợp với xu hướng phát triển tiến bộ chung. Việc ban hành Luật quản lý thuế năm 2006 đã giảm dần tính mệnh lệnh hành chính trong quan hệ thuế, trao quyền chủ động nhiều hơn cho người nộp thuế. Quyền đối kháng của người nộp thuế được ghi nhận với quyền khiếu nại và khởi kiện về thuế đối với cơ quan thuế. Nghĩa vụ bồi thường của Nhà nước cho người nộp thuế khi họ bị thiệt hại do hành vi thu thuế không đúng luật của cơ quan thuế. Qui định này thể hiện sự ảnh hưởng của học thuyết thuế - trao đổi đối với tiến trình cải cách hành chính thuế ở Việt Nam. Với biểu thuế lũy tiến của chính sách thuế TNCN ở Việt Nam: người có khả năng tài chính tốt hơn sẽ phải đóng thuế nhiều hơn, phản ánh quan điểm chủ đạo của học thuyết thuế - bù đắp, kêu gọi sự sẻ chia của những người có khả năng đóng thuế cho những người không có khả năng đóng thuế trên tinh thần đoàn kết xã hội và tương trợ cộng đồng. Các lý thuyết về thuế trên đã có sự ảnh hưởng tích cực không nhỏ tới tâm lý của người nộp thuế khiến họ tự giác tuân thủ nghĩa vụ thuế của mình.

Cải cách thủ tục hành chính thuế, ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế TNCN luôn được nghiên cứu, bàn luận sôi nổi trên

các phương tiện thông tin đại chúng và trên các tạp chí khoa học chuyên ngành như: các địa phương điển hình là Cục thuế Cà Mau cắt giảm 20% - 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính; ngành thuế phát triển ứng dụng kê khai và nộp thuế điện tử và đánh giá sự hài lòng của NNT trong thực hiện thủ tục hành chính [64], [102],[103],[106],[107].

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

Pháp luật quản lý thuế TNCN là một bộ phận pháp luật hình thức chứa đựng các quy định nhằm đưa pháp luật thuế thu nhập cá nhân – pháp luật nội dung được thực thi đầy đủ, triệt để trong cuộc sống. Trong mối quan hệ này, không thể có luật hình thức mà không có luật nội dung. Hơn nữa, pháp luật quản lý thuế TNCN (Luật hình thức) là công cụ đảm bảo thực thi luật thuế TNCN (luật nội dung) được đầy đủ, chính xác và hiệu quả góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế của NNT. Vì vậy, cùng với pháp luật thuế TNCN, pháp luật quản lý thuế TNCN luôn thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước

- Vấn đề pháp luật thuế thu nhập cá nhân: Sự hoàn thiện của chính sách pháp luật thuế TNCN được thực hiện ở cả pháp luật nội dung và pháp luật hình thức. Sự đồng bộ, thống nhất giữa pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN góp phần nâng cao ý thức tuân thủ của người nộp thuế TNCN, họ nhận thấy có nghĩa vụ đóng góp một phần thu nhập của bản thân vào ngân sách nhà nước là cần thiết, hợp lý họ sẽ không tìm cách tránh thuế, trốn thuế. Làm được như vậy có nghĩa là pháp luật quản lý thuế TNCN thật sự chất lượng. Các nghiên cứu về pháp luật thuế TNCN đều tập trung vào nhóm các quy định về: phạm vi áp dụng thuế TNCN, kỳ tính thuế, căn cứ tính thuế và quy định về quản lý thuế TNCN . Vấn đề pháp luật thuế TNCN còn được nghiên cứu ở địa phương cụ thể là thành phố Cần Thơ với điều kiện kinh tế xã hội riêng. Tác giả Huỳnh Văn Diện đã phân tích khái niệm, đặc điểm, vai trò của thuế TNCN và các nhân tố ảnh hưởng đến thực thi pháp luật thuế TNCN. Tác giả nghiên cứu đầy đủ thực trạng pháp luật thuế TNCN của Việt Nam và thực tiễn thi hành ở thành phố Cần Thơ cùng với những đánh giá những ưu điểm và hạn chế của pháp luật thuế TNCN. Trên đó, tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật thuế TNCN [17].

- Vấn đề khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân: các tác giả Tạ Minh Hào và Trần Thị Thu Huyền đã đưa ra khái niệm pháp luật quản lý thuế TNCN trong các luận văn thạc sĩ luật học của mình; các tác giả đều khẳng định pháp luật quản lý thuế TNCN là một bộ phận của pháp luật quản lý thuế, được Nhà nước ban hành để điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình bảo đảm thi hành nghĩa vụ thuế TNCN nhằm đảm bảo tập trung đầy đủ, đúng hạn nguồn thu từ thuế TNCN vào ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, tác giả Thu Huyền khẳng định vai trò của pháp luật thuế TNCN là: (i) quản lý hữu hiệu các hoạt động thu, nộp thuế TNCN; (ii) qui định rõ ràng, cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý thuế cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý thuế [39].

- Vấn đề nội dung pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân: vấn đề nội dung quản lý thuế TNCN thu hút sự quan tâm nghiên cứu của đông đảo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trong cuốn *“Tax Administration in Developing Countries: an Economic Perspective”* (Quản lý thuế ở các nước đang phát triển: Một triển vọng kinh tế), năm 1987 của tác giả Charles Y.Mansfield thuộc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã nghiên cứu về quản lý thuế - là một biểu hiện cụ thể của quản lý hành chính nhà nước. Tài liệu nghiên cứu sự tác động của chính sách thuế và vai trò của quản lý thuế. Tác giả khẳng định Nhà nước thực hiện quản lý thuế bằng pháp luật và pháp luật quản lý thuế được đưa vào đời sống kinh tế đã hỗ trợ có hiệu quả cho chính sách phát triển quốc gia. Kết quả nghiên cứu trên đã cung cấp kiến thức bổ ích hướng dẫn về phương thức quản lý thuế, thực thi pháp luật quản lý thuế nhằm thực hiện chính sách thuế hiệu quả và công bằng hơn [121].

Nội dung cụ thể của pháp luật quản lý thuế được phân tích trong luận án tiến sĩ luật học năm 2012 của tác giả Vũ Văn Cương *“Pháp luật quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, bao gồm: (i) pháp luật về thủ tục hành chính thuế và (ii) pháp luật về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật thuế. Như vậy, công trình này của tác giả Vũ Văn Cương đã cung cấp cơ sở lý luận cho những nghiên cứu tiếp theo về nội dung pháp luật quản lý thuế TNCN [14].

Năm 2011, tác giả Mai Lê Quyên bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ luật học về “*Cơ chế tự khai, tự nộp trong pháp luật quản lý thuế ở Việt Nam*” tại Đại học Luật Hà Nội. Trong công trình này, tác giả đã phân tích về khái niệm, đặc điểm và những điều kiện thực hiện cơ chế tự khai tự nộp thuế hiệu quả. Tác giả đã đánh giá thực trạng thi hành pháp luật về cơ chế tự khai, tự nộp trong quản lý thuế và kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện qui định pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả thực thi của cơ chế tự khai, tự nộp thuế ở Việt Nam, góp phần hoàn thiện qui định pháp luật về tự khai tự nộp thuế TNCN [68].

Bài viết “*Cải cách thuế theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý*”, năm 2013, trên trang Web Tạp chí thuế online, đăng ngày 28/1/2013. Tác giả đã tóm lược các hoạt động xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách thuế năm 2012 và 2013: Tham mưu cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế và các Luật thuế, các văn bản hướng dẫn. Cơ quan thuế hoàn thiện công tác quản lý thuế giúp chủ thể có nghĩa vụ thuế tiết giảm công sức, thời gian, chi phí cho việc tuân thủ pháp luật thuế. Cụ thể: Đa dạng hóa các hình thức, biện pháp hỗ trợ, thực hiện đăng ký thuế, kê khai thuế qua mạng internet; kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường đào tạo; xây dựng và áp dụng hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động quản lý thuế.

Tuy nhiên, tác giả Tạ Minh Hảo nghiên cứu nội dung cơ bản của pháp luật quản lý thuế TNCN trong điều kiện Luật Quản lý thuế TNCN sửa đổi năm 2012 có hiệu lực thi hành, còn tác giả Thu Huyền nghiên cứu nội dung này trong điều kiện Luật Quản lý thuế TNCN sửa đổi năm 2014 có hiệu lực. Những nghiên cứu trên cho thấy việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN được Nhà nước ta thực hiện thường xuyên, liên tục để hướng tới xây dựng pháp luật quản lý thuế TNCN chất lượng, khả thi và hiệu quả góp phần nâng cao hiệu quả thực thi luật thuế TNCN và phát huy tốt vai trò của thuế TNCN [39].

Trong luận văn “*Pháp luật về kiểm tra thuế*” được tác giả Đinh Văn Linh bảo vệ thành công năm 2015 tại Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học – xã hội Việt Nam. Đây là một trong những công trình nghiên cứu về pháp luật kiểm tra thuế, một bộ phận pháp luật cụ thể trong quản lý thuế. Tác giả đã trình bày và luận giải đầy đủ về khái niệm, đặc điểm của pháp luật kiểm tra thuế; đánh giá thực trạng thi hành pháp luật về kiểm tra thuế ở Việt Nam; trên cơ sở đó, tác giả kiến nghị những giải pháp

nhằm hoàn thiện pháp luật kiểm tra thuế ở Việt Nam. Đây là những kiến nghị có giá trị cho cơ quan có thẩm quyền quản lý thuế tham khảo và áp dụng có hiệu quả trên thực tế.

Bên cạnh đó, cũng có nhiều công trình nghiên cứu về quản lý thuế TNCN được đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu khoa học. Có thể kể đến các công trình sau:

Bài viết *“Thông tin về người nộp thuế trong pháp luật quản lý thuế ở nước ta hiện nay”*, Tạp chí Luật học số 4/2009 của Ths. Vũ Văn Cương. Bài viết đã cho thấy tầm quan trọng của thông tin về NNT trong quản lý thuế hiện nay và đi vào tìm hiểu thực trạng pháp luật quy định thông tin về NNT trong pháp luật quản lý thuế ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, tác giả kiến nghị để tăng cường thông tin về NNT như: Làm rõ một số vấn đề pháp lý liên quan đến thông tin về NNT chưa được quy định cụ thể, cần được tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện để làm sao ngành thuế Việt Nam có được cơ sở dữ liệu thông tin đầy đủ, chính xác về NNT nhằm kiểm soát tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của NSNN; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

1.1.3. Vấn đề hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

Hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật thuế nói riêng luôn là vấn đề thời sự của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Một hệ thống pháp luật thuế hoàn thiện sẽ đảm bảo tính khả thi trong việc điều chỉnh các quan hệ thu, nộp thuế nhằm đạt được mục đích Nhà nước đặt ra trong việc huy động nguồn thu cho NSNN và phát huy vai trò của thuế. Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN luôn được đặt trong tổng thể hoàn thiện pháp luật thuế TNCN bởi mối quan hệ giữa luật nội dung và luật hình thức quyết định.

Năm 2006, tác giả Trần Trung Nhân đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ luật học với nội dung *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật thuế ở Việt Nam”*, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Trong luận án, tác giả đã phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật thuế trong đó bao gồm các qui định pháp luật thuế TNCN. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra kiến nghị hoàn thiện các qui định pháp luật thuế nhằm đảm bảo các tiêu chí đánh giá gồm: toàn diện; đồng bộ và thống nhất; ổn định, minh bạch, phù hợp và hiệu quả [61].

Năm 2007, Đại học Luật Hà Nội đã tổ chức nghiên cứu đề tài khoa học với nội dung *“Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện pháp luật thuế của Việt Nam trong tiến trình hội nhập Kinh tế Quốc tế”* do TS. Nguyễn Thị Ánh Vân làm Chủ nhiệm đề tài. Công trình nghiên cứu đã chỉ ra các tiêu chí cơ bản đánh giá về sự tối ưu của hệ thống pháp luật thuế, cũng như tính tất yếu của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế quốc gia trong tiến trình hội nhập. Đề tài khoa học cấp trường này đã cung cấp những kiến thức quý báu làm cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế nói chung, pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng [105].

Năm 2010, Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc Hội đã tổ chức nghiên cứu đề tài *“Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế”* do ThS. Cao Ngọc Xuyên, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban là Chủ nhiệm đề tài. Công trình nghiên cứu đã khái quát về hệ thống thuế của Việt Nam; phân tích đánh giá thực trạng, trên cơ sở đó chỉ ra những ưu điểm cũng như những hạn chế, bất cập trong hệ thống pháp luật thuế, đồng thời đề xuất một số kiến nghị, giải pháp của việc hoàn thiện [111].

Ở góc độ quản lý thuế, năm 2012, tác giả Vũ Văn Cương đã công bố các kết quả nghiên cứu của mình trong luận án tiến sĩ luật học *“Pháp luật quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn”*. Trong Luận án của mình, tác giả đã khái quát những thành tố cơ bản trong hệ thống quản lý thuế và cấu trúc của pháp luật quản lý thuế. Cùng với đó, tác giả phân tích thực trạng thi hành pháp luật cũng như chỉ ra những hạn chế của qui định quản lý thuế. Tác giả đã kiến nghị những giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Công trình của tác giả đã cung cấp những vấn đề lý luận có giá trị làm cơ sở nghiên cứu hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN sau này [14].

Năm 2012, tác giả Trần Minh Đức đã công bố cuốn Sách chuyên khảo *“Nguyên tắc công bằng trong pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam”*, NXB Tư pháp, Hà Nội. Đây là công trình nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật thuế TNCN ở góc độ công bằng. Nội dung cuốn sách này đã làm rõ khung lý luận về nguyên tắc công bằng trong pháp luật thuế thu nhập cá nhân - một trong những căn cứ đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Nghiên cứu này đã cung cấp căn cứ: đảm bảo được nguyên tắc công bằng trong pháp luật thuế TNCN sẽ tác động tích cực tới ý thức và sự tuân thủ thuế của NNT thu nhập cá nhân. Như vậy, sẽ góp phần làm giảm chi phí quản lý và tăng hiệu quả thực thi pháp luật thuế TNCN ở Việt Nam [25].

1.2. Đánh giá tổng quan nghiên cứu đề tài

Nhìn chung, các vấn đề về thuế TNCN, quản lý thuế TNCN, pháp luật quản lý thuế TNCN đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ, khía cạnh với mức độ sâu sắc khác nhau.

1.2.1. Đối với nhóm vấn đề lý luận về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN:

Các công trình trên đã nghiên cứu được thực trạng quản lý nhà nước đối với thuế TNCN ở Việt Nam. Cụ thể gồm (i) thực trạng tổ chức bộ máy quản lý thuế TNCN; (ii) thực trạng công tác quản lý thu thuế TNCN; (iii) thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra thuế TNCN. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đánh giá những kết quả đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế. Các nội dung nghiên cứu này đã được các tác giả Nguyễn Hoàng, Lý Phương Duyên, Trần Thị Tuyết và Nguyễn Thị Thu Thủy phân tích trong luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ của mình. Các công trình nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế TNCN. Đó là các nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách thuế TNCN và nhóm giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện quản lý thuế TNCN (trong luận văn thạc sĩ kinh tế của tác giả Trần Thị Tuyết, Nguyễn Thị Thu Thủy). Riêng tác giả Nguyễn Hoàng đưa thêm giải pháp về thanh tra, kiểm tra thuế TNCN [30, tr 14.15].

Bên cạnh đó, một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý thuế TNCN chưa được nghiên cứu đầy đủ như:

Thứ nhất, các công trình chưa phân tích đồng bộ hệ thống quản lý thuế TNCN gồm các yếu tố cấu thành: cơ chế quản lý thuế TNCN; mô hình tổ chức bộ máy, nghiệp vụ quản lý thuế TNCN và biện pháp quản lý thuế TNCN.

Thứ hai, thực trạng hoạt động quản lý thuế TNCN đều được nghiên cứu nhưng các tác giả mới chỉ đánh giá đến hết năm 2012. Từ đó đến nay, với những thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội cũng như yêu cầu của hội nhập đòi hỏi các chính sách pháp luật thuế TNCN cần được thay đổi cho phù hợp và hoàn thiện, những nội dung này cần tiếp tục nghiên cứu.

1.2.2. Các nghiên cứu về pháp luật quản lý thuế TNCN và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN

Nhóm công trình này đưa ra khái niệm, vai trò, các bộ phận cấu thành của quan hệ pháp luật quản lý thuế TNCN với đầy đủ quyền và nghĩa vụ chủ thể tham gia quan hệ pháp luật này. Nội dung pháp luật quản lý thuế TNCN đã được các công

trình của các tác giả Trần Trung Nhân, Vũ Văn Cương, Tạ Minh Hào, Trần Thị Thu Huyền... đề cập đầy đủ[14],[39],[61].

Tuy nhiên, phần lớn các công trình này đã phân tích và đánh giá được thực trạng pháp luật và thực trạng thi hành pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam được luận giải và đánh giá ở những năm 2006 (luận án của tác giả Trần Trung Nhân), năm 2010 (luận án của tác giả Vũ Văn Cương), năm 2011 (luận văn thạc sĩ của tác giả Tạ Minh Hào), năm 2015 (luận văn thạc sĩ của tác giả Trần Thị Thu Huyền). Những luận giải và đánh giá này sẽ được tiếp thu và sử dụng làm cơ sở NCS tiếp tục nghiên cứu sâu, đầy đủ và cập nhật hơn trong luận án này.

Tuy nhiên, các qui định của pháp luật quản lý thuế nói chung, pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng đã có sự sửa đổi, bổ sung mới phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và xu hướng cải cách thuế hiện đại của Việt Nam. Hiện nay, pháp luật về thuế TNCN, pháp luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014, 2016 nên vấn đề mới về quản lý thuế TNCN cần tiếp tục nghiên cứu và luận giải sâu sắc.

1.2.3. Những vấn đề được luận án tiếp tục nghiên cứu

Từ những đánh giá trên, với đề tài “*Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay*” Luận án tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và sâu sắc hơn những vấn đề sau:

Thứ nhất, Luận án sẽ tập trung làm rõ và sâu sắc hơn các khái niệm: quản lý thuế, pháp luật quản lý thuế và pháp luật quản lý thuế TNCN; đồng thời Luận án sẽ phân tích các yếu tố chi phối đến pháp luật quản lý thuế TNCN trong mối tương quan với nội dung tương ứng của pháp luật thuế TNCN và quản lý thuế TNCN của một số nước trong khu vực và trên thế giới. Đây cũng là những yếu tố chi phối và ảnh hưởng đến hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN.

Thứ hai, Luận án xây dựng khái niệm và phân tích một số đặc trưng cơ bản của hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN, đồng thời tập trung lựa chọn, phân tích và luận giải rõ ràng những tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu, luận giải quá trình hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế, Luận án sẽ đánh giá từng nội dung pháp luật quản lý thuế TNCN hiện hành cũng như đánh giá tổng thể pháp luật thuế TNCN căn cứ vào các tiêu chí giá đánh sự hoàn thiện lĩnh vực này.

Thứ tư, Luận án sẽ đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN của Việt Nam.

1.3. Cơ sở lý thuyết và câu hỏi nghiên cứu

1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu

Luận án đã sử dụng cơ sở lý thuyết làm tiền đề nghiên cứu của mình:

Thứ nhất, lý thuyết về thuế:

- Lý thuyết thuế - trao đổi: Lý thuyết thuế trao đổi hay còn gọi là thuế - bảo hiểm hay thuế - đối xứng. Lý thuyết này cho rằng thuế là cái giá mà người nộp thuế phải trả để đổi lấy sự an toàn và các dịch vụ mà Nhà nước đem lại cho họ [9, tr328-329]. Từ thế kỷ XIX đến nay, trào lưu tư tưởng tự do đã phát triển lý thuyết thuế - trao đổi trở thành một trong những tư tưởng chủ đạo trong việc tổ chức hệ thống thuế.

- Lý thuyết thuế - đoàn kết: Lý thuyết này phát triển vào cuối thế kỷ XIX. Theo đó, lý thuyết này cho rằng cần phải tính đến khả năng đóng góp của người nộp thuế và thiết lập tính lũy tiến của thuế [9, tr 335].

Thứ hai, lý thuyết về quản lý thuế:

- Lý thuyết quản lý thuế truyền thống: theo đó, Nhà nước sử dụng biện pháp hành chính – kinh tế để quản lý thuế thu nhập cá nhân.

- Lý thuyết quản lý thuế hiện đại hay còn gọi là quản lý rủi ro tuân thủ: theo lý thuyết này, Nhà nước thực hiện quản lý thuế nhằm vào mục tiêu tăng số thu thuế theo qui định của pháp luật nhưng vẫn đảm bảo sự tin cậy của cộng đồng [117, tr10].

Thứ ba, lý thuyết về hoàn thiện pháp luật:

Các nhà nghiên cứu và các nhà khoa học pháp lý đã đưa ra những tiêu chí nhằm đánh giá sự hoàn thiện pháp luật [33, tr50-51], [104]. Trên cơ sở đặc điểm và vai trò của thuế TNCN, Luận án đã lựa chọn, phân tích, luận giải và xây dựng các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam. .

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Luận án được triển khai với những câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu cụ thể như sau:

(i) Về khía cạnh lý luận:

- Câu hỏi nghiên cứu: quản lý thuế TNCN có khác với quản lý các sắc thuế khác không và hệ thống quản lý thuế TNCN có những yếu tố cơ bản nào?

Giả thuyết nghiên cứu là: hiện nay những yếu tố cơ bản của hệ thống quản lý TNCN chưa được hiểu một cách đầy đủ và nhất quán. Kết quả nghiên cứu (dự kiến): Đưa ra cách hiểu đầy đủ, rõ ràng về vấn đề này.

- Câu hỏi nghiên cứu: pháp luật quản lý thuế TNCN là gì? Pháp luật quản lý thuế TNCN có nội dung cụ thể là gì? Pháp luật thuế TNCN chịu sự tác động của những nhân tố nào? Những tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN?

Giả thuyết nghiên cứu: hiện nay khái niệm, nội dung, những nhân tố ảnh hưởng đến pháp luật quản lý thuế TNCN và các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được nghiên cứu đầy đủ. Kết quả nghiên cứu (dự kiến): khẳng định đầy đủ khái niệm, nội dung điều chỉnh chủ yếu của pháp luật quản lý thuế TNCN, các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN.

(ii) Về khía cạnh pháp luật thực định:

- Câu hỏi nghiên cứu: thực trạng pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay? Để đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân cần dựa trên những tiêu chí nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam đã có nhiều qui định phù hợp với thực tiễn qua từng thời kỳ. Tuy nhiên còn nhiều qui định của pháp luật thuế TNCN chưa hoàn thiện. Kết quả nghiên cứu (dự kiến): chỉ ra đầy đủ các qui định chưa đáp ứng được nhóm các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN.

(iii) Đề xuất, kiến nghị

- Câu hỏi nghiên cứu: những định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam?

Giả thuyết nghiên cứu: Hiện nay, nhiều qui định pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN chưa phù hợp với nhóm tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật này. Kết quả nghiên cứu (dự kiến): đưa ra được quan điểm, phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN, qui định pháp luật trong lĩnh vực khác sao cho đồng bộ với pháp luật quản lý thuế TNCN. Bên cạnh đó, các biện pháp giám sát và bảo đảm thực thi có hiệu quả các qui định này cũng được đưa ra.

Hướng tiếp cận của luận án:

- Trên cơ sở tập hợp, hệ thống các công trình nghiên cứu pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam đã được công bố, nghiên cứu sinh sẽ và kế thừa những nội dung có giá trị khoa học của các nhà nghiên cứu trước; đồng thời phân tích, luận giải vấn đề lý luận về quản lý thuế TNCN; đánh giá sự hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN qua các lần sửa đổi, bổ sung; đồng thời đưa ra quan điểm của mình về các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu đã đề ra trong Luận án này.
- Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh căn cứ vào thực tiễn thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN gắn với thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN của NNT cùng những phản hồi về mặt tích cực và hạn chế của pháp luật quản lý thuế TNCN của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật này, tác giả kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.

Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân luôn là vấn đề thời sự của mỗi quốc gia, vấn đề này càng được chú trọng hơn trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng. Bên cạnh đó, Việt Nam đã và đang thực hiện cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan dẫn đến nguồn thu thuế gián thu sụt giảm mạnh, vì vậy nguồn thu từ thuế TNCN ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu NSNN và có sự tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Do đó cho đến nay ở Việt Nam, những vấn đề về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân đã được nghiên cứu ở các khía cạnh với mức độ sâu sắc khác nhau nhưng kết quả nghiên cứu chủ yếu tập trung trong một số công trình nghiên cứu như: đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, luận văn thạc sĩ và các bài báo. Tuy nhiên, vấn đề hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân chưa được nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc ở cấp độ luận án tiến sĩ. Với cơ sở lý luận và thực tiễn về hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN được các công trình khoa học nghiên cứu, phân tích, đánh giá và kiến nghị hoàn thiện là tiền đề quan trọng để tác giả kế thừa. Những vấn đề còn bỏ ngỏ tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu và kiến nghị hoàn thiện ở các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

2.1. Những vấn đề lý luận về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

2.1.1. Lý luận về quản lý thuế thu nhập cá nhân

2.1.1.1. Khái niệm quản lý thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN là một loại thuế trực thu đánh trên thu nhập của các cá nhân trong từng thời kỳ. Kể từ khi được áp dụng lần đầu tiên năm 1799 tại nước Anh, thuế TNCN đã có những bước phát triển vững chắc và trở thành sắc thuế quan trọng, giữ vị trí trung tâm trong hệ thống thuế tại nhiều quốc gia trên thế giới với hơn 180 quốc gia áp dụng loại thuế này. Tại nhiều nước phát triển, thuế TNCN là sắc thuế có tỷ trọng thu lớn nhất, là công cụ hữu hiệu để điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư có thu nhập khác nhau. Chính vì vậy, thuế TNCN luôn được suy tôn là “*vua của các loại thuế*” hay còn được mệnh danh là “*sắc thuế tốt nhất*”, là loại thuế có tính công bằng nhất. Đặt trong mối tương quan với các loại thuế gián thu, thuế TNCN có những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, thuế TNCN là thuế trực thu và dễ gây phản ứng cho NNT. Đối tượng nộp thuế TNCN đồng thời là đối tượng chịu thuế, hơn nữa phạm vi điều chỉnh của pháp luật thuế TNCN rất rộng, họ trực tiếp phải thực hiện nghĩa vụ thuế nên sức ảnh hưởng của thuế TNCN đối với nền kinh tế và đối với thái độ của dân cư là rất lớn. Chính vì vậy, mỗi khi Chính phủ có những thay đổi trong chính sách thuế TNCN như điều chỉnh thuế suất hay thay đổi phạm vi các đối tượng nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế... đều gây ra những phản ứng tức thì, mạnh mẽ trong dân chúng - những người bị khấu trừ một phần lợi ích vật chất trên chính kết quả lao động của mình.

Thứ hai, thuế TNCN là loại thuế có tính lũy tiến cao. Theo đó, thuế TNCN là loại thuế được áp dụng biểu thuế lũy tiến từng phần, có nghĩa là ứng với mỗi bậc thuế (hay mỗi mức thu nhập) là một mức thuế suất tương ứng, thuế suất tăng dần theo từng bậc thuế, số thuế phải nộp là tổng số thuế tính cho từng bậc. Như vậy, với nhiều bậc thuế suất tương ứng với các mức thu nhập, thu nhập càng cao thì phải chịu mức

thuế đóng góp cao hơn. Điều này góp phần đảm bảo tính công bằng trong phân phối thu nhập xã hội. Biểu thuế lũy tiến được xây dựng căn cứ vào nguyên tắc đánh thuế dựa vào khả năng nộp thuế của các cá nhân khác nhau. Khoảng cách giữa các bậc thuế sẽ quyết định tính chất lũy tiến mạnh hay yếu của biểu thuế. Khoảng cách này mà càng lớn thì mức độ lũy tiến của biểu thuế càng cao và ngược lại.

Thứ ba, thuế TNCN là một loại thuế phức tạp và mang đặc điểm trung lập đối với cơ cấu kinh tế. Do tính chất phân tán (nhiều loại thu nhập chịu thuế) và biến động cao (không ổn định, thường xuyên thay đổi) của đối tượng chịu thuế nên công tác quản lý thu thuế rất khó khăn. Chính vì vậy, chi phí hành thu của thuế TNCN rất cao. Ngoài ra, nó tác động trực tiếp đến thu nhập của NNT nên nó không có tác động trực tiếp đối với một số ngành kinh tế cụ thể nào cả. Thuế TNCN không thể hiện ưu đãi đối với ngành nghề trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân.

Thứ tư, thuế thu nhập cá nhân là công cụ điều tiết thu nhập dân cư đảm bảo mục tiêu công bằng xã hội. Sự điều tiết này thể hiện ở việc Nhà nước qui định mức thu nhập chịu thuế của người dân, căn cứ vào đó, bất cứ người dân nào khi có mức thu nhập ít nhất bằng với mức khởi điểm này đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN. Bên cạnh đó, những cá nhân có thu nhập cao hơn phải nộp thuế nhiều hơn, như vậy thuế TNCN đã đảm bảo được sự công bằng theo chiều dọc.

Với vai trò quan trọng không thể thay thế của thuế TNCN nên bất cứ Nhà nước nào cũng luôn đặt ra các phương thức quản lý thuế TNCN sao cho có hiệu quả nhất nhằm đạt được mục tiêu nhà nước đặt ra trong việc phát huy vai trò của thuế TNCN. Vậy quản lý thuế TNCN là gì?

Trước hết, hoạt động “*quản lý*” xuất hiện từ khi có hoạt động chung của con người. Bất kỳ nơi nào có hoạt động chung trong cộng đồng đều phải có hoạt động quản lý.

Dưới góc độ ngôn ngữ học, theo từ điển Hán Việt, “*Quản lý là việc trông nom, sắp đặt công việc trong một tổ chức nhằm đạt được những mục tiêu nhất định*”[49].

Dưới góc độ khoa học pháp lý, theo thuật ngữ pháp lý Việt Nam thì “*Quản lý là điều khiển, chỉ đạo một hệ thống hay một quá trình, căn cứ vào quy luật, định*

luật hay nguyên tắc tương ứng để cho hệ thống hay quá trình ấy vận động theo ý muốn của người quản lý và nhằm đạt được những mục đích đã định trước” [24].

Nhìn chung, dưới góc độ nào thì khái niệm về quản lý đều có điểm chung: quản lý là hoạt động của con người nhằm thực hiện những mục tiêu đã định trước, thông qua lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, phối hợp, kiểm soát và thúc đẩy hoạt động của những con người trong tổ chức đó. Hoạt động quản lý luôn có sự tham gia và tác động qua lại giữa chủ thể quản lý và đối tượng chịu sự quản lý nhằm đạt được các mục tiêu do chủ thể quản lý đề ra. Trong bất kỳ tổ chức nào, ngoài yêu cầu một “khuôn khổ nhất định” để các chủ thể trong tổ chức tuân thủ theo hướng đi chung của tổ chức, còn yêu cầu các biện pháp quản lý các chủ thể đó có thực hiện đúng, dù các “khuôn khổ nhất định” hay không. Như vậy, quản lý là một yêu cầu chung cho mọi hoạt động của các tổ chức, đặc biệt là đối với các hoạt động của một tổ chức tối cao như Nhà nước thì sự quản lý càng trở nên cần thiết và quan trọng, trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực thuế.

Quản lý thuế trước hết và quan trọng nhất thuộc trách nhiệm của Nhà nước, nên người ta thường quan niệm quản lý thuế là quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế. Tuy nhiên, để hoạt động quản lý thuế đạt hiệu quả, nhất định phải có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong xã hội để hỗ trợ cho công tác quản lý thuế của nhà nước trong một chừng mực nhất định nhằm phát huy tối đa vai trò của thuế.

Qua quá trình nghiên cứu, khái niệm quản lý thuế được hiểu theo hai nghĩa dưới đây:

Theo nghĩa rộng: Quản lý thuế là “*Quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, là quá trình xây dựng chiến lược phát triển hệ thống thuế, ban hành các luật thuế, tổ chức quản lý, điều hành, thanh tra, giám sát việc thực hiện các luật thuế, thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế*”[6, 25].

Nội dung hoạt động quản lý thuế theo nghĩa rộng gồm: (i) ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản QPPL thuế; (ii) Xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển hệ thống thuế; (iii) Thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế; (iv) Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về thuế; (v) Áp dụng các biện pháp phòng chống trốn lậu thuế, chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước, thực hiện cưỡng chế thuế; (vi) Ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về thuế; (vii) Tổ chức

và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ thuế...

Hoạt động quản lý thuế khá đặc thù, tham gia hoạt động này có Nhà nước và bản thân NNT với những vai trò, quyền hạn và nghĩa vụ, trách nhiệm khác nhau trong quan hệ quản lý thuế.

Theo nghĩa hẹp, quản lý thuế là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế đến NNT nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế.

Tổng cục thuế Latvia cho rằng: *“Quản lý thuế là một hệ thống những quá trình có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm mục tiêu đảm bảo thu thuế đúng, đủ và công bằng trên cơ sở quy định của pháp luật thuế, bao gồm các hoạt động thu nhận hồ sơ khai thuế, tính toán số thuế phải nộp, đơn đốc thu nộp thuế và cung ứng dịch vụ tư vấn cho NNT”*[16, tr18].

“Quản lý thuế là tổ chức, điều khiển hoạt động thu thuế của một quốc gia để thực hiện các chính sách thuế nhằm đạt được các mục tiêu đã định” [21, tr 16].

Các khái niệm trên nêu rõ nội dung hoạt động quản lý thuế, đó là cách thức NNT thực hiện các thủ tục hành chính thuế để chuyển giao nguồn tài chính của mình vào quỹ NSNN, các chế tài xử lý trong trường hợp NNT không chấp hành nghĩa vụ thuế; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình chấp hành pháp luật thuế... Hoạt động quản lý thuế TNCN có vai trò đảm bảo cho chính sách thuế TNCN được thực thi nghiêm chỉnh trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội. Các mục tiêu dự kiến thường được đặt ra khi xây dựng chính sách nhưng những mục tiêu đạt được trong thực tế lại phụ thuộc phần lớn vào việc thực hiện chính sách đó như thế nào, hay nói cách khác, phụ thuộc vào hiệu quả quản lý. Nếu có một chính sách thuế tốt nhưng cán bộ quản lý không hiểu hoặc hiểu sai lệch các nội dung; hoặc quy trình quản lý không phù hợp thì cũng không đạt được các mục tiêu mà các chính sách thuế đã đặt ra. Vì vậy, công tác quản lý phải đáp ứng được những yêu cầu của chính sách thuế và được điều chỉnh, thay đổi một cách phù hợp. Các chuyên gia chính sách thuế trong các nước đang phát triển cho rằng: *“Chính sách thay đổi mà không có sự thay đổi về quản lý tức là chẳng có sự thay đổi gì cả”*. Các nhà kinh tế của Ngân hàng Thế giới (World Bank) cũng có quan điểm: *“Những thay đổi trong chính sách thuế cần phải tương ứng với năng lực quản lý”*[21].

Nội dung quản lý thuế theo nghĩa hẹp gồm: (i) Xây dựng thể chế quản lý thuế để tạo cơ sở cho công tác quản lý thuế, trong đó xác định rõ chủ thể quản lý, đối tượng chịu sự quản lý; (ii) Xác định các quyền, nghĩa vụ cho ĐTNT, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý, cán bộ công chức ngành thuế; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế; (iii) Xác định các thủ tục và nội dung quản lý hành chính thuế như: đăng ký thuế, cấp MST; kê khai thuế, nộp thuế; quyết toán thuế; miễn, giảm thuế; hoàn thuế; xử phạt vi phạm thuế; cưỡng chế thuế; khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế...; (iv) Xây dựng cơ chế quản lý thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế để áp dụng tại cơ quan quản lý thuế các cấp; (v) Tổ chức bộ máy quản lý thuế, đội ngũ cán bộ, công chức thuế để thực hiện các nhiệm vụ quản lý thuế bằng các biện pháp quản lý hành chính thích hợp với diễn biến khách quan của quá trình sản xuất kinh doanh ở cơ sở và điều kiện quản lý kinh tế trong từng giai đoạn.

Dựa trên phạm vi và mục đích nghiên cứu của Luận án, tác giả đưa ra khái niệm quản lý thuế như sau: *“Quản lý thuế là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế từ trung ương tới địa phương đến người nộp thuế nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế, phát huy vai trò của thuế”*.

Như vậy, cũng như các quan hệ quản lý thuế nói chung, chủ thể tham gia quan hệ quản lý thuế TNCN gồm chủ thể quản lý và chủ thể chịu sự quản lý. Khái niệm về quản lý thuế TNCN cũng không nằm ngoài khái niệm chung về quản lý thuế, đồng thời mục tiêu và đối tượng quản lý của quản lý thuế TNCN là một bộ phận của quản lý thuế nói chung. Trên cơ sở đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án, tác giả đưa ra khái niệm quản lý thuế TNCN như sau: *“Quản lý thuế TNCN là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế từ trung ương tới địa phương đến người nộp thuế TNCN nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế TNCN, phát huy vai trò của thuế TNCN”*.

Quản lý thuế TNCN có những đặc điểm cơ bản nổi bật sau:

- **Thứ nhất**, quản lý thuế TNCN là hoạt động nhạy cảm và khó tạo ra sự đồng thuận, hợp tác giữa người thu thuế và người nộp thuế. Thuế TNCN có tính lũy tiến cao, thu nhập càng cao thì số thuế phải nộp cho NSNN càng lớn và thu nhập tính thuế TNCN được tạo thành từ rất nhiều nguồn thu nhập khác nhau của NNT. Hơn nữa, không phải NNT nào cũng muốn công khai con số thu nhập tính thuế của mình với xã

hội nên điều này đã làm cho công tác quản lý thuế TNCN trở nên nhạy cảm. Bên cạnh đó, với đặc điểm là thuế trực thu, nên người nộp thuế TNCN cũng đồng thời là người chịu thuế, họ luôn hiểu được số thuế mình phải chuyển giao cho Nhà nước và họ thường không sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ thuế nghiêm chỉnh. Để giải quyết vấn đề này, nhà nước đã sử dụng phương pháp mệnh lệnh bắt buộc NNT thực hiện nghĩa vụ. Điều này đã gây nên các phản ứng khác nhau cho NNT, đôi khi là những phản ứng hết sức căng thẳng và phức tạp, thiếu sự thiện chí, hợp tác, bởi lẽ: *“Mặc dù ý thức được sự cần thiết và tính tất yếu của thuế nhưng thuế chưa bao giờ được người dân cảm nhận như một thực tế dễ chịu. Vì vậy, những người có trách nhiệm quản lý thuế thường phải đối mặt với những mối quan hệ khó điều chỉnh, thậm chí đôi khi còn nảy sinh xung đột. Công tác quản lý thuế về lâu dài vẫn còn là những nhiệm vụ hành chính khó khăn và ít có khả năng gây được thiện cảm với người dân”*[9].

Tuy nhiên, quản lý thuế TNCN đang phát triển theo xu hướng mềm dẻo hơn, chú trọng động viên ý thức tự giác của NNT nhiều hơn, đồng thời nhà nước mở rộng biện pháp quản lý mang tính phục vụ, dịch vụ và xã hội hóa. Đặc điểm này đòi hỏi công tác quản lý thuế TNCN phải rất kiên trì sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, biện pháp, công cụ, phương tiện khác nhau nhằm đạt hiệu quả trong quản lý.

- **Thứ hai**, về đối tượng chịu sự quản lý thuế TNCN, gồm chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế và chủ thể khác (tham gia khấu trừ tại nguồn, các tổ chức tín dụng, đại lý thuế, đơn vị được ủy nhiệm thu). Các nước trên thế giới trong đó có Việt nam đều dùng tiêu chí cư trú và không cư trú của cá nhân NNT để xác định các khoản thu nhập chịu thuế, cách tính thuế và phương thức nộp của họ. Trong thực tế, đối tượng này rất đông về số lượng, thuộc nhiều tầng lớp, giai cấp với trình độ nhận thức và ý thức pháp luật rất khác nhau. Đặc biệt, trong điều kiện các nước thiết lập mối quan hệ trên nhiều mặt khác nhau của đời sống tạo ra sự luân chuyển thường xuyên về lao động và di dân giữa các nước làm cho tính phức tạp của đối tượng nộp thuế TNCN ngày càng tăng đặt ra yêu cầu hoạt động quản lý thuế TNCN của cơ quan thuế phải được chú trọng đầu tư, nâng cấp nhiều mặt mới đem lại hiệu quả cao.

- **Thứ ba**, bộ máy quản lý thuế TNCN được tổ chức mang tính đặc thù, trách nhiệm quản lý thuế TNCN trước hết và chủ yếu thuộc về Nhà nước. Do tính chất phức tạp của đối tượng nộp thuế và thu nhập chịu thuế, nên cơ quan quản lý thuế

TNCN được tổ chức phức tạp hơn. Ở Việt Nam, Nhà nước trao quyền hạn, trách nhiệm quản lý thuế TNCN cho Bộ Tài chính (Vụ chính sách thuế), Tổng cục thuế (Vụ quản lý thuế TNCN), Cục thuế (Phòng quản lý thuế TNCN), Chi cục thuế (Đội quản lý thuế TNCN) và trong một số trường hợp là Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

Đặc điểm này cho thấy sự khác biệt của quản lý thuế TNCN so với quản lý của Nhà nước đối với các loại thuế khác. Yếu tố quyết định sự khác biệt này là do quản lý thuế TNCN nhằm kiểm soát nhiều khoản thu nhập thuộc diện chịu thuế sao cho không bỏ sót nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Hơn nữa, các quy định về việc khấu trừ chi phí- như các quy định giảm trừ cho người phụ thuộc, chi phí tạo ra thu nhập...và quy định về việc xác định đối tượng cư trú hay không cư trú trong các luật thuế ở hầu hết các nước đã đặt cho cơ quan thuế một áp lực ngày càng lớn, đòi hỏi trình độ quản lý ngày càng cao và bao quát.

- **Thứ tư, về mục tiêu của quản lý thuế TNCN:** quản lý thuế TNCN thực chất là nhằm đạt được các mục tiêu cơ bản sau: (i) Bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể nộp thuế TNCN; (ii) Tăng cường sự tuân thủ thuế TNCN của NNT, tối thiểu hoá chi phí quản lý thuế TNCN của Nhà nước và chi phí tuân thủ của NNT; (iii) Tập trung huy động đầy đủ và kịp thời các khoản thu cho NSNN từ thuế TNCN. Trong các mục tiêu nói trên, tăng cường sự tuân thủ thuế TNCN là mục tiêu cơ bản nhất để đạt được các mục tiêu còn lại trong quản lý thuế TNCN.

Để xác định hiệu quả của QLT TNCN, người ta không dùng thước đo doanh thu thuế mà tiêu chí thường dùng được gọi là “*Khoảng cách tuân thủ*”. Theo đó, quản lý thuế TNCN không chỉ tăng cường biện pháp bắt tất cả các ĐTNT tiềm năng đăng ký thuế mà còn chú trọng đến việc nâng cao số lượng NNT kê khai thuế và nộp thuế. Thực hiện được như vậy “*khoảng cách tuân thủ*” được giữ ở mức độ thấp thì tính công bằng của chính sách thuế và hiệu quả quản lý thuế và của nền kinh tế được đảm bảo [21,8]. Đặc điểm này đòi hỏi quản lý thuế TNCN cần phải lấy NNT làm trung tâm, coi NNT là khách hàng mà cơ quan quản lý thuế TNCN cần phải phục vụ, tạo ra điều kiện thuận lợi nhất cho NNT thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ thuế.

2.1.1.2. Các yếu tố cơ bản trong hệ thống quản lý thuế TNCN

Khi nghiên cứu quản lý thuế nói chung, quản lý thuế TNCN nói riêng, các nhà nghiên cứu thường xem xét bốn (04) trụ cột sau: cơ chế quản lý thuế, bộ máy quản lý thuế, nghiệp vụ quản lý thuế và biện pháp quản lý thuế.

Thứ nhất, cơ chế quản lý thuế là cách thức mà nhà nước – chủ thể quản lý thuế lựa chọn để tác động đến hành vi tính thuế, nộp thuế của NNT. Nghiên cứu và học tập kinh nghiệm của các nước trên thế giới, trong hoạt động quản lý thuế nói chung, có hai cơ chế hành thu được nhà nước ta đã và đang áp dụng là cơ chế thông báo thuế và cơ chế tự tính thuế.

Một là, cơ chế thông báo thuế: theo cơ chế này, NNT có nghĩa vụ kê khai tài liệu, dữ liệu có liên quan đến việc xác định căn cứ tính thuế nhưng không có nghĩa vụ xác định số thuế mình phải nộp do đây là phần việc cơ quan thuế thực hiện và thông báo cho NNT. NNT thực hiện nộp thuế theo số lượng và thời gian ghi trong thông báo thuế. Đây là cách thức quản lý thuế mang nặng tính áp đặt, sử dụng quyền lực nhà nước đối với NNT và tiến độ thu thuế chậm.

Hai là, cơ chế tự tính thuế: trong cơ chế này, NNT tự khai, tự tính số thuế phải nộp theo qui định của pháp luật và chủ động nộp thuế cho Nhà nước theo số thuế mà mình đã tính toán theo thời hạn được qui định trong pháp luật thuế TNCN. Đây là cơ chế “tự kê khai, tự nộp thuế”. Cơ chế này được áp dụng khi những điều kiện cần thiết cho việc áp dụng có thể đạt được hiệu quả cao. Đó là: (i) hệ thống pháp luật thật sự minh bạch, NNT có thể tiếp cận dễ dàng để tìm hiểu các qui định của luật thuế nói chung và luật thuế TNCN nói riêng; (ii) trình độ dân trí cao, sự hiểu biết và tuân thủ pháp luật của người dân tốt, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thuế có hiệu quả cao; (iii) các cơ quan quản lý hành chính nhà nước có năng lực quản lý cao và phối hợp tốt với cơ quan thuế trong công tác quản lý ĐTNT; (iv) công tác thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện có hiệu quả nhằm loại bỏ hành vi trốn lậu thuế của NNT; (v) các chế tài đủ nghiêm khắc áp dụng đối với NNT vi phạm nhằm trừng trị các hành vi vi phạm pháp luật thuế TNCN trong việc kê khai, nộp thuế.

Thứ hai, bộ máy quản lý thuế: Bộ máy quản lý thuế bao gồm hệ thống các cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương có quan hệ hữu cơ với nhau trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được nhà nước qui định để tổ chức thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật thuế TNCN và điều hành toàn bộ quá trình điều tiết thu nhập của dân cư vào NSNN thông qua thuế TNCN. Bộ máy quản lý thuế TNCN được tổ chức phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn lịch sử và hoạt động của bộ máy phải đảm

bảo tính hiệu quả. Trong các mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế đã và đang tồn tại trên thế giới, Việt Nam lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy theo chức năng. Theo mô hình này, ngoài những bộ phận quản lý nội bộ như: tổ chức, nhân sự, tài chính...thì các bộ phận quản lý còn lại được bố trí thành phòng/ đội quản lý theo chức năng quản lý của cơ quan thuế. Riêng đối với quản lý thuế TNCN, mô hình tổ chức bộ máy theo sắc thuế gồm: vụ thuế TNCN thuộc Tổng cục thuế, phòng quản lý thuế TNCN thuộc cục thuế; đội quản lý thuế TNCN thuộc chi cục thuế và Hội đồng tư vấn thuế xã, phường có sự tham gia của cán bộ thuế. Thực tế, mô hình tổ chức bộ máy hỗn hợp cũng được áp dụng trong quản lý thuế TNCN. Mô hình hỗn hợp này vừa có yếu tố của mô hình tổ chức theo sắc thuế, vừa có yếu tố của mô hình tổ chức theo đối tượng và chức năng. Trong mô hình hỗn hợp này, có các phòng/đội theo chức năng như phòng/ đội thanh tra, kiểm tra, phòng/đội quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế lại vừa có phòng/ đội quản lý thuế theo sắc thuế đó là phòng/ đội quản lý thuế TNCN, có thể có cả bộ phận quản lý theo đối tượng, như phòng/ đội doanh nghiệp lớn.. Mô hình này được tổ chức tốt sẽ phát huy được ưu điểm của các mô hình quản lý thuế trên.

Bộ máy quản lý thuế sẽ tổ chức thực hiện chính sách thuế TNCN. Đây là chủ thể đưa chính sách thuế TNCN thành các hoạt động trên thực tế của bộ máy quản lý thuế nhằm thực hiện được mục tiêu nhà nước đặt ra góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc phân phối lại thu nhập, đảm bảo ổn định và công bằng xã hội.

Thứ ba, Nghiệp vụ quản lý thuế TNCN. Công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế TNCN được thực hiện theo một qui trình đã xây dựng được qui định trong văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nội dung qui trình quản lý thuế TNCN phù hợp với cơ chế quản lý thuế đã được nhà nước lựa chọn hiện nay là cơ chế tự khai, tự nộp, bao gồm những công việc, thao tác nghiệp vụ phải thực hiện của Vụ/phòng/đội quản lý thuế TNCN trong mối tương tác với các hoạt động của NNT và các tổ chức, cá nhân khác liên quan trong quản lý thuế TNCN. Bên cạnh đó, trách nhiệm của từng bộ phận quản lý thuế TNCN và mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận trong các cơ quan quản lý thuế cũng cần được thực hiện đầy đủ. Nghiệp vụ thuế TNCN do bộ máy quản lý thuế tổ chức thực hiện nhằm tác động, điều khiển

và kiểm soát quá trình và kết quả thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN của NNT để đạt được mục tiêu của quản lý thuế TNCN.

Thứ tư, biện pháp quản lý thuế được hiểu là mô hình quản lý thuế: đây là sự khái quát hóa các phương thức quản lý của cơ quan thuế với NNT. Mô hình quản lý thuế được xây dựng dựa trên những triết lý quản lý khác nhau. Trên thế giới, mô hình quản lý thuế phổ biến được áp dụng là mô hình tuân thủ và tâm lý hành vi phổ biến.

Một là, mô hình tuân thủ: Mô hình quản lý thuế này được xây dựng trên cơ sở đánh giá ý thức tuân thủ của NNT. Dựa vào mức độ tuân thủ khác nhau của NNT, cơ quan thuế áp dụng phương pháp quản lý khác nhau nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Năm 1986, hai tác giả đã sáng tạo ra mô hình này là Grabosky và Braithwaite. Đến năm 1990, mô hình được cơ quan thuế Australia áp dụng [16, tr27]. Theo mô hình này, toàn bộ NNT được chia làm 04 nhóm tương ứng với mức độ tuân thủ pháp luật của họ, cụ thể gồm: (i) Nhóm NNT “sẵn sàng tuân thủ” thì cơ quan thuế “tạo điều kiện thuận lợi nhất” để NNT tuân thủ; (ii) nhóm NNT “cố gắng tuân thủ nhưng không phải lúc nào cũng thành công” thì cơ quan thuế sẽ “hỗ trợ” để NNT tuân thủ; (iii) nhóm NNT “không muốn tuân thủ nhưng sẽ tuân thủ nếu cơ quan thuế quan tâm” thì cơ quan thuế sẽ “ngăn chặn thông quan các biện pháp phát hiện vi phạm” để NNT tuân thủ; (iv) nhóm NNT “quyết tâm không tuân thủ” thì cơ quan thuế sẽ “áp dụng toàn bộ quyền lực theo pháp luật” để buộc NNT tuân thủ. Điểm đặc biệt của mô hình này là tập trung nghiên cứu hành vi tuân thủ của NNT trên cơ sở đó đề xuất nguyên tắc, phương pháp và biện pháp xử lý phù hợp nhằm tạo áp lực để giảm số NNT không tuân thủ (Xem mô hình trong phụ lục).

Hai là, mô hình tâm lý hành vi phổ biến: mô hình này được sáng tạo bởi Valarie Braithwaite và John Braithwaite vào năm 1985. Các tác giả cho rằng, tâm lý hành vi hành vi phổ biến của con người là khi hiểu được lợi ích của hành động và hậu quả có thể nhận được khi không thực hiện hành động nào đó thì con người sẽ lựa chọn hành vi là hành động. Từ đó, hoạt động quản lý thuế cần bắt đầu từ thuyết phục để NNT hiểu được nghĩa vụ của mình mà tự giác tuân thủ, nếu không thực hiện thì Nhà nước sẽ áp dụng đến trừng phạt. Theo mô hình này, một thập hành vi quản lý của cơ quan thuế đối với NNT như sau (Xem mô hình trong phụ lục).

Trong thực tiễn quản lý thuế của các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam, mô hình này vẫn được áp dụng kết hợp với mô hình tuân thủ nhằm tác động có hiệu

quả vào tâm lý và hành vi của NNT hướng họ tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thuế nói chung và thuế TNCN của mình đầy đủ theo qui định của pháp luật, làm được như vậy đồng nghĩa với hoạt động quản lý thuế của nhà nước đạt hiệu quả cao .

Như vậy, quản lý thuế TNCN có mục tiêu quan trọng là nâng cao tính tuân thủ của NNT trong thực hiện nghĩa vụ thuế, góp phần bảo đảm thực thi pháp luật thuế TNCN có hiệu quả, nghĩa là phải đảm bảo để NNT thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế TNCN cho nhà nước. Như vậy, NNT sẽ được tác động để hiểu được nghĩa vụ thuế, hiểu được cách tính toán số thuế phải nộp, thấy được hậu quả của việc không tuân thủ. Hơn nữa, NNT được tạo những điều kiện thuận lợi nhất để bản thân thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế TNCN, kiểm soát tuân thủ và cưỡng chế tuân thủ.

2.1.2. Lý luận về pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

2.1.2.1. Khái niệm pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

Trên thế giới, hệ thống pháp luật thuế ở các quốc gia được thiết kế có cấu trúc không giống nhau. Có những nước quy định tất cả các sắc thuế trong một bộ luật chung về thuế, gọi là Bộ luật thuế vụ. Trong bộ luật này, nhà làm luật vừa quy định về nội dung cụ thể của các sắc thuế trong một hệ thống thuế, vừa quy định về trình tự, thủ tục hành thu và cơ chế quản lý thuế cũng như xử lý vi phạm, giải quyết các tranh chấp về thuế. Ngược lại, có những nước lựa chọn giải pháp thiết kế mỗi sắc thuế được ban hành bằng một đạo luật riêng, độc lập với nhau nhưng vẫn đảm bảo tính tương thích với nhau và đồng thời tách bạch các quy định về quản lý thuế bằng một đạo luật riêng biệt. Cách này đang là một xu hướng chung của nhiều nước. Giải pháp này được đánh giá là thích hợp hơn trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu, vì nó cho phép nhà làm luật có thể sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh các quy định trong các đạo luật thuế một cách dễ dàng hơn so với việc đưa ra tất cả các quy định về thuế trong một Bộ luật chung về thuế.

Theo TS. Nguyễn Văn Tuyên: “*Xét về cấu trúc tổng quát, hệ thống pháp luật thuế nói chung của các nước đều được cấu thành bởi hai bộ phận chính, bao gồm:*

- *Các quy định về nội dung của các sắc thuế trong hệ thống thuế;*
- *Các quy định về hình thức tổ chức và đảm bảo thực hiện (quy trình hành thu) hệ thống thuế. Các quy định này thường được quan niệm như là những quy định về hình thức của pháp luật thuế, bởi nó có nhiệm vụ xác định trình tự, thủ tục hành thu thuế và*

quản lý thuế cũng như xử lý vi phạm và giải quyết các tranh chấp về thuế. Hiểu theo nghĩa rộng nhất, tất cả các quy định liên quan đến hoạt động này đều có thể gói gọn trong một thuật ngữ là “pháp luật quản lý thuế” và tùy thuộc vào quan điểm của từng nước mà chúng có thể được quy định chung trong Bộ luật thuế hay các đạo luật thuế, hoặc được tách bạch riêng rẽ thành một đạo luật về quản lý thuế”.

Theo TS. Nguyễn Thị Thương Huyền: “Xét về lý thuyết, pháp luật thuế bao gồm: pháp luật vật chất, hay còn gọi là pháp luật nội dung và pháp luật thủ tục, hay còn gọi là pháp luật hình thức; Trong đó, pháp luật nội dung ghi nhận, phản ánh chính sách thuế, còn pháp luật thủ tục quy định các vấn đề về quản lý thuế [38].

Thống nhất với các quan điểm trên, tác giả cho rằng: Pháp luật quản lý thuế là một bộ phận quan trọng trong pháp luật thuế của các quốc gia, là công cụ chủ yếu được Nhà nước sử dụng để thực hiện công tác quản lý thuế. Pháp luật quản lý thuế có phạm vi điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động quản lý thuế của Nhà nước, hay nói cách khác là các quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện các luật thuế.

Các quan hệ mà pháp luật quản lý thuế điều chỉnh khá đa dạng. Nếu căn cứ vào chủ thể tham gia thì pháp luật quản lý thuế điều chỉnh các nhóm quan hệ sau:

- Quan hệ giữa cơ quan quản lý thuế với NNT phát sinh trong quá trình quản lý thu, nộp các loại thuế, đây là nhóm quan hệ chủ đạo, chiếm tỷ lệ lớn trong các quan hệ mà pháp luật quản lý thuế điều chỉnh.

- Quan hệ giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý thuế. Nhóm quan hệ này liên quan đến việc cung cấp thông tin về NNT và phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, hỗ trợ và trong cường chế thi hành các quyết định hành chính thuế.

- Quan hệ phát sinh trong nội bộ cơ quan quản lý thuế, nhóm quan hệ này liên quan đến việc tổ chức bộ máy quản lý thuế và phân định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền giữa các cơ quan, bộ phận trong hệ thống cơ quan quản lý thuế.

- Quan hệ giữa NNT với chủ thể khác có liên quan đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của NNT. Chẳng hạn: quan hệ hợp đồng giữa NNT với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Quan hệ giữa NNT với TCTD trong việc bảo lãnh số tiền thuế hoặc thực hiện dịch vụ thanh toán tiền thuế cho NNT.

Căn cứ vào nội dung hoạt động quản lý thuế, pháp luật quản lý thuế điều chỉnh các quan hệ về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, ấn định thuế; hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế; kiểm tra thuế, thanh tra thuế; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; xử lý VPPL về thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế....

Tựu chung lại, pháp luật quản lý thuế được định nghĩa như sau: *“Pháp luật quản lý thuế là một bộ phận của hệ thống pháp luật thuế, bao gồm tất cả các QPPL điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức thu nộp thuế giữa Nhà nước với người nộp thuế”*.

Thuế TNCN là một sắc thuế đặc biệt quan trọng trong hệ thống thuế Việt Nam. Cách xây dựng pháp luật thuế hiện hành của Việt Nam là ban hành Luật thuế TNCN riêng và Luật quản lý thuế riêng, theo đó: thuế TNCN được quy định trong Luật thuế TNCN năm 2007 (đã trải qua 2 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012 và 2014), Luật này tập trung vào quy định về ĐTNT, thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, thuế suất, căn cứ tính thuế, biểu thuế... đối với các nhóm thu nhập cụ thể để xác định nghĩa vụ thuế TNCN của NNT. Còn các quy định về quản lý thuế TNCN được thực hiện theo Luật quản lý thuế năm 2006 (đã trải qua 3 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012, 2014 và 2016) với nội dung quy định về trình tự, thủ tục thực hiện công tác quản lý thuế TNCN: quy định về thủ tục đăng ký thuế; cấp MST; thủ tục về kê khai thuế; nộp thuế; thủ tục về quyết toán thuế; thủ tục hoàn thuế, thủ tục miễn, giảm thuế; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.... Ngoài ra, các văn bản pháp luật khác cũng có những quy định liên quan đến công tác quản lý thuế TNCN như: các văn bản pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ, xử phạt vi phạm hành chính, khiếu nại, tố cáo...

Từ khái niệm *“quản lý thuế TNCN”* được tác giả xây dựng trong phần 1.1.2 của Luận án và khái niệm *“Pháp luật quản lý thuế”* được phân tích ở phần trên, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm pháp luật quản lý thuế TNCN như sau: ***“Pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức thu nộp thuế thu nhập cá nhân giữa Nhà nước với người nộp thuế”***.

Đặc điểm của pháp luật quản lý thuế TNCN được thể hiện ở những khía cạnh sau:

- *Thứ nhất*, pháp luật quản lý thuế TNCN là một công cụ hữu hiệu và quan trọng trong việc quản lý các hoạt động thu, nộp thuế TNCN. Trong pháp luật quản lý thuế TNCN, các trình tự, thủ tục hành chính thuế được quy định đầy đủ, thống nhất và minh bạch góp phần hạn chế những tiêu cực của hoạt động quản lý thuế TNCN. Pháp luật quản lý thuế TNCN đưa ra các giới hạn hành lang, thiết lập các hàng rào pháp lý để các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật quản lý thuế TNCN có được sự “*tự do trong khuôn khổ*” và nếu vượt ra ngoài các “*khuôn khổ*” đó thì đương nhiên họ sẽ phải chịu các chế tài nghiêm khắc.

- *Thứ hai*, pháp luật quản lý thuế TNCN quy định rõ ràng, cụ thể các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế như: quy định rõ ràng trách nhiệm của CQT trong việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin về NNT công tác kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của NNT, kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, , xây dựng đầy đủ qui trình để NNT thực hiện quyền và nghĩa vụ thuế TNCN, cũng như quy định rõ quyền và nghĩa vụ của NNT như: quyền yêu cầu CQT hướng dẫn, giải thích về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế, yêu cầu CQT thực hiện việc miễn thuế, hoàn thuế, bồi thường thiệt hại về thuế theo quy định của pháp luật để đảm bảo lợi ích hợp pháp của mình; Điều này thể hiện vai trò quan trọng của pháp luật quản lý thuế TNCN, đảm bảo ý thức tuân thủ pháp luật của tất cả các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật quản lý thuế TNCN.

- *Thứ ba*, pháp luật quản lý thuế TNCN có vai trò to lớn trong việc nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý thuế TNCN. Luật quy định các chủ thể này tham gia vào công tác quản lý thuế thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuế và giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế. Bên cạnh đó, Luật còn quy định cụ thể trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức trong việc tham gia công tác quản lý thuế TNCN như: trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế, quy định của các cơ quan, tổ chức phải có trách nhiệm hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc cưỡng chế thu thuế, trách nhiệm khấu trừ thuế tại nguồn....

2.1.2.2. Nội dung pháp luật quản lý thuế TNCN

Khi nghiên cứu về nội dung pháp luật quản lý thuế TNCN, có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi Luận án này, hoạt động quản lý thuế

TNCN bao gồm: Nhóm qui định về thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN và nhóm qui định về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật thuế TNCN.

Thứ nhất, nhóm qui định về thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN (hay còn gọi là qui định về thủ tục hành chính thuế TNCN)

Một là, qui định về đăng ký thuế TNCN

Đăng ký thuế TNCN là việc NNT kê khai vào tờ khai theo mẫu quy định của Luật quản lý thuế, nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế và cơ quan quản lý thuế cấp cho người đăng ký một mã số để bắt đầu thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Đăng ký thuế là cơ sở đầu tiên xác định các đối tượng có khả năng nộp thuế TNCN và là khâu đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý thu thuế TNCN. Bởi lẽ, trong công tác quản lý ĐTNT, chúng ta chưa biết chính xác ai là những đối tượng phải nộp thuế trước khi kê khai thu nhập của họ. Do đó, cần kiểm sát thu nhập của tất cả các đối tượng lao động, từ đó có thể xác định được đối tượng nào phải nộp thuế và nộp thuế bao nhiêu dựa vào tờ kê khai. Tại đây, cơ quan quản lý thuế cung cấp MST cho các cá nhân.

Hiện nay, với sự hỗ trợ của internet và công nghệ, một điểm mới và đã được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng như Singapore, Thái Lan, Malaysia thực hiện đăng ký thuế điện tử, cơ chế này đã tạo điều kiện rất lớn cho NNT, giảm thời gian cho thủ tục hành chính thuế. Trong đó, Singapore trở thành một trong những nước đầu tiên ứng dụng kê khai điện tử thuế thu nhập cá nhân [76].

Hơn nữa, để đảm bảo nguồn thu cho NSNN và tạo tâm lý tốt cho NNT TNCN, nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Singapore, Thái Lan, Mỹ, Anh, Pháp đã thay đổi quan điểm về vị trí NNT trong hệ thống thuế. Từ quan niệm NNT trong hệ thống quản lý thuế là “đối tượng bị quản lý” sang vị trí là “khách hàng” và mô hình “Nhà nước quản lý” sang “Nhà nước phục vụ”. Chiến lược này đã có hiệu quả lớn cho nhóm đối tượng có số thuế phải nộp lớn, NNT phức tạp.

Hai là, quy định về khai thuế

Kê khai thuế TNCN là việc NNT tự xác định số thuế phải nộp phát sinh trong kỳ kê khai thuế và sử dụng hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật để kê khai số thuế phải nộp với CQT và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu trong

hồ sơ khai thuế. kê khai thuế là nghĩa vụ bắt buộc của NNT khi phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật thuế. Yêu cầu đặt ra trong hoạt động quản lý thuế TNCN với NNT tại khâu kê khai thuế phải chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu và nộp đủ các loại chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế. NNT tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Hiện nay, trên thế giới có hai cách tiếp cận về kê khai thuế: kê khai toàn bộ và kê khai hạn chế.

Kê khai toàn bộ: cá nhân có thu nhập đạt tới một mức nào đó mới phải nộp tờ kê khai (có mức tối thiểu). Nhóm các nước áp dụng phương pháp này bao gồm Úc, Singapore [75],[76].

Kê khai hạn chế: nhiều cá nhân không phải nộp tờ khai thuế mà bị đánh thuế qua việc khấu trừ tại nguồn thông qua hệ thống khấu trừ tiền lương nhằm làm giảm sức ép từ yêu cầu kê khai đối với các cá nhân có nhiều nguồn thu nhập như Anh [74].

Ba là, quy định về nộp thuế

Nộp thuế TNCN là nghĩa vụ tiếp theo nghĩa vụ kê khai thuế của NNT. Nếu như đăng ký thuế và kê khai thuế thuộc về sự chủ động của NNT và là cơ sở để cơ quan quản lý thuế xác định NNT và số thuế mà họ phải nộp vào NSNN thì nộp thuế TNCN là khâu mà kết quả của nó là tạo nguồn thu cho NSNN. Người nộp thuế chỉ được coi là hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước sau khi đã kê khai và nộp thuế đúng pháp luật. Trong pháp luật quản lý thuế TNCN, việc nộp thuế TNCN được gắn với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp với tính chất từng loại thuế và tạo thuận lợi cho người nộp thuế dễ thực hiện. Trừ những trường hợp thiên tai, hỏa hạn, tai nạn bất ngờ... thì NNT được gia hạn nộp thuế.

Bốn là, qui định về quyết toán thuế TNCN

Quyết toán thuế là một hoạt động quan trọng trong hoạt động quản lý thuế TNCN nhằm xác định nghĩa vụ thuế TNCN mà mỗi cá nhân phải thực hiện. Theo đó, khi kết thúc một năm dương lịch, các cá nhân thuộc diện chịu thuế TNCN và cá nhân nộp thuế TNCN phải thực hiện quyết toán thuế TNCN. Quyết toán thuế được xác định theo nơi thu nhập và mức độ thường xuyên của thu nhập. Cụ thể, quyết toán thuế tại cơ quan chi

trả thu nhập hoặc NNT có thể quyết toán thuế tại cơ quan thuế. Hiện nay, xu hướng áp dụng quyết toán thuế đã được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, nếu như trước đây chỉ xác định quyết toán tại cơ quan thuế, nhưng để tạo điều kiện xác định thu nhập của cá nhân một cách chính xác thì hiện nay việc quản lý thuế TNCN còn bao gồm chính cơ quan chi trả tiền lương có cá nhân đó. Còn đối với trường hợp có thu nhập từ 2 nơi trở lên, hiện nay cũng đã áp dụng cơ chế hợp đồng theo Mã số thuế duy nhất của cá nhân đó, nên mọi thu nhập của cá nhân đều được kê khai đầy đủ.

Năm là, quy định về ấn định thuế

Ấn định thuế *TNCN* là việc cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp của một NNT nhất định trong trường hợp nhất định. Việc ấn định thuế thường được thực hiện trong trường hợp người nộp thuế không thể tự xác định số thuế phải nộp hoặc cơ quan thuế chứng minh được rằng NNT kê khai không chính xác, không trung thực dữ liệu trong tờ khai làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế.

Sáu là, qui định về thủ tục miễn thuế, giảm thuế *TNCN*.

Miễn thuế, giảm thuế TNCN là việc cơ quan QLT quyết định cho chủ thể nộp thuế được hưởng những ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật thuế. Quy định về miễn thuế, giảm thuế là những quy định thể hiện sự khuyến khích hoặc giúp đỡ gián tiếp đối với NNT.

Các nước đều có quy định về vấn đề miễn, giảm thuế *TNCN* tùy theo trình độ phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia trên cơ sở chính sách nhân đạo và an sinh xã hội. Các quy định này làm giảm gánh nặng về thuế cho người dân trong những trường hợp đặc biệt. Trên thế giới hiện nay có các phương án miễn, giảm chủ yếu sau:

Phương án 1: Trong luật thuế có quy định rõ những trường hợp miễn, giảm thuế cụ thể bằng mức tiền hoặc khung tỷ lệ phần trăm (%) trên số thuế phải nộp, ví dụ: NNT gặp rủi ro bất khả kháng do thiên tai, hoàn cảnh đặc biệt,... Ưu điểm của phương án này là sự rõ ràng, minh bạch, NNT thấy được ngay kết quả cụ thể của chính sách. Vì vậy, trên thế giới có rất nhiều nước áp dụng, nhất là các nước phát triển.

Phương án 2: Quy định miễn giảm thuế dưới hình thức tạm thời chưa thu thuế đối với một số khoản thu nhập. Ưu điểm là thu hút nhiều hơn được sự quan tâm của xã hội mà vẫn đạt được mục tiêu lâu dài của chính sách thuế, đồng thời mang ý nghĩa chính trị lớn.

Phương án 3: Dựa trên cơ sở kết hợp ưu điểm của 2 phương pháp trên. Theo đó, vừa quy định miễn giảm thuế cho một số loại thu nhập, vừa cho phép miễn giảm một số tiền thuế nhất định đối với một số đối tượng trong những hoàn cảnh nhất định [81, tr20 -21].

Ví dụ như pháp luật Mỹ quy định “*suất miễn giảm thu nhập*” cho NNT. Trong trường hợp này, NNT cần chứng minh được rằng mình phải cung cấp quá nửa sự hỗ trợ cho cá nhân ăn theo thì sẽ được miễn thu khoảng 2.350 USD/năm. Mức này được xác định theo tỷ lệ lạm phát từng năm và có sự điều chỉnh – áp dụng theo phương án 1 [81].

Hiện nay, ngoài các quốc gia có xu hướng quy định về miễn giảm thuế TNCN giống Việt Nam như Thái Lan, Indonexia, Trung Quốc còn có một số nước có chế độ miễn giảm đối với cá nhân cư trú nhưng lại không áp dụng chế độ miễn giảm cho cá nhân không cư trú như Singapore [76].

Bây là, qui định về hoàn thuế TNCN.

Hoàn thuế TNCN là việc trả lại cho NNT một phần hoặc toàn bộ số thuế mà người nộp thuế đã nộp vào NSNN. Trong pháp luật quản lý thuế TNCN, để được hoàn thuế thì cá nhân được hoàn thuế phải đáp ứng các điều kiện nhất định:

- Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
- Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế.

Thực chất, hoàn thuế TNCN là phương thức quản lý thuế được áp dụng theo nguyên tắc bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Tám là, qui định về xóa nợ tiền thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt

Xóa nợ thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xóa bỏ nghĩa vụ phải nộp thuế, xóa bỏ tiền nộp chậm khi chưa nộp thuế TNCN đúng thời hạn và xóa bỏ tiền phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế của NNT.

Thứ hai, nhóm qui định về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Một là, qui định về quản lý thông tin về người nộp thuế TTCN

Trong công tác quản lý thuế, quản lý thông tin về người nộp thuế chủ yếu được đề cập trong hai nội dung chính:

- Trách nhiệm của NNT trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc các nghĩa vụ thuế

- Trách nhiệm bảo mật về thông tin của NNT của cơ quan quản lý thuế.

Sở dĩ, quản lý thông tin NNT TNCN có vai trò rất quan trọng trong hoạt động quản lý thuế bởi đây là cơ sở xác định thông tin, thân nhân người nộp thuế, nguồn thu nhập có thể có của NNT hoặc nghĩa vụ thuế đã, đang và sẽ thực hiện của người nộp thuế đối với Nhà nước. Tùy vào cơ chế quản lý thuế của mỗi quốc gia mà thông tin NNT sẽ được bảo mật cẩn trọng.

Hai là, qui định về kiểm tra, thanh tra thuế TNCN

Đây là một nội dung quan trọng của pháp luật quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng. Thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện bởi Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và chuyên viên là công chức quản lý thuế được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế, cơ quan thanh tra chuyên ngành thuế (người ra quyết định thanh tra, các đoàn thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra). Đối tượng thanh tra, kiểm tra thuế là các tổ chức kinh tế và cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế TNCN cho nhà nước và bao gồm cả các đơn vị thuộc ngành thuế.

Kiểm tra thuế là hoạt động của cơ quan thuế trong việc xem xét tình hình thực tế của đối tượng bị kiểm tra, từ đó đối chiếu với chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu đặt ra đối với đối tượng này để có những đánh giá về tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế của họ.

Thanh tra thuế là hoạt động kiểm tra của tổ chức chuyên trách làm công tác kiểm tra của cơ quan thuế đối với đối tượng thanh tra nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý những hành vi trái pháp luật.

Mục tiêu của thanh tra, kiểm tra thuế là phát hiện và xử lý các trường hợp sai trái nhằm giảm bớt những tổn thất cho nhà nước và đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Đồng thời, phát hiện những thiếu sót, bất cập trong văn bản pháp luật thuế và quá trình tổ chức thực hiện pháp luật thuế TNCN, từ đó tìm ra những hướng giải quyết nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế TNCN.

Ba là, qui định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế TNCN

Chức năng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế TNCN là việc thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đôn đốc thu tiền nợ và cưỡng chế thu tiền nợ, tiền phạt trong phạm vi quản lý.

Nhìn chung, cưỡng chế thi hành quyết định thuế hay còn gọi là cưỡng chế nợ thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt là khâu cuối cùng trong quy trình quản lý thuế. Cưỡng chế thi hành quyết định thuế thể hiện tính chất bắt buộc phải tuân thủ thuế bởi quyền lực nhà nước. Bởi vì: (i) cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đảm bảo thực hiện nghiêm túc pháp luật thuế, chống thất thu thuế có hiệu quả, thúc đẩy người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế; (ii) cưỡng chế nợ thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt hiệu quả còn là “tín hiệu cảnh báo” đối với đối tượng cố tình không thực hiện nghĩa vụ thuế về việc phải chịu trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nếu còn tái vi phạm. (iii) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đảm bảo tính công bằng trong thực thi pháp luật thuế.

Bốn là, qui định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN.

Trong hoạt động quản lý thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN không chỉ thực hiện đối với NNT mà còn được áp dụng với cán bộ quản lý thuế.

Đối với NNT, các hình thức vi phạm như nộp chậm hồ sơ kê khai thuế, có thu nhập mà không kê khai nộp thuế, giả mạo hóa đơn, chứng từ biên lai thuế. Đối với bộ quản lý thuế, những vi phạm thường liên quan đến lợi dụng chức vụ để xâm tiêu tiền thuế đã thu, giúp đỡ người nộp thuế TNCN trốn lậu thuế... Tùy vào nội dung, mức độ vi phạm mà hình thức xử phạt vi phạm về thuế TNCN gồm: cảnh cáo và phạt tiền và thậm chí là phạt tù. Nếu trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính về thuế (cảnh cáo và phạt tiền), xét thấy NNT vi phạm pháp luật về thuế TNCN có dấu hiệu tội phạm, thì cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Năm là, qui định khiếu nại, tố cáo và giải quyết tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế TNCN.

Dưới góc độ lý luận và thực tiễn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng cho NNT đồng thời là một bộ phận quan trọng trong hoạt động quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng. Giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế TNCN là giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa chủ thể tham gia quan hệ pháp luật thuế TNCN (gồm người nộp thuế và người thu thuế). Đối tượng của tranh chấp về thuế TNCN chính là những lợi ích liên quan đến số tiền thuế hoặc tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế. Các tranh chấp về thuế

TNCN phát sinh từ quan hệ pháp luật thuế TNCN có bản chất là tranh chấp hành chính.

Hiện nay, cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thuế thông qua khiếu nại (giải quyết tranh chấp về thuế TNCN bằng thủ tục hành chính) hoặc áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp về thuế bằng thủ tục tố tụng tại tòa án, còn gọi là tố tụng hành chính.

2.2. Các yếu tố chi phối đến pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

2.2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

Với bản chất được quyết định bởi sự di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, lao động, vốn và công nghệ, hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang có những tác động nhất định đối với mỗi nền kinh tế nói chung, tới công tác quản lý thuế nói riêng. Tham gia hội nhập cũng có nghĩa là mỗi quốc gia phải tuân thủ theo những nguyên tắc chung về thuế và quản lý thuế; đồng thời, sự hội nhập kinh tế làm cho cơ sở tính thuế và ĐTNT đa dạng, phức tạp hơn, khó kiểm soát hơn so với một nền kinh tế đóng. Vì vậy, hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nhân tố khách quan quan trọng có ảnh hưởng tới yêu cầu về quy mô của bộ máy quản lý cũng như trình độ của cán bộ quản lý thuế TNCN, đòi hỏi pháp luật quản lý thuế TNCN phải điều chỉnh cho phù hợp.

Pháp luật thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng ở mỗi quốc gia bao giờ cũng được xây dựng trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của chính quốc gia đó. Tuy nhiên, do tác động của xu thế phát triển là cần mở cửa hợp tác và hội nhập kinh tế toàn cầu, các quốc gia muốn phát triển không thể đóng cửa, biệt lập với thế giới bên ngoài. Để mở rộng hợp tác kinh tế với các quốc gia, hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới, các nước đều phải nỗ lực điều chỉnh chính sách, pháp luật của quốc gia mình cho phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực của pháp luật quốc tế. Khi tham gia hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, các quốc gia đều đưa ra cam kết của mình với các tổ chức kinh tế quốc tế mà mình là thành viên. Để thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế, các quốc gia phải sửa đổi, hoàn thiện pháp luật để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện cam kết đó. Hơn nữa, pháp luật thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng là một trong những yếu tố quan trọng để tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn của quốc gia, thu hút nguồn vốn đầu tư và lao động có trình độ cao. Với yêu cầu này, pháp luật quản lý thuế

TNCN ở nước ta cần hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, đồng thời nâng cao trình độ quản lý thuế của Việt Nam ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực.

Trong lĩnh vực quản lý thuế TNCN, hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra những vấn đề mang tính đặc thù. Trước hết là những cam kết về thuế của Việt Nam khi gia nhập WTO và các khu vực tự do thương mại (FTA) đã tác động mạnh mẽ tới nội dung của toàn bộ hệ thống pháp luật thuế [7]. Công tác quản lý thuế với bản chất là quan hệ hành chính giữa CQT và các ĐTNT, là phương tiện để thực hiện trên thực tế các nội dung về cam kết hội nhập của từng sắc thuế. Do đó, trong cam kết quốc tế, tuy không đề cập trực tiếp tới vấn đề quản lý thuế nhưng những cam kết về thuế, chính sách thương mại, đầu tư, về minh bạch hoá... lại đòi hỏi những yêu cầu hết sức cụ thể đối với công tác quản lý thuế. Chẳng hạn như yêu cầu về tính công khai, minh bạch trong quản lý thuế. Hay việc thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) năm 2015 vừa qua, lao động tay nghề cao thuộc 8 lĩnh vực dịch vụ sẽ được tự do di chuyển trong khối AEC. Có lao động du nhập đồng nghĩa các thu nhập phát sinh tại nước sở tại tiếp nhận lao động và nước xuất xứ lao động càng trở nên phức tạp, đặt ra bài toán khó cho công tác quản lý thu nhập và quản lý thuế TNCN vì pháp luật của Việt Nam và các nước trong khối ASEAN về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN có rất nhiều điểm khác biệt [2],[20].

Bên cạnh các đòi hỏi như trên, tác động của việc thực thi các cam kết thuế cũng đòi hỏi công tác quản lý thuế phải được tiếp cận theo hướng góp phần vào ổn định nguồn thu ngân sách trong điều kiện số thu của một số sắc thuế gián thu đã và đang giảm sút trong thời gian trước mắt. Thiếu những công cụ pháp lý đầy đủ, toàn diện, hệ thống trong công tác quản lý thuế là nguyên nhân cơ bản của tình trạng gian lận thuế, lẩn tránh nghĩa vụ thuế xuất hiện khá phổ biến. Nếu hiện tượng này được khắc phục thì chắc chắn nguồn thu ngân sách sẽ ổn định. Hay việc giảm nguồn thu từ thuế gián thu có nên dùng thuế trực thu như thuế TNCN để bù đắp hay không cũng là một bài toán khó cho chính sách thuế quốc gia [13], [23].

Trong điều kiện nước ta đang xây dựng và hoàn thiện các thể chế của nền kinh tế thị trường thì việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN cần thiết phải tham khảo, tiếp thu có chọn lọc pháp luật quản lý thuế TNCN của các nước tiên tiến

trên thế giới nhằm đảm bảo pháp luật quản lý thuế TNCN của Việt Nam nhanh chóng tiếp cận được chuẩn mực quản lý thuế TNCN của quốc tế, đồng thời bảo đảm phù hợp với điều kiện cụ thể ở Việt Nam, đó cũng là một hình thức hội nhập về pháp luật [28].

2.2.2. Đặc thù của các phương thức thanh toán trong nền kinh tế và các chính sách kinh tế của Nhà nước

Đặc thù của các phương thức thanh toán trong nền kinh tế và các chính sách kinh tế của Nhà nước có tác động mạnh mẽ đến nội dung pháp luật quản lý thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng. Với những quốc gia/vùng lãnh thổ mà tình hình kinh tế - xã hội còn khó khăn, có tập quán thanh toán tiền mặt thì việc quản lý thu nhập hết sức nan giải. Ở các nước kinh tế phát triển, có hệ thống ngân hàng tiên tiến, hiện đại, dịch vụ chất lượng và an toàn, các khoản thu nhập của NNT được thanh toán, theo dõi bởi hệ thống ngân hàng, mọi chi tiêu cũng sử dụng hình thức séc cá nhân, rất thuận tiện cho CQT trong việc kiểm soát thu nhập thông qua kiểm soát dòng tiền. Phương thức thu thuế TNCN thông qua ủy nhiệm thu là hệ thống ngân hàng vừa hiệu quả, tiết giảm chi phí tuân thủ cho cả CQT và NNT, vừa thuận tiện cho NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ, vừa giúp CQT quản lý thu nhập. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng kèm theo việc phát triển hình thức thanh toán chủ yếu qua tài khoản trở thành điều kiện quan trọng trong công tác quản lý thuế TNCN. Đời sống khá giả, thu nhập bình quân đầu người cao nên thuế TNCN chiếm một tỉ trọng khá lớn trong tổng thu ngân sách. Điều đó đồng nghĩa với việc người dân sống trong điều kiện đầy đủ, mức sống cao sẽ có khả năng đóng thuế TNCN cao hơn, khiến NNT dễ dàng thực hiện nghĩa vụ của mình với Nhà nước hơn, pháp luật quản lý thuế TNCN cũng vì thế mà dễ dàng phát huy hiệu quả hơn bởi không bị áp lực về tính khả thi do điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước không cho phép.

Chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước mà trọng tâm là các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế - xã hội như tăng cường quản lý, giám sát hoạt động đầu tư, hoạt động của thị trường chứng khoán; các quy định công khai tài sản thông qua việc kê khai thu nhập; các giải pháp tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế... có tác động tích cực trong việc quản lý và giám sát thu nhập, và do đó, tạo thuận lợi hơn cho công tác quản lý thuế TNCN và là cơ sở quan trọng để xây dựng, thực hiện hiệu quả pháp luật quản lý thuế TNCN [12].

2.2.3. Cơ chế quản lý thuế thu nhập cá nhân được Nhà nước lựa chọn áp dụng

Cơ chế quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi có hiệu quả công tác quản lý thuế TNCN hiện nay. Có thể nói, ĐTNТ TNCN rất đa dạng, thu nhập tính thuế không đồng nhất, gồm cả tiền công, tiền lương của NLĐ và lãi của nhà kinh doanh, nhà đầu tư,... Chính sách và biện pháp thực hiện phải rất thận trọng để tránh những sai sót không đáng có, gây ra những hiệu ứng bất lợi từ xã hội. Do đó, mỗi một quốc gia phải lựa chọn các biện pháp quản lý hợp lý để đảm bảo hiệu quả của công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng.

Cơ chế quản lý được lựa chọn áp dụng trong quản lý thuế TNCN còn thể hiện quan điểm của Nhà nước. Do đó, khi thực hiện cơ chế quản lý, cần phải có các quan điểm rõ ràng, linh hoạt, phù hợp với thực tế nảy sinh các quan hệ liên quan đến thuế TNCN. Theo đó, ý chí của Nhà nước có ảnh hưởng trước hết tới các chính sách thuế TNCN, sau đó, là tới quá trình thực hiện và các công việc khác thuộc phạm vi quản lý sắc thuế này. Luật thuế nói chung và thuế thu nhập nói riêng cũng không ngoại lệ.

2.2.4. Pháp luật về nội dung sắc thuế TNCN và môi trường pháp lý chung

Trong đời sống pháp luật, văn bản pháp luật được thực hiện nghiêm minh bởi cơ quan thi hành sẽ giúp cho các hành vi vi phạm giảm bớt. NNT và CQT cùng thực hiện nghiêm túc hơn các quy định trong luật thuế khi họ biết rằng những vi phạm sẽ bị phát hiện và bị trừng phạt nghiêm khắc. Thông qua công tác kiểm tra, thanh tra, hoạt động quản lý thuế nói chung, công tác quản lý thuế TNCN nói riêng sẽ đạt được hiệu quả. Môi trường pháp lý trong nước thể hiện qua chính sách và thể chế kinh tế, sự đồng bộ và thống nhất trong thừa hành pháp luật của các cơ quan quản lý Nhà nước ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động quản lý thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN [60].

Pháp luật quản lý thuế dù được xây dựng, thiết kế theo xu hướng nào thì giữa pháp luật quản lý thuế và pháp luật xác định nghĩa vụ thuế bao giờ cũng có mối quan hệ biện chứng, thống nhất với nhau, trong đó:

- Pháp luật về xác định nghĩa vụ thuế là cơ sở, là tiền đề để xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế. Bởi vì, pháp luật quản lý thuế là pháp luật tổ chức thực hiện các luật thuế, đưa luật thuế vào cuộc sống, hiện thực hoá các quy định của luật thuế. Cho nên, sự thay đổi pháp luật về nội dung các sắc thuế tất yếu kéo theo sự thay đổi ít nhiều của pháp luật quản lý thuế, đặc biệt là các quy định có tính chất đặc thù của từng sắc thuế.

- Ngược lại, pháp luật quản lý thuế có vai trò hết sức quan trọng và tác động rất lớn đến pháp luật về nội dung các sắc thuế. Hiệu quả của các luật thuế phụ thuộc khá lớn vào pháp luật quản lý thuế, cho dù các luật thuế phản ánh chuẩn xác, khoa học về chính sách thuế nhưng nếu pháp luật quản lý thuế không phù hợp và thiếu tính khoa học thì tính hiệu quả và mục tiêu của các luật thuế sẽ không đạt được.

Pháp luật quản lý thuế mặc dù phụ thuộc vào pháp luật quy định nội dung các sắc thuế nhưng không phải mọi sự thay đổi của pháp luật quản lý thuế hoàn toàn phụ thuộc vào sự thay đổi của pháp luật về nội dung từng sắc thuế, mà pháp luật quản lý thuế còn có tính độc lập tương đối. Sự thay đổi của pháp luật quản lý thuế phần lớn phụ thuộc vào ý chí tuân thủ pháp luật của các thành viên trong xã hội. Ngoài ra, pháp luật quản lý thuế không chỉ có mối quan hệ chặt chẽ với các luật thuế mà còn có mối quan hệ chặt chẽ với các bộ phận pháp luật khác trong hệ thống pháp luật. Vì vậy, khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế, cần có sự cân nhắc cẩn trọng để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Để cho hoạt động quản lý thuế TNCN được diễn ra có hiệu quả trên thực tế, trước yêu cầu phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới, cần phải hoàn thiện các nội dung của sắc thuế TNCN song song với hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN .

Tiếp đó, là một loại thuế trực thu, ảnh hưởng trực tiếp đến các tầng lớp dân cư nên tác động và hiệu quả của sắc thuế TNCN đối với kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân cũng như pháp luật quản lý thuế TNCN là rất lớn. Để hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN, trước tiên, chính sách thuế TNCN (pháp luật vật chất) cần hoàn thiện song song với pháp luật hình thức (pháp luật quản lý thuế TNCN), nhất là các nội dung cơ bản đó là: Đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, khởi điểm thu nhập chịu thuế và giảm trừ gia cảnh.

Bên cạnh đó, không chỉ có Luật thuế TNCN mà hệ thống văn bản pháp luật về thuế nói chung của Nhà nước cũng có tác động không nhỏ tới pháp luật quản lý thuế TNCN. Nếu hệ thống văn bản này đầy đủ, hoàn chỉnh, dễ hiểu sẽ tăng thêm tính khả thi của hệ thống thuế. Ngược lại, nếu hệ thống văn bản này không đầy đủ, không hoàn chỉnh, khó hiểu, không thống nhất sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý thu thuế. Bởi lẽ, như đã trình bày ở phần 2.1 - pháp luật quản lý thuế là bộ phận pháp luật hình thức,

có vai trò hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống thuế quốc gia chứ không riêng gì thuế TNCN và pháp luật về quản lý thuế TNCN chỉ là một bộ phận của pháp luật quản lý thuế nói chung, nên nội dung của nó không thể chệch ra ngoài quỹ đạo của pháp luật quản lý thuế.

Ngoài ra, môi trường pháp lý của mỗi quốc gia cũng ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế và pháp luật quản lý thuế bởi suy cho cùng, pháp luật về quản lý thuế TNCN cũng chỉ là các thao tác quản lý hành chính Nhà nước mang tính chất nghiệp vụ, được nâng lên thành pháp luật quản lý thuế TNCN. Một quốc gia có môi trường pháp lý hoàn chỉnh sẽ giúp cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước của người dân tốt hơn do ý thức của người dân, do tính cưỡng chế cao, không có khe hở để các đối tượng có thể trốn thuế. Ngược lại, sự thiếu hụt trong các quy định về quản lý cũng như các biện pháp cưỡng chế thuế sẽ làm giảm đáng kể tính tuân thủ của các ĐTNT và do đó sẽ làm cho công tác quản lý thuế đạt hiệu quả không cao. Điều đó có nghĩa rằng, muốn hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN, trước hết và chủ yếu là phải hoàn thiện pháp luật về thuế TNCN, và song song với nó là hoàn thiện cả hệ thống pháp luật thuế quốc gia và rộng hơn nữa là cả môi trường pháp lý chung của quốc gia.

2.2.5. Ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của NNT

Ý thức chấp hành pháp luật nói chung và pháp luật thuế nói riêng tỷ lệ thuận với ý thức và trách nhiệm nộp thuế. Khi người dân có ý thức chấp hành pháp luật thuế tốt, họ sẽ tự giác trong kê khai, nộp thuế. Hành vi trốn thuế vì vậy sẽ ít khi xảy ra, công tác quản lý thu thuế và thanh tra thuế sẽ gặp nhiều thuận lợi và đạt kết quả tốt hơn. Ngược lại, nếu NNT có ý thức không tốt, không chấp hành các quy định về nộp thuế của Nhà nước, lợi dụng mọi kẽ hở của pháp luật để trốn thuế, gian lận thuế thì công tác QLT TNCN (trong đó có cả các hoạt động thanh tra, kiểm tra) sẽ trở nên khó khăn hơn, hiệu quả áp dụng pháp luật QLT TNCN bị thấp đi. Nhiều biện pháp, nhiều chính sách để tăng cường mối quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân cũng như tăng cường ý thức pháp luật về nộp thuế cho người dân. Ví dụ như Singapore, trên tinh thần đặt niềm tin vào NNT, từ năm 2008, CQT Singapore đã thí điểm chương trình tăng cường mối quan hệ giữa CQT và những NNT. Chiến lược của họ hướng đến số đối tượng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số NNT nhưng lại đóng góp số thu lớn. Chương trình này được thực thi nhằm đảm bảo quy tắc win – win (hai

bên đều có lợi) và đã nhận được phản hồi tích cực từ NNT. Điều này khiến CQT các nước phải suy nghĩ nghiêm túc hơn về cách thức cư xử với NNT nhằm cải thiện mức độ tuân thủ. Đến nay, hiệu quả chương trình này của Singapore được OECD đánh giá rất cao so với các quốc gia khác [76], [95].

Đồng thời, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của cá nhân NNT cao hay thấp có mối quan hệ chặt chẽ với trình độ nhận thức xã hội, trình độ dân trí của người dân. Trình độ của người dân tác động mạnh mẽ đến ý thức chấp hành pháp luật. Dân trí càng cao, hiểu biết về nghĩa vụ với nhà nước, trách nhiệm với cộng đồng càng sâu sắc thì NNT càng có ý thức tuân thủ. Nếu nhận thức đúng đắn về nghĩa vụ thuế và quyền thụ hưởng lợi ích từ khoản tiền thuế mà mình đóng góp; hiểu rõ về nội dung chính sách và nghiệp vụ tính thuế, kê khai và nộp thuế; nhận thức đúng trách nhiệm pháp luật về nghĩa vụ phải kê khai nộp thuế của mình thì NNT sẽ tự nguyện trong việc khai, nộp thuế, hiệu quả thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN cũng được nâng lên. Ngược lại, nếu như người dân kém hiểu biết sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN.

2.2.6. *Trình độ quản lý của cơ quan QLT, cán bộ thuế*

Một yếu tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi pháp luật quản lý thuế nói chung và thuế TNCN nói riêng là trình độ quản lý của cơ quan QLT, cán bộ thuế. Bởi lẽ, nguồn lực là nhân tố vàng cho sự phát triển của đất nước, cho tất cả các lĩnh vực bao gồm quản lý thuế TNCN. Xét cho cùng, cho dù cơ sở vật chất phục vụ cho ngành thuế có hiện đại, điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, hệ thống pháp luật linh hoạt, chặt chẽ mà chất lượng của đội ngũ quản lý ngành thuế kém thì không thể phát huy hết những ưu điểm của những yếu tố này. Có thể nói đây là nhân tố có ảnh hưởng then chốt đến hiệu quả của công tác quản lý thuế TNCN hiện nay. Vì chỉ khi cơ quan quản lý thuế, cán bộ ngành thuế có trình độ quản lý cao, biết sử dụng những lợi thế hiện có để đưa ra các phương hướng, chính sách hiệu quả, có tính thực tế cao, phù hợp với sự phát triển của đất nước, thì công tác quản lý thuế TNCN mới thực sự đạt được hiệu quả trên thực tế. Đặc biệt là đội ngũ công chức lãnh đạo ở cấp cao tầm hoạch định chính sách cần phải có trình độ cao về kiến thức và những kỹ năng thực tế liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về thuế TNCN..

Ngoài trình độ thì cán bộ, công chức thuế còn phải có phẩm chất đạo đức tốt, luôn nhiệt tình và có trách nhiệm trong công việc mới tạo ra được một đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, công chức thực sự có chất lượng để phục vụ cho hoạt động của ngành thuế, trong đó có công tác quản lý thuế TNCN đạt được hiệu quả cao trên thực tế, nhất là khi quản lý thuế TNCN là một lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm, bộ phận quản lý trực tiếp về thuế TNCN lại hoạt động theo hình thức chuyên viên (đề cao vai trò cá nhân trong quản lý) nên mềm dẻo, linh hoạt nhưng vẫn không trái các quy định của chính sách và pháp luật là yêu cầu không thể thiếu đối với cán bộ quản lý thuế TNCN.

2.2.7. Bộ máy, quy trình quản lý thuế thu nhập cá nhân và điều kiện vật chất, kỹ thuật của cơ quan thuế

Là một bộ phận của hoạt động quản lý thuế nói chung, hoạt động quản lý thuế TNCN không phải là nhiệm vụ, chức năng của một phòng ban, đơn vị riêng lẻ mà là sự kết hợp đồng thời của các bộ phận trong quy trình thu thuế cũng như của các phòng ban từ trên xuống dưới. Quy trình quản lý thu thuế hợp lý, chặt chẽ, bộ máy quản lý hoạt động thống nhất, đồng bộ là một trong những điều kiện cơ bản để thực hiện tốt pháp luật quản lý thuế TNCN. Chẳng hạn: các Vụ/phòng/đội quản lý thuế TNCN mặc dù là bộ phận trực tiếp quản lý thuế TNCN nhưng trong các hoạt động chức năng liên quan đến thuế TNCN lại không thể bằng các bộ phận chức năng khác như: Tuyên truyền và hỗ trợ NNT, Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế, ứng dụng CNTT trong QLT... Vậy nên, bộ máy chuyên trách quản lý thuế TNCN phải phối hợp chặt chẽ với các bộ phận chức năng khác trong bộ máy quản lý thuế để thi hành hiệu quả pháp luật quản lý thuế TNCN.

Hoạt động quản lý thuế TNCN gồm rất nhiều công việc cụ thể như liên hệ với ĐTNT, tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật, tiếp nhận tờ khai đăng ký thuế và tờ khai thuế, tiến hành nhập tờ khai đăng ký, cấp MST, kiểm tra tờ khai thuế, kiểm tra quyết toán thuế, liên hệ với các phòng ban, các cơ quan có liên quan, trao đổi thông tin với nước ngoài... Đây đều là những công việc tỉ mỉ, mất nhiều thời gian, đòi hỏi tính chính xác cao, lại đòi hỏi phải được tiến hành nhanh chóng để nắm chắc nguồn thu. Do đó, cơ sở vật chất kỹ thuật của CQT càng hiện đại thì hoạt động quản lý càng hiệu quả, chính xác, nhanh chóng, vừa tiết kiệm thời gian và chi phí, vừa an toàn và hiệu quả. Do đó, trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, đây là một nhân tố quan trọng mà Nhà nước ta cần phải chú ý để cho công tác QLT TNCN được hiệu quả hơn.

2.2.8. Biện pháp quản lý thuế thu nhập cá nhân

Biện pháp quản lý thuế là biểu hiện cụ thể sự khái quát hóa các phương thức quản lý của cơ quan thuế đối với NNT nhằm đạt được mục tiêu chính là thu thuế và các khoản thu khác theo đúng qui định của pháp luật mà vẫn đảm bảo củng cố được niềm tin của ĐTNT. Các quốc gia đều có chiến lược và chương trình quản lý nhằm đảm bảo việc không tuân thủ pháp luật thuế nói chung, pháp luật thuế TNCN được giảm ở mức tối thiểu. Đây là biện pháp quản lý thuế hiện đại hay được gọi là quản lý rủi ro tuân thủ đã được thực hiện ở các nước trong tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và Việt Nam cũng học tập kinh nghiệm và áp dụng. Lợi ích của biện pháp quản lý rủi ro tuân thủ mang lại cho cơ quan quản lý thuế và ĐTNT. Theo đó, cơ quan quản lý thuế đóng vai trò trung tâm trong việc bảo đảm cho ĐTNT và các bên liên quan hiểu được nghĩa vụ của họ theo qui định của pháp luật thuế. Cơ quan quản lý thuế có căn cứ phân tích nguyên nhân và các phương án xử lý đối với hành vi không tuân thủ. Còn đối với ĐTNT và các bên có liên quan có vai trò trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình. ĐTNT hiểu được dù ở bất cứ nước nào, họ phải thực hiện bốn loại nghĩa vụ (đăng ký thuế, nộp tờ khai và các thông tin liên quan đến thuế đúng hạn, báo cáo các thông tin đầy đủ và chính xác và nghĩa vụ nộp thuế đúng hạn). Đối tượng nộp thuế sẽ phải gánh chịu các biện pháp xử lý không tuân thủ tức là không thực hiện bất kỳ một trong bốn nghĩa vụ trên [95]. Biện pháp quản lý rủi ro tuân thủ đạt hiệu quả khi tăng việc tuân thủ thuế sẽ tăng số thu thuế và nâng cao dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế.

2.2.9. Khả năng kiểm soát thu nhập của người nộp thuế

Như đã phân tích ở trên, thuế TNCN có diện chịu thuế rộng và không ổn định. Điều này đòi hỏi cơ quan thuế phải nâng cao khả năng kiểm soát thu nhập của đối tượng nộp thuế. Thực hiện tốt khả năng này cơ quan thuế có cơ sở tính đúng, tính đủ số thuế TNCN người nộp thuế phải nộp, đảm bảo công bằng giữa những NNT với nhau [56, tr34]. Thông qua kiểm soát thu nhập, Nhà nước nắm bắt được tình hình thu nhập của các cá nhân trong xã hội, từ đó có những điều chỉnh đối với chính sách thuế TNCN phù hợp điều kiện của đối tượng nộp thuế nói riêng và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đảm bảo tính khả thi ngày càng cao của pháp luật thuế TNCN. Hơn nữa, kiểm soát tốt thu nhập chịu thuế của các cá nhân góp phần nâng cao ý thức tuân thủ của NNT. ĐTNT không thể cố tình vi phạm nghĩa vụ thuế TNCN của mình khi

thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế của bản thân đã được cơ quan thuế nắm bắt đầy đủ và chính xác. Bởi họ hiểu rõ những biện pháp xử lý cùng sự lên án của dư luận xã hội phải gánh chịu khi vi phạm nghĩa vụ thuế của mình. Như vậy, NNT tuân thủ cao sẽ góp phần làm cho xã hội trở nên tốt đẹp hơn, trong đó mỗi cá nhân, công dân đều sẵn sàng thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội, đồng thời họ có quyền đòi hỏi Nhà nước thực hiện tốt nghĩa vụ trong việc bảo đảm sự công bằng giữa NNT với nhau cũng như sử dụng có hiệu quả quỹ ngân sách nhà nước được tạo thành chủ yếu từ thuế trong đó có thuế TNCN mà họ đã đóng góp.

2.3. Các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN

2.3.1. Khái niệm hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN

Trong cuốn từ điển Hán – Việt của tác giả Đào Duy Anh được Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin xuất bản năm 2003, hoàn thiện có nghĩa “hoàn toàn thiện mỹ”[1]. Điều này có nghĩa khi sự vật, vấn đề đã hoàn thiện thì không còn những thiếu sót phải bổ sung và chỉnh sửa. Từ điển Tiếng Việt do Viện ngôn ngữ học Việt Nam năm năm 2007 giải thích hoàn thiện có nghĩa là “tốt và đầy đủ đến mức không thấy cần phải làm gì thêm nữa”. Theo từ điển Thuật ngữ pháp lý năm 2009, hoàn thiện được giải thích “làm cho tốt hơn”. Như vậy, có thể hiểu hoàn thiện với tư cách là một hoạt động, đó là loại bỏ những gì không phù hợp, chỉnh sửa, bổ sung hay đặt ra những cái mới để sự vật tốt, hoàn chỉnh và đầy đủ hơn. Như vậy, sẽ không đặt ra việc hoàn thiện đối với một sự vật không tồn tại hoặc chưa hình thành.

Từ nhận thức chung về khái niệm hoàn thiện như trên, có thể nói hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, trong đó bao gồm hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN là bãi bỏ những qui định không còn phù hợp; sửa đổi, bổ sung các qui định hiện hành hoặc ban hành qui định mới các về quản lý thuế TNCN, thuế TNCN và một số lĩnh vực khác có liên quan đến quản lý thuế TNCN. Mục đích của hoạt động hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN đó là lĩnh vực pháp luật này có chất lượng tốt hơn, đáp ứng các yêu cầu của đời sống xã hội. Kết quả hoạt động này là góp phần hoàn thiện pháp luật thuế TNCN, đồng nghĩa với việc chỉ ra những bất cập trong chính sách thuế TNCN và khiếm khuyết trong pháp luật thuế TNCN trong quá trình áp dụng vào thực tiễn thông qua các hoạt động quản lý thuế TNCN. Hơn nữa, hoạt động hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN tạo ra các qui định quản lý thuế

TNCN điều chỉnh có hiệu quả quan hệ thu, nộp thuế TNCN và ý thức tuân thủ của NNT TNCN cũng như trình độ cán bộ thuế ngày càng cao, bộ máy quản lý thu, nộp thuế TNCN ngày càng hoàn thiện, đảm bảo tăng thu từ thuế TNCN cho NSNN cũng như phát huy được vai trò của thuế TNCN.

Với nhận thức như trên, tác giả luận án đưa ra khái niệm về hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN như sau: ***“Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm loại bỏ, sửa đổi, bổ sung những qui định pháp luật hiện hành cũng như ban hành những qui định pháp luật mới nhằm điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và phát huy vai trò thuế thu nhập cá nhân”***

Xét về bản chất, hoàn thiện pháp luật thuế TNCN là biểu hiện cụ thể của hoạt động xây dựng pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật. Bởi vì, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN nằm trong hoạt động hoàn thiện pháp luật thuế và thuộc hoạt động hoàn thiện pháp luật nói chung. Hoạt động này luôn thể hiện và thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân [104]. Ở mỗi phạm vi khác nhau, hoạt động hoàn thiện pháp luật có đối tượng tác động và nhằm đạt tới mục đích khác nhau. Chẳng hạn, nếu xét ở phạm vi hệ thống pháp luật thuế trong đó bao gồm pháp luật thuế TNCN thì hoạt động hoàn thiện cần được tập trung vào cả bốn trụ cột: (i) hệ thống văn bản qui phạm pháp luật thuế TNCN; (ii) qui định về các thiết chế bảo đảm cho việc thực thi pháp luật thuế TNCN; (iii) tổ chức thi hành pháp luật thuế TNCN; (iv) nguồn nhân lực và đào tạo nguồn nhân lực làm công tác quản lý thuế TNCN [69]. Theo quan điểm này, tác giả cho rằng việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN có những đặc trưng cơ bản sau:

Một là, hoạt động hoàn thiện pháp luật là hoạt động luôn mang tính quyền lực nhà nước. Bởi vì, khi Nhà nước ra đời cũng là thời điểm pháp luật được ban hành để quản lý xã hội. Cùng với sự tồn tại, phát triển của Nhà nước, hệ thống pháp luật quốc gia ngày càng được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu của xã hội trong từng giai đoạn gắn với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Xuất phát từ bản chất của thuế TNCN luôn gắn với quyền lực nhà nước nên chỉ có Nhà nước mới có thể sửa đổi, bổ sung hay ban hành và tổ chức thi hành các qui định pháp luật thuế TNCN. Hoạt động này

nhằm bãi bỏ những qui định không còn phù hợp, sửa đổi, bổ sung hay ban hành các qui định mới về pháp luật thuế quản lý thuế TNCN cũng như lĩnh vực pháp luật khác có liên quan với pháp luật thuế quản lý thuế TNCN.

Hai là, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN góp phần hoàn thiện công cụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế TNCN. Để thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong lĩnh vực thuế, Nhà nước sử dụng và phối hợp nhiều công cụ khác nhau, trong đó pháp luật là công cụ quản lý có hiệu quả nhất do pháp luật luôn thể hiện ý chí nhà nước và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế. Kết quả của hoạt động này sẽ giúp Nhà nước thực hiện hoạt động thu thuế đạt hiệu quả cao và nâng cao tính tuân thủ của NNT. Trên cơ sở đó, NNT ngày càng nhận thức rõ hơn và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ thuế TNCN của mình.

Ba là, Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN luôn được thực hiện theo một trình tự, thủ tục chặt chẽ được pháp luật qui định cụ thể. Trước hết, hoạt động loại bỏ các qui định pháp luật QLT TNCN được bắt đầu bằng việc rà soát hệ thống văn bản pháp luật QLT TNCN, căn cứ vào hạn chế của văn bản pháp luật quản lý thuế TNCN đã bộc lộ trong thực tiễn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm tờ trình bãi bỏ những qui định này. Tiếp theo, hoạt động sửa đổi, bổ sung hay ban hành qui phạm pháp luật quản lý thuế TNCN và lĩnh vực pháp luật khác có liên quan cũng được bắt đầu bằng việc rà soát các văn bản quản lý thuế TNCN và các văn bản pháp luật khác có liên quan, căn cứ vào thực tiễn thi hành được tổng kết, đánh giá cùng những hạn chế và bất cập. cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao trách nhiệm soạn thảo và ban hành những văn bản chứa đựng qui định pháp luật quản lý thuế TNCN mới này.

Tóm lại, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN là hoạt động của Nhà nước với nội dung cụ thể là sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các qui định pháp luật thuế TNCN cũng như các qui định pháp luật thuộc lĩnh vực khác có liên quan không còn phù hợp. Đồng thời tổ chức thực thi có hiệu quả các qui định mới này góp phần thực hiện mục tiêu Nhà nước đã đặt ra đối với thuế TNCN.

2.3.2. Các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

Muốn xây dựng pháp luật quản lý thuế TNCN đảm bảo yêu cầu hợp hiến, thống nhất, đồng bộ, khả thi và đáp ứng yêu cầu hội nhập cần phải xây dựng các tiêu chí để xác định chất lượng hay sự hoàn thiện của lĩnh vực pháp luật này. Trong

đó, chất lượng hay sự hoàn thiện của lĩnh vực pháp luật quản lý thuế TNCN cần được thể hiện ở cả hai mặt nội dung và hình thức. Để có chất lượng hay đạt được sự hoàn thiện đòi hỏi các văn bản pháp luật thuế TNCN nói chung, pháp luật quản lý thuế TNCN phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục luật định, có tên gọi phù hợp với nội dung thể hiện, có hình thức rõ ràng, có nội dung được kết cấu chặt chẽ, logic, các thuật ngữ pháp lý được sử dụng chính xác, một nghĩa, lời văn trong sáng, ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với khả năng nhận thức của quảng đại quần chúng nhân dân.

Chất lượng hay sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN là một trong những cơ sở để bảo đảm cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật quản lý thuế TNCN đạt được kết quả cao trong thực tiễn, đồng thời cho phép dự báo được khả năng hiện thực hoá các quy định pháp luật này trong đời sống xã hội. Nếu chất lượng hay sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN thấp, thì việc thực hiện chúng sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí không thể thực hiện được trên thực tế.

Ở Việt Nam, đánh giá chất lượng hay sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN, cần phải dựa vào những tiêu chí được xác định về mặt lý thuyết, từ đó liên hệ với điều kiện và hoàn cảnh thực tế trong mỗi giai đoạn cụ thể, xem xét một cách khách quan và rút ra những kết luận, làm sáng rõ những ưu điểm và nhược điểm của lĩnh vực pháp luật này. Có nhiều tiêu chí để xác định chất lượng hay sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật nói chung trong đó có lĩnh vực pháp luật quản lý thuế TNCN có các tiêu chí cơ bản là: Tính toàn diện; Tính đồng bộ; Tính phù hợp, khả thi; Tính ổn định và minh bạch; Tính đơn giản, dễ hiểu và dễ tiếp cận.

Thứ nhất, tính toàn diện

Tính toàn diện của pháp luật QLT TNCN thể hiện ở khả năng bao quát các hoạt động của cơ quan quản lý thuế tiến hành thu thuế, của chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế TNCN. Điều đó có nghĩa là, các quan hệ này đều có pháp luật để điều chỉnh. Pháp luật quản lý thuế TNCN cần có đầy đủ các chế định, qui phạm pháp luật về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, NNT cũng như chủ thể khác trong quá trình quản lý thu, nộp thuế TNCN.

Hơn nữa, bất kỳ một quy phạm hay văn bản quy phạm pháp luật QLT TNCN nào được tạo ra và tác động không phải trong sự độc lập, riêng rẽ mà trong một tổng

thể những mối liên hệ và những sự ràng buộc nhất định với các văn bản pháp luật thuế TNCN và văn bản pháp luật thuộc lĩnh khác. Do vậy, tính toàn diện của lĩnh vực quản lý thuế TNCN có ảnh hưởng rất lớn tới tính khả thi và hiệu quả của việc thực hiện pháp luật thuế TNCN.

Tính toàn diện của lĩnh vực pháp luật quản lý thuế TNCN còn thể hiện ở việc ban hành đầy đủ các văn bản qui định chi tiết các văn bản qui phạm pháp luật trong trường hợp cần có sự qui định chi tiết nhằm hướng dẫn thi hành đúng với ý chí, nguyện vọng mà Nhà nước đặt ra để khi văn bản pháp luật quản lý thuế TNCN có hiệu lực thì nó cũng đủ điều kiện để có thể được tổ chức thực hiện ngay trong đời sống, tránh tình trạng Luật của Quốc hội chờ Nghị định của Chính Phủ, Nghị định chờ Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể.

Thứ hai, tính đồng bộ

Sự đồng bộ của pháp luật quản lý thuế TNCN là điều kiện cần thiết bảo đảm cho tính thống nhất về mục đích của pháp luật quản lý thuế TNCN và sự triệt để trong việc thực hiện pháp luật quản lý thuế TNCN. Điều này được biểu hiện cụ thể: các qui định của pháp luật quản lý thuế TNCN phải thống nhất với nhau, không mâu thuẫn, trùng lặp, chồng chéo hoặc loại bỏ lẫn nhau. Trước hết, các qui định của các văn bản qui phạm pháp luật quản lý thuế TNCN phù hợp với Hiến pháp, với văn bản qui phạm pháp luật thuế TNCN cũng như văn bản qui phạm pháp luật trong những lĩnh vực khác có liên quan. Tính thống nhất của pháp luật quản lý thuế TNCN được thể hiện trong từng bộ phận hợp thành bao gồm các chế định và từng qui phạm pháp luật của lĩnh vực pháp luật này.

Thứ ba, tính phù hợp và khả thi

Tính phù hợp của pháp luật quản lý thuế TNCN thể hiện ở nội dung của pháp luật quản lý thuế TNCN luôn có sự tương quan với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Pháp luật là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng nên luôn được qui định bởi điều kiện kinh tế - xã hội là yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng. Do vậy, sự phù hợp của các văn bản quy phạm pháp luật quản lý thuế TNCN với điều kiện kinh tế - xã hội khách quan sẽ vô cùng quan trọng bảo đảm cho tính khả thi và hiệu quả của cả pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN bởi mối quan hệ giữa luật nội dung và luật hình thức qui định. Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội sẽ làm cho pháp luật quản lý thuế

TNCN dễ dàng được thực hiện tức là chính sách thuế TNCN được NNT hiểu và tuân thủ cao, giảm chi phí quản lý thuế TNCN và góp phần thúc đẩy, tạo điều kiện cho sự phát triển của kinh tế - xã hội. Nếu không đảm bảo tiêu chí này, pháp luật quản lý thuế TNCN khó được thực hiện trên thực tế, vai trò của thuế TNCN không phát huy, mục tiêu của chính sách thuế TNCN của Nhà nước không thể đạt được.

Tiếp đến là sự phù hợp của pháp luật quản lý thuế TNCN với đường lối, chính sách của Đảng. Hệ thống pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN của Việt Nam hiện nay phải thể chế hoá cương lĩnh, chiến lược ổn định và phát triển kinh tế- xã hội của Đảng trong điều kiện đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, mở cửa, hội nhập quốc tế sâu, rộng. Tham gia quan hệ thu nộp thuế TNCN gồm Nhà nước thông qua cơ quan hay cá nhân có thẩm quyền, NNT và các chủ thể khác với mục đích và hướng tới những lợi ích khác nhau. Để bảo đảm hiệu quả và đạt được mục đích của Nhà nước trong quan hệ này, đòi hỏi pháp luật thuế TNCN cũng như pháp luật quản lý thuế TNCN phải quy định một cách hài hoà về lợi ích cơ bản của tất cả các nhóm chủ thể trên sao cho các chủ thể này có thể chấp nhận được. Vì vậy, nội dung của lĩnh vực pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN phải quy định sao cho tương quan giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của NNT;

Không chỉ phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, pháp luật quản lý thuế TNCN còn phải phù hợp với cam kết quốc tế. Trong xu hướng hội nhập và hợp tác hiện nay, vấn đề này luôn đòi hỏi phải được chú trọng và trong những giới hạn có thể hệ thống pháp luật quốc gia trong đó có pháp luật quản lý thuế TNCN cần phải phù hợp với các hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Hệ thống pháp luật thuế TNCN trong đó có pháp luật quản lý thuế TNCN phải được xây dựng phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của các điều ước và thông lệ quốc tế, tiếp thu và sử dụng có hiệu quả lý luận, kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật quản lý thuế TNCN của các nước khác trên thế giới.

Chất lượng của lĩnh vực pháp luật quản lý thuế TNCN còn biểu hiện ở việc lựa chọn biện pháp quản lý thuế phù hợp. Việc lựa chọn này phụ thuộc vào nội dung, tính chất của các quan hệ xã hội mà pháp luật quản lý thuế TNCN điều chỉnh và mục đích của Nhà nước đặt ra trong mỗi giai đoạn lịch sử của sự phát triển xã hội. Trước

đây, nhà nước ta đã sử dụng biện pháp mệnh lệnh hành chính trong quản lý thu nộp thuế TNCN. Hiện nay, biện pháp này vẫn được sử dụng bên cạnh sự tôn trọng, hướng tới phục vụ NNT và tạo điều kiện để NNT tự khai, tự nộp thuế TNCN của mình.

Pháp luật quản lý thuế TNCN có chất lượng, hay đạt được sự hoàn thiện là điều kiện quan trọng bảo đảm tính khả thi, nghĩa là các quy định pháp luật này có khả năng thực hiện được trong điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội hiện tại. Như đã luận giải ở trên, điều này đòi hỏi các quy định pháp luật quản lý thuế TNCN phải được ban hành phù hợp với trình độ phát triển của đất nước ở mỗi thời kỳ phát triển nhất định. Nếu các quy định pháp luật quản lý thuế TNCN được ban hành quá cao hoặc quá thấp so với các điều kiện phát triển của đất nước thì đều có ảnh hưởng đến chất lượng hay sự hoàn thiện của lĩnh vực pháp luật này. Trong những trường hợp đó hoặc là pháp luật quản lý thuế TNCN không có khả năng thực hiện được hoặc là được thực hiện không triệt để, không nghiêm, không phát huy hết vai trò tác dụng của nó trong đời sống xã hội. Tính khả thi của chính sách pháp luật thuế TNCN ảnh hưởng quyết định đến thành công hay thất bại của chính sách pháp luật đó. Tiêu chí này chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố khách quan và chủ quan từ khâu nghiên cứu, ban hành đến khâu tổ chức thực hiện chính sách pháp luật và cuối cùng là khâu tổng kết, đánh giá [15].

Hơn nữa, tính khả thi của pháp luật quản lý thuế TNCN còn thể hiện ở việc các quy định pháp luật phải được ban hành đúng lúc, kịp thời đáp ứng những nhu cầu mà cuộc sống đang đặt ra. Khi ban hành pháp luật quản lý thuế TNCN, Nhà nước đã phải xem xét tới điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước có cho phép thực hiện được quy định hoặc văn bản pháp luật đó hay không, đồng thời phải tính đến các điều kiện khác như tổ chức bộ máy quản lý thuế TNCN, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức thuế có cho phép thực hiện được không, dư luận xã hội ủng hộ hay không ủng hộ trong việc tiếp nhận quy định hoặc văn bản pháp luật đó, trình độ văn hoá và kiến thức pháp lý của nhân dân và NNT... Pháp luật quản lý thuế TNCN có chất lượng hay được hoàn thiện là khi đưa ra được phương án tốt nhất với phương pháp quản lý thuế TNCN phù hợp nhất để thông qua đó có thể đạt được mục đích mong muốn trong những điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại. Bởi vì: *“Pháp luật được ban hành kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với các quy luật khách quan và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và ở trình độ pháp lý cao: rõ*

ràng, chính xác và một nghĩa thì tạo cơ sở cho điều chỉnh và tác động pháp luật đạt được kết quả cao và ngược lại” [15].

Thứ tư, tính công khai, minh bạch, bình đẳng và tính ổn định

Tiêu chí này xuất phát từ một trong những nguyên tắc quan trọng của quản lý thuế. Nguyên tắc công khai đòi hỏi mọi qui định về quản lý thuế nói chung, quản lý thuế TNCN nói riêng bao gồm pháp luật thuế TNCN và các qui trình, thủ tục thu nộp thuế TNCN phải công bố công khai cho NNT và những tổ chức, cá nhân có liên quan. Tính minh bạch đòi hỏi các qui định về quản lý thuế trong đó bao gồm quản lý thuế TNCN phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, một nghĩa. Đảm bảo được tính công khai, minh bạch của pháp luật thuế TNCN còn để người dân giám sát hoạt động quản lý thuế TNCN của nhà nước, góp phần phòng chống tham nhũng, cửa quyền; thông qua đó, thúc đẩy hoạt động quản lý thuế TNCN đúng luật và động viên NNT yên tâm lao động sáng tạo để có thu nhập cho bản thân ngày càng cao. Hơn nữa, đảm bảo lợi ích của các nhóm NNT khác nhau có được sự hài hoà và có thể chấp nhận được, đảm bảo được sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ thuế thu nhập. Dưới hình thức pháp lý, trong khuôn khổ các văn bản pháp luật thuế TNCN, pháp luật quản lý thuế TNCN, nhà nước ta phải làm sao cho lợi ích hợp pháp của các nhóm chủ thể tham gia vào quan hệ phát sinh trong lĩnh vực thu nộp thuế TNCN không xung đột với nhau. Chỉ trong những điều kiện như vậy mới bảo đảm được sự phát triển bình thường của các quan hệ thu nộp thuế TNCN. Ngược lại, việc thực hiện pháp luật thuế TNCN sẽ không nghiêm, có thể dẫn đến việc trốn thuế và những vi phạm khác.

Pháp luật thuế TNCN bao gồm bộ phận quản lý thuế TNCN bảo đảm được sự ổn định là vô cùng cần thiết bởi vai trò điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình thu nộp thuế giữa cơ quan thuế và đông đảo NNT. Sự ổn định của pháp luật quản lý thuế TNCN giúp cho cơ quan thuế và NNT dễ dàng thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ thuế của mình, góp phần giảm chi phí quản lý thuế. Khi cơ sở hạ tầng (các quan hệ thu nộp thuế) thay đổi đương nhiên sẽ kéo theo sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng (pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN). Nhưng không thể thường xuyên đảo lộn các quan hệ thu nộp thuế TNCN bằng việc thay đổi pháp luật. Ngạn ngữ Anh có câu: ”Pháp luật thay đổi thường xuyên thì tệ hơn là không có pháp luật” [21].

Thứ năm, bảo đảm tính đơn giản, dễ hiểu, dễ tiếp cận của pháp luật quản lý thuế TNCN

Khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN phải đưa ra được những nguyên tắc, những trình tự thủ tục tối ưu để tiến hành có hiệu quả quá trình đó nhằm tạo ra được những quy định, những văn bản pháp luật tốt nhất, đồng thời phù hợp với các quy định đã có; ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản qui phạm pháp luật quản lý thuế TNCN phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, đảm bảo tính cô đọng và một nghĩa.

Nội dung các quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật quản lý thuế TNCN được xây dựng với một trình độ kỹ thuật pháp lý cao có kết cấu chặt chẽ, lôgic, các thuật ngữ pháp lý được sử dụng chính xác, một nghĩa, lời văn trong sáng, ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với khả năng nhận thức của quảng đại quần chúng nhân dân mà quan trọng nhất là người nộp thuế TNCN. *“Một quy phạm pháp luật sẽ phát huy được hiệu quả cao hơn nếu phù hợp với quan niệm, ý thức hiện có của công dân và ngược lại”* [69]. Sự chặt chẽ, rõ ràng, chính xác của các quy phạm pháp luật cũng tránh được những thiếu sót, sơ hở có thể bị lợi dụng trong quá trình thực hiện và áp dụng pháp luật. Để có chất lượng hay đảm bảo được sự hoàn thiện, các văn bản pháp luật quản lý thuế TNCN phải được xây dựng đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục luật định, có tên gọi phù hợp với nội dung thể hiện, hình thức rõ ràng, dễ thực hiện.

Khi xem xét, đánh giá sự hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN, chúng ta không chỉ dựa trên năm nhóm tiêu chí được phân tích ở trên, mà còn dựa vào các yếu tố chi phối và ảnh hưởng đến pháp luật quản lý thuế TNCN được phân tích, luận giải trong mục 2.2 của luận án. Các yếu tố đó gồm: Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; đặc thù của các phương thức thanh toán và các chính sách kinh tế của Nhà nước; cơ chế quản lý thuế TNCN được Nhà nước lựa chọn áp dụng; pháp luật về nội dung sắc thuế TNCN; ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của NNT; trình độ quản lý của cơ quan quản lý thuế, cán bộ thuế; biện pháp quản lý thuế TNCN và khả năng kiểm soát thu nhập của người nộp thuế.

Ở Việt Nam, các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN đã được thể hiện trong Nghị quyết số 48/2005/NQ-TW và Chỉ thị 732/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Cải cách thuế đến năm 2020.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.

Như vậy, quản lý thuế TNCN là một bộ phận quan trọng trong quản lý thuế, vừa mang tính chất của quản lý hành chính, vừa mang tính chất của quản lý tài chính công. Nghiên cứu nội dung quản lý thuế TNCN gồm bốn bộ phận không thể tách rời làm căn cứ để mỗi quốc gia ban hành pháp luật thuế TNCN qui định nghĩa vụ thuế TNCN của người nộp thuế và pháp luật quản lý thuế TNCN qui định tổ chức thực thi nghĩa vụ thuế TNCN.

Luận án đã phân tích và khẳng định pháp luật quản lý thuế TNCN với hai bộ phận chính không thể tách rời là: qui định về thủ tục hành chính thuế TNCN và qui định về các biện pháp giám sát và bảo đảm tuân thủ pháp luật TNCN đặt trong mối tương quan so sánh với pháp luật của một số nước trên thế giới để rút ra những bài học trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật TNCN của quốc gia mình. Ngoài ra, Luận án còn chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN cũng như xây dựng, phân tích các tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của lĩnh vực pháp luật này. Trên cơ sở phân tích, luận giải, đánh giá thực trạng pháp luật cùng sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN ở chương 3, Luận án kiến nghị các giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam trong chương 4.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ

THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực trạng pháp luật về thủ tục hành chính thuế thu nhập cá nhân

3.1.1. Đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân

3.1.1.1. Đăng ký thuế thu nhập cá nhân

Đăng ký thuế TNCN là thủ tục đầu tiên để xác định nghĩa vụ thuế của cá nhân, HKD về thuế TNCN đối với Nhà nước, là bước đầu tiên trong khâu quản lý thông tin NNT nói riêng và quản lý thuế nói chung, phục vụ cho công tác khai thuế, nộp thuế... sau này. Thủ tục đăng ký thuế TNCN được hướng dẫn cụ thể trong Luật QLT năm 2006 (sửa đổi, bổ sung qua các năm 2012, 2014 và 2016) từ Điều 21 tới Điều 29, các văn bản hướng dẫn Luật quản lý thuế và Luật thuế TNCN, điển hình là Thông tư 111/2013/TT-BTC hướng dẫn về thuế TNCN, Thông tư 95/2016/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế và Quy trình đăng ký thuế trong Quyết định 329/2014/QĐ-TCT

Đối tượng phải đăng ký thuế TNCN bao gồm 3 nhóm sau: Tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho cá nhân NLD thực hiện khấu trừ thuế thay cho cá nhân có thu nhập chịu thuế thuộc đơn vị mình trả thu nhập; Cá nhân có thu nhập chịu thuế TNCN; NPT được giảm trừ gia cảnh.

Cá nhân được cấp một MST duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. NPT của cá nhân được cấp MST để GTGC cho NNT TNCN. MST cấp cho NPT đồng thời cũng là MST của cá nhân khi cá nhân phát sinh nghĩa vụ nộp NSNN. MST đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho NNT khác. MST cấp cho hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh là MST cấp cho cá nhân là đại diện HKD. NNT sử dụng MST để thực hiện khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và thực hiện các thủ tục về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp NSNN (trong đó có thuế TNCN), kể cả trường hợp NNT hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau. Tổ chức, cá nhân có hợp đồng ủy nhiệm thu với CQT được cấp một MST nộp thay để sử dụng cho việc nộp các Khoản thuế đã thu của NNT vào NSNN.

Thực hiện Luật quản lý thuế, việc chấp hành đăng ký thuế của NNT có chuyển biến tích cực. Hiện nay, việc đăng ký, cấp MST được thực hiện có tiên bộ

hơn so với khi thực hiện Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Trước đây NNT muốn đăng ký MST phải đến trực tiếp CQT, việc giải quyết đăng ký thuế cũng rất chậm chạp, có khi mất cả tháng mới có được MST. Sau khi Luật thuế TNCN có hiệu lực từ ngày 01/01/2009, Bộ Tài chính đã thiết lập Trang thông tin điện tử <http://tncnonline.tct.vn> để giúp cho NNT có thể đăng ký MST một cách nhanh chóng, không phải mất quá nhiều thời gian để đến cơ quan nộp thuế. giảm được những chi phí không cần thiết khi đi đăng ký thuế như tiền giữ xe, tiền photo, tiền mua tờ khai... hạn chế tiếp xúc với cán bộ thuế để tránh tình trạng tiêu cực. Ngoài ra, việc ban hành Thông tư số 80/2012/TT-BTC hướng dẫn Luật QLT về đăng ký thuế (nay là Thông tư 95/2016/TT-BTC về Đăng ký thuế về Thông tư 110/2015/TT-BTC về Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế) cũng giúp cho thời gian đăng ký thuế được rút ngắn, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT.

Theo số liệu của TCT, tính đến hết năm 2015, Tổng MST TNCN đã được cấp tăng gấp 161.5 lần so với năm 2009, trong đó số MST cá nhân cấp cho đối tượng có thu nhập từ tiền lương, tiền công và các nguồn khác tăng gấp 389.5 lần. Đây là nỗ lực của ngành thuế để tạo tiền đề rất quan trọng cho công tác quản lý kê khai, nộp thuế TNCN và quyết toán thuế đạt hiệu quả, đáp ứng mục tiêu của cơ chế tự khai, tự nộp thuế. Có thể nói, việc CQT tiến hành cấp MST cá nhân qua mạng internet còn giúp cho cá nhân có thu nhập ở nhiều nơi có thể tải phần mềm đăng ký thuế TNCN trên trang web của Tổng cục thuế và tiến hành đăng ký theo hướng dẫn. Để hoàn thành thủ tục và được cấp MST, các cá nhân chỉ cần có bản sao chứng minh thư nhân dân, điền một số thông tin vào phần mềm và sau 2 – 7 ngày thì thủ tục được hoàn thành. Tuy nhiên, tại Chi cục Sông Công còn xảy ra tình trạng chênh lệch giữa số hộ đăng ký kinh doanh với số hộ đăng ký thuế [37].

Thông qua việc thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế của tổ chức chi trả thu nhập được cấp MST (khấu trừ tại nguồn); thông qua việc kê khai, nộp thuế của cá nhân được cấp MST có thu nhập thuộc 10 loại thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật quản lý thuế TNCN, CQT đã có thể quản lý, kiểm soát thu nhập của ĐTNT, nắm được tương đối đầy đủ thông tin thu nhập từ tiền lương, tiền công của cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế là doanh nghiệp trả cho người lao động trong biên chế hoặc hợp đồng lao động dài hạn; thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại.

Nhìn chung, quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký thuế và MST đã có nhiều điểm tiến bộ so với trước đây, chẳng hạn như: (i) Trước đây thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất được đánh thuế chuyển quyền sử dụng đất và không cần MST, hoạt động thu thuế này do cơ quan đăng ký đất đai thực hiện dựa trên hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất. Nhưng nay, đánh thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản chuyển sang đánh thuế TNCN được hoàn thiện hơn khi CQT chủ động cấp MST cho NNT trong trường hợp này. (ii) Trước đây, người phụ thuộc sẽ không có MST nhưng nay, căn cứ vào hồ sơ kê khai người phụ thuộc, CQT sẽ chủ động cấp MST cho người phụ thuộc để sử dụng suốt đời. Điều này đã hạn chế tình trạng khai báo gian lận người phụ thuộc trong kê khai giảm trừ gia cảnh. (iii) Áp dụng ngày càng rộng rãi việc đăng ký thuế điện tử từ thí điểm tới mở rộng phạm vi áp dụng và nay là áp dụng trên toàn quốc với các văn bản quy phạm hướng dẫn toàn diện như Thông tư 95/2016/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế, Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/07/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Tuy nhiên, nhiều cá nhân, hộ gia đình kinh doanh trên mạng (bán hàng online) đã và đang không tự giác thực hiện nghĩa vụ đăng ký thuế TNCN [22].

3.1.1.2. Khai thuế thu nhập cá nhân

Thực hiện khai thuế, tính thuế là một trong những nghĩa vụ cơ bản của cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN và tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN. Hiện nay, Việt Nam đã ghi nhận và áp dụng cơ chế tự khai, tự tính thuế để thu và quản lý các loại thuế trong hệ thống thuế quốc gia, trong đó có thuế TNCN.

Vấn đề khai thuế, tính thuế TNCN được hướng dẫn cụ thể trong Luật quản lý thuế (từ Điều 30 tới Điều 35) và Điều 16 Thông tư 156/2013/TT-BTC. Việc khai thuế có thể được thực hiện theo quý, theo tháng, theo từng lần phát sinh hoặc kết hợp các trường hợp trên.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế TNCN khai thuế theo tháng hoặc quý. Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì không phải khai thuế. Việc khai thuế theo tháng hoặc quý được xác định một lần kể từ tháng đầu tiên có phát sinh khấu trừ thuế và áp dụng cho cả năm. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn

nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

Pháp luật hiện hành đã có sự hoàn thiện lớn so với trước đây (Luật Quản lý thuế 2006) về tần suất khai thuế và thời gian giải quyết thủ tục gia hạn khai thuế, chẳng hạn:

- Về tần suất khai thuế: Luật QLT 2006 chỉ quy định khai thuế theo tháng, theo năm, tạm tính theo quý hoặc theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, chưa có quy định khai theo quý. Vì vậy, để tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh (quy mô thường nhỏ), pháp luật đã bổ sung quy định việc khai thuế theo quý. Vấn đề tần suất kê khai cũng chính là một trong những chỉ tiêu quan trọng được Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) sử dụng để đánh giá, xếp loại môi trường kinh doanh giữa các nước, vì vậy việc sửa đổi cho phép NNT quy mô vừa và nhỏ được khai thuế theo quý sẽ đáp ứng được cả yêu cầu thông lệ quốc tế về nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

- Về thời gian giải quyết thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế: Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP năm 2010 của Chính phủ về việc rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế từ 5 ngày làm việc xuống 3 ngày làm việc, Luật sửa đổi, bổ sung Luật QLT 2012 đã sửa đổi Điều 33 về Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo hướng rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế như trên để NNT biết sớm và chủ động trong việc kê khai thuế, CQT thì nâng cao trách nhiệm của mình trong công tác quản lý khai thuế.

- Về cách thức kê khai: kê khai theo mẫu tờ khai thuế và kê khai thuế trên mạng điện tử.

Công tác kê khai, khấu trừ, quyết toán thuế là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý thuế TNCN. Thực hiện tốt công tác này sẽ thúc đẩy NNT chấp hành tốt việc kê khai, nộp thuế, đồng thời góp phần ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật thuế của NNT. Qua đó số lượng tờ khai nộp thuế đúng hạn, đúng nội dung của NNT cũng tăng lên đáng kể, cụ thể: năm 2015 số lượng NNT nộp tờ khai thuế TNCN cả nước tăng 29% so với năm 2014, số tờ khai sai lỗi số học, số NNT nộp chậm (hoặc không nộp tờ khai) ngày càng giảm [84]. Riêng đối với Chi cục thuế Sông Công, năm 2015 có 1.069 hộ tiến hành kê khai và nộp thuế,

thu gần 6,02 tỷ đồng, tăng thu gần 600 triệu đồng, bằng 124% kế hoạch giao; Đảm bảo nguồn thu ngân sách toàn TP. Sông Công (là 158,211 tỷ đồng), vượt 19,4% so với thực hiện năm 2014, vượt 44,2% so với dự toán Tỉnh giao và vượt 32,1% so với dự toán Thành phố giao [37].

Phương pháp quản lý thu thuế theo cách khấu trừ tại nguồn đã giúp giảm bớt được số lượng cá nhân đăng ký nộp thuế tại CQT, nhờ vậy mà công tác quản lý thu thuế cũng thuận lợi hơn. Ngành thuế đã thực hiện triển khai dự án kê khai thuế qua mạng điện tử từ năm 2009 nhằm tạo thuận lợi cho NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, góp phần tích cực vào công cuộc cải cách TTHC nói chung và thủ tục thuế nói riêng. Dự án kê khai thuế qua mạng đã hoàn thành giai đoạn triển khai thí điểm và đang triển khai mở rộng trên phạm vi toàn quốc từ năm 2015 với sự ra đời của Thông tư số 110/2015/TT-BTC về Giao dịch điện tử về thuế. Tính đến hết năm 2015, đã có khoảng 870.000 NNT được cấp chứng thư số (chữ ký số) với khoảng 566.000 NNT kê khai thuế qua mạng internet [85].

Biện pháp thu thuế theo cách uỷ nhiệm thu đã được CQT thực hiện tốt hơn do việc phối kết hợp với các cơ quan, các ban ngành khác chặt chẽ hơn, NNT đã có ý thức cao hơn trong vấn đề nộp thuế thu nhập. Việc quản lý thu thuế thông qua kho bạc nhà nước đã tập trung nguồn thu cho NSNN một cách nhanh chóng, giảm dần tình trạng cán bộ thuế chiếm dụng, xâm phạm tiền thuế, giảm bớt thời gian và chi phí đi lại để kê khai, nộp thuế của từng cá nhân, ổn định về mặt tổ chức giúp cán bộ thuế thuận lợi trong công việc [4], [19], [44].

Cục thuế Hà Nội là đơn vị dẫn đầu cả nước về cải cách hành chính và hiện đại hoá công tác QLT với việc triển khai thành công các dự án như: “*Kê khai thuế qua mạng Internet*”, “*Hiện đại hoá thu ngân sách nhà nước và thu thuế qua Ngân hàng*”, “*Hệ thống ki-ô-t thông tin thuế*”. Đồng thời, Cục thuế đã chỉ đạo các Chi cục phân công cán bộ có năng lực nghiệp vụ giỏi tiến hành làm thủ tục hành chính thuế và hướng dẫn kê khai nộp thuế, thành lập các đường dây nóng, các kênh thông tin cần thiết, thích hợp, nhanh chóng và hiệu quả nhất để có thể tư vấn, hỗ trợ và giải đáp những vướng mắc cho các ĐTNT. Những cải cách đó đã đem lại lợi ích cho cả NNT và CQT [53], [70].

Hoạt động này học tập được của nhiều quốc gia trên thế giới như Singapore, Thái Lan, Pháp ngoài áp dụng nộp thuế tại ngân hàng, CQT, còn áp dụng nộp thuế tại bưu điện, máy tự phục vụ và qua website của cơ quan thuế [76],[83].

Bên cạnh đó, vấn đề khai thuế, tính thuế TNCN vẫn còn tồn tại nhiều bất cập do thiếu sự thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN như:

Thứ nhất, khai thuế đối với chuyển nhượng bất động sản duy nhất.

Luật thuế TNCN quy định: Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, QSDĐ và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất duy nhất thì được miễn thuế; đồng thời người chuyển nhượng BĐS tự khai và tự chịu trách nhiệm về tính trung thực về kê khai của mình. Dưới góc độ chính sách, việc quy định nêu trên nhằm giúp cho gia đình, cá nhân có điều kiện mở rộng diện tích và nhà ở nhằm nâng cao đời sống của NNT. Nhưng thực tế hiện nay, các cơ quan quản lý nhà nước cũng không xác định được nhà ở, đất ở mà cá nhân chuyển nhượng có phải là duy nhất hay không vì chủ yếu là các cơ quan này chỉ dựa vào tờ khai thuế và cam kết của cá nhân chuyển nhượng nhà ở, đất ở. Trong bối cảnh hệ thống thông tin quản lý cá nhân của cơ quan quản lý nhà nước, trong đó có ngành thuế còn chưa đáp ứng; công tác kiểm tra, đối chiếu cần rất nhiều thời gian, ít nhất trong vài năm đầu, cơ quan chức năng không thể kiểm soát được từng cá nhân có bao nhiêu nhà ở, đất ở khi chuyển nhượng và đương nhiên họ sẵn sàng kê khai là tài sản duy nhất để không phải nộp thuế. Thực tế này đang diễn ra hằng ngày và khá phổ biến, cho thấy những hạn chế trong kiểm soát thu nhập chịu thuế và gây thất thu lớn cho NSNN. Theo báo cáo tổng kết ba năm thi hành Luật thuế TNCN sửa đổi năm 2012 của Bộ Tài chính thì năm 2013 có trên 50.000 trường hợp, năm 2014 có gần 59.000 trường hợp và năm 2015 có gần 55.000 trường hợp chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất được miễn thuế [85].

Thứ hai, khai hạ giá chuyển nhượng BĐS.

Hệ thống văn bản pháp luật thuế TNCN quy định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giá thực tế ghi trên hợp đồng, tại thời điểm chuyển nhượng nhưng không thấp hơn giá đất do ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố quy định. Thực tế trên thị trường BĐS, giá đất mua bán thường cao hơn giá đất do UBND tỉnh,

thành phố quy định. Nhưng vì lợi ích của cả người mua và người bán, họ thường thoả thuận ghi giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn thực tế. Để được cơ quan nhà nước chấp nhận hồ sơ, họ chỉ ghi trên hợp đồng mức giá ngang hoặc cao hơn chút đỉnh so với giá UBND tỉnh, thành phố quy định. Như vậy sẽ được nộp thuế thấp hơn số thực tế phải nộp cho thấy cơ quan thuế chưa thể kiểm soát tốt nguồn thu từ chuyển nhượng bất động sản. Kết quả là, cả đôi bên mua bán đất cùng có lợi, chỉ riêng Nhà nước chịu thất thu thuế.

Thứ ba, khai man bắc cầu trong chuyển nhượng BĐS

Khoản 1 Điều 4 Luật Thuế TNCN quy định: “*Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS giữa vợ với chồng, cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau*” thì được miễn thuế TNCN. Lợi dụng quy định này, nhiều trường hợp đã sử dụng mối quan hệ bắc cầu để trốn thuế. Ví dụ, hai chị em dâu chuyển nhượng BĐS cho nhau là đối tượng phải nộp thuế. Nhưng để lách luật, người chị dâu làm thủ tục chuyển nhượng cho bố chồng, sau đó bố chồng lại chuyển nhượng tiếp cho người em dâu. Cả hai lần chuyển nhượng này đều thuộc đối tượng được miễn thuế. Thế là từ việc phải nộp thuế, hai chị em dâu chịu khó, chuyển nhượng bắc cầu để tránh phải nộp thuế.

Quy định của Luật thuế TNCN đối với các hoạt động chuyển nhượng BĐS là khá thông thoáng, để thể hiện rõ xu hướng cải cách, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển nhượng BĐS, góp phần làm cho thị trường BĐS sôi động và phát triển. Tuy nhiên, khi ý thức của đại bộ phận NNT còn thấp, hệ thống CNTT để theo dõi vấn đề sở hữu nhà đất ở Việt Nam cũng chưa phải tiên tiến, vấn đề minh bạch hoá tài sản cá nhân lại không được công khai và phức tạp. Do vậy, việc thực thi điều luật trên dẫn đến hiện tượng tiêu cực, làm thất thu NSNN. Cần phải có những giải pháp để chấn chỉnh, kiểm soát hiệu quả nguồn thu là đối tượng chịu thuế TNCN đồng thời nhằm giảm tình trạng lợi dụng sự thông thoáng của pháp luật nhằm trốn thuế.

Thứ tư, khai man trong kinh doanh TMĐT

Với bản chất của TMĐT là không có trụ sở giao dịch, không thực hiện giao dịch trên giấy và một số hàng hóa thực hiện trao đổi trong giao dịch là các hàng hóa vô hình (như các sản phẩm số), nên các giao dịch trong TMĐT là rất khó kiểm soát,

vì vậy, các hành vi trốn thuế xảy ra thường xuyên và phổ biến hơn. Nhất là trong xu hướng thương mại điện tử tại Việt Nam sẽ tăng gấp 5 lần [99], đòi hỏi hoạt động quản lý nhà nước trong đó có quản lý nguồn thu thuế TNCN ngày càng phải chú trọng [26]. Có hai nhóm hành vi trốn thuế TMĐT phổ biến, đó là:

Nhóm 1, không đăng ký kinh doanh/đăng ký nộp thuế. Theo quy định, công ty có cơ sở thường trú tại Việt Nam phải đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế như công ty thường trú tại Việt Nam. Tuy nhiên, TMĐT không đòi hỏi phải thành lập bất kỳ cơ sở kinh doanh nào để thực hiện các hoạt động kinh doanh, giao dịch mà tất cả các bước giao dịch, ký hợp đồng, giao hàng, chuyển tiền... đều được thực hiện và xử lý thông qua hệ thống máy tính. Bên cạnh đó, việc xác định một doanh nghiệp/cá nhân có phải là thường trú tại Việt Nam không dễ dàng. Vì vậy, các đơn vị kinh doanh TMĐT dễ dàng phớt lờ CQT, không thực hiện đăng ký kinh doanh cũng như đăng ký thuế. Tình trạng này cũng phổ biến với các cá nhân kinh doanh, bán hàng qua mạng. Hiện nay, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã bắt đầu thông báo, mời các cá nhân và hộ kinh doanh trên mạng đến trụ sở Cục thuế để đăng ký và kê khai thuế bao gồm thuế TNCN phát sinh từ hoạt động kinh doanh trên. Tính đến hết tháng 05/2017, đã có 13.000 đối tượng kinh doanh qua mạng được thông báo và đề nghị thực hiện nghĩa vụ đăng ký và khai thuế về hoạt động kinh doanh trên mạng [122].

Nhóm 2, không kê khai hoặc kê khai thấp giá trị giao dịch/thu nhập để trốn thuế. Đây là hành vi trốn thuế phổ biến và khó kiểm soát nhất trong kinh doanh TMĐT. Với mỗi hình thức kinh doanh TMĐT khác nhau sẽ phát sinh các hành vi trốn thuế khác nhau. Một số hành vi trốn thuế TMĐT chủ yếu như sau:

- Đối với các hình thức bán hàng trực tuyến, người bán thường kê khai với giá trị thấp để trốn thuế bằng cách có thể không xuất hóa đơn, không kê khai đối với hàng hóa xuất bán.

- Đối với loại hình quảng cáo trực tuyến bằng công cụ của Google, Yahoo..., đơn vị kinh doanh không kê khai đủ doanh thu hoặc kê khai doanh thu sai thuế suất.

- Đối với loại hình kinh doanh thẻ điện thoại hoặc thẻ trò chơi trên mạng (game online): chiết khấu thanh toán cho khách hàng không đúng đối tượng, thường xuất toàn bộ hóa đơn cho khách lẻ với tỷ lệ chiết khấu cao nhưng thực tế mua bán thông qua rất nhiều đại lý (là các cá nhân hoặc doanh nghiệp) để giảm doanh thu,

thu nhập, đồng thời, không kê khai thuế khấu trừ thuế TNCN đối với các cá nhân không kinh doanh.

- Đối với hình thức bán sản phẩm trực tuyến (như phim ảnh, bài hát, phần mềm...) của đội ngũ các admin: không kê khai hoặc kê khai rất thấp thu nhập nhận được.

Nhận diện rõ các hành vi trên sẽ giúp cơ quan thuế có biện pháp quản lý bằng pháp luật để kiểm soát thu nhập chịu thuế của cá nhân đồng thời áp dụng chế tài thích đáng đối với những vi phạm trốn thuế trong giao dịch thương mại điện tử [22], [40].

- *Bắt cập về kê khai giảm trừ gia cảnh*

- *Thứ nhất*, quy định một số loại giấy tờ, tài liệu kèm theo khi kê khai GTGC cùng với khó khăn trong xác định rõ NPT dẫn tới hạn chế:

+ *Một là*, mặc dù đã cấp MST cho NPT nhưng giấy tờ chứng minh NPT lại lưu trữ không ở CQT mà lưu trữ ở nhiều nơi nên khó kiểm tra độ chính xác của thông tin này rất khó khăn.

+ *Hai là*, nhiều NPT vẫn lao động, có thu nhập nhưng không được trả qua thẻ Ngân hàng khiến cho các cơ quan QLT khó khăn trong việc xác định đối tượng là NPT. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của Nhà nước, làm thất thu NSNN, gây ra tình trạng thiếu công bằng trong điều tiết thu nhập của các ĐTNT TNCN.

+ *Ba là*, đối với người nước ngoài, pháp luật chỉ quy định hồ sơ chứng minh NPT bao gồm các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhưng không chỉ rõ là các loại giấy tờ nào. Vậy họ phải làm gì để chứng minh NPT, để hưởng GTGC? Tự tìm hiểu pháp luật Việt Nam thì chưa hướng dẫn cụ thể; đi hỏi CQT thì không được hướng dẫn tận tình hoặc gặp rào cản về ngôn ngữ hoặc văn hóa làm việc; thuê các tổ chức dịch vụ pháp lý thì tốn kém, thậm chí cao hơn cả phần khoản tiền mà họ được giảm trừ, và ngay cả các nhà cung cấp dịch vụ pháp lý cũng gặp lúng túng vì không có hướng dẫn cụ thể...

- *Thứ hai*, thời hạn nộp hồ sơ kê khai GTGC quá ngắn.

Vấn đề kê khai NPT được tính giảm trừ cũng rất ngắn, tối đa là 03 tháng, nếu có thay đổi NPT thì được gia hạn trong 03 tháng tiếp theo, thêm vào đó là tình trạng trì trệ giải quyết hồ sơ của CQT. Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu ĐTNT không nộp hồ sơ chứng minh NPT thì sẽ không được giảm trừ cho NPT và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp. Như vậy, với khoảng thời gian trên, để đối tượng kê khai, xin xác nhận và nộp đúng hạn quả là rất khó khăn bởi trình độ dân trí của người dân Việt Nam còn hạn chế.

- *Thứ ba*, mức tiền giảm trừ gia cảnh với mỗi cá nhân là giống nhau. Chính cơ chế này khi áp dụng thực tế lại gây bất lợi cho NNT. Ví dụ: trong trường hợp gia đình có con cái đi du học ở nước ngoài hoặc trường hợp cha mẹ là NPT nhưng lại có bệnh nặng và chi phí để chữa trị là rất cao. Vì vậy, mức giảm trừ 3.600.000 là khó có thể đáp ứng được cho các đối tượng này. Mặc dù cơ chế này được áp dụng ở quốc gia như Indonexia và Việt Nam áp dụng tương tự [78].

Nhưng hiện nay, một số quốc gia đã áp dụng cơ chế khác, đó là Singapore, Nhật Bản, Thái Lan, theo đó tùy đối tượng là học sinh phổ thông trung học hay là học sinh tiểu học thì sẽ có mức giảm trừ khác nhau của NPT đối với NNT [77] [78].

Thứ sáu, khai man nhờ lợi dụng quy định về cơ sở thuế hẹp.

Việc đưa ra ngưỡng tính thuế 10 triệu đồng áp dụng cho thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế... sẽ tạo cơ hội cho NNT lợi dụng để chia nhỏ các khoản thu nhập và khai báo sao cho mỗi lần khai nhận thu nhập là dưới 10 triệu đồng để tránh thuế [46]. 17h14.07

Thứ bảy, thuế suất cao với nhiều bậc thuế suất gây cản trở kê khai thuế chân thực

Do mức thuế suất quá cao nên không khuyến khích NLD khai thuế một cách trung thực. Nói cách khác, người ta sẽ bỏ nhiều thời gian để làm sao tránh thuế hơn là để nộp thuế. Như vậy, khiến cho công tác quản lý thuế TNCN gặp nhiều khó khăn, chi phí quản lý thuế sẽ tăng và ngân sách nhà nước sẽ bị thâm hụt [123]. Bên cạnh đó, biểu thuế quá nhiều bậc thuế suất khiến NNT cảm thấy phức tạp, khó nhớ và gặp khó khăn trong kê khai. Cả hai hạn chế trên làm cho pháp luật quản lý thuế TNCN không bảo đảm tính khả thi.

Để hoàn thiện hơn nữa pháp luật về khai thuế TNCN, chúng ta cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến như Mỹ theo hướng: (i) Dù không phát sinh thu nhập hoặc có phát sinh thu nhập nhưng chưa đến mức chịu thuế thì NNT vẫn phải khai thuế ít nhất một lần trong năm để kiểm soát; (ii) Tuyên truyền, giáo dục cho người dân thói quen giữ hóa đơn, chứng từ để phục vụ khai thuế và quy định thời hạn được quyền hủy hóa đơn, chứng từ thuế; (iii) Tăng cường hơn nữa hoạt động khấu trừ thuế tại nguồn để nhận hồ sơ khai thuế của NNT thông qua tổ chức chi trả thu nhập cho thống nhất và chính xác hơn (ở Nhật Bản tỉ lệ khấu trừ là 82%...); Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ điều tra viên về thuế (chọn lựa kỹ lưỡng, ưu đãi hậu hĩnh...) theo kinh nghiệm của Singapo sẽ là yếu tố quyết định trong việc

điều tra, rà soát tính chân thực của hồ sơ khai thuế TNCN; Nâng cao chế tài xử phạt đối với hành vi khai man về thuế TNCN (Trung Quốc); Mở rộng cơ sở thuế; Giải pháp về thuế suất; Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về thông tin NNT và cơ chế chia sẻ thông tin giữa CQT và các chủ thể có liên quan để kiểm soát độ chân thực của thông tin khai thuế TNCN [76],[77].

3.1.1.3. Ấn định thuế thu nhập cá nhân

Ấn định thuế TNCN là việc CQT xác định số thuế TNCN phải nộp cho NNT để NNT thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo số thuế được CQT ấn định. Việc ấn định thuế tương chừng nằm ngoài quỹ đạo của cơ chế tự khai, tự tính thuế đang được áp dụng ở nước ta hiện nay, nhưng thực tế, nó lại là biện pháp giúp quản lý thuế hiệu quả bởi ấn định thuế chỉ được áp dụng trong 2 trường hợp cơ bản do (i) NNT không thể tự khai, tự tính thuế thì áp dụng khoán thuế hoặc (ii) NNT có quyền tự khai, tự tính thuế nhưng đã vi phạm các quy định của cơ chế tự khai, tự tính thuế.

Để ấn định thuế chính xác, CQT phải căn cứ vào cơ sở dữ liệu của CQT thu thập từ việc NNT khai báo với CQT về doanh thu, chi phí, thu nhập, số thuế phải nộp trong các kỳ khai thuế trước; Tổ chức, cá nhân có liên quan đến NNT và các cơ quan quản lý nhà nước khác. Các thông tin về NNT kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, cùng qui mô tại địa phương. Trường hợp tại địa phương không có thông tin về mặt hàng, ngành nghề, qui mô của NNT thì lấy thông tin của NNT kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, cùng quy mô tại địa phương khác; Số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng tại địa phương; Các tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực...

Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho NNT về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế [37]. Trường hợp số thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp NNT không đồng ý với số thuế do CQT ấn định thì NNT vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu CQT giải thích hoặc khiếu nại về việc ấn định thuế.

Công tác ấn định thuế đối với hộ kinh doanh ngày càng được hoàn thiện trong thời gian qua, theo đó:

Ngày 15/06/2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 92/2015/TT-BTC về hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế TNCN quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế. Với việc ban hành chính sách thuế trên đã thay đổi cơ bản về chính sách thuế đối với cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh, bước đầu đã đạt được một số kết quả sau:

- Thứ nhất, tăng cường minh bạch khi xác định doanh thu khoán, số thuế phải nộp.

Theo cách tính thuế trước khi Thông tư 92/2015/TT-BTC được ban hành là dựa vào doanh thu của cá nhân kinh doanh khi đã trừ đi các chi phí để tạo lập nên doanh thu đó và các khoản giảm trừ. Cùng với đó, doanh thu này được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần và cuối năm phải làm quyết toán thuế. Tuy nhiên, cách tính thuế trên áp dụng với cá nhân kinh doanh đã không còn phù hợp nữa. Bởi lẽ, trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ về kế toán - tài chính của cá nhân kinh doanh không phải ai cũng giống nhau và không phải ai cũng tự xác định được số thuế phải nộp của mình, nhất là khi tính các chi phí và khoản GTGC được trừ. Mặt khác, từ phía CQT việc ấn định mức thuế khoán của CQT cũng chưa chắc đạt được sự công bằng giữa cá nhân kinh doanh này với cá nhân kinh doanh khác (tuy cùng quy mô ngành nghề) bởi còn vướng các yếu tố đã phân tích nói trên. Để giải quyết vấn đề này, Thông tư 92/2015/TT-BTC công khai minh bạch các thông tin về doanh thu, mức thuế khoán để cá nhân kinh doanh, các cơ quan các cấp cùng giám sát thực hiện. Theo đó, niêm yết công khai mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến, cá nhân thuộc diện phải nộp, không phải nộp thuế tại bộ phận một cửa của Chi cục thuế. Sau đó, danh sách này được gửi tới Hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc cấp huyện, xã để xin ý kiến. Đồng thời, chậm nhất đến ngày 20/12 hàng năm, Chi cục thuế gửi thông báo mức doanh thu dự kiến, mức thuế dự kiến phải nộp trực tiếp cho từng cá nhân kinh doanh. Sau đó, danh sách này gửi tới Hội đồng tư vấn thuế để xin ý kiến và lập sổ theo dõi thuế (sổ bộ thuế). Sau cùng, CQT thông báo số thuế phải nộp chính thức tới từng cá nhân kinh doanh.

Việc công khai trên sẽ giúp CQT cấp trên, các cơ quan có trách nhiệm liên quan dễ dàng giám sát các hoạt động của CQT cấp dưới. Đồng thời, bản thân cá nhân kinh doanh cũng tự tính toán số thuế phải nộp và so sánh với số thuế mà CQT đã thông báo để có phản hồi kịp thời.

- Thứ hai, cách xác định doanh thu chịu thuế nhằm hướng tới quản lý chặt chẽ hơn việc sử dụng hóa đơn

Theo quy định trước đây (Thông tư số 111/2013/TT-BTC), khi cá nhân kinh doanh vừa có doanh thu khoán vừa sử dụng hóa đơn của CQT thì nếu số doanh thu trên hóa đơn cao hơn doanh thu khoán mà không phải do thay đổi quy mô ngành nghề thì cá nhân kinh doanh nộp bổ sung số thuế tương ứng với phần tăng thêm. Thông tư 92/2015/TT-BTC quy định “*trường hợp cá nhân nộp thuế khoán có sử dụng hóa đơn quyền thì doanh thu tính thuế được căn cứ theo doanh thu khoán và doanh thu trên hóa đơn*”. Tuy nhiên, trên thực tế để thực hiện được qui định trên, Tổng cục thuế đã phải sử dụng Công văn số 2994/TCT-TNCN ngày 24/07/2015 (Khoản 1.2, Điều 1, Mục I) để hướng dẫn doanh thu tính thuế không phân biệt hóa đơn quyền hay hóa đơn lẻ theo từng số. Điều này cho thấy khó khăn khi thực thi pháp luật thuế TNCN, đòi hỏi pháp luật thuế TNCN cần được hoàn thiện đảm bảo tính toàn diện.

- Thứ ba, dễ dàng khi xác định số thuế phải nộp từ đó giúp cá nhân kinh doanh giảm thiểu các chi phí để hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

Về lý thuyết, thu nhập chịu thuế là thu nhập sau khi đã trừ đi các chi phí để tạo ra thu nhập đó và các khoản giảm trừ. Trước năm 2015, cá nhân kinh doanh áp dụng thuế TNCN theo biểu thuế lũy tiến từng phần trên thu nhập. Tuy nhiên, trình độ pháp luật và kế toán, tài chính của cá nhân kinh doanh hạn chế. Và cá nhân kinh doanh có thể không thể hiểu được cái nào là chi phí kinh doanh để được trừ. Nếu thuê dịch vụ thuế thì lại tốn thêm chi phí để chi cho dịch vụ này, còn nếu tự tính thì khó có thể chính xác số thuế phải nộp và kê khai không đúng, không đủ rồi chịu truy thu thuế và bị phạt hành chính thuế. Mặt khác, chi phí về thời gian để làm tất cả công việc trên để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước là rất lớn. Để dễ dàng trong việc xác định số thuế phải nộp, minh bạch trong việc xác định thu nhập chịu thuế, Thông tư 92/2015/TT-BTC quy định cách tính thuế dựa trên doanh thu với thuế suất được ấn định theo từng lĩnh vực ngành nghề kinh doanh. Bên cạnh đó,

trong thuế suất ấn định như trên được xây dựng theo hướng đã tính một khoản chi phí và giảm trừ gia cảnh cố định.

- Thứ tư, tăng cường QLT đối với HKD có quy mô kinh doanh lớn nhằm tăng khả năng tuân thủ pháp luật thuế và tạo ra sự bình đẳng đối với chủ thể kinh doanh có cùng quy mô.

Nếu cá nhân kinh doanh sử dụng trên 10 lao động phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Nếu chưa thành lập doanh nghiệp thì vẫn nộp thuế theo phương pháp khoán. Trong trường hợp này, CQT có trách nhiệm thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Sau đó, cá nhân kinh doanh nên chuyển đổi thành doanh nghiệp và khi đó việc nộp thuế chuyển sang tự tính, tự khai, tự nộp thuế, đồng thời đưa các đối tượng này vào danh sách quản lý thuế theo tiêu chí rủi ro. Quy định này vô cùng cần thiết, giúp tạo ra sự bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh có cùng quy mô. Trên thực tế, có nhiều cá nhân kinh doanh quy mô còn lớn hơn cả các doanh nghiệp. Do vậy, phải bắt buộc thành lập doanh nghiệp để xác lập quy trình QLT bình đẳng, cá nhân kinh doanh như trên có quy mô lớn, thường xuyên sử dụng hóa đơn chứng từ trong các giao dịch, do vậy cần phải quản lý chặt chẽ hơn; Khi đã thành lập doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh không còn phụ thuộc vào việc ấn định thuế của CQT nữa mà tự chủ động vào thực tế kinh doanh của mình để tự tính, tự khai và nộp thuế. Tất nhiên, uy tín về thuế là một tiêu chí để đưa hay không đưa cá nhân kinh doanh đó vào QLT theo tiêu chí rủi ro. Từ đó, tăng cường tính chủ động, tự giác tuân thủ pháp luật thuế.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai còn có một số vướng mắc như pháp luật về thuế cho HKD chưa thực sự chi tiết, minh bạch dẫn tới tình trạng thỏa thuận ngầm về ấn định mức thuế khoán; quy định xử phạt đối với chậm nộp tiền thuế còn thấp dẫn tới tình trạng nợ đọng thuế cao.

3.1.2. Nộp, miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân

3.1.2.1. Nộp thuế thu nhập cá nhân

Nộp thuế là nghĩa vụ quan trọng của cá nhân đối với Nhà nước, nhất là với loại thuế trực thu như thuế TNCN thì người dân càng ý thức rõ hơn về nghĩa vụ của mình. Nộp thuế trước hết là một quá trình, từ thời điểm xác định nghĩa vụ thuế với Nhà nước (đăng ký thuế) đến thời điểm kê khai thuế, tính số thuế phải nộp và ấn

định thuế trong một số trường hợp để biết chính xác số thuế phải nộp, tiếp đó là việc chuyển số thuế phải nộp đã được tính toán hoặc ấn định vào NSNN. Phần này chỉ đề cập tới thủ tục hành chính khi tiến hành nộp thuế, nghĩa là bước tiếp sau bước xác định được số thuế phải nộp.

NNT TNCN có nghĩa vụ nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp NNT tính thuế hoặc thời hạn nộp thuế ghi trên thông báo, quyết định, văn bản của CQT hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác đối với trường hợp ấn định thuế, khoán thuế TNCN. NNT thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuế TNCN thông qua ngân hàng thương mại, TCTD khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật, kho bạc nhà nước, CQT quản lý thu thuế hoặc thông qua tổ chức được ủy nhiệm thu thuế. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, cán bộ, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho NNT nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thuế TNCN kịp thời vào NSNN. NNT nộp tiền thuế TNCN vào NSNN bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản hoặc bằng các hình thức điện tử khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính

Pháp luật về nộp thuế TNCN không ngừng được hoàn thiện qua các lần sửa đổi Luật quản lý thuế, chẳng hạn:

- Gia hạn nộp thuế: Điều 49 Luật QLT 2006 quy định các trường hợp được gia hạn nộp thuế: Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ. Qua rà soát thực tế với mục tiêu từng bước cụ thể hoá quy định của Luật, đồng thời đảm bảo tính ổn định, Luật sửa đổi năm 2012 đã bổ sung việc gia hạn nộp thuế tại Khoản 1, Điều 49 đối với trường hợp chủ thể kinh doanh phải di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tạo điều kiện thêm cho đối tượng này.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 03 Luật thuế năm 2014: Bổ sung qui định qui đổi tỷ giá tính thuế và nộp ngân sách: Luật thuế TNCN đều quy định thu nhập chịu thuế, đồng tiền nộp thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Do đó, Luật mới quy định trường hợp phát sinh thu nhập

chịu thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được cơ quan có thẩm quyền cho phép nộp thuế bằng đồng Việt Nam thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn, khắc phục những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho người nộp thuế giảm chi phí quản lý và không ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, để tăng cường quản lý và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, Luật sửa đổi quy định căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin, người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có .

Quy định về giãn thời gian nộp thuế, Luật sửa đổi các luật thuế năm 2016:

Nhằm chia sẻ khó khăn với những NNT có ý thức, thái độ tuân thủ pháp luật thuế nhưng hiện tại đang gặp khó khăn về tài chính, cần có thời gian để thu xếp nguồn tiền để nộp dần số thuế nợ, Khoản 4 Điều 92 Luật số 106/2016/QH13 quy định chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp NNT đã được cơ quan quản lý thuế cho phép nộp dần tiền nợ thuế trong thời hạn không quá 12 tháng, kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Việc nộp dần tiền nợ thuế sẽ được xem xét trên cơ sở đề nghị của NNT gắn với điều kiện là họ phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Để bảo đảm công bằng với NNT chấp hành tốt pháp luật và không nợ thuế, Luật vẫn có quy định NNT phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đang được cơ quan thuế cho giãn thời hạn nộp[90] (Điều này phù hợp với thông lệ quốc tế, ví dụ Malaysia: lãi nộp chậm là 10%-15%/năm; Singapore: mức lãi chậm nộp là 5%-12%/năm [76], [79].

- Quy định về mức phạt chậm nộp thuế đã giảm từ 0,05%/ngày xuống mức thấp hơn là 0,03%/ngày để phù hợp với mặt bằng lãi suất ngân hàng (mức phạt chậm nộp đã giảm nhiều so với trước đây), quy định này nhằm bảo đảm tính khả thi của quy định xử phạt, đồng thời cũng chia sẻ khó khăn với NNT [90].

Mặc dù các quy định về nộp thuế TNCN ngày càng có xu hướng hoàn thiện nhưng vẫn chưa phải là mô hình hoàn hảo theo chuẩn mực quốc tế, bởi: Tại các quốc gia như Nhật Bản, Mỹ, Singapo, NNT chủ yếu nộp thuế thông qua tài khoản ngân hàng, khấu trừ thuế tại nguồn hoặc các tổ chức xã hội hóa như đại lý thuế hay các đơn vị ủy nhiệm thu (các TCTD, các đơn vị bưu chính, viễn thông...) đem lại hiệu quả rất

cao. Trong khi đó, tại Việt Nam mặc dù đã học hỏi được những kinh nghiệm này nhưng nhìn chung mới dừng lại ở mức “*thí điểm*”, đi đầu các hoạt động này trong cả nước là Hà Nội và Thành phố HCM [44],[65]. Đặc biệt, khi mức lãi suất chậm nộp tiền thuế giảm xuống có thể là mầm mống của các hành vi chấp nhận nộp chậm, nộp dần tiền thuế và chịu phạt với mức lãi suất thấp để đem tiền thuế đi “*làm ăn*” nhằm hưởng chênh lệch từ tiền lãi chứ không đơn thuần là gặp khó khăn như những mục tiêu tốt đẹp mà chính sách thuế đặt ra.

3.1.2.2 *Miễn thuế, giảm thuế thu nhập cá nhân*

Miễn thuế, giảm thuế TNCN là việc loại trừ (miễn) hay giảm bớt (giảm) phần nghĩa vụ thuế của NNT TNCN trong những trường hợp nhất định nhằm giảm bớt gánh nặng về thuế đối với các đối tượng gặp khó khăn hoặc thực hiện các mục tiêu nhất định của Nhà nước. Cần phân biệt giữa miễn thuế trong phần chính sách thuế là các loại thu nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật (16 loại thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 Luật thuế TNCN), còn ở phần này là thủ tục hưởng miễn thuế theo quyết định của CQT khi NNT rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

Nguyên tắc miễn, giảm thuế TNCN:

- Đối với NNT gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo thì việc xét giảm thuế TNCN được thực hiện theo năm dương lịch.

- Đối với cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp khoán có tạm ngừng, nghỉ kinh doanh thì việc xét giảm thuế khoán được thực hiện theo tháng ngừng, nghỉ kinh doanh.

- Đối với cá nhân thuộc đối tượng được miễn thuế, giảm thuế TNCN theo quy định về chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án ODA tại Việt Nam; chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài làm việc tại văn phòng của tổ chức phi chính phủ; cá nhân làm việc tại Khu kinh tế thực hiện thủ tục miễn, giảm thuế theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Ngoài các trường hợp miễn, giảm thuế TNCN cho cá nhân, hộ kinh doanh, DN khó khăn do thiên tai, tai nạn, bệnh hiểm nghèo như trên, pháp luật còn quy định về giảm thuế, miễn thuế đối với 03 nhóm đối tượng mà không phụ thuộc vào các sự kiện pháp lý trong cuộc sống, đó là:

- Nhóm 01: Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định của pháp luật về thuế TNCN, làm việc tại Khu kinh tế được giảm thuế theo quy định của Thông tư 128/2014/TT-BTC. Mục đích của chính sách này là nhằm phát triển kinh tế đất nước theo hướng tập trung, trọng điểm bằng cách gây dựng và dành những ưu đãi cho các Khu kinh tế, biến các Khu kinh tế thành đầu tàu kéo kinh tế vùng đi lên. Trọng tâm của chính sách thuế trong trường hợp này là giảm 50% số thuế TNCN phải nộp cho các cá nhân làm việc trong các Khu kinh tế trên thu nhập từ tiền lương, tiền công của họ.

- Nhóm 02: Miễn thuế TNCN đối với Chuyên gia nước ngoài trực tiếp thực hiện các hoạt động của chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 96/2016/TT-BTC trên cơ sở Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế TNCN đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam

- Nhóm 03: Miễn thuế TNCN đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam theo Thông tư 97/2016/TT-BTC trên cơ sở Quyết định số 07/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế TNCN đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Mục tiêu chung của việc miễn thuế đối với 02 nhóm đối tượng này về cơ bản là phục vụ cho mục đích ngoại giao, trên tinh thần có đi có lại giữa các quốc gia, việc miễn thuế TNCN chỉ là một trong số đó. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn gặp phải những tranh luận nhất định về tính công bằng trong chính sách thuế TNCN. Hơn nữa, theo kinh nghiệm các nước phát triển, cơ quan có thẩm quyền quyết định miễn thuế phải theo qui định trong văn bản Luật, còn ở Việt Nam, cơ quan thuế thực hiện thẩm quyền miễn thuế theo qui định trong Thông tư của Bộ Tài Chính. Điều này dễ tạo ra sự không thống nhất về hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật về vấn đề miễn, giảm thuế TNCN.

Nhìn chung, các trường hợp miễn, giảm thuế TNCN của Việt Nam có nhiều nét tương đồng với các quốc gia trên thế giới như Indonexia, Thái Lan, Trung Quốc đó là quy rõ mức miễn, giảm là bao nhiêu bằng một số tiền cụ thể. Còn ở Việt Nam, quy

định về miễn giảm thuế khi thì quá đơn giản, khi thì quá định tính: Miễn thuế là không phải đóng thuế nhưng vẫn phải kê khai thuế, điều này dễ hiểu, nhưng giảm thuế thì: Quy định số thuế được giảm bằng tỉ lệ % số thuế phải nộp (50%) hoặc theo quyết định của chủ thể có thẩm quyền, miễn là nằm trong phạm vi số thuế phải nộp [81].

3.1.3. Quyết toán, hoàn thuế TNCN

3.1.3.1. quyết toán thuế TNCN

Quyết toán thuế là hoạt động được thực hiện khi kết thúc năm dương lịch nhằm xác định nghĩa vụ thuế TNCN mà mỗi cá nhân người nộp thuế phải thực hiện. Người nộp thuế tự mình hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thuế cho mình. Hiện nay, Vụ thuế TNCN đã chỉ đạo các địa phương tổ chức tốt quyết toán thuế năm 2015 đã giảm 99% cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế; giảm tình trạng quá tải tại các cơ quan thuế vào các ngày cuối cùng của hạn nộp quyết toán thuế [3], [48]. Hoạt động này tiếp tục được duy trì tại nhiều địa phương trên cả nước: Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã dành một khoản thời gian từ 29/02 đến 07/03/2016 hướng dẫn NNT (cá nhân, doanh nghiệp) quyết toán thuế 2015; cho đến hết 30.03.2016, cơ quan này đã nhận và giải quyết được 11.096 hồ sơ quyết toán thuế TNCN của cá nhân, 7.325 hồ sơ quyết toán thuế TNCN của tổ chức [18], [43], [108].

3.1.3.2. Hoàn thuế thu nhập cá nhân

Hoàn thuế TNCN là việc Nhà nước trả lại một phần hoặc toàn bộ số thuế TNCN đã được NNT TNCN tạm nộp hoặc nộp trong các trường hợp sau: (i) Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp; (ii) Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế; (iii) Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc hoàn thuế TNCN được hướng dẫn cụ thể tại các Điều 53, 59 Thông tư 156/2013/TT-BTC và Điều 23 Thông tư 92/2015/TT-BTC, theo đó:

Việc hoàn thuế TNCN chỉ áp dụng đối với những cá nhân đã có MST tại thời điểm đề nghị hoàn thuế. Đối với cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Cá nhân trực tiếp quyết toán với CQT nếu có số thuế nộp thừa thì được hoàn thuế, hoặc bù trừ với số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Hoàn thuế TNCN có 02 trường hợp cơ bản là: kiểm tra trước, hoàn thuế sau (tiền kiểm) thường được áp dụng khi CQT không tin tưởng vào nội dung kê khai hoàn

thuế của NNT do NNT có lịch sử tuân thủ thuế xấu (đã có hành vi trốn lậu thuế mà chưa hết thời gian thử thách là 02 năm kể từ ngày có hành vi trốn, lậu thuế) và hoàn thuế trước, kiểm tra sau (hậu kiểm) được áp dụng cho những trường hợp thông thường.

Trường hợp giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của CQT thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, NNT còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm cho thời gian chậm giải quyết hoàn thuế. Số tiền lãi được ghi trong quyết định hoàn thuế và NNT được thanh toán tiền lãi cùng với số tiền hoàn thuế. Nguồn tiền trả lãi được lấy từ quỹ hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

Nhìn chung, để quy định về hoàn thuế được như pháp luật hiện hành là đã trải qua quá trình hoàn thiện với một số sửa đổi, bổ sung như:

- Về thời hạn hoàn thuế: Luật sửa đổi Luật QLT 2012 đã sửa Điều 60 về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo hướng giảm thời gian giải quyết, đó là trường hợp *“hoàn thuế trước, kiểm tra sau”* thời hạn hoàn thuế giảm từ 15 ngày làm việc xuống còn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, *“kiểm tra trước, hoàn thuế sau”* từ 60 ngày xuống còn 40 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế nhằm đảm bảo mục tiêu cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế [67].

- Về phân loại hồ sơ hoàn thuế: Luật QLT 2006 quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế theo hai loại: (i) Hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau; (ii) Hồ sơ kiểm tra trước, hoàn thuế sau. Giao Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau, như vậy các trường hợp còn lại sẽ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong quản lý thuế TNCN.

Trong thực tế cho thấy khi áp dụng quản lý rủi ro và tạo thuận lợi hoàn thuế nhanh trên cơ sở kê khai của NNT thì các trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau sẽ được giảm dần (ít hơn các trường hợp được hoàn thuế trước, kiểm tra sau). Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung Luật QLT 2012 đã bổ sung Điều 60. *“Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế”* theo hướng Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau, để tăng tính tự giác, trách nhiệm của doanh nghiệp. Đồng thời để tăng cường kiểm soát, hậu kiểm đối với việc chi ngân sách để hoàn thuế, Luật cũng bổ sung tại Điều 60 quy định cụ thể thời hạn cơ quan thuế phải kiểm tra đối với các hồ sơ *“hoàn thuế*

trước, kiểm tra sau” trong thời gian không quá 01 năm kể từ ngày có Quyết định hoàn thuế đối với các nhóm đối tượng thuộc diện bắt buộc kiểm tra là nhóm đối tượng được coi là có rủi ro gian lận hoàn thuế từ thực tế quản lý thời gian qua.

Với lĩnh vực thuế TNCN, ngoài một số đơn vị chi trả thu nhập nhận ủy quyền thực hiện việc quyết toán thuế, hoàn thuế cho NNT thì phần lớn NLĐ phải tự đến CQT làm thủ tục xin hoàn thuế. Và tâm lý sợ chờ đợi, sợ TTHC rắc rối và mất thời gian đi lại, xăng xe... nhưng số tiền thu được chẳng đáng bao nhiêu đang khiến phần lớn NLĐ tỏ ra thờ ơ, không mặn mà với việc hoàn thuế. Thời hạn hoàn thuế quy định trong Luật QLT còn khá dài, chưa phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 2/6/2010 về đẩy mạnh cải cách TTHC với yêu cầu rút ngắn thời hạn giải quyết đối với trường hợp *“hoàn thuế trước, kiểm tra sau”* từ 15 ngày làm việc xuống còn 6 ngày làm việc (đã được pháp lý hóa tại Điều 60 Luật QLT); trường hợp *“kiểm tra trước, hoàn thuế sau”* từ 60 ngày xuống còn 20 ngày (Trong Điều 60 Luật QLT thì thời gian này là 40 ngày) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Thực tế việc hoàn thuế TNCN của Việt Nam hiện nay cũng còn một số bất cập như:

(i) Nhiều cá nhân không có tài khoản cá nhân tại NHTM nên đề nghị hoàn bằng tiền mặt, nhưng sau đó, không đến KBNN nhận tiền hoàn thuế, gây khó khăn cho CQT, KBNN và mất thêm chi phí hành chính quản lý để thông báo, đôn đốc NNT, lập lại lệnh chi hoàn thuế cho NNT (do quá thời hạn 5 ngày làm việc mà NNT không đến nhận tiền hoàn thuế, KBNN sẽ hủy lệnh hoàn thuế do CQT đã lập); (ii) NNT phải đến trụ sở KBNN để nhận tiền hoàn thuế bằng tiền mặt nên chưa thuận lợi đối với NNT xa KBNN, bỏ thời gian đi nhận tiền hoàn trong giờ làm việc; (iii) Nhiều trường hợp số tiền hoàn nhỏ, nếu đến KBNN nhận tiền hoàn thuế bằng tiền mặt vừa lãng phí thời gian, công sức, vừa mất chi phí đi lại nên không hiệu quả

Theo thống kê của Cục thuế TP. Hà Nội, trong giai đoạn cao điểm thực hiện nghĩa vụ quyết toán thuế 2015, tại văn phòng Cục thuế Hà Nội 30 các Chi cục thuế các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thủ đô đồng loạt triển khai “Tháng hỗ trợ NNT thực hiện chính sách thuế năm 2016 và quyết toán thuế năm 2015” [108].

Cũng từ thực tế của hoạt động quyết toán thuế, đa số các hồ sơ xin hoàn thuế TNCN giai đoạn 2011 - 2015 của NLĐ mà họ tiếp nhận và xử lý thời gian qua, số tiền xin hoàn thuế mỗi hồ sơ khoảng vài trăm nghìn đến vài triệu đồng. Số tiền này thực ra

không lớn nhưng đã là quy định bắt buộc nên họ cũng phải hoàn thành đầy đủ các thủ tục, quy trình của việc hoàn thuế. Quả thật đây là một ma trận mà chưa có một người làm công ăn lương nào dám đối đầu. Thủ tục hoàn thuế phức tạp, thời gian đợi hoàn thuế phải đến cuối năm. Nếu hàng năm Tổng cục thuế thu số tiền “hoàn thuế” của hàng triệu NLĐ mà họ không thể được “hoàn lại”, thì số tiền ấy đi đâu, được quyết toán vào đâu hiện nay vẫn chưa có những báo cáo công khai và minh bạch. Đó là số tiền không hề nhỏ. Nhưng với con số hàng triệu NLĐ, thì số tiền ấy đã trở thành một con số khá lớn. Thế nên vấn đề minh bạch thông tin và kết quả thu thuế cùng thông tin về quản lý, sử dụng tiền thuế TNCN là rất cần thiết [84],[85].

3.1.4. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, nộp chậm thuế thu nhập cá nhân

Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt là việc loại bỏ ra khỏi diện QLT những khoản nợ thuế nhất định mà không có khả năng thu hồi trong một khoảng thời gian nhất định. Vấn đề xóa nợ tiền thuế được hướng dẫn cụ thể tại Luật QLT (từ Điều 65 tới Điều 68), Điều 48 Thông tư 156/2013/TT-BTC và Thông tư 179/2013/TT-BTC, có 3 trường hợp cơ bản được xóa nợ tiền thuế.

Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt thì đồng thời được xóa khoản tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt phát sinh từ khoản nợ đó. Thẩm quyền quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tùy trường hợp (số tiền xóa nợ nhiều hay ít là yếu tố chính) có thể thuộc về UBND cấp tỉnh, Tổng cục thuế, Bộ Tài chính hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Trước đây, Luật QLT 2006 quy định trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì hồ sơ xóa nợ tiền thuế phải có Tờ khai quyết toán thuế. Trong trình tự xử lý phá sản, cơ quan thuế đã tham gia xác định các khoản nợ thuế và Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án là quyết định có hiệu lực pháp lý. Để giảm thủ tục hành chính và phù hợp với quy định của pháp luật phá sản, Luật hiện hành sửa đổi Khoản 2 Điều 66 theo hướng quy định hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản sẽ sử dụng Quyết định tuyên bố phá sản thay cho Tờ khai quyết toán thuế.

Điều 65 Luật QLT 2006 quy định cho phép xóa nợ tiền thuế, tiền phạt khi cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự có nợ tiền thuế. Trên thực tế, phạm vi xóa nợ nêu trên là khá hẹp và chưa phản ánh được thực

tế khách quan về những trường hợp nợ xấu, khó có khả năng thu hồi, nhất là các khoản nợ tồn đọng trước ngày 1/7/2007 (thời điểm Luật quản lý thuế 2006 có hiệu lực thi hành). Nguyên nhân chủ yếu của các khoản nợ khó thu là do:

- Đối với nợ khó thu của các cá nhân, hộ kinh doanh: Chủ yếu tồn đọng từ nhiều năm do các hộ kinh doanh nhỏ lẻ với phạm vi kinh doanh trong các thôn, xóm theo thời vụ không ổn định, làm ăn thua lỗ đã bỏ kinh doanh, các hộ kinh doanh vận tải bằng xe công nông không được phép lưu hành; nợ thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất do tài chính xã, uỷ nhiệm thu trước đây thu nhưng chưa nộp vào ngân sách nhà nước, đến nay cá nhân đại diện hay thu hộ đã chết, mất tích hoặc bị xử lý hình sự nhưng không có khả năng nộp khoản tiền thuế đã chiếm dụng.

Đối với các trường hợp trên, CQT đã phối hợp với các cơ quan chức năng truy tìm đối tượng và đã áp dụng hết các biện pháp cưỡng chế trong thời gian dài nhưng không đạt kết quả (không thể xác định được các đối tượng để thu). Do đó dẫn tới số thuế còn tồn đọng không nhỏ do Luật quản lý thuế 2006 chưa có cơ chế để giải quyết. Để xử lý vấn đề trên, pháp luật hiện hành đã sửa đổi, bổ sung Điều 65, Điều 67 Luật QLT 2006 theo hướng cụ thể hoá thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với nợ không có khả năng thu hồi sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp cưỡng chế và các khoản nợ này đã kéo dài trong thời hạn 10 năm; thẩm quyền xoá nợ được phân cấp cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cá nhân, hộ kinh doanh và các doanh nghiệp bị phá sản).

Đồng thời để có thể giải quyết dứt điểm các khoản nợ tồn tại cũ trong các trường hợp: Người nộp thuế đã ngừng kinh doanh, đã giải thể, phá sản không theo Luật phá sản; Hộ gia đình, cá nhân gặp khó khăn không thanh toán được nợ thuế. Trong hai năm 2014 – 2015, Bộ tài chính đề nghị khoanh hơn 1.000 tỷ đồng của cá nhân và hộ kinh doanh tiền nợ thuế, tiền nộp chậm và tiền phạt do NNT đã bỏ kinh doanh [66]. Từ thực trạng đó, cơ quan thuế rất chú trọng vào việc thu nợ thuế [50], [52]. Có thể nói, thủ tục xoá nợ tiền thuế là thủ tục đặc biệt nhất trong các thủ tục hành chính thuế TNCN, bởi lẽ: Người thụ hưởng chính đối với kết quả xoá nợ tiền thuế là NNT nhưng chủ thể lập hồ sơ lại là CQT đang quản lý khoản nợ thuế được xem xét xoá. Điểm đặc biệt thứ hai là trong khi các thủ tục hành chính thuế TNCN

ở trên thể hiện rất rõ mối quan hệ hành chính giữa chủ thể quản lý (CQT các cấp) với đối tượng bị quản lý (NNT TNCN).

3.2. Thực trạng pháp luật về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân

3.2.1. *Quản lý thông tin người nộp thuế thu nhập cá nhân*

Một trong những bí quyết thành công trong QLT của các nước là khả năng quản lý tốt thông tin của NNT. Đối với loại thuế có diện đánh thuế rộng và số lượng ĐTNT đa dạng, đồng đảo nhất như thuế TNCN thì quản lý thông tin đối với nhóm đối tượng khổng lồ này rất khó khăn, phức tạp, nhưng vô cùng quan trọng và cần thiết. Pháp luật đã pháp lý hóa công tác quản lý thông tin NNT nói chung và quản lý thông tin NNT TNCN nói riêng trong Luật QLT (từ Điều 69 tới Điều 74), từ Điều 43 tới Điều 48 Nghị định 83/2013.

Hệ thống thông tin về NNT bao gồm những thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của NNT. Thông tin về NNT là cơ sở để thực hiện QLT, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của NNT, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin về NNT như: Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu thông tin, cơ sở dữ liệu cần thu thập từ NNT, từ cơ quan quản lý thuế, từ bên thứ ba và từ cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị truyền tin đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải, khai thác sử dụng, kiểm soát thông tin trong cơ quan quản lý thuế và có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về NNT gồm: Xây dựng cơ chế sử dụng thông tin về NNT để phục vụ công tác quản lý thuế; Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý Nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, cơ chế cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì hệ thống tin về NNT.

Hệ thống thông tin về NNT trước hết và chủ yếu được xây dựng trên cơ sở tự khai của NNT, nhất là trong cơ chế quản lý thuế theo hướng tự khai, tự tính thuế mà Việt Nam đang theo đuổi. Vậy nên, pháp luật ràng buộc nghĩa vụ của NNT nói chung và NNT TNCN nói riêng trong việc: Cung cấp đầy đủ thông tin trong hồ sơ thuế; Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và

phải đảm bảo thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý thuế phải đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn.

Cơ quan Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về NNT cho cơ quan quản lý thuế để hỗ trợ lập cơ sở dữ liệu về thông tin NNT được đầy đủ, kịp thời vì quản lý thuế TNCN liên quan tới rất nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau và thuộc sự quản lý của rất nhiều cơ quan trong bộ máy Nhà nước như: Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đầu tư; kho bạc nhà nước; Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất; Cơ quan công an; Cơ quan thanh tra; Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại; NHNN; Cơ quan quản lý nhà nước về cơ sở hạ tầng truyền thông. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm: (i) TCTD theo quy định của Luật các TCTD có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế; (ii) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán, công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế; (iii) Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của NNT có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến NNT theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế; (iv) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của NNT theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;...

Thông tin cung cấp, trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Nhìn chung, trong thời gian qua thì các quy phạm về quản lý thông tin NNT đã dần có sự hoàn thiện như ngày nay, chẳng hạn như:

- Bổ sung nguyên tắc quản lý rủi ro trong công tác quản lý thuế TNCN: Luật quản lý thuế 2006 trước đây chưa có quy định chung về nguyên tắc quản lý rủi ro để phân loại người nộp thuế. Những năm gần đây, trên cơ sở cải cách quản lý thuế thực hiện cơ chế quản lý rủi ro, ngành thuế đã áp dụng thí điểm việc phân loại người nộp thuế để có biện pháp quản lý phù hợp. Những người nộp thuế thực hiện ở những lĩnh vực, địa bàn có độ rủi ro thấp, có lịch sử tuân thủ pháp luật tốt được ưu tiên trong thực hiện thủ tục hành chính thuế. Chuẩn mực quốc tế cũng khuyến nghị CQT cần có biện pháp ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với NNT có truyền thống

tuân thủ pháp luật và hệ thống sổ sách kinh doanh tốt. Để phù hợp với chuẩn mực quốc tế và kết quả thực hiện thí điểm đã được người nộp thuế đánh giá cao;

Luật quản lý thuế sửa đổi 2012 đã bổ sung thêm nguyên tắc quản lý thuế để quy định nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, nguyên tắc quản lý thuế đối với người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí xếp hạng ưu tiên, và bổ sung thêm khái niệm “Quản lý rủi ro trong lĩnh vực quản lý thuế” trên cơ sở tham khảo quy định của ISO 3100 và tài liệu hướng dẫn quản lý rủi ro trong ngành thuế của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và của Tổ chức Hải quan quốc tế. Để thi hành tốt nguyên tắc mới này, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 204/2015/TT-BTC để cụ thể hóa các quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế làm kim chỉ nam cho công tác quản lý thuế TNCN.

- Mở rộng phạm vi thu thập thông tin về người nộp thuế từ nguồn nước ngoài theo các Hiệp định, điều ước đã ký: Việc hội nhập và mở cửa nền kinh tế đã làm cho các hoạt động kinh doanh của NNT ngày càng đa dạng và mở rộng về phạm vi. Bên cạnh những kết quả đạt được, đã phát sinh những mặt tiêu cực, hạn chế cần có biện pháp phòng, chống hiệu quả (như các biện pháp dàn xếp tránh thuế, giả mạo doanh nghiệp, đối tác, lừa đảo trong kinh doanh...). Do đó, cơ quan thuế các nước hiện đang tăng cường công tác trao đổi thông tin trên cơ sở các điều ước quốc tế để cùng đấu tranh chống gian lận thuế. Vì vậy, Luật QLT sửa đổi 2012 bổ sung nội dung cho phép cơ quan quản lý thuế được thu thập, trao đổi và sử dụng các thông tin do các đối tác nước ngoài cung cấp trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia (Khoản 2, Điều 70).

- Bổ sung nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao quản trị doanh nghiệp và phát triển phương thức quản lý thuế điện tử: Luật quản lý thuế 2012 bổ sung khoản 10 Điều 7 theo hướng: Trường hợp người nộp thuế đủ khả năng ứng dụng công nghệ thông tin thì phải thực hiện quản lý, sử dụng hoá đơn, kê khai, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử [97]. Để cụ thể hóa quy định này, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 110/2015/TT-BTC để hướng dẫn về giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

Việc nắm bắt thông tin về thu nhập của NNT là yêu cầu quan trọng của công tác quản lý thuế hiện đại nhằm tránh hiện tượng trốn thuế, gian lận thuế, gây thất

thu cho NSNN, ảnh hưởng đến tính khả thi của pháp luật quản lý thuế TNCN.

Thông qua việc thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập; công tác quản lý của CQT, cơ bản đã nắm được tương đối đầy đủ thông tin về thu nhập từ tiền lương, tiền công của cơ quan hành chính sự nghiệp; các tổ chức kinh tế là doanh nghiệp trả cho NLĐ trong biên chế hoặc hợp đồng lao động dài hạn. Đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại; thu nhập từ chuyển nhượng BĐS chỉ nắm được thông tin và kiểm soát được trong trường hợp cá nhân chuyển cho tổ chức mà tổ chức này cần hoá đơn, chứng từ để hạch toán.

Còn đối với các khoản thu nhập của các HKD, các cá nhân hành nghề độc lập, đặc biệt là đối với đối tượng ca sỹ, nghệ sỹ, giáo viên dạy thêm, nguồn thu nhập không chính thức khác... thì CQT khó có thể kiểm soát được một cách chính xác do nguồn hình thành thu nhập quá đa dạng và phức tạp.

Đối với các dự án thì chưa quy định cụ thể về việc các dự án phải đăng ký kê khai nộp thuế khi đi vào hoạt động. Hiện nay, chỉ quản lý được trong quá trình kiểm tra hoặc các dự án có thuế GTGT được khấu trừ, do dự án phải làm hồ sơ khấu trừ thuế nên buộc phải kê khai và nộp thuế TNCN. Bên cạnh đó, các dự án hoạt động và kết thúc ngoài sự quản lý của CQT, nên có những dự án nợ thuế nhưng không đòi được vì dự án đã kết thúc.

Hiện nay, đại bộ phận cán bộ công chức Nhà nước vẫn không phải đóng thuế TNCN nhưng thực tế không phải thu nhập của các cán bộ công chức Nhà nước thấp mà lý do là chúng ta chưa thực hiện công khai tài sản cá nhân của cán bộ để tính thuế thu nhập như thu nhập từ dự hội thảo, nhận quà biếu. Điều này sẽ dẫn tới hiện tượng tham nhũng gia tăng. Đây cũng là hạn chế của công tác quản lý thuế TNCN.

Bên cạnh đó, với các khoản thu nhập ở nước ngoài của cá nhân cư trú; các khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn giữa các cá nhân; thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân thì chưa thể kiểm soát hiệu quả được do họ tự khai về doanh thu, giá bán không phù hợp với giá thực tế chuyển nhượng. Nguyên nhân là không có căn cứ để xác định giá chuyển nhượng thực tế, việc thanh toán hiện nay chủ yếu là dùng tiền mặt, vàng, ngoại tệ, nên khó có thể kiểm soát được.

Thực tế trên, cộng với sự thành công trong quản lý thông tin NNT của các quốc gia tiên tiến như Singapo, Anh... thì nhiệm vụ quan trọng trước mắt của Việt Nam là

phải: (i) Có cơ sở pháp lý và cơ chế phối hợp nghiệp vụ, hệ thống thông tin thống nhất, đồng bộ và kết nối giữa CQT và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong QLT TNCN; (ii) Tăng cường kiểm soát thu nhập và tài sản trong xã hội [74],[76]; (iii) cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ khai thuế của hộ gia đình, cá nhân khi làm mới Thẻ căn cước công dân thực hiện cập nhật các thông tin này.

3.2.2. Thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập cá nhân.

Thanh tra, kiểm tra thuế TNCN được coi là trọng tâm của công tác quản lý thuế TNCN nói riêng và QLT nói chung nhằm giám sát hoạt động thi hành pháp luật thuế TNCN, phát hiện các vi phạm để ngăn chặn kịp thời, xử lý vi phạm, răn đe các hành vi VPPL về thuế TNCN của cả CQT, công chức, chuyên viên thuế và NNT TNCN. Vấn đề về thanh tra, kiểm tra thuế chiếm một dung lượng lớn trong hệ thống pháp luật về QLT so với các chế định khác. Vấn đề này được ghi nhận tại Luật QLT (từ Điều 75 tới Điều 91), Thông tư 156/2013/TT-BTC (từ Điều 60 tới Điều 69) và Quy trình thanh tra, kiểm tra thuế trong Quyết định 898/2007/QĐ-TCT, Quy trình kiểm tra thuế theo Quyết định số 746/2014/QĐ-TCT và Quy trình thanh tra thuế theo Quyết định số 1404/2015/QĐ-TCT...

3.2.2.1. Kiểm tra thuế

Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan QLT được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của NNT. Việc kiểm tra này được áp dụng trong 05 trường hợp cụ thể: (i) Trường hợp NNT không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của CQT; không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng; hoặc CQT không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp khi kiểm tra hồ sơ thuế tại CQT; (ii) Kiểm tra đối với trường hợp qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật thuế của NNT xác định có dấu hiệu VPPL; (iii) Kiểm tra đối với các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế sau và kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định; (iv) Kiểm tra đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề. Hàng năm, CQT căn cứ nguồn nhân lực của hoạt động kiểm tra, số lượng NNT đang hoạt động và tình hình thực tế trên địa bàn quản lý để xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra; (v) Kiểm tra đối với các đối tượng chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hoá, đóng MST, chuyển địa điểm kinh doanh và các

trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền được áp dụng linh hoạt các trường hợp kiểm tra trên.

Việc kiểm tra đối với các trường hợp (ii) và (iv) được thực hiện tối đa 1 lần trong 1 năm với phạm vi kiểm tra toàn diện việc chấp hành pháp luật về thuế hoặc kiểm tra theo từng dấu hiệu rủi ro về thuế của NNT; đối với các trường hợp (i) và (iii) được kiểm tra theo nội dung cụ thể. Trên thực tế, kết quả kiểm tra thuế của Chi cục năm 2015 cho thấy, số đơn vị thực hiện kiểm tra tại trụ sở năm 2015 là 44 đơn vị, đạt 105% kế hoạch tăng 25% so với cùng kỳ năm 2014. Số tiền truy thu, truy hoàn và tiền phạt sau kiểm tra là 2.099 triệu đồng [37]. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã thực hiện 15.884 cuộc kiểm tra tại trụ sở NNT, đạt 92,4% kế hoạch được giao, tăng 64,9% so với năm 2015, tổng số thuế truy thu, truy hoàn, phạt là 2.106 tỷ đồng, tăng 70,6% so với năm 2015 [57], [85].

3.2.2.2. Thanh tra thuế

Các trường hợp thanh tra tại trụ sở NNT bao gồm: (i) Thanh tra theo kế hoạch đã được phê duyệt; (ii) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu VPPL về thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hoá; hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan QLT các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kế hoạch thanh tra hàng năm phải được thông báo cho NNT và CQT trực tiếp quản lý NNT chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra. Trường hợp có điều chỉnh kế hoạch thanh tra, hoặc thay đổi kế hoạch thanh tra do trùng với kế hoạch cấp trên thì thông báo lại cho NNT.

Nhìn chung, thanh tra, kiểm tra thuế được coi là nòng cốt của công tác QLT TNCN nên các quy phạm về nó không ngừng được hoàn thiện, chẳng hạn:

- Điều 77 và Điều 78 Luật QLT 2006 quy định kiểm tra thuế chủ yếu dựa trên các hồ sơ khai thuế của NNT và thực hiện kiểm tra theo các yếu tố. Tuy nhiên để đảm bảo giám sát sự tuân thủ pháp luật của NNT một cách khách quan, phòng chống hiện tượng CQT chủ quan, thiếu căn cứ trong việc xác định danh sách đối tượng cần được kiểm tra, thanh tra thuế hàng năm; Luật QLT 2012 đề nghị bổ sung nội dung quy định nguyên tắc khách quan, khoa học hơn khi CQT hàng năm lựa chọn các NNT để tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế. Đó là nguyên tắc thực hiện kiểm tra thuế dựa theo tiêu thức quản lý rủi ro về

thuế qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật của NNT; lựa chọn theo ngành nghề, quy mô, địa bàn để kiểm tra; các trường hợp trong thực tế phát sinh dấu hiệu vi phạm pháp luật sẽ kiểm tra sử dụng hoá đơn, kiểm tra chống gian lận đầu cơ về giá cả. Các quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm để ngành thuế triển khai các chương trình kiểm tra sự tuân thủ hàng năm khi phân tích, đánh giá chung về hành vi tuân thủ pháp luật của từng nhóm NNT; đồng thời đảm bảo kiểm soát được mục đích kiểm tra, tránh lạm dụng, tiêu cực hoặc gây phiền hà cho NNT. Kinh nghiệm các nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế như OECD, IMF, WB cho thấy, để giám sát sự tuân thủ pháp luật của NNT một cách khách quan, đảm bảo việc kiểm tra đúng đối tượng, nội dung, tránh gây phiền hà thì CQT cần có các chương trình kiểm tra tuân thủ theo tiêu thức đánh giá rủi ro và theo chuyên đề, kế hoạch hàng năm.

Để phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, tình hình quản lý thực tế và nâng cao hiệu quả hiệu lực quản lý thuế, Luật quản lý thuế 2012 đã sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 quy định nguyên tắc kiểm tra thuế theo tiêu thức đánh giá rủi ro về thuế qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật của NNT ; thực hiện kiểm tra theo chuyên đề, kế hoạch kiểm tra hàng năm do thủ trưởng CQT cấp trên phê duyệt và kiểm tra tại trụ sở NNT trong một năm không quá một lần.

Điều 77 Luật QLT 2006 (Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế) có quy định gửi Quyết định kiểm tra thuế cho NNT trong thời hạn ba ngày làm việc. Điều này là không cần thiết vì việc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế là công việc thường xuyên và không cần thông báo cho NNT. Điều 78 (Kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế) quy định khi kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì cơ quan thuế phải ra quyết định, nhưng lại không có quy định về thời hạn gửi quyết định kiểm tra. Vì vậy, Luật QLT 2012 điều chỉnh, thay đổi lại kết cấu (không thay đổi hành văn) của Điều 77, Điều 78 để đảm bảo sự hợp lý, chặt chẽ của thủ tục ra quyết định và gửi quyết định kiểm tra (chuyển nội dung của điểm đ, khoản 3, Điều 77 thành khoản 1a, Điều 78).

Ngoài ra, để đồng bộ với những quy định của Luật Thanh tra mới ban hành năm 2010 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2011, Luật quản lý thuế 2012 có bổ sung quy định tại Điều 2 (Điều khoản thi hành) khẳng định các quy phạm pháp luật chuyên

ngành thanh tra sẽ được ưu tiên áp dụng nếu có mâu thuẫn với các quy định về thanh tra thuế.

Công tác giám sát, thanh tra luôn được chú trọng, cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền đã không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra thuế [93]. Kết quả là nhiều tỷ đồng đã được truy thu và nộp ngân sách nhà nước [109]. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực dành cho công tác thanh, kiểm tra còn chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng so với yêu cầu quản lý thuế: Số cán bộ công tác thanh tra, kiểm tra thuế trong năm 2015 chỉ chiếm 19,9% tổng số cán bộ, công chức toàn ngành, chưa đạt mức bình quân chung khoảng 25 – 30% theo thông lệ quốc tế. Mặt khác, do Luật thuế TNCN hầu như mới được đưa vào thực thi, có nhiều nội dung mới trong phương pháp quản lý thuế, do tính phức tạp của thuế TNCN, số lượng NNT quá lớn, nên việc tổ chức thực hiện thanh, kiểm tra về thuế TNCN chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên.... Điều này thể hiện qua các vụ VPPL thuế TNCN bị phát hiện và xử lý còn quá thấp so với con số các vụ trốn thuế diễn ra trên thực tế.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra, kiểm tra thuế TNCN còn hạn chế. CQT thiếu chức năng điều tra hành vi trốn thuế, mọi vi phạm hình sự về thuế đều phải chuyển qua cơ quan điều tra để điều tra. Sự phối hợp với các cơ quan chức năng, đặc biệt là cơ quan công an, xuất nhập cảnh... trong việc quản lý đối tượng, quản lý thu nhập đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa được thường xuyên, liên tục. Việc xử lý vi phạm về thuế chưa được đặt đúng tầm, chưa phù hợp với trình độ dân trí còn thấp, nhận thức pháp luật chưa cao. Các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân chưa đề cao trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với CQT trong công tác QLT TNCN. Dư luận rộng rãi chưa lên án mạnh mẽ các hành vi trốn thuế, gian lận về thuế. Thậm chí có một số ít người còn thờ ơ, khuyến khích, đồng tình. Để khắc phục tình trạng trên, cơ quan thuế đã có những biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra kiểm tra thuế [8]. Ngành thuế Hà nội tăng cường công tác thanh tra, chống thất thu thuế. Trong 11 tháng năm 2015, cơ quan thuế đã hoàn thành 1.071 cuộc thanh tra. Năm 2016, ngành thuế đã hoàn thành 1.197 cuộc thanh tra, đạt 101,5% kế hoạch được giao, bằng 79,2% so năm 2015. Tổng số thuế truy thu, truy hoàn, phạt là 1.171 tỷ đồng, tăng 6,3% năm 2015 [71],[85].

Trước đây, trong Quyết định 528/QĐ-TCT ngày 29/5/2008 về Quy trình kiểm tra thuế ghi rõ “*Đối với việc kiểm tra hồ sơ khai thuế TNCN có quy trình kiểm tra riêng*”. Tuy vậy, đến nay vẫn chưa có được quy trình này. Chưa kể, ĐTNT TNCN rất đa dạng, mỗi dạng thu nhập cũng cần có quy định riêng biệt. Hay một nhóm NNT khác như người làm công ăn lương làm việc trong đại sứ quán, các cơ quan ngoại giao, Cục thuế TP Hà Nội đã có công văn từ năm 2008 đề nghị Tổng cục thuế hướng dẫn quy trình quản lý nhưng đến nay vẫn chưa có hướng dẫn vì đây thực sự là vấn đề khó khăn. Việc chưa có quy định gây khó khăn cho CQT trong triển khai, giám sát, kiểm tra, khó khăn cho cán bộ thuế trong thừa hành công vụ.

Để hoàn thiện các quy định về thanh tra, kiểm tra thuế, chúng ta có thể học hỏi kinh nghiệm của Singapore láng giềng với một mô hình tuân thủ thuế và quản lý rủi ro về thuế rất hiện đại, khoa học và được thế giới thừa nhận. Đồng thời, ở Singapore dành rất nhiều thẩm quyền, đặc quyền đặc lợi cho cán bộ điều tra về thuế để họ chuyên tâm công tác [76]. Tuy nhiên, Singapore, Thái Lan hay Đức lại áp dụng cơ chế kiểm tra, thanh tra qua hệ thống mạng điện tử (IT). Theo đó, tại Thái Lan, hệ thống IT thực hiện phân tích số thuế nộp thực tế của từng tháng (qua nhiều tháng), kiểm tra phần kê khai của NNT có đúng không, nếu không đúng yêu cầu NNT điều chỉnh hoặc cơ quan thuế tính phạt, tính lãi. Bên cạnh đó, Thái Lan hay Nhật Bản còn thực hiện thăm hỏi NNT để nắm bắt đầy đủ, kịp thời thông tin, kiểm tra ngẫu nhiên tính tuân thủ của NNT [77][83].

3.2.3. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế thu nhập cá nhân

3.2.3.1. Quản lý nợ thuế

Vấn đề quản lý các khoản nợ thuế là một nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý thuế. Vấn đề này được hướng dẫn cụ thể trong Quyết định 1401/2015/QĐ-TCT về quy trình quản lý nợ thuế do Tổng cục thuế ban hành, với các nội dung cơ bản như: Hàng tháng, ngay sau khi khóa sổ thuế và chốt kết quả phân loại tiền thuế nợ, công chức quản lý nợ hoặc công chức tham gia thực hiện quy trình quản lý nợ theo các phương thức tùy thuộc vào thời hạn nợ dài hay ngắn như: đơn đốc bằng điện thoại; nhắn tin và gửi thư điện tử; lập thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp; lập danh sách thông báo.

Đối với khoản tiền thuế nợ quá thời hạn nộp từ 61 ngày hoặc trước 30 ngày tính đến thời điểm hết thời gian gia hạn nộp thuế, thời gian không tính tiền chậm nộp: công chức thuộc bộ phận quản lý nợ thực hiện xác minh thông tin để thực hiện cưỡng chế nợ thuế theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền thuế nợ trên 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế; khoản tiền thuế nợ đã quá thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn không tính tiền chậm nộp; NNT có hành vi bỏ địa chỉ kinh doanh, tẩu tán tài sản; NNT không chấp hành quyết định xử phạt VPHC về thuế: bộ phận quản lý nợ trình thủ trưởng CQT ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Hàng tháng, CQT thực hiện công khai thông tin người nợ thuế, lập báo cáo tình hình công khai thông tin người nợ thuế theo mẫu số 13/QLN ban hành kèm theo Quyết định số 1401/2015/QĐ-TCT.

Ngoài ra, quy trình quản lý nợ thuế còn đưa ra hàng loạt các quy trình, thủ tục khác như: Xử lý các văn bản, hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp, hoàn kiêm bù trừ; Xử lý tiền thuế đang chờ điều chỉnh; tiền thuế nợ khó thu; Đôn đốc tiền thuế nợ đối với cơ sở sản xuất trực thuộc ở địa phương khác nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở chính và đơn vị ủy nhiệm thu; Lập nhật ký và sổ theo dõi tình hình nợ thuế; Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nợ; Lưu trữ tài liệu, dữ liệu về quản lý nợ... nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu quả của quy trình quản lý nợ thuế, đảm bảo nguồn thu tối đa cho NSNN.

Điểm mới của Luật quản lý thuế được sửa đổi bổ sung năm 2012 và năm 2016 là đưa thêm cơ chế phạt nộp tiền chậm thuế TNCN. Theo quy định tại Thông tư 130/2016/TT-BTC, Luật 106/2016/QH13, Nghị định 100/2016/NĐ-CP, Công văn 10315/BTC-TCT:

- Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/7/2016 thì tiền chậm nộp được tính theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

- Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/7/2016 nhưng sau ngày 01/7/2016 vẫn chưa nộp thì tính như sau: (i) Trước ngày 01/01/2015 tính phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định tại Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11, Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13, (số ngày chậm nộp < 90 ngày là 0.05%, từ ngày 91 trở đi là 0.07%/ngày); (ii) Từ ngày 01/01/2015 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13, (0,05%/ngày.); (iii) Từ ngày 01/7/2016 tính tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày.

Đây là cơ chế đã được học hỏi tại Singapore, Indonexia, bởi lẽ, vì sức cháy ỳ của NNT với nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và khoản tiền đáng lẽ đã phải được tập trung vào NSNN để thực hiện một nghĩa vụ của Nhà nước như xây dựng đường cao tốc, trường học... thì nay lại bị thiếu hụt và thậm chí chưa biết khi nào mới được hoàn trả. Vì vậy, cơ chế này sẽ tạo áp lực cho NNT nhanh chóng thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và tạo một nguồn thu không hề nhỏ cho NSNN, nhất là đối với NNT có nghĩa vụ thuế rất lớn.

3.2.3.2. Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế

Trong cơ chế tự khai, tự tính thuế, biện pháp quản lý mang tính chất hành chính dường như ngày càng tỏ ra mềm dẻo hơn. Tuy nhiên, quản lý thuế dù sao vậy là một lĩnh vực thuộc quản lý Nhà nước, nên các biện pháp thể hiện quyền lực Nhà nước vẫn giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng, và một trong những chế định thể hiện sâu sắc nhất tính mệnh lệnh – phụng tùng, sức mạnh cưỡng chế của quyền lực Nhà nước trong quản lý thuế TNCN đó là chế định về cường chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Quy định của pháp luật về quản lý nợ thuế và cường chế thuế đã được hoàn thiện, cụ thể:

- Áp dụng biện pháp cưỡng chế thuế: Chương 11 của Luật QLT 2006 quy định 7 biện pháp cưỡng chế thuế và phải thực hiện tuần tự từng biện pháp. Trên thực tế, việc áp dụng tuần tự các biện pháp cưỡng chế như quy định này mất nhiều thời gian và mất cơ hội xử lý kịp thời biện pháp phù hợp nhất với tình huống. Ví dụ: đối tượng bị cưỡng chế còn tài sản, còn số dư tài khoản tại ngân hàng, nhưng khi cơ quan quản lý thuế thực hiện các thủ tục để xác minh số dư tại ngân hàng thì đối tượng bị cưỡng chế đã có đủ thời gian tẩu tán tài sản dẫn tới việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế không đạt hiệu quả. Các nước (như Úc, Thụy điển) không bắt buộc thực hiện các biện

pháp cưỡng chế theo trình tự, mà hơn nữa còn cho phép thực hiện linh hoạt hoặc kết hợp đồng thời các biện pháp để đảm bảo khả năng thu hồi nợ. Qua công tác tổng kết việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý thuế đã có ý kiến đề nghị để đảm bảo tính khả thi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi cưỡng chế, tránh bị cá nhân lợi dụng, cần quy định rõ hơn cơ chế áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Luật QLT 2012 sửa đổi, bổ sung các Điều 93, Điều 98 đến Điều 102 để phản ánh các nội dung: (iii) Trong trường hợp người nộp thuế có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì cơ quan quản lý thuế được lựa chọn áp dụng các biện pháp cưỡng chế phù hợp để đảm bảo thu hồi nợ thuế kịp thời cho ngân sách nhà nước; (iv) Sửa đổi quy định: không áp dụng cưỡng chế kê biên tài sản chỉ trong trường hợp NNT đang chữa bệnh hiểm nghèo, cấp cứu có tính chất bất khả kháng ở cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (thay cho trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh như quy định trước đây).

- Bổ sung trình tự, thủ tục thi hành cưỡng chế thuế: Điều 100 của Luật QLT 2006 chưa quy định trình tự, thủ tục xử lý tài sản bị thu giữ (như thủ tục định giá, bán đấu giá, chi phí cho việc thuê thẩm định giá, xử lý tiền bán đấu giá...). Do đó việc áp dụng biện pháp này trong thời gian qua có nhiều khó khăn. Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế, Luật QLT 2012 sửa đổi, bổ sung Điều 100: Giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản của bên thứ ba.

Hiện nay, các cán bộ thuế có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế mà không nhất thiết phải thực hiện treo trình tự như quy định tại Thông tư 215/2013/TT-BTC. Như vậy, mục tiêu của cán bộ thuế là truy thu số tiền thuế TNCN phải nộp của NNT vào NSNN, vì vậy, thực tế cán bộ thuế không có nghĩa vụ “biết” đến tình trạng cuộc sống của NNT, cứ có tiền là thực hiện truy thu. Tuy nhiên, hiện nay có một số quốc gia trên thế giới như Thái Lan đã không thực hiện thu giữ tiền lương, tiền công để đảm bảo điều kiện sống của NNT để họ tiếp tục tạo nguồn thu nhập nộp thuế trong tương lai [83]. Đây là một biện pháp vừa nhân văn, vừa tạo điều kiện tối đa cho NNT trong hoạt động quản lý thuế TNCN. Bên cạnh đó, một cơ chế mới là NNT có quyền thỏa thuận với cơ quan thuế về thời hạn nộp thuế trong trường hợp xử lý cưỡng chế này. Tuy nhiên NNT phải có thể chấp BĐS hoặc bảo

lãnh của Ngân hàng mới được thoả thuận thời hạn nộp thuế và vẫn bị tính lãi khi được cơ quan thuế cho trả nợ dần và nộp dần theo định kỳ.

3.2.4. Xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

Việc xử lý VPPL về thuế TNCN được hướng dẫn tại Luật QLT (từ Điều 103 tới Điều 115), Bộ luật Hình sự (Điều 161), Nghị định 129/2013/NĐ-CP, Thông tư 166/2013/TT-BTC. Theo đó, việc xử lý VPPL về thuế TNCN là sự cá biệt hóa pháp luật đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi VPPL thuế TNCN, buộc họ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý, trách nhiệm pháp lý nhất định như: Trách nhiệm hình sự; Trách nhiệm hành chính; Trách nhiệm kỷ luật và Trách nhiệm bồi thường thiệt hại (bổ trợ cho các trách nhiệm pháp lý khác trong xử lý VPPL về thuế TNCN), cụ thể như sau:

3.2.4.1. Trách nhiệm hành chính

Đây là hình thức xử lý VPPL về thuế nói chung và thuế TNCN nói riêng phổ biến nhất, theo đó:

(1) Các hành vi VPHC về thuế, bao gồm:

(i) Hành vi VPHC về thuế của NNT; (ii) Hành vi VPHC về thuế của TCTD và tổ chức, cá nhân khác có liên quan:

(2) Các hình thức xử phạt VPHC về thuế

(i) Phạt cảnh cáo áp dụng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo. Hình thức xử phạt cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

(ii) Phạt tiền áp dụng:

- Đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế: Phạt theo số tiền tuyệt đối tối đa không quá 200 triệu đồng với NNT là tổ chức, không quá 100 triệu đồng với NNT là cá nhân có hành vi vi phạm về thủ tục thuế theo quy định của Luật xử lý VPHC.

Khi xác định mức phạt tiền đối với NNT vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ theo nguyên tắc trên, nếu còn tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung phạt tiền, nếu còn tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung phạt tiền.

Đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế thì mỗi tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 20% mức phạt trung bình của khung phạt tiền.

- Với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn: Phạt 20% số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn.

- Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế: Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3.2.4.2. *Trách nhiệm kỷ luật*

Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý áp dụng cho cán bộ thuế VPPL về thuế TNCN và được hướng dẫn cụ thể tại Quyết định số 1849/2007/QĐ-BTC ngày 22/03/2007 quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức thuế có hành vi vi phạm các quy định trong QLT; xử lý trách nhiệm của lãnh đạo CQT các cấp khi để xảy ra vi phạm trong đơn vị do mình quản lý, phụ trách trực tiếp.

Nhìn chung, các quy phạm pháp luật về Xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN ngày càng hoàn thiện, chẳng hạn:

- Tại các điều từ Điều 106 đến Điều 108 của Luật QLT 2006 quy định các mức xử phạt: 0,05%/ngày đối với số tiền thuế chậm nộp; 10% đối với số tiền thuế khai thiếu; phạt từ 1 lần đến 3 lần số tiền thuế trốn. Về cơ bản, các chế tài xử phạt là hợp lý.

Về thời hiệu xử lý: Trước ngày 1/7/2007, các quy định về quản lý thuế TNCN trong đó có xử lý vi phạm pháp luật về thuế đều được quy định tại các luật chính sách như Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003 có quy định thời hiệu truy thu thuế là 5 năm trở về trước. Tuy nhiên Luật quản lý thuế không đưa ra thời hiệu truy thu thuế có nghĩa là người nộp thuế sẽ bị truy thu thuế vô thời hạn. Trong khi đó, Luật kế toán quy định việc lưu trữ chứng từ kế toán giới hạn trong 10 năm. Để phù hợp với thực tế khi kiểm tra, thanh tra thuế nếu có truy thu thuế phải dựa trên chứng từ kế toán, Luật QLT 2012 bổ sung Điều 110 quy định áp dụng thời hạn truy thu thuế là 10 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thuế... Để phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của đất nước nên từ ngày 01/01/2015 tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật sửa đổi,

bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13, (0,05%/ngày); Từ ngày 01/7/2016 tính tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày

3.2.5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

Vấn đề khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về thuế TNCN được quy định trong Luật QLT (từ Điều 116 tới Điều 118) và được hướng dẫn trong Nghị định 83/2013/NĐ-CP, Thông tư 156/2013/TT-BTC và Quyết định số 742/2015/QĐ-TCT... Trên thực tế, các quy định này đều dẫn chiếu tới và dựa trên các văn bản pháp luật chuyên ngành về vấn đề này như: Luật khiếu nại năm 2011, Luật tố cáo năm 2011, Luật tố tụng hành chính năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, nhận thức chung về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về thuế TNCN gồm các nội dung sau:

NNT, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các quyết định hành chính sau của CQT: (i) Quyết định ấn định thuế; Thông báo nộp thuế; (ii)- Quyết định miễn thuế, giảm thuế; (iii) Quyết định hoàn thuế; (iv) Quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi VPPL thuế; (v) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; (vi) Kết luận thanh tra thuế; (vii) Quyết định giải quyết khiếu nại; (viii) Các quyết định hành chính khác theo quy định của pháp luật.

NNT, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các hành vi hành chính của CQT, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

CQT phải hoàn trả tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng và trả tiền lãi tính trên số tiền nộp thừa của tiền thuế, tiền phạt thu không đúng cho NNT, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại hoặc từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Tiền lãi được tính theo lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền gồm: Quyết định của cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện được coi là một trong hai con đường ngắn nhất để tìm ra vi phạm, tìm ra kẽ hở của pháp luật, trong QLT TNCN cũng vậy, thông qua công tác này mà các vụ việc vi phạm điển hình về thuế TNCN

đã được phơi bày, là bức tranh sinh động để soi chiếu, đánh giá và tìm ra những kẽ hở của pháp luật để có phương hướng hoàn thiện. Diễn hình trong thời gian qua là công tác giải quyết tranh chấp về thuế TNCN tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Theo bản án ngày 4-2-2015 của Tòa án nhân dân Quận 2, TP.HCM, ông M. là người được ủy quyền của ông Hồ Trọng T. và bà Lương Thị Kim O. với nội dung ông M. được thay mặt bà O. và ông T. chuyển nhượng QSDĐ đối với hai thửa đất tại P.An Phú, Quận 2.

Thực hiện nội dung hợp đồng ủy quyền này, tháng 5 và tháng 6-2013, ông M. đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên cho hai người khác với giá trị chuyển nhượng hơn 27 tỉ đồng.

Sau khi hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực, Chi cục thuế Quận 2 phát hành thông báo số 2178 về việc nộp thuế TNCN cho ông T. và bà O. phải nộp tổng số thuế là 554 triệu đồng.

Tuy nhiên, cũng cùng số công văn này, Chi cục thuế Quận 2 yêu cầu ông M. phải nộp số tiền là 554 triệu đồng tiền thuế TNCN theo quy định của Bộ Tài chính.

Không đồng ý với yêu cầu nộp thuế của Chi cục thuế Quận 2, ông M. thắc mắc thì được giải thích là làm theo hướng dẫn của Tổng cục thuế, bởi vậy dù ông M. được ủy quyền để thực hiện việc chuyển nhượng QSDĐ cũng phải đóng 2% thuế TNCN như chủ sở hữu.

Nếu ông M. không nộp thì Chi cục thuế Quận 2 không giải quyết thủ tục nên không thể chuyển nhượng các thửa đất nêu trên. Do vậy, ông M. buộc phải nộp số tiền là 554 triệu đồng.

Tuy nhiên, sau khi nộp thuế xong, ông M. đã làm đơn khởi kiện Chi cục thuế Quận 2 ra Tòa. Ông M. cho rằng việc Chi cục thuế Quận 2 áp dụng các công văn hướng dẫn thu thuế TNCN đối với bản thân ông là trái luật bởi các văn bản mà Chi cục thuế Quận 2 áp dụng (công văn 1133 ngày 5-4-2011 và công văn 3373 ngày 20-9-2011 của Tổng cục thuế hướng dẫn về việc thu thuế TNCN đối với việc chuyển nhượng BĐS được ủy quyền) không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Tại Tòa, đại diện Chi cục thuế Quận 2 cho rằng đối chiếu với Luật thuế TNCN và các quy định của pháp luật chưa có quy định cụ thể đối với hợp đồng chuyển nhượng BĐS được ủy quyền nhưng Chi cục thuế Quận 2 phải thực hiện

công văn chỉ đạo của Tổng cục thuế. Chi cục thuế Quận 2 cũng cho rằng các công văn này chưa phù hợp với thực tiễn và Luật thuế nói chung.

Từ những căn cứ pháp luật nêu trên, Tòa án nhân dân Quận 2 cho rằng việc Chi cục thuế Quận 2 thu thuế của ông M. là không hợp pháp và tuyên buộc Chi cục thuế Quận 2 trả lại số tiền 554 triệu đồng cho ông M. khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

Không chỉ riêng Chi cục thuế Quận 2, vừa qua, Chi cục thuế Quận 10 cũng bị xử thua cả phiên sơ thẩm lẫn phúc thẩm trong vụ kiện tương tự. Tòa đã bác quyết định thu thuế TNCN với người được ủy quyền vì cho rằng không đủ căn cứ. Đồng thời, Tòa án buộc Chi cục thuế Quận 10 phải hoàn trả tiền thuế TNCN đã thu của người được ủy quyền.

Qua việc giải quyết các tranh chấp trên, ta nhận thấy: Trên thực tế có những trường hợp lách thuế thông qua hợp đồng ủy quyền, tuy nhiên việc thu thuế TNCN với tất cả trường hợp được ủy quyền thì phía Tòa cho rằng như vậy là suy diễn do hợp đồng ủy quyền được pháp luật công nhận. Mặt khác, công văn của Tổng cục thuế không phải là văn bản QPPL nên không có giá trị pháp lý. Rõ ràng, việc thu thuế TNCN của cả người ủy quyền lẫn người được ủy quyền là vô lý. Đúng ra với trường hợp này, chỉ nên quy định người được ủy quyền phải nộp thuế thay người bán, nghĩa là chỉ được thu thuế một lần. Luật không quy định thu thuế TNCN hai lần nếu ủy quyền chuyển nhượng BĐS. Tuy nhiên, CQT phải chấp hành vì đây là văn bản của Tổng cục thuế. Khi áp dụng trong thực tế, nhiều trường hợp người dân phản ứng nhưng rồi cũng phải chấp nhận nộp để giải quyết nhanh hồ sơ, hoặc vì số thuế TNCN không nhiều nên họ không khiếu nại.

Nhìn chung, các quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về thuế TNCN đa phần là các quy phạm dẫn chiếu tới pháp luật hành chính (Luật khiếu nại, Luật tố cáo) và các quy phạm pháp luật tố tụng (Luật tố tụng hành chính) nên nó có tính ổn định tương đối cao và quá trình hoàn thiện của nó phụ thuộc vào quá trình hoàn thiện của pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành chính được dẫn chiếu đến. Việc Tổng cục thuế ban hành quy trình hướng dẫn nghiệp vụ như Quyết định số 742/2015/QĐ-TCT về quy trình giải quyết khiếu nại về thuế thì cũng chỉ có ý nghĩa trong hướng dẫn nghiệp vụ, tính ổn định không cao và không có giá trị pháp lý bắt buộc của quy phạm pháp luật.

3.3. Đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, luận giải về thực trạng pháp luật thủ tục hành chính thuế TNCN cùng pháp luật về biện pháp giám sát và bảo đảm thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam, Luận án đưa ra đánh giá về sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN dựa trên các tiêu chí đã được nghiên cứu trong mục 2.3 như sau:

Thứ nhất, pháp luật thuế TNCN nói chung, pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng đã được hoàn thiện thường xuyên nhằm bảo đảm tính toàn diện, thống nhất và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quản lý thuế TNCN đáp ứng được yêu cầu về cải cách hành chính của Chính Phủ, được báo chí và người dân đánh giá cao. Cụ thể:

Một là, chính sách thuế TNCN tương đối ổn định, văn bản pháp luật quản lý thuế TNCN được ban hành và được hướng dẫn thi hành ngày càng đầy đủ tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý thuế ngày càng hiệu quả. Nhà nước đã ban hành những qui định cụ thể như: thủ tục khai thuế điện tử, qui trình quản lý thuế TNCN của hộ kinh doanh có thu nhập từ cho thuê nhà, qui trình quản lý nợ thuế TNCN, qui trình thanh tra, kiểm tra đối với người nộp thuế TNCN và NNT được tuyên truyền về chính sách, được hỗ trợ tích cực và giải quyết khó khăn đã tạo điều kiện cho NNT thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Số thu từ thuế TNCN cho NSNN năm 2016 là 65.881 tỷ đồng bằng 103,6% dự toán và bằng 116% so với cùng kỳ năm 2015 [94]. Trong đó, số thu thuế TNCN từ cá nhân kinh doanh ước đạt 4.776 tỷ chiếm 31.1% tổng thu từ cá nhân kinh doanh. Kết quả này càng khẳng định vai trò tạo nguồn thu cho NSNN của thuế TNCN trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay của nước ta, bởi nguồn thu từ dầu thô năm 2016 chỉ đạt 40.186 tỷ đồng (hụt thu 14.314 tỷ) và thuế gián thu tiếp tục giảm do lộ trình thực hiện cắt giảm thuế quan đã và đang được thực hiện trong cam kết quốc tế [94]. Cơ quan quản lý thuế tiếp tục hỗ trợ NNT thông quan đầu tư công nghệ thông tin trong việc tra cứu thông tin trực tuyến như cung cấp các dịch vụ công trực tuyến gồm: Website tra cứu thông tin NNT; Website hỏi đáp chính sách thuế; Dịch vụ hỗ trợ nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN online, tra cứu hóa đơn, dịch vụ hỗ trợ kê khai hồ sơ khai thuế qua mạng Internet, dịch vụ nộp thuế qua mạng, đăng ký MST cá nhân và MST người phụ

thuộc của cá nhân thông qua cơ quan chi trả. Với những nỗ lực hoàn thiện pháp luật quản lý thuế và bảo đảm thực thi pháp luật thuế trong những năm qua đã góp phần nâng thứ hạng nộp thuế của Việt Nam tăng 11 bậc trong báo cáo môi trường kinh doanh năm 2017 của Ngân hàng thế giới (từ 178 lên thứ hạng 167 trong tổng số 190 quốc gia, vùng lãnh thổ) và một số chỉ tiêu quản lý thuế của Việt Nam thuộc nhóm các nước tiên tiến trong khối ASEAN [35], [94] .

Hai là, các biện pháp bảo đảm thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN được Nhà nước ta chú trọng như tuyên truyền hỗ trợ nhằm hướng dẫn NNT thực hiện đúng chính sách, pháp luật quản lý thuế TNCN; Cơ quan thuế thuộc các địa phương trên cả nước cập nhật thường xuyên các văn bản qui phạm pháp luật về thuế TNCN trên trang thông tin điện tử của ngành, tổ chức nhiều “Tuần lễ lắng nghe người nộp thuế” và “tuần lễ hỗ trợ NNT thực hiện quyết toán thuế TNCN năm 2015” để hỗ trợ, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho NNT [94]. Những nỗ lực này của cơ quan thuế đã thúc đẩy NNT nâng cao ý thức tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế của mình, góp phần đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của pháp luật thuế TNCN.

Ba là, thời gian qua, Nhà nước không ngừng hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ngày càng toàn diện, cơ quan thuế nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế TNCN đối với hộ kinh doanh. Cụ thể:

+ Năm 2016 là năm đầu tiên triển khai thực hiện Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính và Quy trình quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số 2371/QĐ – TCT ngày 18/12/2015 theo hướng chuẩn hóa công tác quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh theo nguyên tắc quản lý rủi ro, tăng cường trách nhiệm của cơ quan thuế. Như vậy, qui định về quản lý thuế TNCN ngày càng phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội, tăng hiệu quả thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN. Bên cạnh đó, cơ quan thuế không ngừng nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý thuế TNCN: xây dựng cơ sở dữ liệu về cá nhân kinh doanh phục vụ công tác quản lý thu thuế từng địa bàn và trên phạm vi toàn quốc; Nâng cấp ứng dụng TMS phục vụ mục tiêu có được cơ sở dữ liệu tập trung về hộ kinh doanh tại từng địa bàn và khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc báo cáo thống kê về quản lý thuế kịp thời, chính xác. Năm 2016, Tổng cục thuế xếp thứ nhất trong bảng chỉ số ứng dụng CNTT của Bộ Tài chính [94].

+ Nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 19 và Nghị quyết 36a của Chính Phủ, Tổng cục thuế xây dựng Đề án thí điểm ủy nhiệm cho tổ chức thu thuế đối với cá nhân kinh doanh. Đến quý IV/2016, đề án này được triển khai ở 32 thành phố/ thị xã/ huyện tại 11 tỉnh cùng với việc xây dựng Quy trình trao đổi thông tin ủy nhiệm cho tổ chức thu thuế đối với cá nhân kinh doanh. Cùng với đó, Nhà nước đã xây dựng căn cứ pháp lý cho việc khai thuế, nộp thuế điện tử đối với cá nhân cho thuê nhà. Cuối tháng 12/2016, đề án này được triển khai cho toàn bộ Chi cục của Cục thuế Hà Nội và Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh, thời gian thí điểm kéo dài hết tháng 12/2017. Sau đó đánh giá việc thực hiện đề án nhằm triển khai trên toàn quốc [94]. Cùng với đó, Đề án triển khai kế hoạch tăng cường quản lý và chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, ăn uống, dịch vụ đã góp phần đảm bảo hiệu quả hoạt động quản lý thu thuế TNCN, hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách của toàn ngành thuế.

Thứ hai, bên cạnh những ưu điểm, pháp luật quản lý thuế TNCN còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng đầy đủ những tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện, những hạn chế đó bao gồm:

Một là, pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được đảm bảo khả thi do còn tồn tại sự thiếu bình đẳng, công bằng về nghĩa vụ thuế TNCN và còn những quy định của pháp luật thuế TNCN chưa phù hợp với thực tiễn, tạo nhiều kẽ hở cho người nộp thuế TNCN không thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ pháp luật quản lý thuế TNCN được luận giải trong 3.1.2. Những trường hợp cụ thể gồm:

- Quy định miễn thuế TNCN trong chuyển nhượng bất động sản tại khoản 1, Điều 4, Luật thuế TNCN. Quy định này không đảm bảo tính công bằng, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ thuế giữa NNT làm giảm khả năng tuân thủ của NNT khi họ không thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế TNCN. Tình trạng này còn gây thất thu cho ngân sách nhà nước, không phát huy được vai trò của luật thuế TNCN.

- Quy định miễn thuế TNCN trong trường hợp chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở duy nhất tại Việt Nam (khoản 2 điều 4 luật thuế TNCN) cùng với khả năng kiểm soát thu nhập hạn chế của cơ quan quản lý

thuế dẫn đến tình trạng NNT sẵn sàng kê khai là tài sản duy nhất để không phải thực hiện nghĩa vụ thuế, làm gia tăng số lượng NNT không tuân thủ thuế.

- Qui định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giá thực tế ghi trong hợp đồng là căn cứ để cá nhân NNT ghi trên hợp đồng mức giá ngang bằng hoặc cao hơn chút đỉnh giá đất do UBND tỉnh, thành phố qui định nhằm giảm nghĩa vụ thuế TNCN của mình và gây thất thu cho NSNN. Thực trạng này làm tăng số NNT không tuân thủ nghĩa vụ thuế TNCN, không đảm bảo mục tiêu điều tiết thu nhập hướng tới công bằng của Nhà nước đối với các tầng lớp dân cư trong xã hội.

- Nhà nước đưa ra ngưỡng tính thuế TNCN là 10 triệu đồng cho thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế... là cơ hội để NNT tránh nghĩa vụ thuế hay NNT không tuân thủ thuế.

- Luật thuế TNCN đưa ra mức thuế suất cao với nhiều bậc thuế suất gây cản trở việc kê khai thuế chân thực của NNT, làm giảm hiệu quả thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN.

- Luật thuế TNCN qui định phương pháp tính thuế và mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán hiện nay theo hướng “tận thu”, như vậy khiến cho hoạt động quản lý thuế TNCN không phù hợp với lợi ích của NNT; không khuyến khích thị trường chứng khoán phát triển lành mạnh, minh bạch và dễ thực hiện cho NNT.

Hai là, pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được bảo đảm thực thi hiệu quả trên phạm vi toàn quốc trong một số lĩnh vực nhất định. Cụ thể:

- Đề án thí điểm khai, nộp thuế điện tử đối với hộ kinh doanh cho thuê nhà chưa đủ điều kiện để mở rộng địa bàn triển khai trên phạm vi toàn quốc.

- Qui chế công khai thông tin hộ khoán chưa được được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo nâng cao tính tuân thủ của các hộ khoán trong việc cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin của mình tới cơ quan quản lý thuế.

- Qui trình xử lý, quyết toán thuế chưa được ban hành nên chưa có cơ sở pháp lý thực hiện có hiệu quả công tác quyết toán thuế TNCN.

- Hoạt động ủy nhiệm thu thuế đối với hộ kinh doanh cần được hỗ trợ để được triển khai trên phạm vi toàn quốc nhằm giảm chi phí hành thu thuế TNCN đối với đối tượng này.

Thực tế còn những hạn chế trên là do ở một giai đoạn này, pháp luật quản lý thuế TNCN đã được hoàn thiện nhưng do sự phát triển của kinh tế - xã hội đã làm cho những qui định hiện hành của pháp luật quản lý thuế TNCN cần được sửa đổi, bổ sung hay ban hành những qui định mới tức là cần tiếp tục hoàn thiện để lý luận phù hợp với thực tiễn, nâng cao tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn thi hành.

Ba là, pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được bảo thực thi có hiệu quả do công nghệ thông tin trong quản lý thuế TNCN chưa đồng bộ, hiện đại nhất là trước yêu cầu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Bên cạnh đó, những hạn chế về trình độ cán bộ quản lý thuế và trách nhiệm trong việc tuyên truyền, hỗ trợ, tổ chức, triển khai thực hiện đã làm giảm hiệu quả thực thi và tăng chi phí quản lý thuế TNCN. Biểu hiện cụ thể:

- Qui trình quản lý thu thuế TNCN đi kèm các ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công tác quản lý thuế đã được ban hành tuy nhiên cần được triển khai rộng khắp cùng sự hướng dẫn, hỗ trợ nhiệt tình của cơ quan quản lý thuế cho NNT (nhất là nhóm cá nhân có trình độ hiểu biết pháp luật thuế, trình độ công nghệ thông tin còn hạn chế) để họ độc lập sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế.

- Cơ quan quản lý thuế đã chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thuế. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và trên thế giới ngày càng sâu rộng, cùng với những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, của đối tượng nộp thuế việc đầu tư cho cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác quản lý thuế TNCN nói chung, công tác thu nộp thuế TNCN nói riêng thì sự đầu tư về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ ở trong nước và ngoài nước đó còn rất hạn chế.

Như vậy, với những đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN như trên cho thấy: vẫn còn những hạn chế cả về pháp luật xác định nghĩa vụ thuế TNCN và tổ chức thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN. Thực tế này đòi hỏi tác giả kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN được nêu ra trong chương 4.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng thi hành pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay cùng sự luận giải đầy đủ quá trình hoàn thiện các qui định pháp luật này, có thể rút ra những kết luận sau:

1. Luật Quản lý thuế được Quốc hội ban hành ngày 29/11/2006 đã tạo lập cơ sở pháp lý để đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN ở Việt nam hiện nay. Cho đến nay, Luật Quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện qua những lần sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2014 và 2016. Điều này đã tạo ra một hệ thống pháp luật quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN ngày càng toàn diện, có tính thống nhất cao, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và cam kết quốc tế, đồng thời nâng cao tính minh bạch, công bằng đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong triển khai thực hiện công tác quản lý thuế TNCN; Hơn nữa, pháp luật quản lý thuế TNCN được hoàn thiện thời gian qua đã góp phần tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của nhà nước và các chủ thể khác trong việc thực hiện quản lý thuế TNCN; tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế TNCN ngày càng cao, khích lệ họ tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN. Tuy nhiên, trên thực tế thi hành pháp luật quản lý thuế trong việc thu nộp thuế TNCN, các văn bản qui phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan chức năng ban hành đã bộc lộ nhiều hạn chế đòi hỏi được đánh giá để có cơ sở cho việc tiếp tục hoàn thiện.

2. Hạn chế của pháp luật quản lý thuế TNCN hiện hành thể hiện nhược điểm chung của pháp luật thuế đó là: một số qui định chưa phù hợp, chưa theo kịp với thực tế phát sinh, chưa đảm bảo tính đồng bộ với pháp luật thuế TNCN và một số lĩnh vực pháp luật khác. Hơn nữa, pháp luật quản lý thuế TNCN không thể đảm bảo tính hiệu quả cao, chi phí tuân thủ pháp luật của người nộp thuế còn lớn nếu pháp luật thuế TNCN không đảm bảo được tính công bằng, bình đẳng. Mặt khác, một số qui định chưa đảm bảo yêu cầu chặt chẽ trong công tác quản lý, chưa tạo được cơ chế kiểm soát hữu hiệu thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế TNCN dẫn đến người nộp thuế lợi dụng pháp luật trốn thuế, gây thất thoát nguồn thu cho NSNN và chưa có một hệ thống chế tài đủ mạnh bảo đảm hiệu lực trong thực thi pháp luật thuế TNCN.

3. Phát huy vai trò của pháp luật quản lý thuế TNCN với vị trí là công cụ quản lý nguồn thu ngày càng quan trọng của Ngân sách nhà nước, cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống các qui định pháp luật để tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện, đồng bộ, khả thi, hiệu quả góp phần nâng cao hiệu lực quản lý thuế TNCN, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển của đất nước.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM

4.1. Những định hướng cơ bản trong việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng – đó là một nguyên tắc cơ bản trong sự vận hành của xã hội, trong đó, điều kiện kinh tế - xã hội chính là cơ sở hạ tầng quyết định đến sự phát triển của một trong những kiến trúc thượng tầng quan trọng nhất – đó chính là pháp luật. Pháp luật về quản lý thuế TNCN cũng vậy, xây dựng và hoàn thiện nó cũng phải dựa trên những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định như sự ổn định của kinh tế vĩ mô, sự vận hành của nền tài chính quốc gia, thu nhập và điều kiện sống của người dân, ý thức pháp luật của dân chúng, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, CNTT và hội nhập quốc tế...

Căn cứ vào những đánh giá về sự hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở chương 3, pháp luật quản lý thuế TNCN của Việt Nam còn hạn chế, bất cập: vừa thừa, vừa thiếu, không rõ ràng, thiếu khả thi, chưa phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Điều đó đòi hỏi chúng ta tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này.

Xuất phát từ thực tiễn thi hành pháp luật thuế quản lý thuế TNCN đã chỉ ra luật thuế TNCN của Việt Nam còn nảy sinh nhiều vướng mắc cần có những sửa đổi, bổ sung kịp thời. Hơn nữa, Việt Nam đã và đang hội nhập kinh tế trong khu vực và thế giới, đòi hỏi có những thay đổi về chính sách thuế trong bối cảnh hội nhập [36], [88].

Từ những hạn chế trên của pháp luật quản lý thuế TNCN và luật thuế TNCN chưa thống nhất với luật quản lý thuế, cũng như đòi hỏi đáp ứng kịp thời những yêu cầu của điều kiện kinh tế - xã hội thì việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN là rất cần thiết, quan trọng theo những định hướng cơ bản sau:

4.1.1. Việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN cần đặt trong tiến trình cải cách hệ thống thuế quốc gia

Quyết định 732/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 05 năm 2011 phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020. Trong Quyết định số 732/QĐ-TTg đã xác định mục tiêu tổng quát trong chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn này là: “*Xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại,*

hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dựa trên ba nền tảng cơ bản; (i) thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học, phù hợp với thông lệ quốc tế; (ii) nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính, ứng dụng CNTT hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hoá cao”. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN cần đặt ra trong chiến lược cải cách hệ thống thuế để hoàn thiện cho phù hợp, cụ thể: Phải hiện đại hoá toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ; kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị; tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho NNT; nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của NNT; ứng dụng CNTT và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế, phấn đấu đưa Việt Nam thuộc nhóm các nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á trong xếp hạng mức độ thuận lợi về thuế vào năm 2020 và xác định một số mục tiêu cụ thể: “...70% số NNT hài lòng với dịch vụ mà cơ quan thuế cung cấp; Tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp trên tổng số tờ khai thuế phải nộp tối thiểu là 90%; Tỷ lệ tờ khai thuế đúng hạn đạt tối thiểu là 85%; Tỷ lệ tờ khai thuế được kiểm tra tự động qua phần mềm ứng dụng của CQT đạt tối thiểu là 95%...”.

Quyết định chỉ rõ: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch, tạo thuận lợi cho NNT; giảm chi phí, thời gian của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế; thúc đẩy NNT thực hiện tốt cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý thuế TNCN nhằm chống thất thu, giảm nợ thuế TNCN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời tiền thuế TNCN vào ngân sách nhà nước. Thúc đẩy công tác hiện đại hóa hệ thống thuế, phù hợp với xu hướng hội nhập, thống nhất, đồng bộ với các cam kết quốc tế. Tạo sự tập trung thống nhất, tích hợp và tự động hóa trong hoạt động quản lý thuế TNCN của cơ quan thuế; tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan, tổ chức liên quan trong công tác quản lý thuế TNCN [45], [55], [92].

4.1.2. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải bảo đảm phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong nước và hội nhập quốc tế.

Quá trình hội nhập của Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây đã giúp mang lại nhiều thành tích về tăng trưởng kinh tế, đầu tư, xuất khẩu và cải thiện thu nhập cho

người lao động. Mức độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với rủi ro từ bên ngoài càng cao và thậm chí có thể làm xấu đi những rủi ro nội tại. Đó là: (i) Giá dầu thô tiếp tục giảm sâu vẫn được đưa ra xem xét trên thế giới. Không loại trừ khả năng giá dầu có thể chạm mức 20 USD/thùng vào cuối năm 2017 [88]. Nếu điều này xảy ra, thu ngân sách từ dầu thô của nước ta sẽ tiếp tục suy giảm, khiến cho cán cân ngân sách trở nên mất cân đối nghiêm trọng hơn trong thời gian tới [13]. (ii) Viễn cảnh thâm hụt lớn nguồn thu từ thuế gián thu (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt...) và thuế TNDN trong lộ trình cắt giảm thuế theo các Hiệp định thương mại tự do, cộng thêm nợ công ngày một gia tăng là áp lực rất lớn cho cân bằng NSNN, thuế TNCN sẽ là một căn cứ được tính tới [23]. (iii) Gia nhập AEC khiến lao động tay nghề cao có thể tự do di chuyển sang các quốc gia còn lại trong khối ASEAN dẫn tới cạnh tranh lớn về môi trường lao động và nhu cầu quản lý thuế TNCN đối với lao động di trú [2].

Trong điều kiện nền kinh tế đang chuyển đổi và hội nhập, việc sửa đổi, xây dựng pháp luật quản lý thuế TNCN cần phải có bước đi thích hợp, kế thừa có chọn lọc những quy định trong pháp luật hiện hành, đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán của nước ta. Ngoài ra, khi hội nhập trở thành một xu thế tất yếu thì yêu cầu về tính tương đồng (tính hội nhập) đã trở thành xu hướng chung của các nước trên thế giới khi xây dựng pháp luật quản lý thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng. Việc đảm bảo yêu cầu này sẽ tạo cơ sở thúc đẩy sự phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại và thu hút đầu tư nước ngoài.

Ở nhiều nước, người dân cư có thu nhập là phải khai thuế và phải nộp thuế khi đủ điều kiện cùng mức thuế đối với người có thu nhập thấp nhiều khi mang tính chất tượng trưng để công dân có ý thức trong việc nộp thuế. Với một nước đang phát triển như Việt Nam, GDP bình quân đầu người ước đạt 48,6 triệu đồng tương đương 2.215 USD/ 1 người và quan niệm của chúng ta phải đủ sống rồi mới nộp thuế. Để vừa phù hợp với tình hình kinh tế của đất nước, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế; để quản lý nhà nước đối với thuế TNCN ở Việt Nam đạt hiệu quả trong thời gian tới, trước hết cần hoàn thiện pháp luật thuế TNCN theo hướng sau:

- Các quy định về thu nhập chịu thuế, giảm trừ gia cảnh, thu nhập tính thuế, biểu thuế phải tương đối phù hợp và tương thích với hệ thống chính sách thuế của các nước đang áp dụng hiện nay .

- Mức điều tiết thuế nên thấp hơn so với một số nước trong khu vực, ngoài việc phù hợp với khả năng và mặt bằng thu nhập của nước ta, còn có ý nghĩa tạo điều kiện hạ thấp chi phí về lao động, tạo thuận lợi cho kinh doanh, góp phần làm cho môi trường đầu tư nước ta thêm hấp dẫn, thu hút người lao động trình độ cao làm việc tại Việt Nam .

4.1.3. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải là công cụ hữu hiệu trong việc đảm bảo thực thi nghĩa vụ thuế của NNT, đóng góp quan trọng cho nguồn lực của đất nước nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta còn nhiều hạn chế cần một một lực không nhỏ của Nhà nước đầu tư, có thể đơn cử một vài dẫn chứng cụ thể dưới đây:

- *Quản trị nhà nước còn hạn chế:* Xếp hạng các Chỉ tiêu quản trị toàn cầu (WGI) cho thấy vị trí của Việt Nam so với Trung Quốc và các nước ASEAN tương đối thấp và ít có sự thay đổi qua hơn 15 năm từ 2001 đến 2015. Chỉ tiêu về lãng phí trong chi tiêu chính phủ và chi tiêu gánh nặng hành chính của Việt Nam thường đứng ở hàng cao trong khu vực, trong đó thứ tự hành chính về quản lý thuế và chi phí quản lý thuế chiếm tỉ trọng lớn nhưng hiệu quả mang lại không cao.

- *Tiềm lực khoa học, công nghệ chậm được cải thiện:* Theo Ngân hàng Thế giới, số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và số lượng đăng ký bằng sáng chế của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước như Thái Lan, Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a, đồng thời chênh lệch này cũng ngày càng tăng. Khả năng áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất - kinh doanh cũng còn nhiều hạn chế, thể hiện ở xếp hạng chỉ số nền kinh tế tri thức năm 2015 được xếp hạng 104/146, thấp hơn Phi-líp-pin, Thái Lan, Ma-lai-xi-a. Điều đó cộng thêm những hạn chế về cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật như mạng lưới máy tính, internet, trụ sở làm việc, phần mềm ứng dụng CNTT... khiến cho công tác quản lý thuế TNCN khó có thể vươn tầm thế giới bởi ứng dụng CNTT trong quản lý thuế TNCN là một trong những yếu tố quan trọng quyết định thành công của công tác quản lý thuế và tính khả thi, phù hợp của pháp luật quản lý thuế TNCN, nhất là trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới.

Đối với Việt Nam hiện nay, việc hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế TNCN sẽ góp phần tăng cường công tác quản lý nguồn thu, tạo điều kiện để người

nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế của mình. Làm được như vậy sẽ giúp thuế TNCN thực hiện được vai trò điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội. Hơn nữa, số người dân có thu nhập cao ngày càng tăng lên, nhất là số người nước ngoài đầu tư và kinh doanh vào Việt Nam ngày càng nhiều, cần phải quản lý đối tượng nộp thuế và thu nhập chịu thuế TNCN nói riêng thật tốt để tăng nguồn thu cho NSNN, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Tuy nhiên, mở rộng nguồn thu cho NSNN từ thuế TNCN cần ghi nhớ thuế TNCN thể hiện mối quan hệ hai chiều về quyền và trách nhiệm giữa Nhà nước và công dân. Nhà nước thu ngân sách thông qua thuế đối với cá nhân thì cá nhân cũng luôn kỳ vọng và đòi hỏi Nhà nước trong việc cung ứng các dịch vụ công thiết thực và chất lượng .

4.1.4. Pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng phải góp phần kiểm soát thu nhập của người nộp thuế và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN.

Cùng với phát triển kinh tế - xã hội, thương mại điện tử ngày càng phát triển và trở thành xu hướng tất yếu. Nhiều khoản thu của hộ kinh doanh từ hoạt động này chưa được kiểm soát và thu thuế đầy đủ dẫn đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN chưa công bằng.

Công bằng về nghĩa vụ thuế thể hiện ở việc số thuế phải nộp của một người được tính toán theo thu nhập và hoàn cảnh. Như đã phân tích trong chương 1, sự công bằng về nghĩa vụ thuế TNCN phải được đảm bảo theo cả chiều ngang và chiều dọc. Mọi người đều được Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi như nhau để thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Thực tế thì người dân Việt Nam nói chung chưa có thói quen khai và nộp thuế. Vì vậy, nếu sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế được đảm bảo sẽ là yếu tố tác động quan trọng đến nhận thức của người dân. Khi người dân nhận thức được tiền thuế sẽ quay trở lại để phục vụ chính mình trong việc nâng cao chất lượng hạ tầng giao thông, hiệu quả quản lý vệ sinh thực phẩm, chất lượng chăm sóc y tế, đảm bảo an sinh xã hội... thì sẽ rất ít người tránh, trốn thuế. Từ đó, người dân sẽ điều chỉnh hành vi của mình và việc đóng thuế sẽ thành một nếp sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày.

Sự công bằng trong nghĩa vụ thuế TNCN được bảo đảm có nghĩa vai trò điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội, đảm bảo công bằng xã hội trở thành hiện thực và xã hội ngày càng trở nên tốt đẹp hơn.

4.1.5. Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN phải song hành với hoàn thiện các quy định xác định nghĩa vụ thuế TNCN.

Như đã phân tích và luận giải trong mục 2.2 của luận án, pháp luật thuế TNCN là luật nội dung xác định về nghĩa vụ thuế, còn pháp luật quản lý thuế TNCN là luật hình thức qui định về tổ chức thực thi nghĩa vụ thuế. Pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế TNCN có mối quan hệ biện chứng với nhau. Pháp luật thuế TNCN là cơ sở, tiền đề để xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế.

Hơn nữa, khi người nộp thuế nhận thấy nghĩa vụ thuế của mình được Nhà nước qui định phù hợp với điều kiện sống, hoàn cảnh gia đình, đảm bảo công bằng giữa những NNT, họ sẽ tự giác thực hiện nghĩa vụ. Như vậy, pháp luật quản lý thuế TNCN đạt được hiệu quả cao nhờ ý thức tuân thủ thuế của NNT được nâng cao, chi phí quản lý thuế giảm. Do đó, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN luôn được thực hiện song hành với hoàn thiện pháp luật thuế TNCN.

4.1.6. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu, dễ kiểm tra, giám sát.

- *Trình độ dân trí và ý thức pháp luật của người dân còn chưa cao.* Thuế TNCN là loại thuế trực thu nên ý thức chấp hành của người dân được coi là yếu tố quyết định lớn tới thành công của chính sách và pháp luật QLT TNCN. Dân ta một khi chưa quen với văn hóa thanh toán không dùng tiền mặt, chưa quen với văn hóa đóng góp vào Ngân sách, thực hiện với xã hội thì pháp luật QLT TNCN sẽ không thể phát huy hết giá trị điều chỉnh của nó.

Nếu pháp luật QLT TNCN không đảm bảo tính minh bạch, đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, giám sát sẽ làm cho ĐTNT khó tự giác chấp hành, còn CQT thì khó quản lý thu nộp. Đồng thời, sự phức tạp, không minh bạch của pháp luật QLT TNCN làm tăng chi phí hành thu và chi phí tuân thủ Luật thuế TNCN của các ĐTNT. Đảm bảo được tính rõ ràng, tức là các từ ngữ được sử dụng phải dễ hiểu và mọi người có cách hiểu thống nhất... Bởi khi đó, ĐTNT sẽ hiểu biết và tuân thủ Luật thuế triệt để hơn, từ đó các cơ quan có thẩm quyền quản lý, kiểm soát thuế cũng thuận tiện và hiệu quả hơn.

Pháp luật QLT TNCN ở nước ta còn nhiều bất cập, các quy định ở trong tình trạng vừa thừa, vừa thiếu, không rõ ràng, thiếu tính khả thi, chưa phù hợp với các

chuẩn mực quốc tế. Trong tương lai, nguồn thu nhập chịu thuế sẽ ngày càng phức tạp, số người nộp thuế TNCN sẽ không ngừng gia tăng ... Điều đó đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện pháp luật cho phù hợp. Bên cạnh đó, thực tiễn công tác QLT TNCN còn nảy sinh nhiều vấn đề vướng mắc, đòi hỏi những bổ sung, sửa đổi hợp lý và kịp thời.

4.1.7. Pháp luật quản lý thuế TNCN phải góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế

Pháp luật thuế TNCN được mệnh danh là “vua” trong các loại sắc thuế trong tạo sự công bằng trong xã hội. Ý thức tuân thủ pháp luật thuế TNCN của đối tượng nộp thuế sẽ được nâng lên nếu: chính sách thuế TNCN tạo ra sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT. Hơn nữa, NNT thực hiện nghĩa vụ của mình được thuận lợi với sự trợ giúp tận tình của cơ quan thuế và hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, không khó để sử dụng hiệu quả. Hơn nữa, pháp luật thuế TNCN cũng như pháp luật quản lý thuế TNCN rõ ràng, dễ hiểu và đối tượng nộp thuế tự mình có thể tính được số thuế TNCN cũng như trình tự thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế.

4.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam

Từ những phân tích, luận giải trong chương 2, chương 3 về vai trò chi phối của Luật thuế thu nhập cá nhân đến sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN. Vì vậy, trước hết chúng ta tiến hành kiến nghị hoàn thiện các qui định về thuế TNCN.

4.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân

4.2.1.1. Loại bỏ nhiều trường hợp được miễn thuế thu nhập cá nhân bất hợp lý

Thứ nhất: Như đã luận giải trong phần 3.3 về (khoản 1 Điều 4 Luật thuế TNCN) chưa hợp lý, cần sửa đổi kết hợp như sau:

- Nên chuyển nhóm thu nhập được miễn thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản sang nhóm thu nhập được giảm thuế với mức giảm thuế từ 30% đến 50% của 2% thuế suất (0,6% đến 1% giá chuyển nhượng BĐS) để tăng ý thức thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế TNCN khi chuyển nhượng BĐS của nhóm các chủ thể này, tăng thu cho NSNN một cách hợp lý.

- Cần mở rộng thêm nhóm đối tượng được giảm thuế TNCN đối với nhóm thu nhập này thêm “*chuyển nhượng giữa bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với*

con riêng của chồng và ngược lại mà cùng chung sống với nhau” vì nhóm chủ thể này có các quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con gần như tương đồng với quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ với con đẻ, con nuôi khi họ cùng chung sống với nhau để đảm bảo tính công bằng, bình đẳng giữa quyền và nghĩa vụ của công dân đảm bảo tính công bằng của pháp luật thuế TNCN.

Thứ hai: Nên bỏ nhóm thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất tại khoản 2 điều 4 Luật thuế TNCN này ra khỏi nhóm đối tượng được miễn thuế (vì thực ra mức thu thuế 2% trên giá chuyển nhượng là không quá cao, không gây áp lực cho NNT từ chuyển nhượng BĐS). Nếu vẫn duy trì loại thu nhập này trong nhóm được ưu tiên thì (i) nên chuyển nó từ nhóm đối tượng được miễn thuế sang nhóm đối tượng được giảm thuế TNCN theo một tỉ lệ % nhất định hoặc theo một khoản tiền cố định cụ thể; hoặc (ii) chỉ miễn thuế đối với chuyển nhượng nhà ở, đất ở duy nhất với diện tích bao nhiêu mét vuông thì được miễn thuế để hạn chế thất thu NSNN.

Thứ ba: Nếu miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lãi gửi tại TCTD (khoản 7 Điều 4 Luật thuế TNCN) thì sẽ không công bằng giữa các nhà đầu tư cùng hoạt động trên thị trường vốn - tiền tệ. Bởi lẽ, cá nhân có tiền lãi gửi từ các TCTD không phải đối tượng khó khăn về kinh tế. Mặt khác, đa số các nước đều thu thuế TNCN trên tiền lãi tiết kiệm như Trung Quốc là 20%, Indonexia là 20%, Philippin là 20%, Thái Lan là 15%. Đặc biệt tại Nhật Bản, thu nhập từ tiền lãi bị đánh thuế riêng theo thuế suất khấu trừ tại nguồn là 15%, cộng thêm 5% thuế cư trú tạo địa phương. Hơn nữa, nếu lãi tiền gửi tiết kiệm mà nhiều thì đây là hình thức đầu tư nhằm kiếm lời. Ngược lại, chính những khoản thu nhập từ chia lợi nhuận, chia cổ tức (đang bị đánh thuế) mới là những khoản cần được xem xét miễn hoặc giảm thuế bởi trước khi chia lợi nhuận doanh nghiệp cho các thành viên thì bản thân doanh nghiệp đã phải gánh chịu thuế TNDN (20%).

Để tạo sự công bằng theo nguyên tắc khả năng trả thuế và nguyên tắc lợi ích giữa các cá nhân có tài sản, nên quy định thu nhập của các cá nhân từ tiền lãi tại các TCTD phải là đối tượng chịu thuế TNCN với mức thuế suất bằng 5% tính trên thu nhập, tương đương với các khoản thu nhập khác có bản chất tương tự như thu nhập từ đầu tư vốn. Như vậy, sẽ đảm bảo được sự công bằng giữa các nhà đầu tư cùng hoạt động trên thị trường.

4.2.1.2. *Sửa quy định về phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân trong một số trường hợp*

Thứ nhất, *Sửa phương pháp tính thuế và mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán*

Đối với phương pháp tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập chịu thuế được xác định là giá chuyển nhượng từng lần nhân thuế suất cố định là 0,1% (Điều 13 Luật thuế TNCN), nghĩa là không cần biết giá chuyển nhượng đó có đem lại lợi nhuận cho NNT hay không, chỉ cần chuyển nhượng (có giá bán) là đánh thuế. Theo tác giả, pháp luật cần phải tính tới trường hợp khi chuyển nhượng chứng khoán bị lỗ, việc kinh doanh thua lỗ là điều khó tránh khỏi. Do vậy, nếu hoạt động chuyển nhượng chứng khoán mà có lãi thì đánh thuế, còn nếu lỗ thì cũng nên có những quy định để bảo vệ quyền lợi của người kinh doanh. Việc quy định tính thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo từng lần chuyển nhượng và lấy giá bán trừ chi phí hợp lý nhân mức thuế suất 0,1% mà không quan tâm tới giá mua, ngay cả khi chứng minh được giá mua (bỏ quy định thu nhập chịu thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán bằng giá bán trừ giá mua và các chi phí hợp lý nhân thuế suất 20% như trước đây) là một bước tụt lùi của Luật, bởi giá bán và giá mua chứng khoán rất khác các hình thức chuyển nhượng khác (như chuyển nhượng BĐS). Nếu áp dụng quy định mới hiện nay là sự sa đà của pháp luật vào xu hướng tận thu, kìm hãm hoạt động của TTCK. Để phù hợp với đặc thù biến động của TTCK, khuyến khích TTCK phát triển lành mạnh, đơn giản, minh bạch, dễ thực hiện cho NNT, theo tác giả nên quy định:

- Kỳ tính thuế theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán không phải đăng ký từ đầu năm với CQT để tạo điều kiện cho NNT khi có đủ điều kiện áp dụng kỳ tính thuế theo năm có thể linh động áp dụng.

- Vẫn nên duy trì phương pháp tính thuế cũ đối với trường hợp này là áp dụng mức thuế suất x% trên chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá mua để phòng trường hợp người chuyển nhượng chứng khoán bị lỗ mà vẫn phải nộp thuế. Nếu không duy trì phương pháp cũ thì nên có quy định: “*Nếu NNT chuyển nhượng chứng khoán mà bị lỗ thì không phải nộp thuế TNCN nhưng vẫn phải kê khai thuế và kèm theo các giấy tờ, tài liệu chứng minh sự thâm hụt khi chuyển nhượng chứng khoán*”.

Mức thuế suất x% nêu trên có thể tham khảo một số nước phát triển hơn Việt Nam còn có mức thuế suất thấp hơn rất nhiều (so với mức thuế suất 20% cũ của Việt Nam) để khuyến khích nhà đầu tư như Ấn Độ 10%, Hàn Quốc 11%, Italya 12.5%. Vì vậy, nên xem xét áp dụng mức thuế suất hợp lý đối với trường hợp này, chẳng hạn 10% trên chênh lệch giá mua và giá bán chứng khoán. Như vậy, sẽ đảm bảo được việc tính thuế trên thu nhập đối với trường hợp nhà đầu tư xác định được giá bán, giá mua và các chi phí liên quan, bảo vệ TTCK khi thị trường giảm sút hút.

Thứ hai, *Sửa phương pháp tính thuế đối với thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng*

Không nên quy định mức khởi điểm là 10 triệu đồng mới đánh thuế, bởi việc đánh thuế trong những trường hợp này là đánh thuế từng lần. Nếu họ chia nhỏ giá trị chuyển giao công nghệ, nhượng quyền thương mại, quà tặng thành nhiều phần, mỗi phần là một hợp đồng có giá trị thấp hơn 10 triệu đồng thì sẽ không bị đánh thuế. Hơn nữa, các khoản thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng không phải nhóm đối tượng của bất kỳ chính sách kinh tế - xã hội cần khuyến khích nào.

Cần quy định phương pháp đánh thuế trong trường hợp này là đánh thuế trên toàn bộ giá trị thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, nhận thừa kế, quà tặng. Điều này vừa hợp lý, vừa tăng thêm nguồn thu cho NSNN, đảm bảo công bằng và hạn chế tình trạng tránh thuế.

4.2.1.3. *Sửa các qui định về thuế suất thuế thu nhập cá nhân*

Thứ nhất, *Sửa quy định về thuế suất và ngưỡng thu nhập chịu thuế đảm bảo tính phù hợp*

Dựa trên những phân tích trong chương 3 về thuế suất, trong kiến nghị này, Tác giả tập trung vào việc cải cách theo hướng: (i) giảm số bậc thuế suất; (ii) giảm mức thuế suất; (iii) giãn bậc thuế; (iv) tăng ngưỡng GTGC trong lộ trình 02 giai đoạn là 2018 và 2023. Sở dĩ vậy vì: Luật thuế TNCN năm 2007 có hiệu lực từ 01/01/2009 với 07 bậc thuế suất từ 5% tới 35% (năm 2012 có sửa Luật thuế TNCN nhưng biểu thuế suất thì giữ nguyên như Luật thuế TNCN 2007, chỉ khác về mức GTGC và áp dụng từ 01/07/2013). Nếu tính đến hết ngày 31/12/2018 thì biểu thuế suất 07 bậc đã áp dụng được 10 năm tròn. Vậy nên, tác giả đề xuất ban

hành Luật thuế TNCN năm 2018 và có hiệu lực từ 01/01/2019; sau đó 05 năm sẽ là Luật sửa đổi Luật thuế TNCN năm 2023 và có hiệu lực từ 01/01/2024 (hoặc ghi ngay lộ trình trong Luật thuế TNCN năm 2018 theo hướng chia làm 02 giai đoạn: Biểu thuế suất và mức GTGC áp dụng từ 01/01/2019 tới 31/12/2023 và Từ 01/01/2024 trở đi). Cụ thể như sau:

- *Đề xuất Luật thuế TNCN 2018 với 04 bậc thuế suất*

Luật thuế TNCN năm 2018 sẽ có hiệu lực từ 01/01/2019 với các nội dung khác so với pháp luật hiện hành được đề xuất như sau:

Theo đánh giá của Tác giả, ngưỡng chiết trừ gia cảnh hiện hành 9 triệu/tháng cho bản thân NNT và 3,6 triệu/tháng cho mỗi NPT là khá cao và tính tới hết năm 2018 thì quy định về mức giảm trừ này mới được áp dụng 5,5 năm (01/07/2013 – 31/12/2018) nên đề xuất Luật 2018 sẽ không điều chỉnh ngưỡng giảm trừ này. Về số lượng bậc thuế suất, tác giả đề xuất Luật 2018 chỉ còn 4 bậc thuế suất: 3%, 10%, 20% và 30% để đơn giản từng bước theo lộ trình đến 2023 còn 2 bậc thuế suất. Theo kinh nghiệm quốc tế, việc có ít bậc thuế suất giúp cho một sắc thuế dễ nhớ, dễ thực hiện. Bước thuế đầu tiên sẽ là: 0 - 10 triệu đồng của thuế suất 3%, các bước thuế tiếp sau giãn đều mức 40 triệu, tức là 10 - 50 triệu cho thuế suất 20%, 50 - 90 triệu cho thuế suất 30% và trên 90 triệu thuế suất 30%.

Với thuế suất đầu tiên là 3%, những người có thu nhập tính thuế từ 10 triệu VNĐ trở xuống chỉ phải đóng một mức thuế rất nhỏ, mang tính tượng trưng, vừa nhằm thực hiện chủ trương khoan thư sức dân, tạo sự hợp lý để khuyến khích NNT tự nguyện chấp hành. Việc đưa ra bước thuế 40 triệu VNĐ với từng bậc thuế suất chẵn, minh bạch giúp cán bộ thuế và NNT dễ nhớ. Giãn cách rộng hơn so với Luật hiện hành sẽ kéo dài bước thuế, làm giảm độ dốc của thuế, đưa trọng tâm đánh thuế hướng dần lên các cá nhân có thu nhập ở mức cao hơn trong xã hội. Tác giả kỳ vọng chi phí hành thu, chi phí xã hội sẽ được tiết kiệm trong công tác khai thuế, quyết toán thuế. Một chính sách thuế TNCN phù hợp với khả năng và mặt bằng thu nhập của nước ta, còn có ý nghĩa tạo điều kiện hạ thấp chi phí về lao động, tạo thuận lợi cho kinh doanh, góp phần làm cho môi trường đầu tư nước ta thêm hấp dẫn.

Bảng 4.1. Biểu thuế theo Luật thuế TNCN năm 2018

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 120	Đến 10	3
2	Trên 120 đến 600	Trên 10 đến 50	10
3	Trên 600 đến 1080	Trên 50 đến 90	20
4	Trên 1080	Trên 90	30

(1) Số thuế phải nộp (triệu đồng)

Hiện nay, số NNT ở bậc 1 của biểu thuế lũy tiến từng phần chiếm trên 75% tổng số ĐTNT TNCN từ tiền lương, tiền công. Khi giảm mức thuế suất bậc 1 từ mức 5% xuống còn 3%, việc điều chỉnh này sẽ khiến số thu ngân sách giảm, nhưng chúng ta có thể bù lại bằng cách tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai, quyết toán thuế của gần 25% cá nhân có thu nhập cao còn lại, như vậy hiệu quả đạt được sẽ cao hơn.

Với mô hình đơn (không có NPT, không có tác động của lạm phát) thì nghĩa vụ thuế TNCN của từng NNT thay đổi như thế nào khi chính sách được cải cách? Luận án đưa ra dự báo tác động của việc thay đổi chính sách tới những nhóm NNT như sau

Bảng 4.2. Chênh lệch số thuế phải nộp của NNT không có NPT năm 2018

Thu nhập (triệu đồng)	Thuế phải nộp (triệu đồng)		Chênh lệch thuế phải nộp (triệu đồng)
	Luật hiện hành	Luật đề xuất 2018	
100	0.0	0.0	0.0
200	4.3	2.2	-2.1
400	31.0	17.0	-14.0
600	69.8	35.1	-34.7
800	115.0	54.8	-60.2
1,000	168.9	91.0	-77.9
1,400	287.5	171.3	-116.2
1,800	414.2	279.9	-134.3

2,000	477.5	334.2	-143.3
2,200	540.9	388.5	-152.4
2,400	604.2	442.8	-161.4

(2) Thuế suất bình quân và chênh lệch thuế suất

Số liệu dự báo cho thấy, với thu nhập 2,4 tỷ đồng/năm, theo Luật hiện hành (ngưỡng chịu thuế là 9 triệu đồng/tháng và 7 bậc thuế suất) thì số thuế TNCN phải nộp là 604,2 triệu đồng. Nếu ngưỡng chịu thuế giữ nguyên 9 triệu đồng nhưng giảm còn 4 bậc thuế suất (đề xuất 2018) thì số thuế phải nộp là 442,8 triệu đồng (giảm 161.4 triệu đồng). Mô hình này có thể tính toán thuế phải nộp đối với bất kỳ mức thu nhập nào trong khoảng từ 0 - 2,4 tỷ đồng. Tuy nhiên, để nghiên cứu khái quát thì mô hình nghiên cứu sẽ tính thuế theo các mức 100 triệu đồng, 200 triệu... cho tới 2,4 tỷ đồng như cột thu nhập trong biểu trên.

Bảng 4.3. Thuế suất bình quân và chênh lệch thuế suất giữa Luật thuế TNCN 2012 và Luật thuế TNCN đề xuất 2018

Thu nhập (triệu đồng)	Thuế phải nộp (triệu đồng)		Thuế suất bình quân (%)		Chênh lệch thuế suất 2018/2012 (%)
	Luật hiện hành	Luật đề xuất 2018			
			Luật 2012	Luật 2018	
100	0.0	0.0	0	0	0
200	4.3	2.2	2,15	1,10	-1,05
400	31.0	17.0	7,75	4,25	-3,50
600	69.8	35.1	11,60	5,85	-5,75
800	115.0	54.8	14,38	6,85	-7,53
1,000	168.9	91.0	16,89	9,10	-7,79
1,400	287.5	171.3	20,50	12,24	-8,26
1,800	414.2	279.9	23,01	15,56	-7,45
2,000	477.5	334.2	23,85	16,71	-7,14
2,200	540.9	388.5	24,58	17,65	-6,93
2,400	604.2	442.8	25,18	18,45	-6,73

Với các mức thu nhập từ 100 triệu đồng tới 2,4 tỷ đồng/năm đối với NNT sống độc thân (không có NPT) thì chênh lệch thuế suất bình quân giữa Luật hiện hành (2012) và Luật đề xuất 2018 ở các mức thu nhập khác nhau là khác nhau. Việc đề xuất sửa đổi Luật 2018 là hướng tới giảm nghĩa vụ thuế nói chung cho tất cả các ĐTNT. Cụ thể, với những ĐTNT có thu nhập thấp hơn 200 triệu đồng/năm (17 triệu/tháng) chênh lệch thuế suất bình quân là 1,1% (thuế suất 2,2% Luật 2012 so với thuế suất 1,1% Luật đề xuất 2018). Ở mức thu nhập 1.400 tỷ đồng/năm (khoảng 116 triệu đồng/tháng) thì chênh lệch thuế suất bình quân là lớn nhất, với thuế suất bình quân Luật đề xuất 2018 chỉ là 12,2%, thấp hơn 8,3% so với mức thuế bình quân theo Luật 2012 (20,5%). Song với những cá nhân có thu nhập 2,4 tỷ đồng/năm (200 triệu đồng/tháng) thì thuế suất bình quân theo Luật sửa đổi là 18,5%, trong khi đó thuế suất bình quân theo Luật hiện hành là 25,2% (chênh lệch giảm chỉ là 6,7%).

(3) Giãn khoảng cách giữa các bậc thuế

Hiện nay, khoảng cách giữa các bậc thuế là quá gần nên tác dụng điều chỉnh thuế TNCN gần như là không thay đổi đáng kể. Sau khi GTGC, bậc 1 có mức thu nhập chịu thuế là 5 triệu đồng cho đến bậc 7 cao nhất là 80 triệu đồng chỉ cách nhau 16 lần. Trong khi đó, tại Trung Quốc, khoảng cách này cách nhau là 53 lần, ở Philippines cách nhau 50 lần, ở Malaysia 40 lần và ở Thái Lan là 27 lần. Khi khoảng cách giữa các bậc thuế quá gần, lại cộng với mức GTGC tăng mạnh, một phần lớn NNT hiện hành thì nghiễm nhiên “*miễn thuế*”, nghĩa vụ đóng thuế còn lại dồn tập trung vào một số ít người có thu nhập cao. Đây là những cá nhân có trình độ năng lực cao, đặc biệt là những người nước ngoài hoặc những người Việt Nam học tập ở nước ngoài về. Vì vậy, chính sách giữ nguyên biểu thuế như hiện nay sẽ khiến Việt Nam bị hạn chế trong cạnh tranh, thu hút nguồn nhân lực so với các nước trong khu vực, đồng thời, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các nhóm người dân.

Do vậy, cần giãn khoảng cách các bậc thuế lên 40 triệu đồng/giữa 2 bậc thuế liên tiếp (từ 10 triệu bậc 1 lên 50 triệu bậc 2, từ 50 triệu bậc 2 lên 90 triệu bậc 3 và trên 90 triệu bậc 4), vừa dễ quản lý, vừa làm cho mức điều tiết thuế không tăng quá nhanh, qua đó khuyến khích NNT có trình độ kỹ thuật cao, năng lực điều hành giỏi ra sức lao động, sản xuất, kinh doanh để có thu nhập cao hơn.

- Đề xuất cải cách Luật năm 2023 với 2 bậc thuế suất và nâng ngưỡng GTGC

Sửa đổi Luật năm 2023 thông qua việc nâng ngưỡng GTGC, giảm số lượng thuế suất, giãn cách bậc thuế sẽ có dự báo tác động của cải cách như sau:

(1) Nâng ngưỡng giảm trừ gia cảnh

Do mức chiết trừ gia cảnh tại lần sửa Luật 2018 giữ nguyên nên lần sửa Luật 2023 sẽ điều chỉnh để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thời điểm đó. Việc áp dụng mức giảm trừ chung quá cao sẽ thu hẹp diện ĐTNТ, ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách thuế TNCN trong việc thực hiện chức năng điều tiết thu nhập trong xã hội.

Đối với các nước đang phát triển, qua tham khảo về những thay đổi chính sách thuế TNCN ở các nước này trong 10 năm qua cho thấy tần suất điều chỉnh các khoản giảm trừ ít thường xuyên hơn so với các nước phát triển và thường duy trì ổn định trong một thời gian nhất định. Luật thuế các nước này nhìn chung cũng không quy định cứng tần suất bao lâu sẽ thực hiện điều chỉnh. Đồng thời, khác với nhiều nước phát triển, phần lớn các nước đang phát triển không quy định nguyên tắc điều chỉnh mức giảm trừ như một số nước phát triển mà việc điều chỉnh thường được thực hiện thông qua việc sửa Luật thuế TNCN.

Bảng 4.4. Mức giảm trừ cho NNT (01 năm) và tần suất điều chỉnh của một số quốc gia giai đoạn 2011 – 2015

Năm	Mỹ (USD)	Anh (Bảng)	Nam Phi (Rand)	TQ (NDT)	In-đô-nê-xi-a (triệu Rupì)	Malaysia (RM)
2011	3.400	5.225 (10.459 USD)	43.000 (6.095 USD)	19.000 (2.524 USD)	2,88 (315 USD)	8.000 (2.330 USD)
2012	3.500	6.305 (11.184 USD)	46.000 (5.575 USD)	24.000 (3.454 USD)	2,88 (298 USD)	8.000 (2.400 USD)
2013	3.650	6.475 (10.130 USD)	54.200 (6.424 USD)	24.000 (3.513 USD)	15,84 (1.532 USD)	8.000 (2.271 USD)
2014	3.650	6.475 (10.011 USD)	57.000 (7.785 USD)	24.000 (3.545 USD)	15,84 (1.743 USD)	9.000 (2.796 USD)
2015	3.700	7.475 (12.104 USD)	59.750 (8.536 USD)	42.000 (6.404 USD)	15,84 (1.830 USD)	9.000 (2.687 USD)

Nguồn: Báo cáo kinh nghiệm cải cách thuế TNCN của một số nước trên thế giới – Bộ Tài chính năm 2016

So sánh với các nước, có thể thấy mức giảm trừ ở Việt Nam hiện nay khá cao (9 triệu VNĐ/tháng hay 108 triệu VNĐ/năm, tương đương khoảng 5.000 USD/năm). Với các nước đang phát triển như Trung Quốc, Ma-lay-xi-a, In-do-ne-xi-a chỉ có Trung Quốc năm 2015 có mức giảm trừ cao hơn (6.404 USD), còn Ma-lay-xi-a thấp hơn (2.687 USD), thậm chí In-do-ne-xi-a thấp hơn nhiều (1.830 USD). Đó cũng chính là nguyên nhân trong đợt điều chỉnh 2018, tác giả đề xuất giữ nguyên mức GTGC của lần sửa Luật 2012.

Với tốc độ tăng giá như năm 2013 (khoảng 9%), sau 10 năm, mức GTGC 108 triệu VNĐ/năm còn thời giá khoảng 2.600 USD. Để ổn định mức GTGC trong một thời gian nhất định, đồng thời điều hòa với mặt bằng thu nhập của khu vực, tác giả đề xuất mức GTGC 2023 là 4.000 USD/năm, tương đương 204 triệu đồng/năm hay 17 triệu đồng/tháng. NPT có mức giảm trừ 6,8 triệu đồng/tháng hay 81,6 triệu đồng/năm.

(2) Giảm số bậc thuế suất

Tác giả đề xuất chỉ giữ lại 2 bậc thuế suất: 3%, và 20%, với kỳ vọng chi phí hành thu, chi phí xã hội sẽ tiếp tục được tiết giảm.

Bảng 4.5. Mức thuế suất cao nhất của một số nước trong khu vực năm 2015

Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Indonexia	Trung Quốc	Philippin	Singapoer
35%	37%	26%	30%	45%	32%	20%

Nguồn: World Bank 2015

So sánh với các nước khu vực Đông Nam Á: Năm 2015, Ma-lai-xi-a có thuế suất thấp nhất là 26%, Phi-líp-pin là 32%, Thái Lan 37%, In-đô-nê-xia 30%, Xin-ga-po 20%, thuế suất 2023 của Việt Nam tương đương của Xin-ga-po năm 2015 cũng phù hợp với mục đích hướng tới một mặt bằng thu nhập cao.

Bảng 4.6. Biểu thuế theo Luật thuế TNCN đề xuất năm 2023

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 240	Đến 20	3
2	Trên 240	Trên 20	20

Đối với mức thuế suất 3% thì như đã trình bày ở trên, nó là mức vừa đủ để mọi người dân có thu nhập chịu thuế sẵn sàng nộp thuế mà không trốn thuế, tránh thuế. Còn

mức thuế suất 20% là căn cứ để đảm bảo công bằng giữa cá nhân và doanh nghiệp khi họ cùng có thu nhập vì thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ 2016 là 20%.

Bảng 4.7. Số thuế phải nộp của người không có NPT

Số thuế phải nộp (triệu đồng)

Thu nhập (triệu đồng)	Thuế phải nộp (triệu đồng)			Chênh lệch thuế phải nộp (triệu đồng)	
	Luật sửa 2012	Luật sửa 2018	Luật sửa 2023	Năm 2023 so 2012	Năm 2023 so 2018
100	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
200	4.30	2.19	0.00	-4.30	-2.19
400	31.00	17.00	4.74	-26.26	-12.26
600	69.75	35.10	27.00	-42.75	-8.10
800	115.00	54.80	63.20	-51.80	8.40
1,000	168.90	91.00	99.40	-69.50	8.40
1,400	287.45	171.30	171.80	-115.65	0.50
1,800	414.15	279.90	244.20	-169.95	-35.70
2,000	477.50	334.20	280.40	-197.10	-53.80
2,200	540.85	388.50	316.60	-224.25	-71.90
2,400	604.20	442.80	352.80	-251.40	-90.00

Số liệu dự báo cho thấy, với thu nhập 2,4 tỷ đồng/năm, theo Luật 2012 (ngưỡng chịu thuế là 9 triệu đồng/tháng và 7 bậc thuế suất) thì số thuế TNCN phải nộp là 604,2 triệu đồng. Nếu ngưỡng chịu thuế giữ nguyên 9 triệu đồng nhưng giảm còn 4 bậc thuế suất (đề xuất 2018) thì số thuế phải nộp là 442,8 triệu đồng (giảm 161.4 triệu đồng so với năm 2012). Nếu ngưỡng chịu thuế tăng lên 17 triệu đồng/tháng và giữ 2 bậc thuế suất, số thuế phải nộp chỉ còn 352,8 triệu đồng (so 2012 giảm 251,4 triệu đồng, so 2018 giảm 90 triệu đồng). Mô hình có thể tính toán thuế phải nộp đối với bất kỳ mức thu nhập nào trong khoảng từ 0 - 2,4 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, để nghiên cứu khái quát thì mô hình nghiên cứu sẽ tính thuế theo các mức 100 triệu đồng, 200 triệu... cho tới 2,4 tỷ đồng như cột thu nhập trong biểu trên.

Bảng 4.8. Thuế suất bình quân và chênh lệch thuế suất

Thu nhập (triệu đồng)	Thuế phải nộp (triệu đồng)			Thuế suất trung bình			Chênh lệch thuế suất	
	Luật 2012	Luật 2018	Luật 2023	Luật 2012	Luật 2018	Luật 2023	2023/2012	2023/2018
100	0.00	0.00	0.00	0	0	0	0	0
200	4.30	2.19	0.00	2,15	1,10	0	-2,15	-1,1
400	31.00	17.00	4.74	7,75	4,25	1,19	-6,56	-3,06
600	69.75	35.10	27.00	11,60	5,85	4,50	-7,10	-1,35
800	115.00	54.80	63.20	14,38	6,85	7,90	-6,48	+1,05
1,000	168.90	91.00	99.40	16,89	9,10	9,94	-6,95	+0,84
1,400	287.45	171.30	171.80	20,50	12,24	12,27	-8,23	+0,03
1,800	414.15	279.90	244.20	23,01	15,56	13,56	-9,45	-2,0
2,000	477.50	334.20	280.40	23,85	16,71	14,02	-9,83	-2,69
2,200	540.85	388.50	316.60	24,58	17,65	14,39	-10,19	-3,26
2,400	604.20	442.80	352.80	25,18	18,45	14,70	-10,48	-3,75

Bảng trên cho thấy thuế suất bình quân phải nộp tương ứng với các mức thu nhập từ 100 triệu đồng tới 2,4 tỷ đồng theo Luật 2012 và theo Luật đề xuất 2018, 2023. Với thu nhập 2,4 tỷ đồng, thuế suất bình quân theo Luật 2012 là 25,2%, còn theo Luật đề xuất 2018 thuế suất bình quân là 18,5% (thấp hơn so với Luật 2012 là 6,7%), theo Luật đề xuất 2023 là 14,7% (thấp hơn Luật đề xuất 2018 3,8%).

Cũng theo bảng trên, với các mức thu nhập từ 100 triệu đồng tới 2,4 tỷ đồng/năm đối với NNT sống độc thân (không có NPT) thì chênh lệch thuế suất bình quân giữa Luật 2012 và các Luật đề xuất 2018 và 2023 ở các mức thu nhập khác nhau là không như nhau. Việc đề xuất sửa đổi Luật hướng tới giảm nghĩa vụ thuế nói chung cho tất cả các ĐTNT. Cụ thể, với những ĐTNT có thu nhập thấp hơn 400 triệu đồng/năm (khoảng 33,3 triệu đồng/tháng) thì thuế suất bình quân theo Luật 2012 chỉ là 7,8%, theo Luật đề xuất 2018 là 4,3% và theo Luật đề xuất 2023 là 0,7% thấp hơn lần lượt là 3,5% và 7,1% so với Luật 2012. Song với những cá nhân có thu nhập 2,4 tỷ đồng/năm (200 triệu đồng/tháng) thì thuế suất bình quân theo Luật đề

xuất 2023 là 14,7%, trong khi đó thuế suất bình quân theo Luật đề xuất 2018 là 18,5% và Luật 2012 là 25,2%.

Nhìn chung, với lộ trình sửa đổi về thuế suất trong Luật thuế TNCN 2018 và 2023 như trên sẽ làm giảm bớt gánh nặng thuế cho NNT, nâng cao mục tiêu điều tiết thu nhập xã hội và ý thức về nghĩa vụ thuế của NNT với nhà nước. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mục tiêu tạo nguồn thu cho NSNN bị ảnh hưởng bởi số thu thuế bị thâm hụt sẽ kỳ vọng được bù đắp bằng ý thức của NNT tăng lên, hiệu quả của công tác QLT được nâng cao.

4.2.1.4. Quy định về giảm trừ gia cảnh

Để pháp luật về GTGC đối với cá nhân cư trú trong pháp luật thuế TNCN được hiệu quả hơn, công bằng, hợp lý, cần phải sửa đổi các quy định sau:

Thứ nhất, Giảm số lượng đối tượng NPT, bằng cách:

+ *Một là*, Quy định rõ: Trừ trường hợp là con chưa thành niên, các đối tượng còn lại muốn được xác định là NPT phải cần thêm một điều kiện là “*không có tài sản để tự nuôi mình*” để giảm bớt số NPT vẫn có tài sản để trang trải cuộc sống mà vẫn được tính là NPT, nhằm tăng thu cho Ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội.

+ *Hai là*, Quy định rõ: Cháu là con của anh, chị, em ruột của NNT muốn là NPT thì ngoài yếu tố “*NNT trực tiếp nuôi dưỡng*” cần phải quy định rõ các đối tượng này “*có vấn đề về cha mẹ*” như: Cháu phải chưa thành niên và không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu (tham khảo Điều 47 BLDS 2005 về Người được Giám hộ). Thay đổi này sẽ hạn chế tình trạng nhiều đối tượng NPT là cháu, sống với NNT (nhưng chỉ trên danh nghĩa) để được tính là NPT, trong khi cha mẹ của NPT này vẫn rất “*bình thường*”.

Thứ hai, Nên quy định mức thu nhập trần của NPT từ “*dưới 1 triệu đồng/tháng*” hiện nay thành “*dưới mức lương cơ sở*” để đảm bảo tính khoa học, ổn định tương đối (từ tháng 05/2016, mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; từ 01/07/2017, mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng).

Thứ ba, Phải chỉ ra căn cứ rõ ràng cho việc quy định mức GTGC, căn cứ vào GDP bình quân đầu người, căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng CPI hay căn cứ vào giá bán lẻ hàng hóa và cung ứng dịch vụ. Sau đó, nên trưng cầu ý dân, kết hợp với tính toán thu chi ngân sách, nhất là trong bối cảnh hội nhập, thuế gián thu đang có xu hướng giảm mạnh, phải tính toán lại nguồn thu và vai trò của thuế trực thu nói chung, thuế TNCN nói riêng trong cơ cấu nguồn thu từ thuế để xác định mức GTGC phù hợp.

4.2.2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân

4.2.2.1. Quy định về đăng ký thuế và quản lý đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân

Thứ nhất, về đăng ký thuế và cấp MST

Để QLT TNCN được tốt, CQT phải lên kế hoạch triển khai mở rộng cấp MST cho các ĐTNT, đặc biệt là các đối tượng là cá nhân kinh doanh và cá nhân hành nghề độc lập, thu nhập không qua cơ quan chi trả hoặc có nhiều nguồn thu nhập khác nhau để hạn chế tối đa việc bỏ sót ĐTNT. Cần đẩy mạnh hơn nữa việc đăng ký và cấp MST cá nhân, tiến tới mỗi công dân đều có một mã số để quản lý, không phân biệt có hay không có thu nhập chịu thuế. Để làm được điều này, cần qui định việc cấp MST có thể kèm theo việc làm thẻ căn cước công dân đang được triển khai rầm rộ trong cả nước theo Luật Căn cước công dân năm 2014.

Tiếp tục mở rộng khai thuế và cấp MST điện tử (online). Trên thực tế, việc cấp MST điện tử mới chỉ thực hiện được thông qua tổ chức chi trả lương mà chưa thực hiện được đối với cá nhân độc lập. Nguyên nhân của thực trạng này là do hạ tầng công nghệ thông tin chưa đủ để đáp ứng. Nhiều cá nhân vẫn phải mang chứng minh thư nhân dân hay thẻ căn cước công dân trực tiếp đến cơ quan thuế để đăng ký thuế, điều này đã làm mất nhiều thời gian và tăng chi phí đăng ký thuế cho cả cơ quan thuế và cá nhân đó. Để làm được điều này, cần tiếp tục đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại. Cùng với đó, cần kết nối liên thông điện tử trong phối hợp nghiệp vụ giữa CQT và Đội Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội Công an cấp huyện. Làm được như vậy sẽ giúp việc quản lý thuế TNCN tốt hơn mà không nhất thiết phải tăng thêm nhân lực.

Thứ hai, về quản lý đối tượng nộp thuế

CQT cần phải phối hợp với các cơ quan chức năng như Ngân hàng, cơ quan xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý lao động và các cơ quan quản lý chuyên môn khác

trong việc quản lý chặt chẽ ĐTNT. Việc tăng cường phối hợp giữa CQT với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan, nâng cao vai trò và thẩm quyền của CQT trong việc kiểm tra, kiểm soát, thanh tra thuế, cưỡng chế thuế là biện pháp cần thiết để bảo đảm công tác QLT TNCN được thi hành một cách đồng bộ và hiệu quả. Trong đó, cần quy định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của CQT trong cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức và thẩm quyền của CQT trong việc kiểm tra, kiểm soát thu nhập, xử phạt hành chính trong trường hợp ĐTNT vi phạm pháp luật về thuế. Để triển khai thực hiện hiệu quả được công tác này, cần có sự chỉ đạo quyết liệt của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên. Đó là: hoặc Chính Phủ ban hành Nghị định hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định chỉ đạo thực hiện Qui chế phối hợp làm việc giữa CQT với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến công tác QLT như Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an), Cơ quan quản lý đất đai (Bộ Tài nguyên môi trường), cơ quan quản lý thông tin đại chúng (Bộ Thông tin và truyền thông), cơ quan quản lý các đối tượng đặc biệt như diễn viên, ca sĩ, giảng viên (Bộ Giáo dục, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch), cơ quan quản lý về lao động (Bộ Lao động, thương binh và xã hội)...

4.2.2.2. Quy định về quản lý thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Trong thực tế, một qui trình nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đã triển khai thí điểm trong bảy (07) tỉnh trên cả nước góp phần giảm chi phí quản lý thuế và tạo điều kiện cho NNT. NNT không còn mất nhiều thời gian đi lại và chờ đợi khi làm thủ tục tại cả cơ quan Tài nguyên và cơ quan thuế. Cụ thể, cá nhân khi chuyển nhượng bất động sản tới cơ quan Tài nguyên làm thủ tục sang tên và nộp phí trước bạ. Cơ quan Tài nguyên sẽ chuyển thông tin tới cơ quan thuế, cơ quan thuế tính thuế TNCN, sau đó NNT sẽ nộp thuế tại cơ quan tài nguyên. Để quản lý có hiệu quả đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, cần phải:

Thứ nhất, Xây dựng và ban hành giá nhà, đất hàng năm phải phù hợp và sát với thực tế chuyển nhượng trên thị trường tự do. Ngoài ra, nhà nước cần tăng cường các biện pháp mạnh mẽ nhằm nâng cao tính minh bạch trên thị trường BDS, khả năng kiểm soát TNCN trong thị trường này. Đây là giải pháp không thể trì hoãn để chống việc lách thuế qua việc ghi thấp giá trên hợp đồng chuyển nhượng.

Thứ hai, Tiếp tục mở rộng qui trình thu thuế TNCN trên cơ sở kết nối thông tin điện tử giữa ngành thuế và ngành tài nguyên - môi trường trên phạm vi toàn quốc.

Thứ ba, Phải xây dựng và quản lý hệ thống thông tin cá nhân đầy đủ, toàn diện có kết nối mạng thông tin thống nhất giữa ngành thuế và ngành tài nguyên – môi trường để quản lý được việc sở hữu BĐS chi tiết của từng cá nhân. Từ đó, chống được sự khai man là tài sản duy nhất trong chuyển nhượng BĐS để được miễn thuế.

4.2.2.3. Quy định về quản lý thuế đối với thu nhập phát sinh từ giao dịch thương mại điện tử

Hiện tại, chưa có các văn bản nói chung và quy phạm pháp luật nói riêng quy định điều chỉnh việc quản lý thu nộp thuế TNCN đối với thu nhập phát sinh từ các giao dịch TMĐT, cần phải ban hành ngay Quy chế làm việc giữa Bộ Tài chính (CQT) với Bộ Thông tin và truyền thông (bộ phận quản lý thông tin mạng), Bộ Công an (bộ phận an ninh mạng) với các nội dung chính sau:

Thứ nhất, *Đối với việc không đăng ký kinh doanh/đăng ký thuế*

Quy định CQT có nghĩa vụ lập ra một đội giám sát, định kỳ rà soát các website. Dựa trên thông tin liên lạc trên website, nếu cán bộ thuế phát hiện cá nhân tiến hành hoạt động kinh doanh mà không đăng ký, cán bộ thuế sẽ gửi công văn hoặc cử đội kiểm tra thuế đến địa chỉ cá nhân để nhắc nhở, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế. Nếu cá nhân vẫn tiếp tục vi phạm nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, cán bộ thuế sẽ tiến hành các bước tiếp theo bao gồm: xử lý vi phạm, đóng tài khoản kinh doanh trên mạng và cả việc đề nghị khởi tố [72], [112]. Trong trường hợp không có các thông tin liên lạc sẵn có trên website, cán bộ thuế sẽ tiến hành thu thập thông tin thông qua các cách sau: (i) Gửi thông báo tới ngân hàng có liên quan, nếu có thông tin về số tài khoản ngân hàng của cá nhân thể hiện trên website; (ii) Tìm kiếm địa chỉ của đối tượng liên lạc trên tên miền thông qua website kiểm tra tên miền; (iii) Yêu cầu các ngân hàng cung cấp số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch TMĐT nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ TMĐT; (iv) Thử thực hiện mua sắm để nhận email từ người bán rồi nhận diện.

Bên cạnh đó, cần phải có quy định yêu cầu cá nhân khi muốn mở tài khoản tại Ngân hàng phải nộp một bản sao giấy đăng ký kinh doanh nhằm phục vụ cho việc xác minh thông tin. Các quy định này sẽ giúp nâng cao tính tuân thủ trong đăng ký kinh doanh của các cá nhân kinh doanh không phải là pháp nhân [11].

***Thứ hai,** Đối với các hành vi không khai báo hoặc khai báo sai giá trị giao dịch/thu nhập nhận được từ các giao dịch TMĐT*

- CQT có nghĩa vụ thu thập dữ liệu, lập kho dữ liệu và phân tích các hành vi trốn thuế phổ biến trong kinh doanh TMĐT để dễ dàng trong việc nhận diện:

+ Có thể kiểm tra khối lượng giao dịch TMĐT bằng việc thu thập các thống kê về TMĐT và các gian hàng trực tuyến. Bằng việc thường xuyên tìm kiếm các website, thu thập và phân tích dữ liệu thuế như ngày giao dịch, đại lý giao dịch, thông tin chi tiết về giao dịch từ các tổ chức thanh toán, các nhà quản lý sàn giao dịch TMĐT, CQT sẽ phát hiện ra các loại giao dịch, các phương thức thanh toán và dự tính được số lượng người truy cập vào các địa chỉ website thông qua việc sử dụng các công cụ phân tích, xếp hạng để phát hiện ra các nghi vấn trốn thuế. CQT có thể tập trung thu thập và sử dụng dữ liệu từ các đơn vị giao hàng (Bưu điện, Công ty chuyển phát nhanh, các nhà xe và các đại lý quảng cáo) để phát hiện ra với các loại giao dịch mới, các giao dịch phổ biến, có giá trị lớn.

+ Ngành thuế có nghĩa vụ xây dựng một hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet để thu thập thông tin từ các trang điện tử. Đây là hệ thống hoạt động hiệu quả mà Nhật Bản đã áp dụng. Hệ thống dò tìm tự động trên mạng internet cho phép người dùng tìm được tên và địa chỉ URL của các trang điện tử dựa trên các từ khóa tìm kiếm cụ thể và thu thập hình ảnh, đường dẫn và thông tin khác trên trang điện tử một cách tự động nhằm nhận diện những NNT không rõ ràng.

+ Tất cả các thông tin đã được phân tích và tổng hợp; các mô hình kinh doanh điển hình và cơ chế hoạt động của các mô hình này; cách thức kiểm tra, các trường hợp kiểm tra cụ thể và các kỹ thuật chuyên sâu trong kiểm tra các nhà cung cấp dịch vụ TMĐT cần được đưa vào cổng thông tin trên mạng nội bộ ngành Thuế để chia sẻ thông tin và nâng cao kỹ năng nhận diện các hành vi trốn thuế phổ biến cho cán bộ thuế.

- Kiểm tra, đối chiếu, để phát hiện và tập hợp các bằng chứng của các hành vi trốn thuế:

+ CQT cần thường xuyên thu thập dữ liệu về hoạt động mua bán của những người bán hàng trực tuyến từ sàn giao dịch TMĐT và đối chiếu, kiểm tra với nội dung tờ khai thuế của NNT.

+ Kiểm tra việc khai sai doanh thu khi thanh toán qua tài khoản ngân hàng bằng cách kiểm tra số tài khoản được công bố trên trang điện tử hoặc thực hiện một đơn đặt hàng giả và sau đó tiến hành xác minh giao dịch tài chính, CQT có thể xác định được liệu doanh thu có kê khai sai hay không.

+ Nhận biết doanh thu, thu nhập của cá nhân kinh doanh TMĐT bằng các biện pháp như: (i) So sánh dữ liệu về doanh thu của cá nhân cần kiểm tra với dữ liệu của đơn vị giao hàng; (ii) Đối chiếu, so sánh bảng kê tổng hợp giá trị mua hàng của NNT với bảng kê tổng hợp dữ liệu doanh số của các nhà cung cấp (dữ liệu tổng hợp doanh số bán hàng...); (iii) Đối chiếu, so sánh bảng kê tổng hợp giá trị nhập khẩu của NNT với bảng tổng hợp giá trị nhập khẩu của cơ quan Hải quan; (iv) Đối chiếu, so sánh bảng kê tổng hợp mua hàng của NNT với bảng tổng hợp về tình hình nộp thuế đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn; (v) Đối chiếu, so sánh bảng kê thuế khấu trừ tại nguồn do NNT kê khai với bảng tổng hợp doanh số bán hàng do NNT TNCN đã kê khai.

4.2.2.4. Quy định về cách thức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

Thứ nhất: Cần đẩy mạnh và thực hiện triệt để hơn nữa cơ chế khấu trừ thuế TNCN tại nguồn trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân. Theo đó, cần phải hướng dẫn cụ thể đối với đơn vị thực hiện khấu trừ thuế, nhất là đối với khoản thu nhập vãng lai để áp dụng thống nhất trong các đơn vị. Ngoài ra, để đảm bảo tính công bằng và phù hợp với thực tế phát sinh thì khi thực hiện tạm khấu trừ theo tỷ lệ đối với NNT thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập tạm khấu thuế theo tỷ lệ 10% trên số thu nhập.

Thứ hai: Để hạn chế trường hợp cá nhân chuyển nhượng vốn sau khi chuyển nhượng về nước mà không tự giác kê khai thuế, gây thất thu thuế, nên quy định rõ doanh nghiệp nơi cá nhân chuyển nhượng vốn chỉ được làm thủ tục thay đổi danh sách thành viên góp vốn hoặc danh sách cổ đông khi cá nhân có phần vốn chuyển nhượng cung cấp chứng từ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

Thứ ba: Để đẩy mạnh hơn nữa và thực hiện triệt để cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân thì phải có hướng dẫn cụ thể đối với đơn vị thực hiện khấu trừ thuế. Hiện nay, cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn đang thực hiện và áp dụng theo biểu thuế lũy tiến theo năm; cơ quan thuế sẽ khấu trừ theo tháng nếu thu nhập tháng đó ở mức phải nộp thuế. Cần xác định rõ ràng trách nhiệm phải khấu

trừ tiền thuế cho đơn vị chi trả thu nhập, có tỷ lệ thù lao thích hợp hơn, có sự biểu dương, khen thưởng đối với đơn vị thực hiện tốt trách nhiệm của mình và xử lý kịp thời, nghiêm minh các đơn vị không thực hiện đúng trách nhiệm.

4.2.2.5. Quy định về kê khai giảm trừ gia cảnh

Thứ nhất, (i) Chỉ nên quy định một cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng sức khỏe cho đối tượng phụ thuộc được kê khai giảm trừ, cụ thể là cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên, để tránh tình trạng các cơ quan đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, khiến người kê khai mắc kẹt khi đợi chờ xác nhận. **(ii)** Cần bổ sung thêm quy định về hồ sơ chứng minh cho đối tượng “không nơi nương tựa” như quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định trách nhiệm nuôi dưỡng của đối tượng kê khai GTGC đối với đối tượng này; **(iii)** Hướng dẫn cụ thể đối với người nước ngoài cư trú mà kê khai GTGC thì cần những loại giấy tờ nào?

Thứ hai, Tăng thời hạn nộp hồ sơ kê khai GTGC.

Cần tăng thời hạn nộp hồ sơ kê khai giảm trừ lên, tạo điều kiện thuận lợi cho NNT. Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh NPT cần thay đổi cho phù hợp với thực tế cũng như tạo điều kiện cho người dân kê khai GTGC, có thể quy định là 06 tháng kể từ ngày đăng ký giảm trừ, đối với trường hợp thay đổi (tăng, giảm) số lượng NPT thì nộp lại hồ sơ chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày đăng ký thay đổi (nghĩa là tăng thời hạn đăng ký, chứng minh, sửa đổi, bổ sung đối tượng thuộc diện GTGC từ 03 tháng hiện nay lên 06 tháng). Nếu 06 tháng được coi là quá dài trong bối cảnh cải cách thủ tục hành chính như ngày nay thì ít nhất sự thay đổi này cũng nên được áp dụng cho cá nhân người nước ngoài khi họ kê khai GTGC, vì họ phải hợp thức hóa lãnh sự rất nhiều loại giấy tờ, phải mất thời gian tìm hiểu pháp luật Việt Nam, đặc biệt là khi thời hạn để người nước ngoài hoàn thành các thủ tục hợp thức hóa lãnh sự các loại giấy trong pháp luật về Dân sự, Thương mại, Hôn nhân và gia đình... vẫn thường được quy định là 06 tháng...

4.2.2.6. Hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh

Từ những hạn chế nêu tại Chương 3, tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa pháp luật về QLT đối với HKD như sau:

Thứ nhất, Nên thành lập một hội bảo vệ lợi ích của các HKD nhằm mục tiêu hạn chế tình trạng lợi ích của NNT bị xâm hại. NNT có thể cầu viện tới “hội” với

tư cách là người giúp đỡ, cung cấp các thông tin hoặc có thể đại diện cho họ trong việc giải quyết các vấn đề với CQT.

Thứ hai, Tiếp tục đẩy mạnh hiện đại khâu kê khai và nộp thuế điện tử hoặc nộp thuế qua việc ủy nhiệm thu thuế qua VNPT, VN post từ thí điểm tại 48 chi cục thuế thuộc 14 cục thuế mở rộng dần trên phạm vi toàn quốc [4], [44].

Thứ ba, Ban hành riêng các quy định dành cho HKD về xử phạt chậm nộp tiền thuế theo hướng tăng tỷ lệ phạt chậm nộp thuế/ngày tối thiểu phải bằng mức lãi suất huy động có kỳ hạn đối với khách hàng là cá nhân tại các TCTD.

Thứ tư, Thường xuyên tổ chức phổ biến kiến thức pháp luật về thuế tại xã, phường, nhất là những đợt cao điểm như đầu năm và cuối năm để giúp HKD có thể tự tính doanh thu hoặc quyết toán thuế được chính xác. Từ đó giúp cho HKD chủ động xác định doanh thu và có thể so sánh với mức doanh thu mà CQT đưa ra [37].

Thứ năm, Nâng cao trách nhiệm và vai trò của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường trong việc xác định nghĩa vụ thuế của HKD, tuyên truyền pháp luật thuế cho HKD bằng việc gửi email các văn bản pháp luật, mẫu biểu thuế cho HKD tham khảo và thực hiện [27].

4.2.2.7. Quy định về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

Thứ nhất, CQT có nghĩa vụ thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ QLT nói chung, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra nói riêng với hệ thống tiêu chí đánh giá để xếp loại NNT theo mức độ tín nhiệm. Mức độ tín nhiệm cao gồm những NNT làm ăn chân chính, tài chính lành mạnh và tuân thủ tốt pháp luật thuế. Tín nhiệm thấp hơn gồm những NNT đã từng vi phạm chế độ tài chính, vi phạm pháp luật thuế, tuân thủ thuế ở mức độ trung bình. Xếp hạng thấp nhất với mức độ tín nhiệm quá thấp là những NNT không có ý thức tuân thủ pháp luật thuế, vi phạm nghiêm trọng về chế độ tài chính và các chính sách, pháp luật khác. Để khắc phục tình trạng nguồn lực hạn chế của CQT, pháp luật quy định chỉ tập trung vào việc thanh tra, kiểm tra NNT trong nhóm phân loại có mức độ tín nhiệm thấp và rất thấp. Tôn trọng và vinh danh NNT đã chiếm được sự tín nhiệm cao của CQT .

Thứ hai, Bổ sung quy định tăng cường chức năng cho CQT được quyền tham gia đoàn kiểm tra giúp công an điều tra kịp thời những vi phạm về thuế lớn để đem lại hiệu quả cho công tác thanh tra, kiểm tra của CQT.

Thứ ba, Tăng cường cho cơ quan thuế (vụ thuế TNCN, phòng thuế TNCN) được thực hiện kiểm tra, thanh tra độc lập về thuế TNCN tại các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh và các lĩnh vực có thu nhập chịu thuế TNCN.

Thứ tư, Trong quá trình thanh, kiểm tra, cần quy định rõ:

- *Một là*, quy định về lập kế hoạch thanh tra: Quá trình phân tích, lập kế hoạch cần có sự tham gia bắt buộc của Phó trưởng phòng thanh tra phụ trách trực tiếp Đoàn thanh tra và có ý kiến chỉ đạo của Trưởng phòng thanh tra để xác định rủi ro phát sinh của NNT. Danh sách NNT sau khi được bộ phận thanh tra phân tích rủi ro cần công khai, lấy ý kiến phản hồi từ bộ phận kiểm tra thuế, các Chi cục thuế và bộ phận kê khai, kế toán thuế nhằm thu thập thêm thông tin, sàng lọc kỹ các đối tượng thanh tra.

- *Hai là*, quy định về thực hiện thanh tra: (i) Bộ phận thanh tra cần chuẩn hóa trình tự các bước thanh tra và hệ thống các mẫu biểu theo quy trình thanh tra, để đảm bảo công chức thuế thực hiện đúng, đầy đủ về trình tự công tác thanh tra; (ii) Lãnh đạo bộ phận thanh tra phân công công tác giám sát theo nguyên tắc mỗi nội dung công việc của thành viên và trưởng Đoàn thanh tra có ít nhất một người giám sát trên các nội dung công việc theo quy trình thanh kiểm tra; giám sát bằng chế độ báo cáo thông qua việc quy định thời gian và thực hiện mẫu biểu báo cáo.

- *Ba là*, quy định về cơ chế, chính sách: Quy định nâng cao thẩm quyền của giám sát các lãnh đạo bộ phận thanh tra (lãnh đạo phòng, lãnh đạo khối thanh tra), nâng cao trách nhiệm giám sát khi trình, ký duyệt các văn bản thanh tra.

- *Bốn là*, quy định về NNT giám sát đối tượng thanh tra: Quy định CQT có nghĩa vụ ban hành “*Thư ngỏ thanh tra gửi NNT*”. CQT yêu cầu các Đoàn thanh tra khi tiến hành công bố quyết định thanh tra sẽ chuyển “*Thư ngỏ*” của CQT tới NNT. Tại thư ngỏ có địa chỉ và số điện thoại của CQT để NNT có thể gửi ý kiến phản hồi về CQT. Đây là một thông điệp quan trọng gửi NNT thể hiện sự dân chủ trong hoạt động thanh tra, tôn trọng ý kiến của NNT, nhằm quản lý tốt hơn hoạt động thanh tra, cán bộ thanh tra, tránh tiêu cực, những nhiễu loạn trong hoạt động thanh tra làm giảm uy tín, hình ảnh của CQT.

- *Năm là*, Quy định rõ về sự phối kết hợp giữa ngành thuế và cơ quan quản lý thị trường và các ngành khác có liên quan để nâng cao chất lượng của thanh tra, kiểm tra thuế, góp phần đấu tranh và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận

thương mại, trốn thuế, lậu thuế, các hành vi chuyển giá, hành vi tội phạm buôn bán và sử dụng hoá đơn bất hợp pháp để chiếm đoạt tiền thuế của NSNN.

4.2.2.8. Ký kết, hướng dẫn thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Hiện nay đánh thuế dựa trên 02 tiêu thức nơi cư trú và nơi phát sinh thu nhập. Điều này khiến nguy cơ đánh thuế trùng là không thể tránh khỏi. Trong bối cảnh hội nhập, nguồn lao động tương đối tự do di chuyển qua các quốc gia để làm ăn, sinh sống, học tập, thu nhập phát sinh nhiều nơi thì phân định quyền lợi trong việc quản lý và thu thuế TNCN như thế nào để vừa hài hòa lợi ích giữa cá nhân có thu nhập với các quốc gia mà cá nhân có sự ràng buộc, đảm bảo hiệu quả quản lý thì chỉ có một cách duy nhất là ký kết và thực hiện các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần [41]. Tính tới ngày 15/09/2016, chúng ta mới ký kết được 75 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, trong khi có những quốc gia quan hệ lâu dài với Việt Nam, quan hệ kinh tế, lao động luân chuyển diễn ra thường xuyên mà ta vẫn chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần như Đức, Hàn Quốc, Campuchia. Vậy nên, một trong những giải pháp nâng cao hiệu quả công tác QLT TNCN là đẩy mạnh công tác đàm phán, ký kết và thực hiện nghiêm túc các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước. Trong thời gian tới, Việt Nam đang xúc tiến đàm phán và chuẩn bị ký kết các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 15 quốc gia, bao gồm: Mauritius, Đức, Lit-va, Hàn Quốc, An-ba-ni, Sip, Ca-mơ-run, Hà Lan, Thụy Sĩ, Cam-pu-chia, Nam Phi, Hy Lạp, Cu-rơ-gu-xtan, Georgia, Công gô [42], [87].

4.2.2.9. Một số giải pháp sửa đổi khác

Cần ban hành văn bản pháp luật về kiểm soát thu nhập công dân và cá nhân khác. Cần quy định mức tối thiểu phí rút tiền mặt cao hơn (hiện tại nhiều đơn vị rút tiền mặt vẫn để mức phí 0%) để hạn chế việc người dân sử dụng tiền mặt [112]. Cần quy định trường hợp quá hạn kê khai nộp thuế TNCN mà có lý do chính đáng thì không xử lý về hành vi trốn thuế mà phải xác minh lý do chính đáng đó để gia hạn kê khai, nộp thuế cho NNT.

Đặc biệt, cần nghiên cứu trường hợp: Chỉ phân chia đối tượng NNT là người cư trú hoặc không cư trú để quản lý hành chính chứ sẽ không tạo ra sự khác biệt về nghĩa vụ thuế giữa hai nhóm đối tượng này như hiện nay vì nội dung này đã được cụ thể hóa trong các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Tuy nhiên, điều này chỉ phù hợp khi chúng ta ký kết gần như đầy đủ Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các quốc gia.

4.2.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

4.2.3.1. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuế

Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng, quyết định sự vận dụng thành công hay không của chính sách thuế vào thực tiễn cuộc sống. Với chính sách thuế hiện hành, trong thời gian qua, chúng ta mới chỉ dừng lại ở khâu tuyên truyền là chính chứ chưa đi sâu vào công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thuế. Ngoài ra, công tác tuyên truyền và hỗ trợ NNT chưa phân loại NNT để áp dụng các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT phù hợp; nội dung tuyên truyền chưa thực sự sát với nhu cầu của NNT và từng nhóm NNT [110]. Để khắc phục những hạn chế trên, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về thuế TNCN cần tăng cường theo hướng:

- Tuỳ thuộc vào từng đối tượng cụ thể, căn cứ vào nhu cầu thiết thực, đòi hỏi bức xúc và sự cần thiết trước mắt của các nhóm đối tượng để có những biện pháp phổ biến, giáo dục phù hợp, hiệu quả từ những nội dung cơ bản nhất của các luật thuế cho đến những quy định cụ thể nhất của các luật thuế, giúp cho mọi đối tượng thấy được tính ưu việt của chính sách thuế, tạo sự tin tưởng và tự nguyện chấp hành của mọi người, mọi tầng lớp xã hội.

- Tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuế: Nghiên cứu áp dụng đa dạng các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật thuế phù hợp với từng nhóm NNT. Công khai các thủ tục hành chính, các quy trình nghiệp vụ quản lý tại trụ sở CQT các cấp, trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử ngành Thuế và đặc biệt là gửi thư điện tử, kết nối (link) văn bản pháp luật thuế TNCN, mẫu tờ khai thuế TNCN, biên soạn các bài giới thiệu và trình tự, thủ tục thuế TNCN tới email của NNT để họ biết và thực hiện, tránh mất công hoặc gặp khó khăn khi tìm kiếm, và cũng để NNT biết và giám sát việc thực thi pháp luật thuế của chính CQT, cán bộ thuế [15].

4.2.3.2. Tăng cường hỗ trợ NNT

Ngành thuế cần tăng cường nhân lực, trang thiết bị tại bộ phận một cửa đảm bảo phục vụ tốt NNT thực hiện các thủ tục hành chính về thuế nhằm thực hiện tốt nghĩa vụ mà Nhà nước trao.

Ngành thuế cần tiếp tục xây dựng và triển khai đa dạng các dịch vụ hỗ trợ NNT thực hiện thủ tục hành chính, chú trọng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ qua hình thức điện tử (bao gồm khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế). Phân tích, phân loại các vướng mắc thường gặp để hỗ trợ hiệu quả NNT, xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ giải đáp các vướng mắc của NNT để áp dụng thống nhất trong toàn ngành...

Ngành thuế cần: (i) phát triển dịch vụ hỗ trợ NNT thông qua cơ chế hợp tác với hệ thống ngân hàng, các công ty phần mềm kế toán, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển các đại lý thuế; (ii) Tăng cường phối hợp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ, công chức làm công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT. Mỗi một cán bộ thuế phải là một tuyên truyền viên về thuế; (iii) Tích cực hợp tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm thực hiện công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT của cơ quan thuế các nước, các tổ chức quốc tế để áp dụng phù hợp với Việt Nam.

4.2.3.3. Tăng cường phối hợp nghiệp vụ giữa các đơn vị trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

Luật thuế TNCN là Luật thuế hết sức nhạy cảm và rất khó thực thi, tác động mạnh tới tâm lý, thu nhập của mọi người dân trong xã hội. Vì vậy, đòi hỏi phải có sự hợp tác của tất cả các chủ thể: CQT, người dân (là chủ thể quan trọng nhất), các thiết chế tài chính, ngân hàng, cơ quan chi trả thu nhập, các tổ chức chính quyền và phải có lộ trình đối với một số khoản thuế thu nhập đánh vào đối tượng nhất định (ví dụ chứng khoán) thì phần nào mới có thể đạt được mục tiêu đặt ra của loại thuế này. Thêm vào đó, các chế tài pháp luật cũng cần phải đủ mạnh để áp dụng đối với những trường hợp vi phạm pháp luật thuế của các chủ thể nêu trên.

Cần có sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ (ban hành Nghị định) hay của Thủ tướng Chính phủ (ban hành Chỉ thị) về nhiệm vụ phối hợp hoạt động có hiệu quả của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể:

- + Phối hợp giữa Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc cung cấp thông tin đăng ký kinh doanh.

- + Phối hợp giữa Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) với Bộ Lao động – Thương binh và xã hội trong việc cung cấp danh sách lao động (thông qua cung cấp thông tin về hộ chiếu) tại các doanh nghiệp; danh sách người nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động.

+ Phối hợp giữa Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) với Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ xây dựng để kiểm soát việc chuyển nhượng nhà chung cư, đất nhằm thu thuế TNCN.

+ Phối hợp giữa Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) với Bộ công thương để nhờ lực lượng Quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định về đăng ký kinh doanh, xử lý nghiêm các cá nhân thực tế có kinh doanh, nhưng không có đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế theo quy định của pháp luật và quản lý cá nhân làm việc tại các văn phòng đại diện, chi nhánh, thương nhân nước ngoài.

Hiện nay, Ở Việt Nam, cả ngành Thuế và BHXH đều đang thực hiện công tác quản lý thông qua việc cấp mã số cho các đối tượng: BHXH đã cấp và quản lý 12 triệu mã số của NLD, trong khi CQT đã cấp và quản lý trên 25 triệu MST cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và HKD. Định kỳ, việc kê khai và nộp thuế TNCN, BHXH thực hiện trên các mẫu tờ khai khác nhau, gây ra rất nhiều tổn kém về tiền bạc, thời gian, công sức cho NSDLĐ, tăng chi phí tuân thủ của cả CQT và NNT, ảnh hưởng đến quyền lợi NLD.

Một giải pháp cần triển khai ngay là tận dụng kho dữ liệu sẵn có của cơ quan thuộc ngành thuế và bảo hiểm để đối chiếu bởi sẽ có những vướng mắc về sự khác biệt của dữ liệu, của hệ thống CNTT. Cũng phải bổ sung những quy định chung, đưa ra một mẫu tờ khai và giải pháp thống nhất mã số cũng như cách thức quản lý. Việc tận dụng này sẽ làm giảm nhiều phiền hà cho NSDLĐ, cơ quan chi trả [46, tr.149-150].

4.2.3.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển cơ sở vật chất ngành Thuế

Thứ nhất, Xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin

Ngành thuế cần tiếp tục triển khai TMS trên phạm vi toàn quốc cùng với việc khảo sát, học tập kinh nghiệm từ các Cục thuế ứng dụng có hiệu quả trước đó. Theo đó, cần đẩy mạnh công tác tiếp tục rà soát, kiểm tra, chuẩn hóa số liệu (về đối tượng quản lý, tờ khai, số nợ thuế...) thường xuyên và theo định kỳ. Làm tốt việc này sẽ làm rõ được trách nhiệm, vai trò của các bên trong công tác quản lý thuế TNCN, hơn nữa giúp cho cục thuế có thể tổ chức triển khai tốt công tác rà soát số liệu, đối chiếu dữ liệu mà không cần phải đến trụ sở NNT. Đây là biện pháp quan trọng để CQT Việt Nam có thể giám sát được NNT TNCN với số lượng lớn như hiện nay.

Trên cơ sở dữ liệu này, CQT thực hiện phân tích, đánh giá rủi ro NNT thông qua việc áp dụng hệ thống các tiêu thức đánh giá rủi ro (ví dụ: tiêu thức lựa chọn NNT không kê khai, không nộp thuế, nộp chậm thuế...) để lựa chọn đúng các trường hợp không chấp hành tốt pháp luật thuế để thanh tra, kiểm tra.

Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quá trình QLT, đẩy mạnh áp dụng thuế điện tử. Đây được coi là một trong những điều kiện đảm bảo thành công cho công tác QLT hiện nay bởi số lượng NNT ngày càng tăng nhanh chóng với khối lượng thông tin “khổng lồ” về NNT. Nhiệm vụ này càng quan trọng trong điều kiện cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động quản lý thuế TNCN.

Thứ hai, Phát triển cơ sở vật chất ngành thuế

Cùng với sự phát triển liên tục của nền kinh tế và nhiều vấn đề nảy sinh trong công tác QLT, cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành thuế cần được hiện đại hoá hơn nữa nhất là nâng cấp công nghệ thông tin, tin học hóa, chính phủ điện tử cung cấp dịch vụ khai, nộp thuế điện tử cho người dân đồng thời phải bắt kịp với sự thay đổi mạnh mẽ về ứng dụng công nghệ trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trên toàn cầu. Điều này có thể đòi hỏi chi phí cao, nhưng xét về lâu dài thì sẽ tiết kiệm rất nhiều về thời gian và chi phí. Hệ thống cơ sở vật chất này sẽ không chỉ phục vụ riêng cho công tác QLT TNCN mà còn cho hoạt động quản lý tất cả các sắc thuế khác.

Trong điều kiện mới, nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, hoạt động kinh doanh, thương mại ngày càng đa dạng và tăng mạnh về quy mô, các thủ đoạn trốn thuế ngày càng tinh vi thì việc quản lý thu thuế một cách thô sơ không còn thích hợp [40]. Vì vậy, cần tập trung đầu tư mới, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc cho CQT các cấp và các công trình trọng điểm của ngành. Tạo điều kiện cơ bản và cần thiết để công tác QLT đạt hiệu quả cao nhất.

4.2.3.4. Quản lý dòng tiền, quản lý tài sản quốc dân.

Quản lý thu nhập là yếu tố hết sức quan trọng, có thể được coi là linh hồn của cơ chế quản lý thuế TNCN. Do tính chất khác nhau của từng loại thu nhập: thu nhập từ lao động, sản xuất kinh doanh, thu nhập từ đầu tư tài chính..., phương thức quản lý mỗi loại thu nhập đều có đặc thù riêng. Như vậy, cần ban hành qui trình riêng để quản lý từng loại thu nhập chịu thuế.

Những người có tiền, có thu nhập cao có thể là do có tài tổ chức, điều hành, nhạy bén trong kinh doanh, sản xuất, có thể là người biết tận dụng tri thức, tố chất thiên bẩm để hành nghề như bác sỹ, luật sư, ca sỹ, nghệ sỹ... Trong số này, nhiều người đã nộp thuế, nhưng cũng còn nhiều người trốn thuế. Cũng không thể không kể đến những người có chức quyền. Họ có thu nhập cao, thậm chí có tài sản khổng lồ dưới dạng BĐS, kim loại quý, giấy tờ có giá, tiền mặt gửi tại nhiều ngân hàng khác nhau, kể cả ngân hàng nước ngoài. Đây lại là những người có ảnh hưởng đối với xã hội về nhiều phương diện. Để thực sự công bằng trong thực thi Luật thuế TNCN, việc quản lý thu nhập của NNT TNCN cần xuất phát từ những người giàu nhất của xã hội, kết hợp động viên, tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ với cải cách chính sách, tăng cường quản lý về thu nhập, tài sản của tầng lớp này. Giải pháp cụ thể đề xuất như sau:

- Cải cách về chính sách kinh tế, quản lý thanh toán không dùng tiền mặt, có biện pháp giám sát hiệu quả

Hiện nay, thói quen dùng tiền mặt còn phổ biến trong nền kinh tế Việt Nam. Việc thanh toán lương, thưởng bằng tiền mặt khá phổ biến; khả năng quản lý, kiểm soát thu nhập của các cơ quan quản lý còn hạn chế. Trả lương và các khoản thu nhập qua tài khoản Ngân hàng giúp CQT nâng cao khả năng kiểm soát thu nhập, tăng cường quản lý nhà nước đối với thuế TNCN. Vấn đề tiên quyết là phải hạn chế thanh toán tiền mặt.

Thực hiện trả lương qua tài khoản có nhiều lợi ích chung, nhưng điều kiện cơ sở hạ tầng thanh toán còn hạn chế, hệ thống Ngân hàng còn lạc hậu, môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động thanh toán chưa rõ ràng gây nhiều khó khăn trong việc triển khai. Một hệ thống thanh toán toàn quốc, kết nối, chia sẻ cơ sở hạ tầng thanh toán giữa các Ngân hàng với nhiều điểm giao dịch cung ứng tốt các dịch vụ đa dạng, phát triển mạnh hơn, nhiều hơn các hình thức thanh toán tiện ích qua thẻ và bảo mật an toàn cho khách hàng đang là thách thức đối với hệ thống Ngân hàng. Nhu cầu bổ sung và hoàn chỉnh cơ chế, chính sách, bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động thanh toán của hệ thống Ngân hàng đang trở thành đòi hỏi cấp thiết.

Thực hiện tốt việc trả lương qua tài khoản cho cán bộ công nhân viên chức và tiến tới cho NLĐ trong doanh nghiệp, bên cạnh việc hoàn thiện các cơ chế, chính sách, các Ngân hàng thương mại cần nâng cao chất lượng dịch vụ, coi trọng quyền

lợi và an ninh khách hàng là những tiền đề để xây dựng một xã hội minh bạch và chia sẻ tinh thần cộng đồng qua thực hiện nghĩa vụ công dân dưới sự quản lý hiệu quả của Nhà nước.

- Quản lý chặt theo cá nhân, theo hộ gia đình và theo ngưỡng những tài sản có giá trị như BĐS, kim loại quý, giấy tờ có giá, tiền gửi tại các ngân hàng. Chính sách kinh tế phải quy định cụ thể để minh bạch tài sản của những người giàu có trong xã hội.

- Thu thuế TNCN thông qua hệ thống ngân hàng

Để thực hiện tốt QLT TNCN thì ngành Thuế Việt Nam cũng cần hoàn thiện rất nhiều điều trong quản lý thu thuế. Bên cạnh thiết lập cơ chế giám sát đồng bộ thì cải tiến phương pháp thu thuế đóng một vai trò quan trọng trong hoàn thiện công tác QLT TNCN. Hiện nay, thuế TNCN được thu vào ngân sách, tức nộp cho Kho bạc. Tuy nhiên, nếu thu qua Ngân hàng thì sẽ có nhiều ưu điểm hơn [112].

Giải pháp cho việc thu thuế với những lao động tự do thông qua hệ thống Ngân hàng như sau:

Mỗi lao động tự do đều có bốn phần mở tài khoản cá nhân tại một Ngân hàng nào đó mà cung cấp dịch vụ thanh toán qua hệ thống Ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng sẽ phát hành cho họ 2 tài khoản chính (Tiền Việt Nam; Tiền ngoại tệ) và hai mã tài khoản phụ.

- Tài khoản chính: Là tài khoản mà cá nhân đó có thể dùng để bỏ tiền tiết kiệm. Tài khoản này cá nhân có thể đưa tiền vào và rút tiền ra tùy ý.

- Tài khoản phụ: Là tài khoản tạm ứng thuế TNCN.

Ngoài ra, có thể sử dụng thanh toán qua Ngân hàng đối với lao động trong đoàn thể như công nhân, giáo viên, các nhân viên làm trong các doanh nghiệp, sở ban ngành... Ngân hàng sẽ xây dựng bảng kê khai phát cho các doanh nghiệp, sở ban ngành.... Bảng kê lương, tên họ, tiền thuế thu nhập phải nộp có thể chuyển đổi thành mã vạch. Cuối tháng, các đơn vị sẽ đem danh sách và số tiền tương ứng nộp cho Ngân hàng. Có thể nhập số liệu thông qua Web. Tiền này sẽ bị khoá tại các tài khoản của từng nhân viên trong Ngân hàng đó và được hưởng lãi theo định kỳ theo quy định của Ngân hàng. Ngân hàng sẽ cấp biên nhận cho các đơn vị sẽ báo thuế hàng tháng kèm theo tờ trình này. Nếu hàng tháng doanh nghiệp không báo phần này thì sẽ bị phạt hành chính, phạt lãi Ngân hàng...

Như vậy, Việc thanh toán qua hệ thống Ngân hàng sẽ tiết kiệm được thời gian của NNT cũng như giúp cho cán bộ QLT giảm tải được một số việc vào cuối năm như: xem hồ sơ hoàn thuế của các cá nhân, các biên lai, xác nhận không phải đóng thuế TNCN hoặc tính toán phải đóng thêm... Sau đó, cán bộ thuế còn phải chuyển hồ sơ đến Kho bạc mới lĩnh được tiền và với số lượng người xin lĩnh ra cũng như người đóng thêm vào cũng rất lớn.

Việc thu thuế qua hệ thống ngân hàng là rất cần thiết, bởi lẽ chúng ta không thực hiện việc này thì khi Luật thuế TNCN mới ra đời sẽ có nhiều ĐTNT hơn và nếu vẫn dùng cách thu cũ thì chúng ta sẽ phải tăng thêm rất nhiều cán bộ thuế và ngay lập tức tăng thêm cán bộ thuế sẽ dẫn đến tình trạng có những cán bộ thiếu kinh nghiệm chuyên môn nhất định, dẫn tới hậu quả quá tải trong công tác quản lý thu thuế TNCN. Ngoài ra, việc sử dụng tài khoản ngân hàng để giao dịch còn hạn chế được lạm phát, hạn chế tiền giả, kích thích phát triển hệ thống ngân hàng hiện đại.

4.2.3.5. Phát triển hệ thống Đại lý thuế, tăng cường xã hội hóa công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân

Hiện nay, có rất nhiều ngành nghề được xã hội hóa như lĩnh vực công chứng (các Văn phòng công chứng), thi hành án tư nhân (các Văn phòng thừa phát lại)... và trong lĩnh vực QLT là các ĐLT, các đơn vị được CQT ủy nhiệm thu, các đơn vị khấu trừ thuế. Trên phương châm: (i) QLT là sự nghiệp của toàn dân, không phải của riêng CQT; (ii) Lấy NNT là trung tâm, là khách hàng của CQT và (iii) Cơ chế QLT hiện nay chủ yếu là cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế nên các ĐLT ra đời nhằm cùng CQT cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế cho NNT. ĐLT là doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Luật QLT và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Dịch vụ làm thủ tục về thuế là hoạt động của ĐLT thực hiện các thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục hành chính thuế khác thay NNT theo quy định của Luật QLT và hợp đồng dịch vụ đã ký kết. ĐLT thực hiện cung cấp các dịch vụ về thuế thông qua hoạt động nghiệp vụ của các nhân viên ĐLT. Nhân viên ĐLT là người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế do Tổng cục Thuế cấp, làm việc cho ĐLT và hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Có thể nói, hoạt động QLT nói chung và QLT TNCN nói riêng là

một lĩnh vực tương đối phức tạp, đặc biệt là các thủ tục về thuế vẫn được xem là khó khăn cho NNT thì sự hỗ trợ của hệ thống ĐLT chuyên nghiệp đối với NNT là vô cùng cần thiết, vừa đảm bảo giúp NNT thực hiện các thủ tục khó khăn một cách chuyên nghiệp nhất, tạo môi trường cởi mở để NNT có cảm giác họ là khách hàng và được phục vụ chu đáo, giảm bớt gánh nặng cho công tác giải thích, hỗ trợ NNT của CQT vốn đang rất mỏng về số lượng và chưa thực quen với thói quen phục vụ NNT mà vẫn nặng về mệnh lệnh – phục tùng. Ở các quốc gia phát triển, khi nguồn thu từ thuế và số lượng NNT lớn hơn gấp nhiều lần ở Việt Nam thì sự phát triển của mạng lưới ĐLT đã hỗ trợ đắc lực cho thành công chung của công tác QLT TNCN ở các quốc gia này. Tại Việt Nam, ĐLT, các chủ thể được ủy nhiệm thu, các đơn vị khấu trừ tại nguồn và TCTD được coi là những cánh tay nối dài của CQT trong việc quản lý và hành thu thuế TNCN hiện nay, thể hiện quan điểm đúng đắn là xã hội hóa công tác QLT, trong đó, các ĐLT được coi là đơn vị dịch vụ hỗ trợ đắc lực nhất, coi khách hàng là thượng đế trong công tác QLT (thông qua việc cung cấp các dịch vụ làm thủ tục về thuế). Vậy nên, các ĐLT cần được tạo điều kiện để phát triển, nhưng vẫn phải nằm trong khuôn khổ kiểm tra, giám sát chặt chẽ của Nhà nước [89].

4.2.3.6. Nâng cao số lượng và chất lượng cán bộ thuế

Cần đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực để đáp ứng yêu cầu QLT TNCN ở Việt Nam. Đội ngũ cán bộ thuế phải đủ năng lực quản lý và đạo đức nghề nghiệp để thi hành thành công chính sách thuế TNCN của nhà nước, vận hành được hệ thống CNTT hiện đại áp dụng cho hệ thống, cụ thể:

Thứ nhất, Cần tiêu chuẩn hoá các chức danh ngạch công chức theo từng lĩnh vực công tác, vị trí công việc, từng bước xây dựng và đưa vào áp dụng phương pháp quản lý nguồn nhân lực hiện đại, đổi mới phương thức đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm. Bên cạnh đó, ngành Thuế cần sắp xếp lại đội ngũ cán bộ QLT theo hướng tập trung vào các khâu công việc chính như thanh tra, kiểm tra, dịch vụ cho ĐTNT, xử lý thông tin. Cơ cấu, phân bổ lại nguồn nhân lực địa bàn quản lý theo chức năng quản lý, theo đối tượng quản lý, đảm bảo hiệu quả, phù hợp.

Thứ hai, Tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp thuế, thái độ phục vụ tận tụy, công tâm, khách quan, phong cách làm việc khoa học cho cán bộ thuế. Nghiên cứu và tăng cường các biện pháp quản lý, thực hiện luân chuyển cán

bộ và luân phiên công việc để chống tiêu cực nảy sinh trong công tác QLT, đặc biệt trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Bên cạnh đó, có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực hợp lý thông qua việc cử cán bộ thuế tham gia các chương trình đào tạo tại các nước tiên tiến trong khu vực, thường xuyên mời chuyên gia nước ngoài hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý thuế.

Thứ ba, Hoàn thiện hệ thống pháp luật đối với ngành thuế theo hướng gắn trách nhiệm vật chất với nghĩa vụ QLT. Luật pháp cần có tính răn đe mạnh, điều đó cho phép hạn chế tiêu cực, tham nhũng của ngành thuế và cán bộ thuế do tác động của lợi ích vật chất chi phối.

+ Tiếp tục tập trung xây dựng hoàn thiện và đưa vào triển khai đồng bộ, nghiêm túc, thống nhất chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu của CQT và của công chức thuế nói chung theo Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 20/05/2014 của Bộ Tài chính về việc tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong QLT, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế. Đặc biệt, tiếp tục triển khai nghiêm túc theo đề án “*đánh giá sự hài lòng của người nộp thuế đối với sự phục vụ của CQT*” được ban hành theo Quyết định số 2297/QĐ-TCT ngày 22/12/2014; Kiên quyết xử lý các sai phạm, đảm bảo kỷ cương, kỷ luật Ngành, tăng cường chế tài kỷ luật đối với cán bộ thuế vi phạm, từ đó tạo ra sự minh bạch, công bằng và tránh thất thu thuế cho nhà nước.

+ Tăng dần nguồn kinh phí dành cho đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ngành thuế

4.2.3.7. Củng cố bộ máy quản lý thuế thu nhập cá nhân theo mô hình tập trung

Trong thời gian tới, cần vận dụng linh hoạt các giải pháp cải cách bộ máy như sau:

- Bộ máy quản lý thu thuế các cấp ở địa phương vẫn chịu sự chỉ đạo song trùng của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế và Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý thu. Mô hình này sẽ hạn chế tính tự chủ và độc lập của CQT trong một số nội dung cụ thể của quản lý thu, như: miễn giảm thuế, nộp chậm tiền thuế...

- Tăng quyền tự chủ trong quản lý thu thuế sẽ là một cách thức để tăng hiệu quả quản lý. Đối với Việt Nam hiện nay, hiệu quả quản lý thu thuế chưa cao, mục tiêu chủ yếu của việc nâng cao quyền hạn, trách nhiệm là để tăng hiệu quả quản lý và để chống tham nhũng trong hoạt động quản lý thu thuế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay, có thể rút ra những kết luận sau:

1. Việc đưa ra các giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở nước ta hiện nay đều dựa trên những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn cùng các dự báo về sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, trong đó có nghiên cứu các yếu tố chi phối đến nội dung và hiệu quả thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN.
2. Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân cần tập trung vào các nội dung: bãi bỏ qui định không còn phù hợp, sửa đổi, bổ sung một số qui định hiện hành và ban hành những qui định mới nhằm bảo đảm tính toàn diện, thống nhất, tính phù hợp, tính công bằng, minh bạch và khả thi, hiệu quả.
3. Cùng với việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân không thể tách rời hoàn thiện qui định của pháp luật thuế TNCN đó là: bãi bỏ một số các qui định không đảm bảo tính công bằng đối với nghĩa vụ thuế TNCN; ban hành một số qui định mới nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của pháp luật thuế cũng như pháp luật quản lý thuế TNCN. Cùng với đó là hoàn thiện một số qui định của bộ phận pháp luật khác có liên quan và cơ chế đảm bảo thi hành pháp luật.
4. Mục tiêu của việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNCN trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể nước ta hiện nay cùng với hội nhập kinh tế sâu rộng trong khu vực và trên thế giới. Nội dung hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN tập trung việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế nhằm đạt được các mục tiêu như sau: Một là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế TNCN theo hướng đơn giản, minh bạch rõ ràng, tạo thuận lợi cho người nộp thuế TNCN; giảm chi phí, thời gian của người nộp thuế; khích lệ và thúc đẩy người nộp thuế thực hiện tốt qui chế tự khai, tự nộp thuế [53]. Hai là, thúc đẩy hiện đại hóa hệ thống thuế, đào tạo cán bộ thuế theo chuẩn mực công chức thuế quốc tế, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của nhà

nước và cộng đồng xã hội trong việc quản lý thuế TNCN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý hành chính thuế TNCN nhằm chống thất thu, giảm nợ thuế, thực hiện thu đúng, thu đủ và kịp thời tiền thuế TNCN vào ngân sách nhà nước

KẾT LUẬN CHUNG

Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của quản lý thuế thu nhập cá nhân và pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay, Luận án đưa ra một số kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN luôn phức tạp vì: (i) có đối tượng tác động là bộ phận dân cư rất lớn, phức tạp liên quan tới nhiều tầng lớp dân cư trong xã hội; (ii) có tới 10 loại thu nhập chịu thuế luôn biến động với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Hơn nữa, đây là bộ phận pháp luật được áp dụng nhằm đảm bảo thực thi có hiệu quả pháp luật thuế TNCN. Vì vậy, để hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này cần quan tâm đồng bộ các quy định của pháp luật thuế TNCN và một số lĩnh vực pháp luật khác có liên quan đồng thời phải hoàn thiện đồng bộ các biện pháp giám sát, bảo đảm thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam luôn đặt trong mối quan hệ với các nội dung ảnh hưởng mạnh mẽ đến pháp luật quản lý thuế TNCN từ yếu tố hội nhập kinh tế quốc tế đến yếu tố khả năng kiểm soát thu nhập của NNT đã được luận giải đầy đủ trong phần 2.2 của luận án.

Thứ ba, điều chỉnh bằng pháp luật quan hệ thu nộp thuế TNCN với cơ chế quản lý thuế tự khai, tự nộp và biện pháp quản lý thuế hiện đại (đó là quản lý rủi ro tuân thủ) là phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới. Hệ thống pháp luật thuế TNCN nói chung và pháp luật quản lý thuế nói riêng ngày càng được hoàn thiện qua những lần sửa đổi, bổ sung và được ban hành khá đồng bộ, chi tiết. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, pháp luật quản lý thuế TNCN đã bộc lộ những hạn chế làm ảnh hưởng đến chất lượng cũng như đến hiệu quả thi hành pháp luật thuế TNCN và cần tiếp tục được hoàn thiện trong thời gian tới. Những quy định đó là: tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho NNT khi kê khai thuế TNCN; thực hiện triệt để việc ấn định thuế đối với NNT không nộp tờ khai thuế; thực hiện tốt công tác kiểm soát thu nhập của NNT; tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành thuế bằng cách điện tử hóa các khâu của qui trình nghiệp vụ quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT;

Thứ tư, trong giai đoạn hiện nay, hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung các qui định hiện có trong Luật thuế TNCN, Luật Quản lý thuế và kiến nghị ban hành một số qui định mới nhằm đạt hiệu quả cao trong tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước và phát huy có hiệu quả vai trò của thuế TNCN.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Mai Dung (2015), *Kinh nghiệm quản lý thuế thu nhập cá nhân của một số nước trên thế giới và bài học đối với Việt Nam*, Tạp chí Thanh tra số 11/2015, trang 71-73.
2. Nguyễn Thị Mai Dung (2017), *Hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN và những yêu cầu đặt ra trong quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 1/2017, trang 30-37.
3. Nguyễn Thị Mai Dung (2017), *Một số vấn đề giảm trừ gia cảnh và kê khai giảm trừ gia cảnh trong pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 4/2017, trang 11- 15.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2003), *Từ điển Hán – Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Trần Thị Vân Anh (2015), "Gia nhập AEC của các nước ASEAN", *Tạp chí Tài chính*. Số 1, tr. 27-29.
3. Trung Bảo (2016), "Cục Thuế Hà Nội: nhận hồ sơ quyết toán thuế tại trụ sở doanh nghiệp", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 13, tr. 14.
4. Trung Bảo (2016), "Hà Nội sau 3 tháng thí điểm hộ kinh doanh nộp thuế qua uỷ nhiệm thu", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 17+18, tr. 10-11.
5. Trung Bảo (2016), "Xác định ngưỡng an toàn trong quản lý giá chuyển nhượng", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 34, tr. 6-7.
6. Nguyễn Thị Bất và Vũ Huy Hào (2002), *Giáo trình quản lý thuế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
7. Nghiêm Văn Bảy (2016), "Cắt giảm thuế theo cam kết của các hiệp định FTA và tác động đến kinh tế Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*. số 605, tr. 15-18.
8. Hoàng Mỹ Bình và Nguyễn Thu Hà (2016), "Nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế tại tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Tài chính*. Số 2, tr. 44-45.
9. Michel Bouvier (2005), *Nhập môn Luật thuế đại cương và lý thuyết*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Mai Văn Bưu và Phan Kim Chiến (1999), *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Cúc (2015), "Giải pháp quản lý thuế đối với kinh doanh thương mại điện tử", *Tạp chí Tài chính*. số 1, tr. 24-26.
12. Đỗ Tất Cường (2017), "Chính sách thuế là thành tố quan trọng của nhà nước kiến tạo", *Tạp chí Thuế Nhà nước*(số 8), tr. 6-7.
13. Vũ Sỹ Cường (2017), "Thực hiện dự toán ngân sách 2017: Bài học từ năm ngân sách 2016", *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 1, tháng 2, tr. 16-19.

14. Vũ Văn Cương (2012), *Pháp luật quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội.
15. Nguyễn Đình Chiến (2016), "Đảm bảo tính khả thi của chính sách thuế ở Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*. số 2, tr. 7-9.
16. Học viện Tài chính (2016), *Giáo trình quản lý thuế*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
17. Huỳnh Văn Diện (2016), *Pháp luật thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn thành phố Cần Thơ*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
18. Anh Dũng (2016), "TPHCM: hồ sơ quyết toán thuế tăng vọt trong 2 ngày cuối", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 14, tr. 13.
19. Anh Dũng (2017), "Mở rộng ủy nhiệm thu thuế hộ kinh doanh trên địa bàn TPHCM", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 14, tr. 9.
20. Khương Duy (2015), "Cộng đồng kinh tế ASEAN và những tác động đến Việt Nam", *Tạp chí Tài Chính*. Số 614, , tr. 54-59.
21. Lý Phương Duyên (2010), *Quản lý thuế thu nhập cá nhân trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng, Học viện Tài chính.
22. Lý Phương Duyên (2015), "Trốn thuế thương mại điện tử: Nhận diện các hành vi và giải pháp xử lý", *Tạp chí Tài chính*. Số 1, tr. 20-23.
23. Thái Dương (2016), "Phác họa bức tranh kinh tế 5 năm tới", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 39, tr. 26-27.
24. Nguyễn Ngọc Điệp (1999), *1200 thuật ngữ pháp lý Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
25. Trần Minh Đức (2012), *Nguyên tắc công bằng trong pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
26. Đỗ Thị Mai Hoàng Hà (2015), "Chính sách thuế thương mại điện tử tại một số nước và gợi ý cho Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*. Số 609, tr. 27-29.

27. Ngô Thị Thu Hà và Đinh Văn Linh (2016), "Hoàn thiện hành lang pháp lý về thuế đối với hộ kinh doanh ở Việt Nam", *Tạp chí Tài chính*. Số 628, tr. 51-53.
28. Nguyễn Thanh Hằng (2016), "Những thay đổi về chính sách thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Tài chính*. Số 1, tr. 22-24.
29. Văn Thanh Hiền (2014), *Quản lý thuế thu nhập cá nhân ở VN hiện nay*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện tài chính.
30. Nguyễn Hoàng (2013), *Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
31. Học viện Hành chính Quốc gia (2008), *Tài liệu bồi dưỡng về quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Viện ngôn ngữ học (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
33. Nguyễn Thị Hòai (2010), *Hướng dẫn ôn tập môn học Lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
34. Đỗ Văn Huân (2016), "Nhận diện bốn trọng điểm tái cơ cấu nền kinh tế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 33, tr. 24-25.
35. Bùi Việt Hùng (2016), "Tiếp tục cải cách hành chính thuế: Phần đầu đạt mức ASEAN-4 đối với 3 nhóm chỉ tiêu mới", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 8, tr. 8-9.
36. Vũ Chí Hùng (2017), "Hợp tác quốc tế: Thúc đẩy cải cách, hiện đại hóa hệ thống thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 11, tr. 6.
37. Nguyễn Thị Thu Huyền (2016), "Giải pháp nâng cao hiệu quả thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể", *Tạp chí Tài chính*. số 2, tr. 39.
38. Nguyễn Thị Thương Huyền (2008), "Luật quản lý thuế và những vấn đề cần bàn thêm", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*. số 19 năm 2008, tr. 51-55.
39. Trần Thị thu Huyền (2015), *Pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam – thực trạng và giải pháp*, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
40. Nguyễn Thị Thanh Hương (2015), "Nhận diện các hành vi trốn thuế và đề xuất một số giải pháp", *Tạp chí Tài chính*. Số 611, tr. 63-64.

41. Nguyễn Thị Thanh Hương (2017), "Ảnh hưởng của việc đánh thuế hai lần và giải pháp tránh đánh thuế", *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 2, tháng 2, tr. 14-15.
42. Tiên Kiên (2017), "Tham gia hiệp định tránh đánh thuế hai lần", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 8, tr. 4-5.
43. Trung Kiên (2016), "Hà Nội không ùn tắc trong những ngày cuối kì quyết toán thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 14, tr. 12.
44. Trung Kiên (2016), "Hà Nội thí điểm nộp thuế hộ kinh doanh qua dịch vụ viễn thông", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 3, tr. 12-13.
45. Trung Kiên (2016), "Kế hoạch cải cách thuế 2016-2020 và những khuyến nghị cho Việt Nam", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 39, tr. 6-7.
46. Trung Kiên (2016), "Mở rộng cơ sở thuế và thu hẹp diện ưu đãi", *Tạp chí Thuế Nhà nước*(số 42), tr. 6-7.
47. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2014), *Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận văn Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng, Học viện Tài chính.
48. Tạ Thị Phương Lan (2016), "Quyết toán thuế thu nhập cá nhân", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 10, tr. 8-9.
49. Nguyễn Lâm (2007), *Từ điển từ và ngữ Hán - Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
50. Trung Liên (2016), "Cục thuế Hà Nội tập trung thu hồi nợ thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 51, tr. 8.
51. Chu Thị Kim Loan (2014), "Chất lượng tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế: Nghiên cứu tại cục thuế Bắc Ninh", *Tạp chí Tài chính*. Số 1, tr. 58-62.
52. Thanh Mai (2016), "Thu hồi nợ thuế quyết liệt ngay từ đầu năm", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 9, tr. 6.
53. Nguyễn Đăng Mạnh (2016), "Bước tiến tạo sự minh bạch, rõ ràng trong thực hiện đăng ký thuế", *Tạp chí Tài chính*. Số 1, tr. 40-41.
54. Cục thuế TP Hồ Chí Minh (2017), *Báo cáo chuyên đề tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách năm 2016; Nhiệm vụ và biện pháp triển khai thực hiện dự toán thu ngân sách năm 2017*.

55. Bùi Văn Nam (2015), "Cải cách, hiện đại hoá hệ thống thuế: Dấu ấn hội nhập và đổi mới", *Tạp chí Tài chính*. Số 610, tr. 18-20.
56. Nguyễn Hải Ninh (2016), *Kiểm soát thu nhập của người nộp thuế trong quá trình thực hiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật kinh tế, Đại học Luật Hà Nội.
57. Cục thuế Hà Nội (2017), *Báo cáo chuyên đề tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thanh tra, kiểm tra năm 2017: Nhiệm vụ và giải pháp công tác thanh tra, kiểm tra năm 2017*.
58. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình Luật thuế Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
59. Nguyễn Bích Ngọc (2015), "Thành tựu cải cách thuế trong 30 năm đổi mới (1986-2016)", *Tạp chí Tài chính*. số 610, tr. 44-47.
60. Dương Kim Thế Nguyên (2012), "Luật quản lý thuế dưới góc nhìn của người nộp thuế", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*. Số 12, tr. 34-36.
61. Trần Trung Nhân (2006), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật thuế ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
62. Nguyễn Phạm (2016), "Bộ Tài Chính làm việc về công tác quản lý thuế tại TPHCM", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 13 tr. 7.
63. Nguyễn Phạm (2016), "Nợ thuế tại quận 8 TPHCM giảm 128 tỷ đồng", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 35, tr. 7.
64. Nguyễn Phạm (2016), "Tiếp tục cải cách, tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 4+5+6+7 năm 2016, tr. 12-13.
65. Nguyễn Phạm (2016), "TP. HCM thí điểm uỷ nhiệm thu thuế hộ kinh doanh tại Bình Chánh", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 4+5+6+7 năm 2016(Số 14), tr. 11.
66. Chính phủ (2015), *Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Luật quản lý thuế*.
67. Nguyễn Văn Phụng (2016), "Sửa đổi các quy định pháp luật về thuế đáp ứng yêu cầu cải cách, hội nhập", *Tạp chí Tài chính*. Số 1, tr. 31-34.

68. Mai Lê Quyên (2011), *Cơ chế tự khai, tự nộp trong pháp luật quản lý thuế ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.
69. Đinh Dũng Sĩ (2013), "Quan niệm về một hệ thống pháp luật hoàn thiện", *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*. Số 18(179), tr. 12-18.
70. Mai Sơn (2016), "Cục thuế Hà Nội triển khai tháng cao điểm hỗ trợ người nộp thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 10, tr. 10-11.
71. Mai Sơn (2017), "Cục Thuế Hà Nội ứng dụng CNTT hỗ trợ thanh tra thuế". Số 8, tr. 8.
72. Bùi Khánh Toàn (2016), "Hiện đại hoá ngành thuế: Nhìn từ quản lý thuế đối với thương mại điện tử", *Tạp chí Tài chính*. số 625, tr. 53-55.
73. Tổng Cục thuế (2000), *Bản dịch Luật thuế thu nhập Philippin năm 1997*, Hà Nội.
74. Tổng Cục thuế (2005), *Báo cáo khảo sát cải cách thuế ở Anh*, Hà Nội.
75. Tổng Cục thuế (2005), *Báo cáo khảo sát cải cách thuế ở Australia*, Hà Nội.
76. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu cơ bản về cục thu nội địa Singapore*, Hà Nội.
77. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu hội thảo về kinh nghiệm của Nhật Bản và thông lệ quốc tế về thuế thu nhập cá nhân*, Hà Nội.
78. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu về pháp luật thuế thu nhập cá nhân của Indonesia*, Hà Nội.
79. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu về pháp luật thuế thu nhập cá nhân của Malaysia*, Hà Nội.
80. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu về quản lý thu thuế thu nhập cá nhân của các nước*, Hà Nội.
81. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu về thu nhập không chịu thuế, miễn thuế thu nhập cá nhân của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
82. Tổng Cục thuế (2006), *Tài liệu về Thuế suất của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
83. Tổng Cục thuế (2006), *Thuế thu nhập cá nhân ở Thái Lan – Kinh nghiệm quản lý cho Việt Nam*, Hà Nội.

84. Tổng Cục thuế (2014), *Tài liệu hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2014, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2015*, Hà Nội.
85. Tổng Cục thuế (2015), *Tài liệu hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2015, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2016*, Hà Nội.
86. Tổng Cục thuế (2016), *Báo cáo tổng kết công tác thuế 6 tháng cuối năm 2016, phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2016*, Hà Nội.
87. Tổng Cục thuế (2016), *Danh sách các hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước đến ngày 15/9/2016*, Hà Nội.
88. Đặng Ngọc Tú (2017), "Dự báo kinh tế Việt Nam 2017", *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 1, tháng 2, tr. 9-11.
89. Nguyễn Ngọc Tú (2016), "Hoàn thiện hệ thống pháp luật để phát triển đại lý thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*, tr. 6-7.
90. Cao Anh Tuấn (2016), "Những điểm mới của luật sửa đổi, bổ sung luật quản lý thuế", *Tạp chí Tài chính*. số 1, tr. 6-7.
91. Trần Thị Tuyết (2015), *Hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân của Tổng cục thuế*, Luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế, Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
92. Mai Thanh (2016), "Sau 5 năm triển khai chiến lược cải cách thuế. Bài 3: Định hướng cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2016-2020", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 33, tr. 8-9.
93. Nguyễn Xuân Thành (2013), "Nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động thanh tra thuế", *Tạp chí Tài chính*. Số 611, tr. 22-24.
94. Tổng cục thuế (2017), "Báo cáo tổng kết công tác thuế năm 2016, nhiệm vụ và giải pháp công tác thuế năm 2017".
95. Ủy ban các vấn đề về thuế (2004), *Quản lý và nâng cao tuân thủ thuế*, Hà Nội.
96. Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), *Hoàn thiện quản lý thuế thu nhập cá nhân của đối tượng không cư trú ở Việt Nam tại Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế, Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

97. Nguyễn Văn Thủy (2017), "Những vấn đề đặt ra trong triển khai thực hiện hóa hóa đơn điện tử", *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 1, tháng 2, tr. 25-27.
98. Lê Thị Quỳnh Trang và Nguyễn Thị Huyền (2016), "Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và đề xuất một số giải pháp", *Tạp chí Tài chính*. số 626, tr. 69-70.
99. Trần Trọng Triết (2016), "Thương mại điện tử tại Việt Nam sẽ tăng gấp 5 lần", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 38, tr. 22.
100. Lan Trung (2016), "Cục thuế Hà Nội tìm giải pháp phát triển đại lý thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 22, tr. 8.
101. Lan Trung (2016), "ý kiến xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật thuế", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 21, tr. 7.
102. Nguyễn Thành Trung (2017), "Đánh giá sự hài lòng của người nộp thuế trong thực hiện thủ tục hành chính thuế", *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 2, tháng 2, tr. 16-18.
103. Lê Xuân Trường (2016), "Cải cách thủ tục hành chính thuế: Nỗ lực vượt bậc", *Tạp chí Tài chính*. số 623+624, tr. 30-33.
104. Đào Trí Úc (1995), *Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
105. Nguyễn Thị Ánh Vân và Nguyễn Đức Ngọc (2007), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
106. Phóng viên (2015), "10 sự kiện công tác thuế năm 2014", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 1+2.
107. Phóng viên (2016), "Cục thuế Cà Mau cắt giảm 20%-30% thời gian giải quyết TTHC", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. Số 24, tr. 12-13.
108. Phóng viên (2016), "Cục thuế TP Hà Nội: Tháng hỗ trợ quyết toán thuế 2015", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 9, tr. 9-10.
109. Phóng viên (2016), "Hơn 10.200 tỷ đồng truy thu qua thanh tra, kiểm tra đã nộp vào NSNN", *Tạp chí Thuế Nhà nước*. số 3, tr. 8-9.

110. Vụ tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế (2013), "Đẩy mạnh tuyên truyền chống thất thu, gian lận thuế", *Tạp chí Tài chính*. số 611, tr. 25-27.
111. Cao Ngọc Xuyên (2010), "Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế", *Ủy ban Tài chính*.
112. Bùi Thị Hải Yến (2017), "Hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt", *Tạp chí Tài chính*. Kỳ 2, tháng 3, tr. 47-48.

Tài liệu tiếng Anh

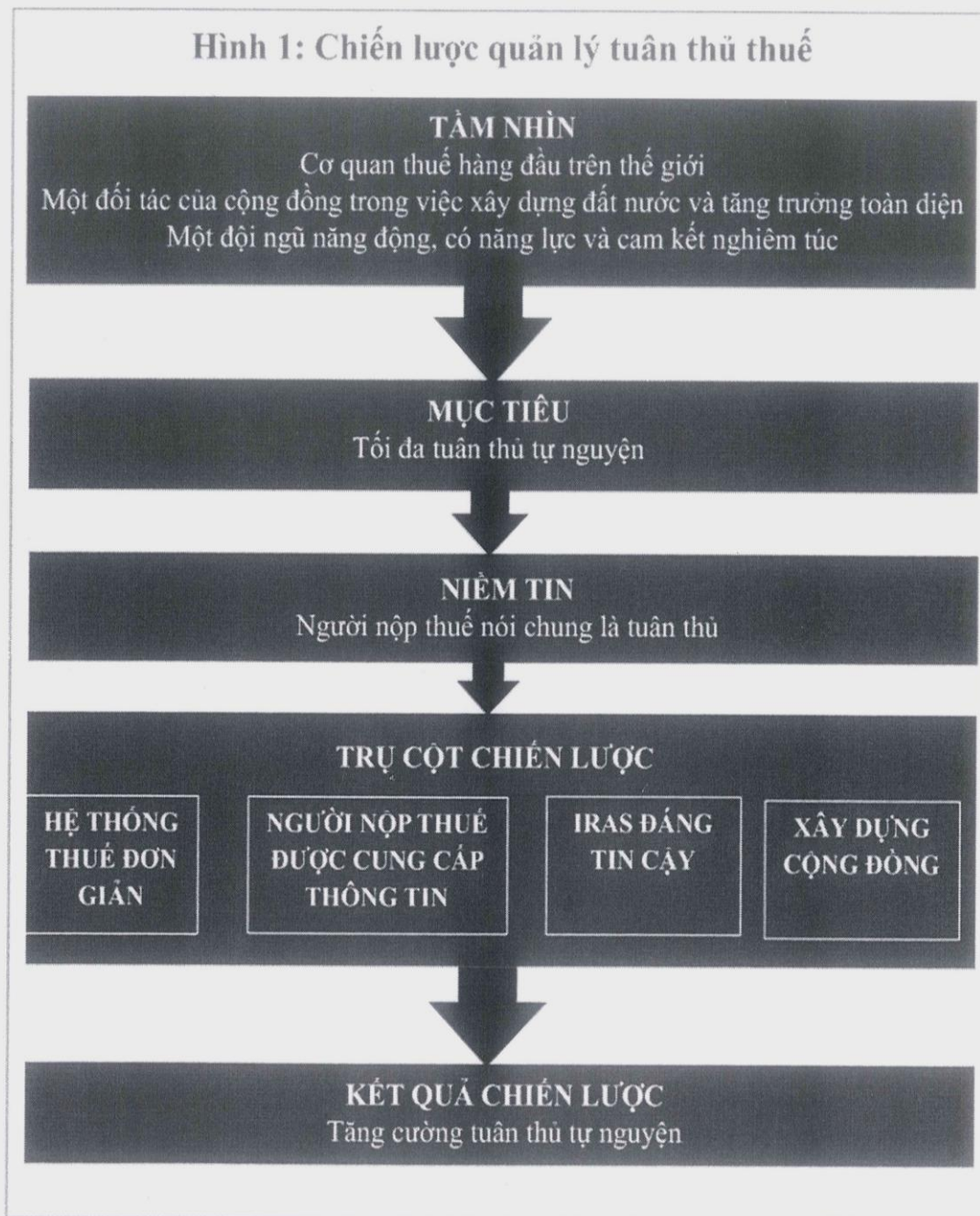
113. Brondolo, John, et al. (2008), *Vietnam implementing the personal income tax*.
114. Brys, Bert and Heady, Christopher (2006), *Fundamental reform of personal income tax in OECD countries: trends and recent experiences*, OECD.
115. Brys, Bert and Heady, Christopher (2006), *Fundamental reform of personal income tax in OECD countries: trends and recent experiences*, OECD.
116. Kunieda, Shigeki and Huỳnh, Đỗ Ngọc (2006), *Vietnamese Personal Income Tax Reform*, Nxb Tư pháp.
117. OECD (2004), *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance*.
118. Shukla, Gangadha Prasad, et al. (2011), *Tax Reform in Vietnam: Toward a More Efficient and Equitable System*, World Bank.
119. Tanzi, Vito and Jantscher, Mika Casanegra de (1987), *Presumptive Income Taxation-Administrative, Efficiency and Equity Aspects*, IMF.
120. World Bank *Tax Administration Modernization Project*.
121. Charles Y.Mansfield (1987), “*Tax Administration in Developing Countries: an Economic Perspective*” (Quản lý thuế ở các nước đang phát triển: Một triển vọng kinh tế), IMF.

PHỤ LỤC

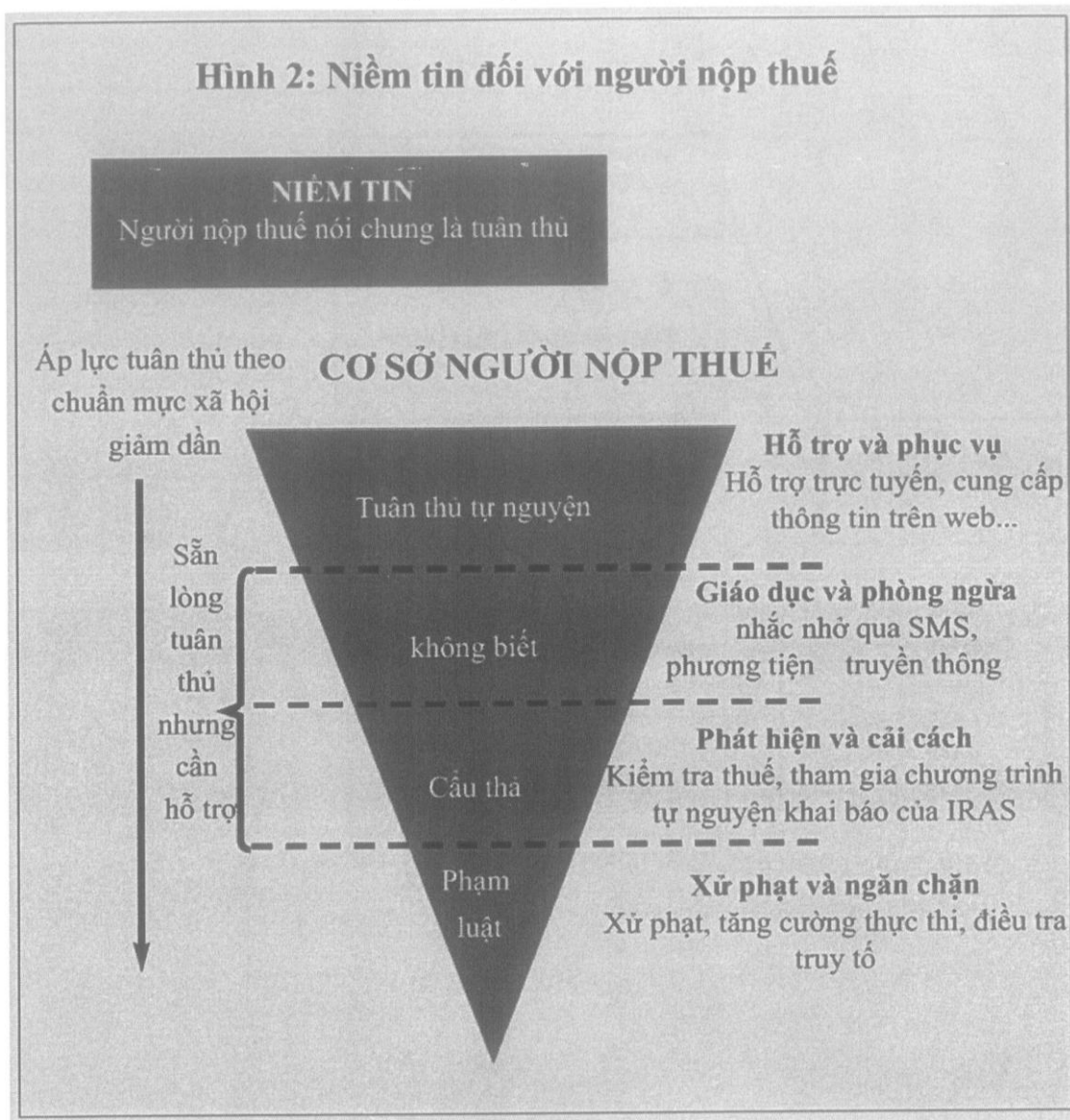
Các bảng biểu, số liệu thống kê

1. Về tuân thủ thuế

Hình 1: Chiến lược quản lý tuân thủ thuế

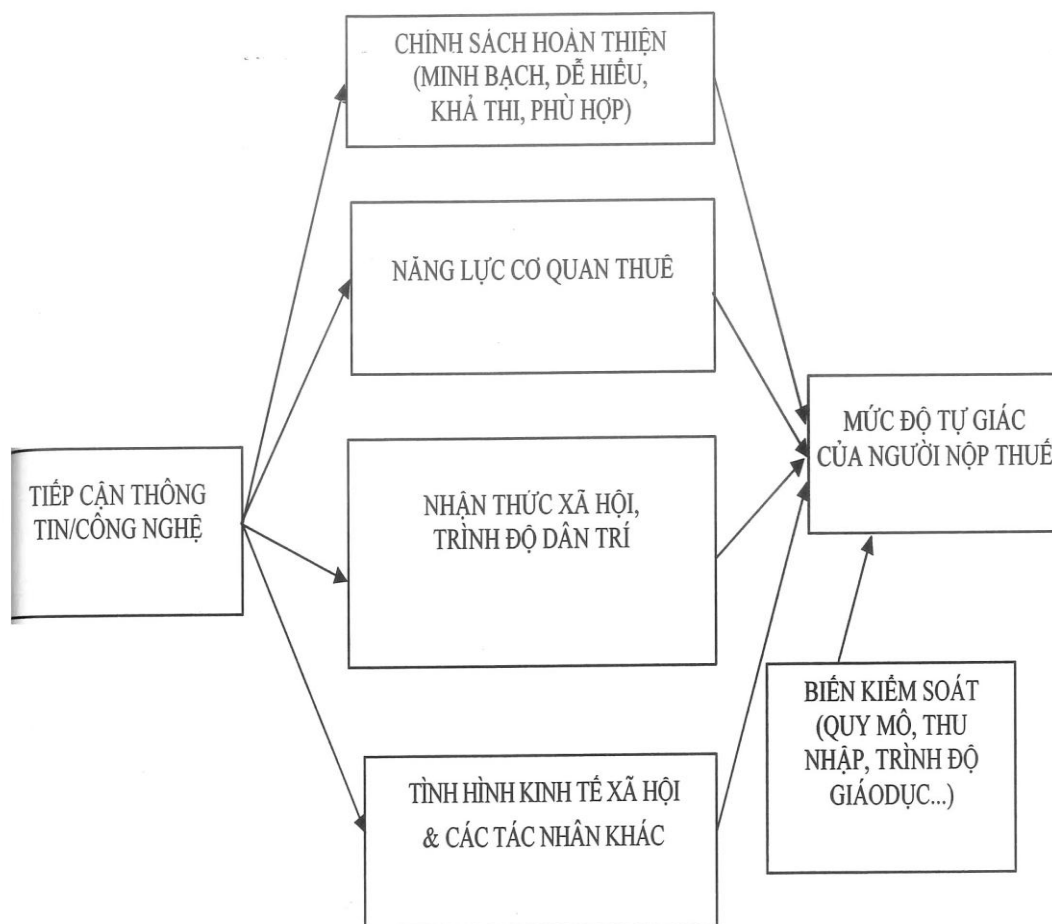


2. Niềm tin đối với người nộp thuế



Nguồn : Đặng Thị Bạch Vân và Quan Hán Xương (2015), *Củng cố niềm tin người nộp thuế : Kinh nghiệm từ Singapore*

3. Mô hình các nhân tố tác động tới nhận thức của Người nộp thuế



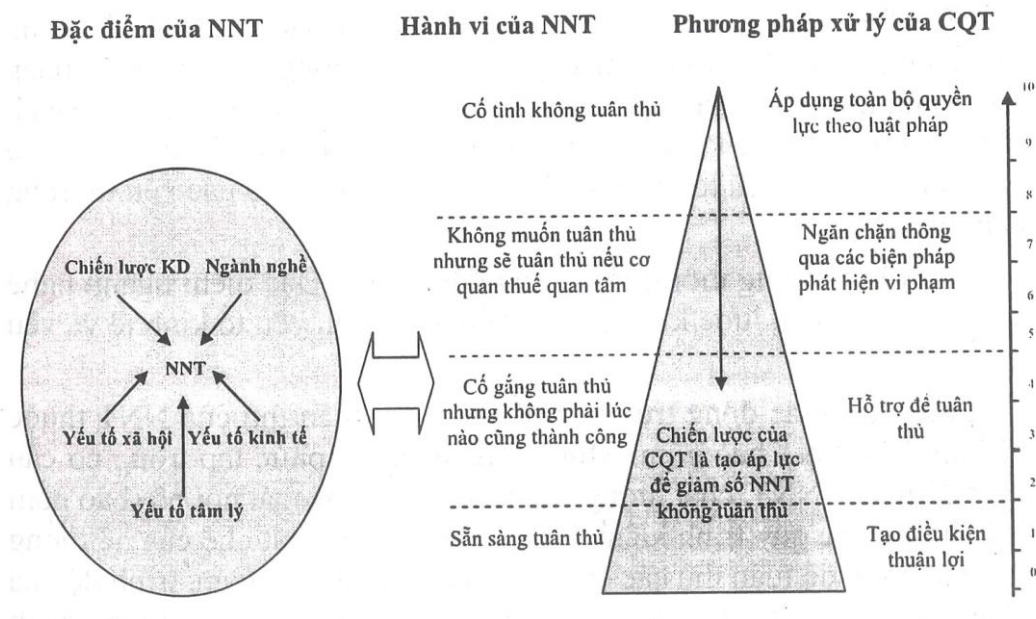
4. Bảng 1: Mức giảm trừ cho người cá nhân người nộp thuế và cho người phụ thuộc của một số quốc gia

Quốc gia và mức thu nhập bình quân đầu người	Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế	Giảm trừ cho người phụ thuộc	Các khoản giảm trừ khác
Phi-líp-pin (2.254 USD)	- Cá nhân độc thân hoặc đã lập gia đình nhưng ly thân không có người phụ thuộc: 20.000 Peso/năm (khoảng 440 USD). - Cá nhân đã lập gia đình: 32.000 Peso/năm (khoảng 700 USD);	- Mỗi người phụ thuộc được khấu trừ 8.000 Peso (tương đương 175 USD) nhưng không vượt quá 4 người;	
In-đô-nê-xia (3.469 USD)	- Mức giảm trừ 15,84 triệu rupiah/năm cho mỗi cá nhân (tương đương 1800 USD); - Giảm trừ 5% tổng thu nhập nhận được và tối đa không quá 6 triệu rupiah/năm (tương đương 690 USD).	- 1,32 triệu rupiah cho vợ (hoặc chồng); - 1,32 triệu rupiah (tương đương 150 USD) cho mỗi người phụ thuộc trong gia đình với tổng số không vượt quá 3 người.	Một số khoản đóng bảo hiểm xã hội (5% tổng thu nhập nhưng tối đa không quá 2,4 triệu rupiah/năm).
Thái Lan (5.281 USD)	- Người nộp thuế: 30.000 Baht/năm (tương đương khoảng 930 USD); - Người nộp thuế có thu nhập từ lao động còn được giảm trừ ở mức 40% thu nhập nhận được nhưng không quá 60.000 Baht mỗi năm (xem như là chi phí để tạo ra thu nhập).	- Vợ (chồng) người nộp thuế: 30.000 Baht/năm (khoảng 930 USD); - Giảm trừ cho con dưới 25 tuổi và đang đi học: 15.000 Baht/năm (khoảng 465 USD) nhưng không quá 3 người con; - Giảm trừ giáo dục: 2000 Baht mỗi năm (khoảng 60 USD) cho mỗi người con; - Giảm trừ cho bố, mẹ: 30.000 Baht cho mỗi người với điều kiện bố mẹ phải trên 60 tuổi và có thu nhập dưới 30.000 Baht.	Khoản đóng bảo hiểm nhân thọ; Lãi tiền vay cho khoản vay mua nhà; Đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội của Chính phủ; Đóng góp từ thiện cho bệnh viện công, tổ chức giáo dục công không vượt quá 10% phần thu nhập sau khi đã trừ các khoản giảm trừ nêu trên.

Quốc gia và mức thu nhập bình quân đầu người	Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế	Giảm trừ cho người phụ thuộc	Các khoản giảm trừ khác
Ma-lai-xi-a (8.616 USD)	- 9.000 RM (tương đương 2.690 USD) (cá nhân bị tàn tật được giảm trừ thêm 6.000 RM).	- Giảm trừ cho vợ (hoặc chồng): 6.000 RM (tương đương 1.790 USD) và nếu bị tàn tật được giảm trừ thêm 3.500 RM; - Giảm trừ cho con (chưa kết hôn): 1.000 RM học phổ thông (tương đương 300 USD) và 4.000 RM (tương đương 1.200 USD) nếu đang theo học đại học, cao đẳng.	Giảm trừ chi phí y tế cho bố mẹ; chi phí giáo dục cho bản thân; chi phí mua máy tính (ba năm một lần); giảm trừ cho chi phí mua sách; chi phí trả lãi tiền vay mua nhà (có điều kiện).
Xin-ga-po (50.714 USD)	- Dưới 55 tuổi: 1.000 SGD (khoảng 810 USD); - Từ 55 tuổi đến 59 tuổi : 3.000 SGD (khoảng 2430 USD); - Từ 60 tuổi: 4.000 SGD (khoảng 2440 USD).	- Người vợ (hoặc chồng): 2.000 SGD (khoảng 1.620 USD); - Con : 4.000 SGD (khoảng 2.440 USD); - Bố, mẹ (ông bà) sống phụ thuộc: 4.500 -7.000 SGD, tối đa không quá 2 người.	Tiền học phí, tiền đóng góp từ thiện, tiền đóng góp tham gia bảo hiểm xã hội....
Trung Quốc (5.183 USD)	Áp dụng mức ngưỡng giảm trừ 3.500 NDT/tháng (tương đương khoảng 533 USD) đối với người nộp thuế là người Trung Quốc và 4.800 NDT/tháng đối với người nộp thuế là người nước ngoài. Trung Quốc không tách riêng mức khấu trừ cho người nộp thuế và cho người phụ thuộc như thực tiễn ở nhiều quốc gia khác.		

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Tài Chính (2012) Báo cáo kinh nghiệm cải cách thuế thu nhập cá nhân của một số nước trên thế giới

Mô hình tuân thủ



Mô hình tâm lý hành vi phổ biến

